BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

----------o0o----------

NGUYỄN QUỐC THÁI

KĨ NĂNG ĐỌC TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 DÂN TỘC THÁI VÙNG TÂY BẮC

Chuyên ngành: Tâm lí học chuyên ngành
Mã số: 62.31.04.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÂM LÍ HỌC

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS Phan Trọng Ngọ
2. TS. Nguyễn Thị Mùi

HÀ NỘI - 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả được nêu trong luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất cứ công trình nào khác.

Tác giả

Nguyễn Quốc Thái

LỜI CẢM ƠN

Với lòng biết ơn sâu sắc, tôi xin gửi đến PGS.TS Phan Trọng Ngọ và TS Nguyễn Thị Mùi lời tri ân chân thành nhất. Là những người chịu trách nhiệm hướng dẫn, giúp đỡ tôi thực hiện luận án, các Thầy, Cô đã không quản ngại thời gian, công sức để định hướng, chỉ bảo, động viên và khích lệ tôi tìm được một hướng nghiên cứu rõ ràng và thuận lợi. Những kinh nghiệm mà các Thầy, Cô dày công truyền dạy đã trở thành hành trang quý báu đối với việc học tập, nghiên cứu tiếp theo của tôi.

Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Ban Chủ nhiệm Khoa, Bộ môn Tâm lý học ứng dụng, cùng các Thầy giáo, Cô giáo trong Khoa Tâm lý – Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã luôn ủng hộ, sẵn sàng giúp đỡ, tạo điều kiện tốt nhất về thời gian, công việc để tôi hoàn thành được luận án của mình.

Tôi xin bày tỏ lòng đến Ban Giám hiệu, Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Đào tạo Sau Đại học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã luôn tạo điều kiện thuận lợi để tôi thực hiện và hoàn thành luận án.

Tôi xin cảm ơn Ban Giám hiệu, Phòng Sau đại học, Trường Đại học Tây Bắc, đã tạo điều kiện cho tôi được học tập, nghiên cứu, nâng cao trình độ và nhiệt tình ủng hộ, giúp đỡ tôi trong thời gian tôi thực hiện công trình nghiên cứu này.

Tôi xin gửi lời cảm ơn đến tất cả các anh, chị, em, các bạn đồng nghiệp trong Bộ môn Tâm lí – Giáo dục, Trường Đại học Tây Bắc đã luôn chia sẻ những kinh nghiệm quý báu, động viên và hỗ trợ tôi trong các công việc chung của Bộ môn, cũng như công việc liên quan đến nghiên cứu, tạo điều kiện để tôi tập trung được sức lực và thời gian thực hiện luận án.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Ban Giám hiệu, Tập thể cán bộ, giáo viên, cha mẹ và các em học sinh lớp 1 của Trường tiểu học Chiềng Mai, Trường tiểu học Chiềng Chung, Trường tiểu học Mường Chanh (Mai Sơn – Sơn La), Trường tiểu học Thị trấn Tuần Giáo, Trường tiểu học Nà Sáy, Trường tiểu học Quài Tởi (Tuần Giáo – Điện Biên) đã nhiệt tình tham gia, đồng hành, chia sẻ và giúp đỡ tôi trong trong quá trình hoàn thành luận án.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn đến những người thân trong gia đình và bạn

bè, luôn là điểm tựa vững chắc, động viên và khích lệ tôi rất nhiều khi tôi thực hiện công trình nghiên cứu này.

Do còn những hạn chế về kinh nghiệm, thời gian và điều kiện nghiên cứu nên công trình khó tránh khỏi thiếu sót. Tôi rất mong nhận được sự chỉ bảo, góp ý của các Thầy giáo, Cô giáo, các nhà khoa học, các anh, chị, em và các bạn đồng nghiệp để công trình được hoàn thiện hơn nữa.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng 1 năm 2018

Tác giả

Nguyễn Quốc Thái

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DT:	Dân tộc
ĐTB:	Điểm trung bình
ĐLC:	Độ lệch chuẩn
GV:	Giáo viên
HS:	Học sinh
TH:	Tiểu học
TV:	Tiếng Việt

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU *1*

1. Lý do chọn đề tài *1*

2. Mục đích nghiên cứu *2*

3. Đối tượng và khách thể nghiên cứu *2*

4. Giả thuyết khoa học *3*

5. Nhiệm vụ nghiên cứu *3*

6. Phương pháp nghiên cứu *3*

7. Giới hạn và phạm vi nghiên cứu *4*

8. Đóng góp của đề tài *5*

9. Cấu trúc của luận án *5*

CHƯƠNG 1. LÍ LUẬN VỀ KĨ NĂNG ĐỌC TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 ..... *6*

1.1. Tổng quan nghiên cứu kĩ năng đọc tiếng của học sinh lớp 1 trong Tâm lí học *6*

1.1.1. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài 6

1.1.2. Các công trình nghiên cứu trong nước 13

1.2. Ngôn ngữ và kĩ năng đọc ngôn ngữ trong Tâm lí học *16*

1.2.1. Ngôn ngữ *16*

1.2.2. Khái niệm đọc ngôn ngữ 18

1.2.3. Kĩ năng đọc ngôn ngữ 22

1.2.4. Các phương pháp hình thành kĩ năng đọc ngôn ngữ cho học sinh *29*

1.3. Kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 ..... *37*

1.3.1. Đặc trưng của tiếng Việt 37

1.3.2. Đặc điểm tâm lí và hoạt động học tập của học sinh lớp 1 dân tộc Thái 39

1.3.3. Kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 42

1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 ..... *48*

1.4.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 nói chung ... 48

1.4.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 49

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1 ..... *55*
Chương 2. TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU *57*
2.1. Địa bàn và khách thể nghiên cứu 57
2.1.1. Địa bàn nghiên cứu 57
2.1.2. Khách thể nghiên cứu 57
2.2. Tổ chức nghiên cứu *59*
2.2.1. Nội dung nghiên cứu 59
2.2.2. Các giai đoạn nghiên cứu 60
2.3. Phương pháp nghiên cứu *62*
2.3.1. Phương pháp nghiên cứu văn bản tài liệu 62
2.3.2. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn 63
2.3.3. Phương pháp xử lí số liệu 72
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2 ..... *73*
Chương 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG KĨ NĂNG ĐỌC TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 DÂN TỘC THÁI VÙNG TÂY BẮC *74*
3.1. Thực trạng kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc... *74*
3.1.1. Đánh giá chung về thực trạng kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 75
3.1.2. Thực trạng kĩ năng đọc từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 76
3.1.3. Thực trạng kĩ năng đọc câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 94
3.1.4. Thực trạng kĩ năng đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc *106*
3.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc *117*
3.2.1. Sự ảnh hưởng của vùng ngôn ngữ đến kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc *117*
3.2.2. Sự ảnh hưởng của giới tính đến kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái

vùng Tây Bắc *121*
3.2.3. Sự ảnh hưởng của hứng thú học tập đến kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc *123*
3.2.4. Sự ảnh hưởng của các yếu tố khác đến kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc *125*
3.3. Phân tích một số chân dung tâm lí *128*
3.3.1. Học sinh lớp 1 dân tộc Thái có kĩ năng đọc tiếng Việt ở mức kém *128*
3.3.2. Học sinh lớp 1 dân tộc Thái có kĩ năng đọc tiếng Việt ở mức trung bình *131*
3.3.3. Học sinh lớp 1 dân tộc Thái có kĩ năng đọc tiếng Việt ở mức giỏi *135*
3.4. Kết quả thực nghiệm tác động hình thành *138*
3.4.1. Kết quả đo đầu vào thực nghiệm 138
3.4.2. Đánh giá chung về kết quả thực nghiệm tác động hình thành kĩ năng đọc ngữ âm tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 139
3.4.3. Kết quả thực nghiệm kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc 141
3.4.4. Kết quả thực nghiệm kĩ năng đọc câu tiếng Việt của HS lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 143
3.4.5. Kết quả thực nghiệm kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc 145
TIỂU KẾT CHƯƠNG 3 ..... *147*
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ *148*
1. Kết luận *148*
2. Kiến nghị *149*
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ *151*
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO *152*
PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Các mức độ và biểu hiện trong kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc. 47

Bảng 2.1. Khách thể là HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc 59

Bảng 2.2. Khách thể là GV và cha mẹ HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc 59

Bảng 2.3: Cách cho điểm và đánh giá kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 64

Bảng 3.1: Đánh giá chung mức độ kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 75

Bảng 3.2. Mức độ tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 76

Bảng 3.3. Mức độ tính thuần thục trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 82

Bảng 3.4. Mức độ tính linh hoạt trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 84

Bảng 3.5. Mức độ kĩ năng đọc ngữ âm của từ tiếng Việt ở HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc.....85

Bảng 3.6. Mức độ tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc.....86

Bảng 3.7. Mức độ tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc.....89

Bảng 3.8. Mức độ tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc.....91

Bảng 3.9. Mức độ kĩ năng hiểu nghĩa từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc.....92

Bảng 3.10. Mức độ kĩ năng đọc từ tiếng Việt của học sinh dân tộc Thái vùng Tây Bắc.....93

Bảng 3.11. Mức độ tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc.....94

Bảng 3.12. Mức độ tính thuần thục trong kĩ năng đọc ngữ âm câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 96
Bảng 3.13. Mức độ tính linh hoạt trong kĩ năng đọc ngữ âm câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 98
Bảng 3.14. Mức độ kĩ năng đọc ngữ âm câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 99
Bảng 3.15. Mức độ tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 100
Bảng 3.16. Mức độ tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 102
Bảng 3.17. Mức độ tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 103
Bảng 3.18. Mức độ kĩ năng hiểu nghĩa của câu tiếng Việt ở học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 104
Bảng 3.19. Mức độ kĩ năng đọc câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 105
Bảng 3.20. Mức độ tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 106
Bảng 3.21. Mức độ tính thuần thục trong kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 108
Bảng 3.22. Mức độ tính linh hoạt trong kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 110
Bảng 3.23. Mức độ kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 111
Bảng 3.24. Mức độ tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 112
Bảng 3.25. Mức độ tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 113
Bảng 3.26. Mức độ tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc 114

Bảng 3.27. Mức độ kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc *115*
Bảng 3.28. Mức độ kĩ năng đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc *116*
Bảng 3.29. Mức độ kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo vùng ngôn ngữ *117*
Bảng 3.30. Mức độ kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo giới tính *121*
Bảng 3.31. Mức độ kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo hứng thú học tập *123*
Bảng 3.32. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố khác đến kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc *125*
Bảng 3.33. Mức độ đầu vào kĩ năng đọc ngữ âm tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc sau 10 tuần học *138*
Bảng 3.34. Mức độ kĩ năng đọc ngữ âm tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo nhóm *139*
Bảng 3.35. Mức độ kĩ năng đọc ngữ âm từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo nhóm *141*
Bảng 3.36. Mức độ kĩ năng đọc ngữ âm câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo nhóm *144*
Bảng 3.37. Mức độ kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo nhóm *145*

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1. Mức độ kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo vùng ngôn ngữ *118*

Biểu đồ 3.2. Mức độ kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo giới tính *122*

Biểu đồ 3.3. Mức độ kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo hứng thú học tập *123*

Biểu đồ 3.4: Mức độ các tiêu chí trong kĩ năng đọc ngữ âm tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo nhóm *140*

Biểu đồ 3.5. Mức độ kĩ năng đọc từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo nhóm *142*

Biểu đồ 3.6. Mức độ kĩ năng đọc câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo nhóm *144*

Biểu đồ 3.7. Mức độ kĩ năng đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 ..... *146*
dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo nhóm *146*

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong Tâm lí ngôn ngữ học, ngôn ngữ được chia thành hai dạng ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. Ngôn ngữ nói gắn liền với cuộc sống tự nhiên thường ngày, hình thành bằng con đường tập nhiễm. Ngôn ngữ viết bao gồm đọc và viết, gắn với quá trình giải mã và mã hóa. Trong khi đó, xã hội ngày càng phát triển, mọi thành tựu khoa học mà nhân loại phát hiện ra đều được lưu dưới dạng ngôn ngữ viết nên để có thể lĩnh hội được chúng, chuyển thành kinh nghiệm riêng của cá nhân, con người không thể thiếu công cụ giải mã ngôn ngữ đó là kĩ năng đọc. Kĩ năng đọc có vai trò vô cùng quan trọng đối với đời sống của con người nói chung và HS nói riêng. Nó là phương tiện không thể thiếu trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách của mỗi cá nhân. Theo, N.Ph.Bunacôv: "Đọc là vũ khí quan trọng của nhà trường tiểu học, bằng vũ khí này nhà trường có thể thực hiện được sự phát triển về trí tuệ cũng như đạo đức cho HS của mình, có thể phát triển và củng cố ý tưởng và tính hiếu học"[Trích theo 10]. Do đó, có thể nói, vấn đề về kĩ năng đọc là lĩnh vực cần được quan tâm nghiên nhiều hơn trong Tâm lí ngôn ngữ học.

Ở mọi quốc gia, trong quá trình phát triển, trẻ em thường tiếp cận ngôn ngữ viết phổ thông vào đầu tuổi học - lớp 1, tức là thời kỳ trẻ hình thành kĩ năng đọc tiếng phổ thông. Kĩ năng đọc tiếng phổ thông không chỉ là mục đích học tập mà còn là phương tiện để HS lớp 1 lĩnh hội và tiếp thu được các môn học khác, tức là phương tiện để các em tiến hành hoạt động học - "Hoạt động học với tư cách là hoạt động chủ đạo. Hoạt động này có vai trò rất đặc biệt trong đời người nói chung và thời HS nói riêng. Nhờ hoạt động chủ đạo này mà ở HS tiểu học hình thành được cách học với hệ thống kĩ năng học tập cơ bản tạo thành năng lực học tập của các em như là năng lực tạo ra các năng lực khác."[28].

Vấn đề đặt ra là: Làm thế nào để hình thành ở HS lớp 1 kĩ năng đọc tiếng phổ thông - TV một cách thuần thục (đọc đúng, đọc nhanh).

Ở Việt Nam, TV là tiếng phổ thông, ngôn ngữ chính được dùng trong nhà trường, cũng là phương tiện tối quan trọng để giao tiếp và chiếm lĩnh tri thức. Để nắm bắt được kiến thức do GV truyền thụ, nhất là đối với những HS lớp 1 nhất thiết phải biết nói, đọc, viết và sử dụng thành thạo TV bởi HS sẽ phải tiếp nhận một chương trình học mang tính quốc gia, áp dụng cho mọi HS trên toàn quốc, không phân biệt vùng, miền. Mặt khác, Việt Nam có 54 dân tộc và mỗi dân tộc đều có ngôn ngữ riêng và đó cũng

chính là tiếng mẹ đẻ của họ, nó gắn với những điều kiện tâm - ngôn ngữ tự nhiên của trẻ em giống như người Kinh có tiếng mẹ đẻ là TV và chữ quốc ngữ. Điều này có nghĩa là, đối với HS dân tộc ít người thì TV được xem như là sinh ngữ hay ngôn ngữ thứ hai nên việc hình thành kĩ năng đọc TV có đặc thù riêng. Do đó, việc nghiên cứu hình thành kĩ năng đọc TV của HS dân tộc ít người là rất cần thiết và có ý nghĩa.

Vùng Tây Bắc có nhiều dân tộc ít người sinh sống như người Thái, người H'Mông, người Mường, người Khơ mú... Mỗi dân tộc có một tiếng nói và chữ viết riêng của mình, chính vì vậy, khi bước vào lớp 1, HS dân tộc ít người thường gặp nhiều khó khăn trong quá trình tiếp nhận TV dẫn đến kết quả hình thành kĩ năng đọc TV có nhiều hạn chế. Các quan sát cho thấy, HS lớp 1 là người dân tộc ít người, đặc biệt là những em sinh sống ở những vùng sâu, vùng xa có kĩ năng đọc TV chưa thuần thục, có nhiều hạn chế như đọc chậm, đọc chưa trơn tiếng, mắc nhiều lỗi trong phát âm, khả năng hiểu nghĩa kém và nghèo nàn về vốn từ... bởi sự chi phối của tiếng mẹ đẻ ảnh hưởng tới quá trình hình thành thành kĩ năng đọc TV.

Muốn khắc phục những hạn chế này, đòi hỏi chúng ta phải hiểu đầy đủ, sâu sắc và đánh giá được thực trạng kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 là người dân tộc ít người để từ đó có các biện pháp khắc phục, hoàn thiện kĩ năng đọc TV cho các em.

Đọc TV không phải là vấn đề mới, đã có nhiều công trình nghiên cứu ở Việt Nam, nhưng vấn đề kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 là người dân tộc ít người cho đến nay vẫn ít có công trình nghiên cứu một cách có hệ thống và triệt để.

Từ những lí do trên, chúng tôi lựa chọn đề tài nghiên cứu: "***Kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc".***

2. Mục đích nghiên cứu

Phát hiện thực trạng kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc; xác định được các yếu tố ảnh hưởng tới kĩ năng đọc TV của HS. Từ đó tìm ra những biện pháp góp phần nâng cao kĩ năng đọc TV cho các em.

3. Đối tượng và khách thể nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu:

Các mức độ và biểu hiện của kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc.

3.2. Khách thể nghiên cứu

- HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc.
- GV dạy HS lớp 1 DT Thái tại các trường tiểu học vùng Tây Bắc.
- Cha mẹ của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc.

4. Giả thuyết khoa học

Kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc (gồm có kĩ năng đọc ngữ âm TV và kĩ năng hiểu nghĩa TV) đa số ở mức kém, có ít HS ở mức khá, giỏi. Trong đó, kĩ năng đọc ngữ âm còn sai nhiều, đọc chậm, chưa trơn tiếng, chưa biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu, chưa linh hoạt trong đọc ngữ âm TV. Các em thường hay hiểu sai, chậm chạp, lúng túng và không linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa TV.

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc, trong đó vùng ngôn ngữ - môi trường giao tiếp TV, sự giao thoa giữa tiếng mẹ đẻ (tiếng Thái) với TV, khả năng giao tiếp TV khi các em bắt đầu vào lớp 1, hứng thú học tập của HS, phương pháp dạy học đọc TV có ảnh hưởng chủ yếu.

Có thể khác phục những hạn chế và nâng cao kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc bằng các phương pháp dạy đọc ngữ âm trực tiếp - tổng hợp kết hợp với định hướng khái quát hành động theo lí thuyết của P.Ia.Galperin và vận dụng cơ chế đảo ngược trong thao tác trí tuệ theo lí thuyết của J.Piaget vào quá trình hình thành kĩ năng đọc TV cho HS.

5. Nhiệm vụ nghiên cứu

5.1. Xây dựng hệ thống cơ cở lí luận nghiên cứu kĩ năng đọc TV của HS lớp 1.

5.2. Tìm hiểu thực trạng và yếu tố ảnh hưởng tới kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc.

5.3. Xây dựng và thực nghiệm một số biện pháp nhằm nâng cao kĩ năng đọc TV cho HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc.

6. Phương pháp nghiên cứu

6.1. Phương pháp luận

Luận án được thực hiện trên cơ sở một số phương pháp luận cơ bản sau đây:

- Tiếp cận hoạt động: Nghiên cứu kĩ năng đọc TV của HS được thực hiện thông qua thực tiễn hoạt động học tập TV. Việc hình thành và phát triển kĩ năng đọc TV cho HS lớp 1 DT Thái cũng được thực hiện thông qua chính hoạt động học tập này, thông qua thực hành các hoạt động đọc TV của các em.

- Tiếp cận hệ thống: Có các yếu tố khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái. Các yếu tố này có mối quan hệ mật thiết với nhau và cùng nằm trong một hệ thống nhất định. Do đó, nghiên cứu kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái được xem xét trong sự ảnh hưởng của hệ thống yếu tố khách

quan, chủ quan này.

- Tiếp cận liên ngành: Kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vừa thể hiện nó là một dạng kĩ năng (thuộc ngành Tâm lí học), nhưng đồng thời kĩ năng này được thực hiện trong hoạt động đọc (thuộc Tâm lí ngôn ngữ học) trên nền chất liệu TV (thuộc ngành ngôn ngữ học) và kĩ năng được hình thành ở chủ thể là HS lớp 1 DT Thái (thuộc ngành văn hóa học)…, do vậy, cần có hướng tiếp cận liên ngành khoa học Tâm lí học, Tâm lí ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học và Văn hóa học.

- Tiếp cận phát triển: Mọi sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động, phát triển không ngừng từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện. Kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái cũng có quá trình hình thành, phát triển cùng với sự phát triển tâm sinh lí của các em qua các giai đoạn lứa tuổi khác nhau, do đó, cần được đánh giá trong sự vận động, phát triển cùng với sự phát triển các đặc điểm tâm lí của lứa tuổi.

6.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể (Sẽ được trình bày tại chương 2)

6.2.1. Phương pháp nghiên cứu văn bản tài liệu

6.2.2. Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn

- Phương pháp quan sát.
- Phương pháp phỏng vấn sâu.
- Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi.
- Phương pháp trắc nghiệm.
- Phương pháp nghiên cứu trường hợp.
- Phương pháp thực nghiệm tác động hình thành.

6.2.3. Phương pháp thống kê toán học

7. Giới hạn và phạm vi nghiên cứu

7.1. Về đối tượng nghiên cứu:

+ Kĩ năng có nhiều đặc điểm nhưng luận án chỉ nghiên cứu 3 đặc điểm cơ bản là: tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt.

+ Kĩ năng đọc TV gồm hình thức đọc thành tiếng và đọc thầm, trong khuôn khổ luận án, chúng tôi chỉ nghiên cứu kĩ năng đọc tiếng Việt thành tiếng.

7.2. Về địa bàn và khách thể nghiên cứu:

Khách thể chúng tôi lựa chọn nghiên cứu là những HS lớp 1 DT Thái (dân tộc chiếm đa số tại vùng Tây Bắc) ở huyện Mai Sơn - Sơn La (Trường TH Chiềng Mai,

Trường TH Mường Chanh, Trường TH Chiềng Chung), huyện Tuần Giáo - Điện Biên (Trường TH Thị trấn Tuần Giáo, Trường TH Quài Tở, Trường TH Nà Sáy)

8. Đóng góp của đề tài

8.1. Về lí luận

Luận án góp phần cụ thể hóa, xây dựng mới hệ thống khái niệm kĩ năng, hình thành kĩ năng trong Tâm lí học.

Góp phần xây dựng các khái niệm trong Tâm lí ngôn ngữ học như: Kĩ năng đọc ngữ âm và kĩ năng hình thành ngữ âm.

Luận án làm phong phú thêm khái niệm đọc ngôn ngữ, kĩ năng đọc ngôn ngữ, kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 và xác định các yếu tố tới sự hình thành và phát triển kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái trong Tâm lí học phát triển và Tâm lí học sư phạm.

8.2. Về thực tiễn

- Phát hiện được thực trạng kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái, các mức độ và biểu hiện đặc trưng của các kĩ năng đọc TV của các em. Đồng thời chỉ ra được các yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và phát triển kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc.

- Trên cơ sở thực trạng kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái, luận án đề xuất điều chỉnh phương pháp giảng dạy bằng việc tiến hành thực nghiệm phương pháp dạy đọc ngữ âm trực tiếp - tổng hợp kết hợp với định hướng khái quát hành động theo lí thuyết của P.Ia.Galperin và vận dụng cơ chế đảo ngược trong thao tác trí tuệ theo lí thuyết của J.Piaget vào quá trình hình thành kĩ năng đọc TV cho HS, qua đó góp phần điều chỉnh phương pháp dạy đọc TV cho HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc.

Những kết quả nghiên cứu trong luận án này là tài liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu, các nhà quản lí giáo dục, giáo viên và góp phần vào dạy học nâng cao kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái nói riêng và HS lớp 1 nói chung.

9. Cấu trúc của luận án

- Mở đầu.
- Chương 1: Cơ sở lí luận về kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1.
- Chương 2: Tổ chức và phương pháp nghiên cứu.
- Chương 3: Kết quả nghiên cứu thực trạng kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc.
- Kết luận và kiến nghị.

CHƯƠNG 1. LÍ LUẬN VỀ KĨ NĂNG ĐỌC TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1

1.1. Tổng quan nghiên cứu kĩ năng đọc tiếng của học sinh lớp 1 trong Tâm lí học

Từ lâu, vấn đề kĩ năng đọc tiếng đã được nghiên cứu dưới nhiều lĩnh vực như ngôn ngữ học, tâm lí học, tâm lí ngôn ngữ học và cho ra đời các công trình của nhiều tác giả:

1.1.1. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài

*** Các nghiên cứu về đọc tiếng**

Những thực nghiệm sinh lý học - tâm lý học về sự chuyển động của mắt ở người đọc dòng chữ thực hiện ở Pháp, năm 1878 do Javal và sau đó tiến hành rộng rãi tại Đức và Mỹ đã đặt cơ sở khoa học thực nghiệm quan trọng của việc đổi mới phương pháp dạy đọc đầu thế kỷ XX với công trình tiêu biểu là "Sinh lí học của việc dạy đọc và dạy viết" (1905). [57;60], [71; 31-32]

Trong công trình "Tâm lý học nắm vững kỹ xảo đọc", T.G.Egorov đã đề cập đến các cấp độ đọc khác nhau và mối quan hệ giữa chúng trong việc hình thành và phát triển các kỹ xảo đọc. Ông chia việc hình thành kĩ năng đọc làm 3 giai đoạn: phân tích, tổng hợp (còn gọi là giai đoạn phát sinh, hình thành một cấu trúc chỉnh thể của hành động) và tự động hoá (Trích theo [10]).

Các tác giả F.Risôđô, M&F. Gôgơlanh đã so sánh việc đọc to thành tiếng, đọc lẩm nhẩm và đọc thầm bằng các sơ đồ thể hiện sự tri giác văn bản viết bằng mắt còn đi kèm với hoạt động của các cơ quan phát âm và cơ quan thính giác khi đọc [71].

H.Judson lại tập trung bàn đến các vấn đề về kỹ thuật đọc trong đó có kỹ thuật về tốc độ đọc. [86].

Về kĩ năng đọc tiếng mẹ đẻ đã được các nhà tâm lí học như: F.J. Schonell (Anh), I.H.Anderson, W.F.Dearborn, H.P. Smit, Em.V.Dechant (Mĩ), I.G.Egorov,...quan tâm nghiên cứu [89].

William Gray đã tiến hành thực nghiệm đo tốc độ đọc tiếng Anh khi đọc bằng mắt và đọc thành tiếng ở sinh viên đại học và đưa ra kết luận tốc độ đọc bằng mắt nhanh hơn 1,5 đến 2 lần so với tốc độ đọc thành tiếng và việc đọc thầm bằng mắt nói chung còn hiểu nội dung văn bản tốt hơn đọc thành tiếng. Thực nghiệm này được tiến hành trên tiếng Trung Quốc, Nhật, Tây Ban Nha cũng cho kết quả nghiên cứu tương tự [83].

Vernon nghiên cứu nguyên nhân đọc kém và đưa ra kết luận "Nền tảng và đặc trưng cơ bản của đọc kém xuất hiện bởi sự lộn xộn nhận thức". E.V.Dechant đã trình bày các vấn đề chung của đọc như: khái niệm, các cơ sở của đọc, các yếu tố cá nhân trong quá trình đọc, các loại đọc... Những lí luận của công trình này chủ yếu đề cập đến những vấn đề tâm lý học của việc dạy học tiếng mẹ đẻ [89].

N.B. Smith đã khái quát và rút ra những nhận xét tiêu biểu trong tốc độ đọc tiếng mẹ đẻ (tiếng Anh) của người trưởng thành và trẻ em - học sinh. Theo bà cũng như các tác giả khác thì giữa tốc độ đọc và sự thông hiểu có quan hệ với nhau nhưng không phải cứ đọc nhanh là đọc tốt và hiểu tốt, điều này còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố [90].

Những lý luận của T.G.Egorov, H.P.Smih và E.V.Dechant trong các công trình nghiên cứu nêu trên cũng như trong các công trình của F.J.Schonell, I.H.Anderson và W.F.Dearborn chủ yếu đề cập đến vấn đề của tâm lý học dạy đọc tiếng mẹ đẻ, theo chúng tôi, những lý luận này vẫn có thể áp dụng vào việc dạy đọc ngôn ngữ thứ hai.

*** Các công trình nghiên cứu về kĩ năng đọc tiếng của học sinh nói chung và học sinh lớp 1 nói riêng**

Từ năm 1940 đến năm 1960, Glenn Doman đã có những nghiên cứu về việc học đọc của trẻ. Các kết quả nghiên cứu cho thấy trẻ có thể học đọc càng sớm càng tốt vì ở giai đoạn từ 3 tháng đến 5 tuổi, trẻ có thể tri giác thông tin với tốc độ nhanh nhất và càng lĩnh hội được nhiều thông tin thì càng nhớ được nhiều. Trẻ có mong muốn học đọc, lĩnh hội thông tin bằng năng lượng rất lớn của mình thông qua cơ chế truyền khẩu. Đây là giai đoạn diễn ra quá trình hình thành ngôn ngữ và trẻ có thể học được tiếng mẹ đẻ hoặc các thứ tiếng khác dễ dàng như nhau. Từ đó, ông đã đưa ra phương pháp dạy đọc cho trẻ theo từng lứa tuổi. Cho đến nay, phương pháp dạy đọc cho trẻ của ông được ứng dụng và mang lại kết quả cao ở nhiều nước trên thế giới [10].

Trong các công trình nghiên cứu của mình, Wisler nhận thấy: "Trong quá trình hình thành kĩ năng đọc viết cho học sinh, các giáo viên giỏi có xu hướng quyết định thành công nhiều hơn là phương pháp dạy học được sử dụng" [86; 50].

Nghiên cứu của Willows, Samuels đã phân tích ảnh hưởng không tốt của các tranh vẽ minh hoạ đối với việc tập đọc của học sinh và khuyến nghị nên dùng ít hoặc không dùng tranh vẽ trong tài liệu tập đọc của học sinh ở giai đoạn đầu- giai đoạn hình thành kĩ năng đọc vì sẽ làm cho trẻ ít chú ý đến từ hơn [86].

Bereiter và Bird đã nghiên cứu, phân tích chiến lược kiểm tra sử dụng trong dạy đọc nhằm cải thiện kĩ năng đọc cho học sinh [82].

Xung quanh vấn đề phương pháp dạy đọc tiếng cho HS, các nhà giáo học pháp đã đề cập đến nhiều khía cạnh khác nhau như: về nguyên tắc dạy đọc có E.Stech và P.Hagboldt, N.N.Sclaieva [13;11]; về phương pháp dạy đọc có W.S.Gray [14;14], [22;14], về các giai đoạn và con đường hình thành kĩ năng đọc có: A.V.Guli và L.K.Panhevina, W.Rivers, R.lise [39]; về vấn đề kiểm tra đánh giá kĩ năng đọc có: I.A.Dimnhia, K.A.Mitrurina , V.X.Xalibaev [56]… Kết quả đạt được của các công trình nghiên cứu trên là các tác giả đã chủ yếu tập trung vào việc nghiên cứu giải pháp và đánh giá kĩ năng đọc nói chung và tìm ra một số phương cách dạy đọc có hiệu quả chứ không chuyện biệt vào nghiên cứu kĩ năng đọc của học sinh.

Khuynh hướng lớn và bao trùm nhất là tập trung vào sự tìm tòi và khám phá, hoàn thiện nội dung và phương pháp tập đọc cho học sinh:

Các nghiên cứu về phương pháp ngữ nghĩa trong dạy tập đọc, Cattell (1960) và các cộng sự đã tập trung vào việc xác định ảnh hưởng của các từ có nghĩa và vô nghĩa đối với việc dạy tập đọc của học sinh. Kết quả cho thấy, với cùng thời gian, một nghiệm thể đọc được 4 từ có liên quan với nhau và chỉ đọc được 2 từ vô nghĩa. Học sinh các lớp lớn hơn (lớp 4, lớp 5) nhớ các từ có nghĩa lâu hơn, nhiều hơn so với nhớ các từ vô nghĩa đã học ở lớp dưới. Kết quả này là cơ sở khoa học cho xu hướng dạy tập đọc phổ biến ở Mỹ và các nước nói tiếng Anh từ trước những năm 1960, gọi là phương pháp ngữ nghĩa [86].

Sau năm 1960, xuất hiện nhiều nghiên cứu dạy học sinh tập đọc theo phương pháp ngữ âm học. Sau đây là một số công trình nghiên cứu tiêu biểu:

Dykstra phân tích 8 chương trình dạy học khác nhau của Mỹ đã đi đến kết luận: các chương trình dạy theo phương pháp ngữ âm cho kết quả chung của đánh vần và tập đọc ở lớp 1 tốt hơn là các chương trình ngữ nghĩa [85]. Tuy nhiên, công trình này chỉ dựa vào những kết quả nghiên cứu khác và phân tích tính ưu việt của phương pháp mã âm và ngữ nghĩa chứ không đề cập tới vấn đề kĩ năng đọc của học sinh.

Các công trình nghiên cứu của Hodgen, Xokhina, L.Venghe, T.G Ramzaeva và M.R.Lovo, William, Jeanne S.Schall, Meyer… thực nghiệm và triển khai trong thực tiễn dạy đọc tiếng cho HS theo phương pháp ngữ âm và kết quả cũng cho thấy phương pháp ngữ âm ưu việt và hiệu quả hơn so với phương pháp ngữ nghĩa. Vì

thế, từ những năm 1970, phương pháp ngữ âm đã dần chiếm ưu thế trong các nhà trường ở nhiều nước trên thế giới [86].

Từ thập niên 1970 trở lại nay, các nhà nghiên cứu đang đi sâu thực nghiệm tìm kiếm và hoàn thiện các phương pháp ngữ âm.

Muller đã dạy thực nghiệm trên học sinh lớp 1, trong thực nghiệm đầu tiên, hai nhóm thực nghiệm mã âm (học âm chữ và tên chữ) không khác gì nhiều các nhóm đối chứng. Trong thực nghiệm thứ hai, khi dạy thêm kết hợp từ cho hai nhóm thực nghiệm thì cả hai nhóm này đều đạt kết quả cao hơn nhóm đối chứng. Trong khi đó, Haddock cũng thực nghiệm cho thấy, với các trẻ học đơn ngữ và song ngữ, bà nhận thấy rằng dạy âm chữ kết hợp dạy từ cho kết quả chuyển hóa cao hơn khi chỉ dạy âm chữ. Các thực nghiệm này có chung kết luận là: các chương trình dạy mã âm có kèm kết hợp từ có hiệu quả đối với việc giải mã [86]. Điều này cho thấy, dạy kết hợp từ góp phần làm tăng hiệu quả dạy âm - chữ và tên - chữ.

Tương tự, Dibennedetto đã thực nghiệm so sánh các phương pháp dạy xác định từ khác nhau (dạy âm chữ, tên chữ hoặc cả từ) có kèm và không kèm dạy kết hợp hoặc đánh vần. Trên cơ sở phân tích kết quả thực nghiệm, ông thấy: phương pháp âm chữ cho kết quả tốt hơn so với phương pháp cả từ [86].

Kean, Summers, Raivetz, Farber, Talmage và Walberg trên cơ sở phân tích các kết quả thực nghiệm đã đi đến kết luận: dạy học sinh tập đọc theo phương pháp trực tiếp - tổng hợp cho kết quả cao hơn phương pháp gián tiếp - phân tích.

Juel và Roper đã tiến hành một thực nghiệm so sánh giữa âm học trực tiếp và gián tiếp qua việc sử dụng hai bộ sách khác nhau: Bộ sách âm học trực tiếp có nhiều từ khác nhau, nhiều lần lặp lại từ và nhiều từ được đánh vần đều đặn hơn. Bộ sách này học sinh sử dụng phương pháp âm học (nói to) trên cơ sở tương ứng giữa âm và chữ; Bộ sách âm học phân tích - gián tiếp yêu cầu học sinh dùng phương pháp nhìn từ thường xuyên hơn. Kết quả cho thấy: bất kể sử dụng loại âm học nào, với những em nắm được chặt chẽ mối quan hệ âm - chữ ở lớp 1 bao giờ cũng đạt kết quả cao hơn.

Các công trình nghiên cứu về khả năng đọc của những trẻ em khuyết tật đọc, chậm phát triển trí tuệ…của Richardson, Winsberg và Bialer, Sabatino và Dorftman, Enfield, Biggins và Uhler, William cũng cho thấy: xu hướng phương pháp âm học trực tiếp thu được kết quả cao hơn âm học gián tiếp.

Williams đã nghiên cứu hiệu quả của một chương trình bổ trợ trực tiếp cho

chương trình tập đọc bình thường của học sinh cho trẻ em thiểu năng. Bước 1, ông cho học sinh chia từ thành các âm vị, sử dụng các phương pháp của Ekonin. Bước 2, khi học sinh đã thạo việc này, học sinh liền gắn âm vị với chữ, kết hợp các chữ này thành từ. So sánh với các học sinh đối chứng, nhóm thực nghiệm đạt kết quả cao hơn một cách có ý nghĩa về các phương diện phân tích âm vị, kết hợp âm vị và giải mã [86].

Chall, Roswell và Blumenthal, Richardson, Dibenedetto và Bradley, Walberg, Karagianer và Rasher, Rosenshine… bằng những nghiên cứu của mình đã kết luận: việc kết hợp các âm có vai trò quan trọng đặc biệt đối với thời kỳ bắt đầu tập đọc nhất là trong việc học âm học. Dạy kết hợp có lợi cho việc học tên chữ và âm cũng như giải mã [89].

Các tác giả trên nhận thấy dạy âm học trực tiếp có lợi cho học sinh học tập ở các lớp tiểu học, đặc biệt là đối với các học sinh có sự chuẩn bị kém và ít kinh nghiệm hoặc vì khuyết tật về học tập nói chung và học đọc nói riêng.

Elkonin và các cộng sự cho rằng, dạy ngôn ngữ cho học sinh không chỉ nhằm vào dạy kĩ năng đọc và viết đơn thuần mà dạy ngôn ngữ với tư cách là một khoa học như các môn học khác trong nhà trường và nên dựa vào lí thuyết của P.Ia.Galperin về các giai đoạn hình thành hành động trí tuệ của trẻ em. Theo ông, đọc là một quá trình tái tạo lại dưới dạng âm thanh của từ căn cứ vào mô hình chữ viết và đã nêu ra nội dung cơ bản của việc dạy đọc là: vật chất hóa ngôn ngữ bằng âm thanh. Việc dạy ngôn ngữ được chia làm 3 giai đoạn liên kết chặt chẽ với nhau:

Giai đoạn 1: Hình thành khả năng phân tích ngữ âm các từ và định hướng chung vào hệ thống ngữ âm của ngôn ngữ.

Giai đoạn 2: Nắm vững hệ thống nguyên âm và các chữ cái tương ứng. Hình thành việc định hướng đối với các chữ cái là nguyên âm và các âm vị.

Giai đoạn 3: Nắm vững hệ thống các phụ âm và các chữ cái tương ứng. Hình thành cơ chế đọc một cách cơ bản. Elkonin gọi giai đoạn 1 giai đoạn chuẩn bị nhấn mạnh đến ý nghĩa của nó đối với toàn bộ quá trình dạy ngôn ngữ sau đó [57].

Nghiên cứu của Willows, Samuels, Cruchetxky đã phân tích ảnh hưởng không tốt của các tranh vẽ minh họa đối với việc tập đọc của học sinh. Từ đó, các nhà khoa học này khuyến nghị nên dùng ít, thậm chí không dùng tranh vẽ trong các tài liệu tập đọc của học sinh ở giai đoạn đầu - giai đoạn hình thành kĩ năng đọc. Bởi vì, khi có tranh ảnh, trẻ ít chú ý đến từ hơn. Những tranh ảnh này chỉ nên dùng khi trẻ đã nắm

được các kĩ năng cơ bản của việc đọc vì khi đó tranh ảnh này sẽ giúp trẻ hiểu rõ tài liệu học tập hơn.

Sh.A.Amonashivi đã sử dụng phương pháp ngữ âm trực tiếp - tổng hợp kết hợp với việc dùng tranh minh họa và chỉ sau 84 ngày học ở trường, ông đã dạy cho học sinh lớp 1 đọc và viết xong phần học vần của ngữ âm tiếng Guzia [2]. Phương pháp này được thực hiện trên cơ sở lí thuyết hành động trí tuệ của P.Ia. Galperin, trong đó cơ chế định hướng khái quát, đầy đủ cho thấy rất hiệu quả với dạy đọc ngôn ngữ.

Vấn đề sớm hình thành kĩ năng đọc ngữ âm tiếng mẹ đẻ cho trẻ trước tuổi học cũng là một trong những hướng nghiên cứu được nhiều người quan tâm như Phayxec, Elkonin, Blekher, Chikheeva, Xokhina và Taruntaieva, Dieterich, Taylor và Guthrie, Maye… Công trình nghiên cứu của Xokhina và Taruntaieva đã đi đến kết luận: trẻ 5 tuổi đặc biệt nhạy bén với việc phân tích âm và chính lứa tuổi này rất thuận lợi cho việc bắt đầu dạy chữ. Dieterich, Taylor và Guthrie, Mayer trên cơ sở phân tích các kết quả thực nghiệm đã đi đến kết luận: dạy âm học sớm, có hệ thống trong chương trình tập đọc sẽ có lợi hơn cho trẻ [86].

Như vậy, các công trình nghiên cứu này cho thấy, việc hình thành kĩ năng đọc tiếng là một nội dung chuẩn bị cho trẻ bước vào trường tiểu học để trẻ sớm có công cụ học tập, qua đó giúp trẻ thích nghi nhanh chóng với hoạt động học tập ở trường tiểu học.

Năm 2007, tác giả Brant W.Riedel nghiên cứu về mối quan hệ giữa các kĩ năng ngôn ngữ cơ bản với đọc chữ ở 1518 học sinh cuối lớp 1 và đầu lớp 2 đến từ các trường trong khu vực đô thị lớn. Kết quả nghiên cứu cho thấy quá trình phân tích ký tự để đọc quyết định một cách tích cực tới quá trình đọc và các kĩ năng ngôn ngữ có sự ảnh hưởng tới mức độ trôi chảy của quá trình đọc thành tiếng của trẻ; từ vựng là một yếu tố quan trọng trong mối quan hệ giữa quá trình đọc to và đọc hiểu (Những học sinh có điểm đọc kém có điểm từ vựng thấp hơn những học sinh có điểm đọc tốt, trôi chảy). Qua đó, tác giả đề xuất đưa một số bài tập bổ sung và các bài tập thực hành sẽ làm cho trẻ có kĩ năng đọc thành tiếng tốt và chính xác hơn. [81].

Nghiên cứu do các tác giả Sheila W. Valencia, Antony T. Smith và các cộng sự tiến hành đã đánh giá mức độ đọc trôi chảy khi đọc thành tiếng (đo lường đơn vị tính là từ/phút), so sánh tốc độ đọc thành tiếng của cá nhân với điểm chuẩn của đọc hiểu đã được phân tích ở các lớp 1, 2, 4 và 6. Kết quả cho thấy, sự phát triển khác nhau trong mối quan hệ giữa mức độ trôi chảy của đọc hiểu thành tiếng và ảnh hưởng của các chỉ

số của tính nhuần nhuyễn khi trẻ đọc thành tiếng tới việc hiểu nghĩa và đưa ra định nghĩa sự trôi chảy khi đọc thành tiếng, cũng như cách thức đánh giá, áp dụng chuẩn cho các học sinh có khó khăn về đọc [82].

Năm 2011, Michael Oerlemans, Barbara Dodd đã công bố kết quả nghiên cứu yếu tố gây ra sự rối loạn giữa kĩ năng đánh vần và định hướng phát âm chữ cái trên 1372 trẻ từ lớp 1 đến lớp 6 ở 5 trường thành phố và 2 trường ở nông thôn bằng trắc nghiệm về năng lực đánh vần dành cho học sinh tiểu học đã được chuẩn hóa của Schonell (1956), cho thấy: Kĩ năng đánh vần của trẻ phụ thuộc vào quá trình tham dự các tiết học ở trên lớp và tình trạng kinh tế xã hội nơi trẻ sinh sống. Trẻ sống ở khu vực có tình trạng kinh tế xã hội cao hơn thì có kĩ năng đánh vần tốt hơn; Nếu trẻ nhận ra âm vị học của từ thì năng lực đánh vần chính xác sẽ cao hơn [82].

Các tác giả Jacqueline L. Williams, Christopher H. Skinner, Randy G. Floyd, Andrea D. Hale, Christine Neddenriep, Emily P. Kirk đã nghiên cứu đo lường sự phát âm đúng với các từ và mối tương quan giữa đọc phát âm đúng và tốc độ đọc từ đúng ở học sinh lớp 1. Các tác giả đã tiến hành hai nghiên cứu để phân tích điểm số phương sai của tốc độ đọc và kĩ năng phát âm đúng [84]. Năm 2011, kết quả công bố cho thấy giữa đọc phát âm đúng và tốc độ đọc từ đúng ở học sinh lớp 1 có mối tương quan thuận. HS có tốc độ đọc càng nhanh thì kĩ năng phát âm từ càng đúng và ngược lại.

Năm 2011, công trình nghiên cứu mối quan hệ giữa sự phát triển ngôn ngữ nói, giáo dục sớm và những kết quả đạt được về việc nhận dạng từ, chữ và trắc nghiệm đọc trên 687 học sinh lớp 1 của Pháp của các tác giả Maryse Bianco, Catherine Pellenq, Eric Lambert, Pascal Bressoux, Laurent Lima, Anne-Lise Doyen, cho thấy: nhận thức về âm vị học và đọc thành tiếng có liên quan mật thiết và có ảnh hưởng nhất định từ khi trẻ còn nhỏ đến khi trẻ vào học lớp 1; kĩ năng về âm vị học giải thích cho sự khác biệt kĩ năng đọc chữ cái của trẻ, kĩ năng đọc thành tiếng giải thích sự khác kĩ năng đọc và đọc hiểu nói chung. Bên cạnh đó, công trình ghiên cứu cũng đánh giá hiệu quả của hai chương trình huấn luyện tiền học đường tập trung về nhận biết âm vị học và kĩ năng đọc và cho rằng việc tập trung vào nhận biết âm vị học có ý nghĩa tích cực trong kĩ năng đọc chữ cái. Qua đó, cung cấp một nhìn nhận mới về việc hướng dẫn đọc thành tiếng và hướng tới tạo ra một cuộc tranh luận trong giới nghiên cứu về đọc [87].

Như vậy, có thể nói, dù tiến hành các công trình nghiên cứu khác nhau, nhưng các tác giả đều cho thấy: phương pháp ngữ âm trực tiếp – tổng hợp có tính hiệu quả, ưu việt cao và có xu thế chiếm ưu thế trong quá trình dạy HS tập đọc, tập viết tiếng mẹ đẻ trong nhà trường ở nhiều nước trên thế giới.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu trong nước

*** Hướng nghiên cứu về đọc tiếng**

Ở Việt Nam có rất nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề đọc tiếng, kĩ năng đọc tiếng, kĩ năng đọc TV dưới phương diện ngôn ngữ học, tiêu biểu là Diệp Quang Ban, Đỗ Hữu Châu, Đào Thiện Thuật (1987), Vương Hữu Lễ - Hoàng Dũng (2001), Lê A, Lê Phương Nga. Các tác giả tập trung nghiên cứu đặc trưng của của tiếng Việt, ngữ âm TV, ngữ pháp tiếng Việt, ngữ nghĩa tiếng Việt và các phương pháp dạy học tiếng Việt.

Tác giả Trần Hữu Luyến (2002) có công trình "Tiếp thu lời nói và ý nghĩa trong dạy tiếng nước ngoài" và Nguyễn Ánh Tuyết (2000) có công trình "Tiếng Việt là ngôn ngữ thứ 2 của trẻ em dân tộc thiểu số", trong đó các tác giả đều chỉ rõ cơ chế và vai trò của việc tiếp thu lời nói trong việc dạy đọc, cũng như thời điểm thích hợp cho việc dạy ngôn ngữ 2 (trong đó có TV) cho trẻ em.

Bùi Hiền, Hoàng Xuân Hoa, Đỗ Ca Sơn, Dương Đức Niệm, lại quan tâm đến các vấn đề của phương pháp dạy đọc hiểu tiếng nước ngoài [29], [32].

* **Các công trình nghiên cứu kĩ năng đọc tiếng cho học sinh nói chung và học sinh lớp 1 nói riêng**

Về kĩ năng đọc tiếng cho học sinh nói chung và học sinh lớp 1 nói riêng, cũng đã có một số nhà khoa học quan tâm nghiên cứu như: Phạm Toàn, Nguyễn Trường, Hồ Ngọc Đại, Dương Diệu Hoa, Đỗ Thị Châu, Nguyễn Kim Dung hay như nhóm nghiên cứu của Viện Khoa học giáo dục: Nguyễn Thanh Thủy, Hoàng Thị Lan Phương, Nguyễn Thị Lê Hương, Nguyễn Văn Hựu, Nguyễn Thị Thu Hà, Nguyễn Văn Đường, Đào Hiền Chi…

Từ 1980 trở về trước, việc dạy trẻ em kĩ năng tập đọc, tập viết tiếng Việt chưa thực sự được quan tâm nghiên cứu ở Việt Nam. Các chương trình, các phương pháp dạy học được hình thành từ các thời kỳ trước và ít được thay đổi.

Từ năm 1980 trở về đây, vấn đề tập đọc, tập viết của trẻ em mới thực sự trở nên cấp bách và thu hút của nhiều nhà khoa học. Do đó, đã xuất hiện nhiều hướng

nghiên cứu trên nhiều bình diện khác nhau. Có thể nêu vắn tắt hai hướng chính nghiên cứu như sau:

Hướng nghiên cứu thứ nhất: kế thừa và hoàn thiện phương pháp dạy đọc và viết đã có sẵn trong thực tiễn.

Theo hướng này có nhiều nhà nghiên cứu như: Nguyễn Thị Nhất, Nguyễn Tú Sinh, Trịnh Mạnh, Trần Mạnh Hưởng, Nguyễn Thị Như Nguyệt. Việc dạy học vần cho học sinh được thực hiện theo chương trình cải cách giáo dục với phương pháp đặc trưng là *ngữ âm phân tích kết hợp với ngữ nghĩa.*

Tác giả Phan Thiều với các công trình "Đọc và dạy đọc ở cấp 1"(1990)

Tác giả Vũ Thị Nho (1990) lại quan tâm nghiên cứu những khó khăn trong việc lĩnh hội âm, chữ TV ở HS lớp 1.

Năm 1989, Lương Hồng Trí, Nguyễn Thị Kim Oanh nghiên cứu và đề xuất biện pháp nâng cao chất lượng dạy tiếng Việt cho HS dân tộc thông qua các môn học và hoạt động giáo dục. Các tác giả cho rằng, mỗi môn học và hoạt động giáo dục đều có thế mạnh riêng kết hợp việc dạy học tiếng Việt. Ví dụ như môn Toán có thể dạy cho HS sử dụng ngôn ngữ chặt chẽ, chính xác, khoa học. Do đó, mọi môn học và hoạt động giáo dục đều cần kết hợp bồi dưỡng TV cho HS dân tộc. Qua đó, các tác giả cũng đề xuất quy trình cụ thể dạy tiếng Việt cho HS dân tộc thông qua các môn học và hoạt động giáo dục [75].

Tác giả Đào Nam Sơn với công trình nghiên cứu "Về dạy học tiếng Việt ở lớp 1 cho học sinh dân tộc" cho rằng dạy đọc TV cho HS dân tộc phải trên cơ sở dạy nói, gắn liền với dạy nói TV. Dạy nói TV là điểm xuất phát và xuyên suốt quá trình dạy đọc TV ở tiểu học. Cơ sở của kết luận này xuất phát từ thực trạng HS dân tộc thường có kĩ năng nói TV khi vào học lớp 1 là rất hạn chế, trong khi đó kĩ năng nói TV lại là điều kiện giúp việc học TV nhanh chóng và hiệu quả [65].

Lê Phương Nga với công trình "Rèn kĩ năng đọc hiểu TV cho HS tiểu học" (1992), "Phương pháp dạy học TV ở tiểu học" (1994), "Dạy học tập đọc ở tiểu học" (2001). Tác giả cho rằng đọc ngôn ngữ là hoạt động ngôn ngữ, là quá trình chuyển dạng thức chữ viết thành âm thanh và thông hiểu nó. Từ đó, tác giả cũng chỉ ra nhiệm vụ, vị trí và cơ sở của việc dạy tập đọc ở trường tiểu học. Như vậy, dạy HS tiểu học tập đọc là quá trình giúp các em giải mã chữ viết, phát âm thành âm thanh và thông hiểu nội dung đã đọc đó.

Hướng nghiên cứu thứ hai: nghiên cứu và biên soạn các tài liệu giảng dạy môn tiếng Việt theo chương trình công nghệ giáo dục (CGD) [20].

Đại diện cho xu hướng này là Hồ Ngọc Đại và các cộng sự. Trên thực tế, từ năm 1990 đến nay, việc dạy đọc, viết tiếng Việt cho học sinh lớp 1 được triển khai theo cả hai chương trình: chương trình cải tiến theo hướng cải cách giáo dục được dùng cho các lớp đại trà và chương trình của công nghệ giáo dục được triển khai ở những nơi có điều kiện phù hợp. Hai hướng nghiên cứu trên tuy có nhiều điểm khác nhau về mục tiêu, nội dung của phương pháp đọc cho học sinh lớp 1 nhưng đều hình thành kĩ năng đọc tiếng Việt cho học sinh theo hướng từ *phân tích đến kết hợp âm* (mặc dù cách phân tích âm có khác nhau).

Từ năm 1993 đến 1995, tác giả Dương Thị Diệu Hoa với luận án "Hình thành kĩ năng đọc và viết tiếng Việt cho học sinh đầu lớp 1" đã nghiên cứu cơ chế hình thành kĩ năng đọc và đưa ra những thao tác cần thiết để hình thành kĩ năng đọc ở trẻ em trong 12±1 tuần. Công trình này đã đã đề cập nghiên cứu sự hình thành kĩ năng đọc tiếng Việt cơ bản cho học sinh lớp 1 theo phương pháp ngữ âm trực tiếp - tổng hợp dựa trên cơ sở định hướng khái quát hành động học của HS theo lí thuyết của P.Ia.Galperin. Tuy nhiên, công trình này mới chỉ hướng vào việc nghiên cứu kĩ năng đọc ngữ âm TV chứ chưa quan tâm đến kĩ năng hiểu nghĩa TV của HS lớp1 và việc nghiên cứu trên khách thể là học sinh đầu lớp 1 dân tộc Kinh [32].

Từ năm 1996 đến năm 1999, công trình "Nghiên cứu kĩ năng đọc hiểu tiếng Anh của học sinh lớp 6" của tác giả Đỗ Thị Châu đã xây dựng khái niệm kĩ năng đọc với cấu trúc gồm 4 mặt biểu hiện (là các kĩ năng thành phần như nhận biết từ, dự đoán từ, liên kết từ và thông hiểu nội dung) và đưa ra biện pháp tác động nhằm hình thành và phát triển kĩ năng đọc hiểu tiếng Anh. Nghiên cứu này tương đối đầy đủ về kĩ năng đọc hiểu tiếng Anh của học sinh lớp 6 và dựa trên lí thuyết tâm lí học hoạt động.

Từ năm 2004 – 2008, nhóm nghiên cứu của Viện Khoa học giáo dục do Ngô Đăng Huyền chủ trì đã tiến hành nghiên cứu quy trình công nghệ hình thành hệ thống kĩ năng học TV cho học sinh tiểu học, trong đó có kĩ năng đọc TV. Tuy nhiên, công trình này chủ yếu đề cập tới kĩ năng đọc hiểu tiếng Việt và các nhóm kĩ năng ngôn ngữ khác [37].

Năm 2007, tác giả Đoàn Thị Thúy Hạnh đã cùng nhóm nghiên cứu triển khai đề tài cấp Bộ nhằm thiết kế công nghệ dạy học tiếng Việt cho học sinh lớp 1. Trong

đề tài này, các tác giả cũng chỉ đề cập một phần nhỏ tới kĩ năng đọc TV của học sinh lớp 1 [26].

Năm 2009 - 2014, tác giả Cao Xuân Liễu có công trình nghiên cứu "Kĩ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho". Nghiên cứu này chỉ ra thực trạng kĩ năng đọc chữ TV của HS lớp 1 người DT Cơ ho và bước đầu khẳng định tính hiệu quả cách tác động thay đổi phương pháp dạy học của giáo viên theo hướng tích cực hóa các hoạt động đọc chữ của học sinh nhằm nâng cao được mức độ kĩ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho. Tuy nhiên, công trình này mới chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu kĩ năng đọc ngữ âm TV chứ chưa quan tâm đến kĩ năng hiểu nghĩa TV của HS lớp 1.

Hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đang triển khai chương trình dạy tiếng Việt cho học sinh lớp 1 ở vùng sâu, vùng xa và dân tộc ít người (DT H'mông). Chương trình này tập trung cải thiện tình hình học tiếng Việt cho học sinh bằng cách thay đổi phương pháp giảng dạy trên cơ sở dạy song ngữ hoặc tăng thời lượng học tiếng Việt.

Ngoài ra, cũng đã có một số nghiên cứu về dạy đọc tiếng Việt được công bố trên các tạp chí Tâm lí học, nghiên cứu giáo dục hoặc xuất bản thành sách như nhóm nghiên cứu Cánh Buồm về sách dạy và học tiếng Việt (chưa được áp dụng chính thức)…tuy nhiên mới chỉ dừng lại ở góc độ nhận định chung về mặt lý luận và thực tiễn, đề xuất biện pháp nâng cao kĩ năng đọc hiểu ở góc độ quản lí và dạy học còn chung chung.

Tóm lại, các công trình lí luận và thực tiễn của các tác giả trong và ngoài nước đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề về kĩ năng, kĩ năng đọc, phương pháp dạy đọc TV. Tuy nhiên vẫn chưa có công trình nào đi sâu vào nghiên cứu một cách cụ thể và có hệ thống về vấn đề kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 với khách thể là HS DT Thái ở vùng sâu, xa như trên địa bàn vùng Tây Bắc. Do vậy, việc triển khai nghiên cứu đề tài này sẽ góp phần bổ sung những thiếu hụt đó.

1.2. Ngôn ngữ và kĩ năng đọc ngôn ngữ trong Tâm lí học

1.2.1. Ngôn ngữ

1.2.1.1. Khái niệm về ngôn ngữ

Theo Ph. Ăng ghen [59], nhờ hoạt động mà trước nhất là lao động giúp con người có thể đáp ứng các nhu cầu sinh tồn như ăn, ở , mặc… Trong quá trình lao động, con người phải kết hợp với nhau trong các hoạt động xã hội qua đó hình thành nhu cầu trao

đổi thông tin, nhận thức, tình cảm… làm xuất hiện tiếng nói. Như vậy, nhờ có lao động mà con người đã biến âm thanh của loài vật thành tiếng nói. Đó chính là ngôn ngữ. Ngôn ngữ là một công cụ của cộng đồng, dân tộc sử dụng trong quá trình nhận thức, giao tiếp, hoạt động và tổ chức đời sống… giữa các thành viên trong cộng đồng đó.

Ngôn ngữ là một quá trình mỗi cá nhân sử dụng một thứ ngữ ngôn để giao tiếp, để truyền đạt và lĩnh hội những kinh nghiệm xã hội - lịch sử, hoặc để kế hoạch hóa hoạt động của mình[25], [80].

Ngôn ngữ của mỗi cá nhân phát triển cùng với năng lực nhận thức của cá nhân đó và bao giờ cũng mang dấu ấn của những đặc điểm tâm lý riêng. Song ngôn ngữ của mỗi cá nhân không chỉ phản ánh nghĩa của các từ mà còn phản ánh cả thái độ của bản thân đối với đối tượng của ngôn ngữ và đối với người đang giao tiếp.

1.2.1.2. Các chức năng cơ bản của ngôn ngữ

Theo các tác giả Phạm Minh Hạc, Nguyễn Quang Uẩn…[25], [80], ngôn ngữ có các chức năng cơ bản sau:

- *Chức năng chỉ nghĩa:* Chỉ nghĩa là quá trình dùng một từ, một câu để chỉ một nghĩa nào đó, tức là quá trình gắn từ đó, câu đó với một sự vật, hiện tượng.

- *Chức năng thông báo:* Mỗi quá trình ngôn ngữ đều chứa đựng một nội dung thông tin, sự biểu cảm dùng để truyền đạt từ người này tới người kia, hay tự mình nói với bản thân mình bằng ngôn ngữ thầm.

- *Chức năng điều khiển, điều chỉnh:* Con người trong quá trình giao tiếp nhận được thông tin từ người khác và cũng phát ra thông tin cho người khác. Nhận được thông tin ấy, con người thường kịp thời điều chỉnh hành vi, hoạt động của mình cho phù hợp với nội dung thông tin đó và hoạt động của bản thân. Đồng thời ngôn ngữ có chức năng thiết lập và giải quyết các nhiệm vụ của hoạt động (trong đó có hoạt động trí tuệ). Nó bao gồm việc kế hoạch hóa hoạt động, thực hiện hoạt động và đối chiếu kết quả hoạt động với mục đích đã đề ra.

1.2.1.3. Các dạng hoạt động ngôn ngữ

Nếu xét với tư cách là phương tiện của cộng đồng, ngôn ngữ có 2 loại là tiếng nói và chữ viết.

+ Tiếng nói có sớm nhất, biểu hiện bằng âm thanh và được tiếp thu bằng cơ quan thính giác. Có 2 loại ngôn ngữ nói: Ngôn ngữ đối thoại và ngôn ngữ độc thoại.

+ Chữ viết là ngôn ngữ được biểu hiện bằng ký tự, tín hiệu, chữ viết.

Ngôn ngữ viết có những đặc điểm sau: Ngôn ngữ viết đòi hỏi phải lựa chọn những từ diễn đạt sáng sủa, chính xác ý nghĩ của người viết. Các câu, các ý phải tuân theo một trình tự logic rất chặt chẽ, hợp lý. Ngôn ngữ viết là dạng ngôn ngữ có tính chủ định nhất. Những điều viết ra phải thể hiện được nội dung cần diễn đạt.

Nếu xét ngôn ngữ với tư cách là một dạng hoạt động của cá nhân thì có ngôn ngữ bên ngoài và ngôn ngữ bên trong.

+ Ngôn ngữ bên ngoài: Là cá nhân sử dụng ngữ ngôn của cộng đồng để thực hiện các hoạt động nhận thức, biểu đạt xúc cảm, tình cảm, giao tiếp … trong đời sống xã hội. Nó là loại ngôn ngữ chủ yếu hướng vào người khác.

+ Ngôn ngữ bên trong: Là quá trình chuyển ngôn ngữ thành các kí hiệu ở trong đầu. Nó là dòng suy nghĩ có ngôn ngữ nhưng tước bỏ âm thanh.

Đây là dạng ngôn ngữ hoạt động trong đầu bản thân chủ thể. Ngôn ngữ bên trong có thể biểu hiện qua ngôn ngữ thầm, không phát ra âm thanh, rút gọn và cô đọng. Nhiều thành phần trong câu bị lược đi, thường chỉ còn lại những từ chủ yếu như chủ ngữ hoặc vị ngữ, tương tự như văn phong của điện báo. Ngoài ra ngôn ngữ bên trong tồn tại như những hình ảnh thị giác, thính giác và vận động - ngôn ngữ của các từ mà con người hoàn toàn không nói ra.

Có 2 quan điểm về nguồn gốc ngôn ngữ bên trong:

+ Quan điểm sinh vật: Ngôn ngữ bên trong có nguồn gốc từ những tiếng bập bẹ và những tiếng nói sai được điều chỉnh cho đúng thông qua phương pháp thử - sai. Như vậy, ngôn ngữ bên trong phát sinh có nguồn gốc sinh vật, loài.

+ Quan điểm của các nhà ngôn ngữ học Xô viết: Ở trẻ em, ngôn ngữ bên trong được hình thành trên cơ sở ngôn ngữ bên ngoài do quá trình nội tâm hóa hoạt động tâm lý.

1.2.2. Khái niệm đọc ngôn ngữ

1.2.2.1. Các quan niệm về đọc ngôn ngữ

Đọc là một trong những phạm trù trung tâm của nhiều ngành khoa học khác nhau: ngôn ngữ học, sinh lí học, tâm lí học… Hiện nay, trong các công trình nghiên cứu về đọc ngôn ngữ đã xuất hiện nhiều quan niệm với các nội hàm khác nhau và đến nay vẫn chưa được thống nhất và tường minh vì theo A.E.Traxler thì đọc có rất nhiều khía cạnh mà việc định nghĩa nó không thể bao trùm được tất cả các ý nghĩa của chúng [89;212-213]. Do đó, để có một cách hiểu đúng về đọc làm cơ sở lí luận

cho đề tài, chúng tôi xem xét một số khái niệm khác nhau về đọc trên thế giới cũng như ở Việt Nam như sau:

Theo từ điển Tiếng Việt, đọc ngôn ngữ gồm 3 thành phần sau: Thứ nhất: Phát thành lời những điều đã được viết ra theo đúng trình tự; Thứ hai: Tiếp nhận nội dung của một tập hợp các kí hiệu đã được viết ra theo đúng trình tự; Thứ ba: Thấu hiểu bằng cách nhìn vào những biểu hiện bề ngoài."[79; 517].

Theo Phạm Toàn và Nguyễn Trường (1982): "Đọc là sử dụng được một bộ mã gồm hai phương diện… (bộ mã ý/chữ và bộ chữ/âm)"[71; 22].

L.B.Tơlusina (1977) cho rằng: "Theo quan điểm tâm lí học, đọc là một quá trình không phân chia được. Đọc bao gồm kĩ thuật đọc và sự thông hiểu những gì đang đọc"[41; 172].

T.G.Egorov (1953) cho rằng: "Đọc là một loại hoạt động lời nói độc lập cũng như nghe và viết và đọc có những đặc điểm đặc trưng riêng"[41; 170].

D.I.Clưtrnhicova (1973) viết: Đọc là một trong các quá trình của sự giao tiếp bằng lời nói[Dẫn theo 10; tr31].

Lê Phương Nga cho rằng: "Đọc là một dạng hoạt động lời nói trong đó có các thành tố: Tiếp nhận dạng thức chữ viết của từ; Chuyển dạng thức chữ viết thành âm thanh, nghĩa là phát âm các từ theo từng chữ cái (đánh vần) hay là đọc trơn từng tiếng tuỳ thuộc vào trình độ nắm kỹ thuật đọc và thông hiểu những gì được đọc (từ, cụm từ, câu, bài)[56]. Theo bà, đọc hiểu là một hoạt động có tính quá trình gồm nhiều hành động được trải theo tuyến tính thời gian:

+ Hành động đầu tiên của quá trình đọc hiểu là quá trình nhận diện ngôn ngữ của văn bản, tức là nhận đủ các tín hiệu ngôn ngữ mà người viết dùng để tạo ra văn bản.

+ Hành động tiếp theo là hành động làm rõ nghĩa các chuỗi tín hiệu ngôn ngữ (nội dung của văn bản và ý đồ tác động của người viết đến người đọc).

+ Hành động cuối cùng là hành động hồi đáp lại ý kiến của người viết nêu trong văn bản.

Theo Nguyễn Trí: Đọc là dùng mắt và cơ quan thị giác để chuyển các kí hiệu chữ viết trong văn bản thành dòng âm thanh ngôn ngữ (vang lên trong không khí hoặc trong đầu). Sau đó dùng các thao tác tư duy để người đọc thông hiểu nội dung văn bản[76].

L.S.Vygotsky cho rằng: Đọc là một quá trình phức tạp trong đó có sự tham gia trực tiếp của các chức năng tâm lí cấp cao. Đọc phát triển và đọc chưa phát triển có

những nguyên nhân rất gần ở ngay trong sự phát triển tư duy của trẻ. Hiểu văn bản đòi hỏi phải giữ được ảnh hưởng của các từ theo một tỉ lệ tương xứng hay là phải thay đổi tỉ lệ đó để có kết quả làm thỏa mãn mục đích đọc. Ông cho rằng, hiểu một câu chuyện tương tự như giải một nhiệm vụ trong toán học. Hiểu bao gồm sự lựa chọn đúng các yếu tố của tình huống, sự thống nhất các yếu tố này vào trong các mối quan hệ đúng, cũng như sự truyền đạt cho mỗi yếu tố đó một ảnh hưởng hay là một nghĩa đúng… Quá trình đọc liên quan chặt chẽ từ bên trong với sự phát triển lời nói bên trong[Trích theo 49;282].

Trên cơ sở những luận điểm trên của L.S.Vygotsky, A.A.Leonchiev đã xây dựng một lí thuyết tâm lí ngôn ngữ đọc hiểu văn bản: Là quá trình chuyển ý của văn bản này vào một hình thức khác bất kỳ cố định lại nó; Là quá trình kể lại ý này bằng những từ khác; Là quá trình nén ý, nhờ đó tạo ra văn bản mini thể hiện nội dung cơ bản của nguồn như dàn ý, tóm tắt, đề cương, bộ từ chìa khóa; Là quá trình xây dựng hình ảnh đối tượng hay tình huống bao phủ ý xác định; Là quá trình hình thành nên những cấu thành ý có liên quan gián tiếp với ý của văn bản nguồn; Là quá trình hình thành sự đánh giá cảm xúc của sự kiện; Là quá trình tạo ra một thứ bậc các thao tác viết lại văn bản [Trích theo 49;282].

M.R. Lorvov: "Đọc là một dạng hoạt động ngôn ngữ, là quá trình chuyển dạng thức chữ viết sang lời nói có âm thanh và thông hiểu nó (ứng với hình thức đọc thành tiếng), là quá trình chuyển trực tiếp từ hình thức chữ viết thành các đơn vị nghĩa không có âm thanh (ứng với đọc thầm)"[47; 7].

Từ những quan niệm như trên, chúng tôi thấy khái niệm đọc ngôn ngữ có những đặc điểm sau:

+ Đọc ngôn ngữ là một quá trình tâm - sinh lí phức tạp.

+ Đọc ngôn ngữ là quá trình làm việc với đối tượng trong tiến trình chuyển vào trong trí óc nhằm đọc đúng, rõ, qua đó hiểu đúng, rõ nội dung đã đọc. Nói cách khác, đọc là quá trình giải mã gồm hai quá trình có quan hệ chặt chẽ với nhau: <u>Thứ nhất</u>: Quá giải mã chữ viết thành âm thanh; Thứ <u>hai</u>: Quá trình tách nghĩa từ chữ viết. Do đó có thể nói rằng, đọc gồm hai mặt với những đặc tính khác nhau nhưng có quan hệ chặt chẽ với nhau đó là: <u>ngữ âm</u> (có đặc tính đọc đúng, đọc nhanh) và <u>hiểu nội dung</u> (có đặc tính nhận thức, hiểu nghĩa và ý).

Với nội hàm khái niệm cần có như trên, chúng tôi hiểu: *Đọc* ngôn ngữ (tiếng) là *hoạt động lời nói chuyển dạng thức chữ viết thành âm thanh với hình thức đọc thành tiếng hoặc không thành tiếng (đọc thầm) theo những chuẩn mực ngữ âm của ngôn ngữ xác định và thông hiểu nội dung trong đó.*

Như vậy, đọc ngôn ngữ có hai biểu hiện rõ ràng là phát âm - đọc ngữ âm (ứng với các thao tác hành động đọc đúng về âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm của ngôn ngữ) và hiểu (ứng với sự thông hiểu - hiểu nội dung của văn bản).

Đọc ngữ âm, tức là có đặc tính của kỹ thuật đọc như tính đúng đắn của các chuẩn ngữ âm của từng ngôn ngữ, theo các quy định, nguyên tắc của từng ngôn ngữ. Đọc đúng ngữ âm là tái hiện mặt âm thanh của bài đọc một cách chính xác, không có lỗi, không thừa, không sót tiếng, tức là đọc đầy đủ. Đọc ngữ âm phải thể hiện được đúng hệ thống ngữ âm chuẩn của từng ngôn ngữ. Đọc đúng ngữ âm bao gồm việc đọc đúng các âm, các thanh (đúng các âm vị, hình vị), đọc đúng trọng âm, ngắt, nghỉ hơi đúng chỗ. Bên cạnh đó, kỹ thuật đọc còn thể hiện ở sự thuần thục, trơn tru âm thanh của ngôn ngữ.

Cùng với đọc ngữ âm, người đọc hiểu được nội dung của ngôn ngữ viết đã đọc, tức là hiểu được *"nghĩa"* và "ý" của ngôn ngữ viết.

Nghĩa là cái có tính chất tinh thần, là sự phản ánh hiện thực (phản ánh cái bản chất đích thực, lôgic của sự vật) và được cố định lại dưới các hình thức khái niệm, kiến thức, hình thái kĩ năng, hình thái chuẩn mực của hành vi… A.N. Leonchiev cho rằng "nghĩa là hình thái tinh thần của tồn tại của thế giới đối tượng, của những thuộc tính, những mối liên hệ và quan hệ của thế giới đó. Trong hình thái tinh thần này, các đối tượng, các thuộc tính, mối liên hệ, quan hệ của chúng đã được cải tạo, rút gọn lại và được cố định lại trong vật liệu ngôn ngữ" [Trích theo 49;313]

Các nhà tâm lí ngôn ngữ học chia nghĩa ra nhiều loại, có nghĩa thực - nghĩa ảo, nghĩa đen - nghĩa bóng. Nghĩa thực là ở ngay trong sự vật, còn nghĩa ảo là ở trong đầu (cả hai loại nghĩa này có cấu trúc và sơ đồ nghĩa giống nhau). Nghĩa đen là nghĩa thực được tách ra dưới dạng sơ đồ nghĩa với vật liệu là hữu cơ, còn nghĩa bóng là nghĩa thực được tách ra dưới dạng sơ đồ nghĩa với vật liệu xa lạ [49;317].

Ý là cái có tính chất tinh thần, gắn với ý thức, là cái không có sẵn, bắt nguồn từ đời sống, trong quan hệ qua lại giữa con người với đối tượng, thể hiện mối quan

hệ giữa động cơ và mục đích. Nó gắn với nội dung trải nghiệm của con người trong hoạt động sống và được xác định theo nhu cầu, động cơ của chủ thể nên có phạm vi biến động lớn hơn nghĩa và mang đậm tính chủ quan [49;314].

1.2.2.2. Những đặc điểm tâm lí cơ bản của đọc ngôn ngữ

- Đọc là một loại hoạt động lời nói và thông hiểu ngôn ngữ viết. Khác với nghe, khi đọc các tín hiệu ngôn ngữ được thu nhận vào chủ yếu là bằng mắt nên khi đọc cảm giác thị giác chiếm ưu thế. Mặt khác, trong khi đọc bao giờ cũng kèm theo sự tái tạo lại ngữ liệu bằng lời nói bên trong (khi đọc thầm) hoặc bằng lời nói bên ngoài (khi đọc thành tiếng), nên ở đây các cảm giác vận động và cảm giác nghe cũng có vai trò đáng kể.

- Tất cả các hình thức của đọc (đọc thành tiếng, đọc thầm…) đều có quan hệ chặt chẽ với lời nói bên trong - những cái có quan hệ trực tiếp với tư duy của con người. Nhờ đó mà người đọc hiểu được bài đọc. Thiếu mối quan hệ này thì việc đọc bị đình chỉ và trở thành quá trình biểu lộ âm thanh đơn thuần, tức là không có sự hiểu.

- Đọc có quan hệ chặt chẽ với các dạng hoạt động lời nói khác như nghe, nói và viết. Cũng giống như các hoạt động đó, đọc có đặc điểm, cấu trúc, chức năng riêng. Cấu trúc của hoạt động đọc cũng giống như cấu trúc của hoạt động nói nói riêng và cấu trúc của hoạt động nói chung, gồm 6 thành tố có quan hệ qua lại với nhau: Hoạt động lời nói, hành động lời nói, thao tác lời nói (những thành tố thuộc về phía chủ thể) tương ứng với động cơ lời nói, mục đích lời nói, phương tiện lời nói (những thành tố thuộc về phía khách thể)[48;17-18].

1.2.3. Kĩ năng đọc ngôn ngữ

1.2.3.1. Kĩ năng trong tâm lí học

** Khái niệm kĩ năng*

Trong tâm lí học, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu lí thuyết cũng như nghiên cứu thực tiễn về kĩ năng ở nhiều khía cạnh khác nhau như: kĩ năng học tập, kĩ năng giao tiếp, kĩ năng ghi nhớ, kĩ năng tham vấn, kĩ năng tổ chức... Chúng tôi xin được khái quát các công trình nghiên cứu về kĩ năng thành 3 quan điểm như sau:

- *Kĩ năng được xem là mặt kĩ thuật của một thao tác, hành động hay hoạt động nào đó.*

Một số tác giả như V.S.Kudin, A.N.Leonchiep, A.A.Ximiecnop, A.G.Côvaliov, Trần Trọng Thủy... định nghĩa kĩ năng là phương thức hành động. Theo các tác giả

này, kĩ năng được hiểu là sự vận dụng kĩ thuật hành động phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và yêu cầu của hoạt động. Kĩ năng bao giờ cũng gắn liền với hành động cụ thể nào đó, được xem như một đặc điểm của hành động, mức độ hình thành kĩ năng được biểu hiện ở mức nắm vững cách thức thực hiện hành động và việc tiến hành thành thạo, nhuần nhuyễn các thao tác theo phương thức hành động đã nắm vững.

V.S.Kudin cho rằng, kĩ năng là phương thức hoạt động không cần sự củng cố bắt buộc bằng luyện tập từ trước.

Theo A.G.Côvaliov, kĩ năng là phương thức thực hiện hành động thích hợp với mục đích và những điều kiện hành động. Do đó, người có kĩ năng là người thực hiện các hành động phù hợp với mục đích và điều kiện hành động, không đề cập đến kết quả hành động, mà coi kết quả hành động phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Trong đó, quan trọng hơn cả là năng lực của người chứ không đơn giản là nắm vững cách thức hoạt động thì đem lại kết quả tương ứng[13].

Trần Trọng Thuỷ cho rằng: Kĩ năng là mặt kĩ thuật của hành động, con người nắm được hành động tức là có kĩ thuật hành động, có kĩ năng[70].

V.A.Cruchetxki cho rằng, kĩ năng là các phương thức thực hiện một loại hoạt động - những cái mà con người đã lĩnh hội được từ trước[12].

Một cách cụ thể hơn, một số tác giả như P.A.Rudic, N.D.Levitov cho rằng kĩ năng là kĩ thuật của từng thao tác, tức là cũng quan tâm tới mặt kĩ thuật của hành động, tới cách thức chủ thể thực hiện hành động đó[39].

Như vậy, ở khuynh hướng này, các tác giả coi kĩ năng là mặt kĩ thuật của hành động, là sự kết hợp của nhiều thao tác theo một trật tự phù hợp với mục đích và yêu cầu của hoạt động. Điều này có nghĩa là, con người nắm được các tri thức về hành động, thực hiện được hành động theo đúng những yêu cầu về thao tác kĩ thuật của nó thì con người có kĩ năng. Còn việc thực hiện hành động nào đó có đạt được mục đích hay không thì điều này không được xem xét dưới góc độ của một kĩ năng.

- Kĩ năng được xem là năng lực của cá nhân trong hoạt động

K.K.Platonov, N.D.Levitov, Xavier Roegiers, Nguyễn Quang Uẩn, Trần Quốc Thành, Vũ Dũng... lại quan tâm đến mặt hiệu quả của hành động trong kĩ năng, coi kĩ năng không đơn thuần là kĩ thuật hành động mà còn là biểu hiện năng lực của con người. Nó có tính ổn định, tính mềm dẻo và vận dụng linh hoạt trong các tình huống

khác nhau. Chẳng hạn:

K.K.Platonov: "Kĩ năng là khả năng của con người thực hiện một hoạt động bất kỳ nào đó hay các hành động trên cơ sở của kinh nghiệm cũ" [10; 20].

N.D.Levitov cho rằng, kĩ năng là sự thực hiện có kết quả một động tác nào đó hay một hoạt động phức tạp hơn bằng cách áp dụng hay lựa chọn những cách thức đúng đắn, có tính đến những điều kiện nhất định. Một người có kĩ năng hoạt động là phải nắm được và vận dụng đúng đắn các cách thức của hành động, nhằm thực hiện hành động có kết quả [44].

Các tác giả Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Ánh Tuyết, Ngô Công Hoàn, Trần Quốc Thành cho rằng, kĩ năng là năng lực của con người thực hiện một công việc nào đó có kết quả [80].

Tác giả Trần Hữu Luyến cho rằng kĩ năng không chỉ là mặt kĩ thuật (phương thức) thực hiện hoạt động/hành động… mà hơn thế nữa, nó chính là mặt biểu hiện năng lực đặc biệt của con người và gắn rất chặt với tư duy và các cấp độ khác nhau của ý thức [48;295]. Đặc điểm của kĩ năng thể hiện ở tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt, tính khái quát, tính đầy và tính hiệu quả.

Nhìn chung, các tác giả theo hướng này đã coi kĩ năng không chỉ đơn thuần bao gồm mặt kĩ thuật của hành động, mà còn chú trọng tới mặt kết quả của nó trong mối quan hệ với mục đích, phương tiện, điều kiện và cách thức tiến hành hành động.

- *Kĩ năng được xem là hành động*

Khác với các quan niệm mà nhiều tác giả thừa nhận kĩ năng là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm hành động/hoạt động đã có của cá nhân vào thực hiện có kết quả hành động/hoạt động trong những điều kiện xác định, tức định nghĩa kĩ năng dựa vào cơ chế vận hành, thực hiện của nó, trong vài năm trở lại đây, nhiều tác giả đã quan tâm xác định bản chất kĩ năng là hành động, tiêu biểu như tác giả Đặng Thành Hưng. Ông cho rằng: "Kĩ năng là dạng hành động tự giác, được thực hiện có kĩ thuật, dựa vào những điều kiện sinh học, tâm lý và xã hội của cá nhân, và có kết quả nhất định đáp ứng mục tiêu hay chuẩn đã định trước" [38;15]. Theo ông, kĩ năng không phải là khả năng thực hiện hành động nữa mà nó chính là dạng hành động có cấu trúc kĩ thuật (bao gồm các thao tác và trật tự kĩ thuật), luôn được ý thức kiểm soát và điều khiển một cách trực tiếp.

- Kĩ năng được xem là hành vi ứng xử

Nhiều tác giả có cách tiếp cận mới mẻ coi kĩ năng là hành vi ứng xử của cá nhân. Một số tác giả như S.A.Morales & W.Sheator (1978), Daniel Held &Jean-Marc Riss (1998), Liliane Held (1998), cho rằng kĩ năng là cách mà người ta ứng xử với nhau trong môi trường làm việc, là mối quan hệ giữa người với người và có sự tác động qua lại giữa thái độ niềm tin của cá nhân trong kĩ năng.

J.N.Richard (2003), R.Gibson (1995) coi kĩ năng là hành động được thể hiện ra bên ngoài và chịu sự chi phối của cách cảm nhận, suy nghĩ của cá nhân.

Sébastien Ross và Bộ Giáo dục Pháp đưa vào sử dụng khái niệm: Kĩ năng là sự tập hợp chặt chẽ của kiến thức, khả năng và thái độ. Trong đó, thái độ là cái không thể thiếu, là cách thể hiện của chủ thể với thế giới xung quanh, bao gồm: sở thích, thị hiếu tìm hiểu, phát hiện thực tế; sự tôn trọng người khác và chính mình; sự tò mò, tìm tòi sáng tạo. [91;13]

Các quan điểm trên cho thấy, vấn đề kĩ năng còn có những ý kiến khác nhau, nhưng thực ra chúng không có gì mâu thuẫn, phủ định lẫn nhau. Sự khác nhau là ở chỗ mở rộng hay thu hẹp phạm vi triển khai của một kĩ năng trong các tình huống khác nhau. Nhìn chung, khi xem xét kĩ năng cần chú ý đến những điểm sau:

Thứ nhất: Kĩ năng thực chất là hành động đạt mức đúng đắn, thuần thục, linh hoạt trong tình huống xác định nhằm đạt tới mục tiêu nào đó. Khi hành động được thực hiện nhưng còn sai sót, nhiều lỗi, còn lúng túng, chưa thuần thục, cứng nhắc… thì nó không phải là kĩ năng, chỉ khi nó đạt được sự thuần thục, đúng đắn, linh hoạt, hiệu quả thì lúc đó hành động trở thành kĩ năng.

Thứ hai: Kĩ năng được xem là một năng lực khi kĩ năng đó mang lại hiệu quả trong các tình huống khác nhau, phản ánh được khả năng triển khai hoạt động nào đó. Còn khi kĩ năng với tư cách là hành động giải quyết nhiệm vụ cụ thể, cơ bản thì khi đó nó là kĩ thuật. Do đó, kĩ năng có thể là năng lực hoặc có thể là kĩ thuật là tùy thuộc vào từng mức độ và góc độ xem xét.

Trong luận án này, kĩ năng đọc ngôn ngữ (hành động chuyển dạng thức chữ viết thành âm thanh và hiểu nội dung) sẽ được nghiên cứu dưới góc độ kĩ thuật.

Thứ ba: Kĩ năng có thể được hình thành theo các cơ chế khác nhau. Cụ thể:

- Kĩ năng có thể được hình thành bằng sự nhận thức, vận dụng những tri thức, kinh nghiệm đã có vào từng trường hợp cụ thể, phù hợp với mục đích và điều kiện của hoạt động. Lúc này, kĩ năng là sự vận dụng một cách đúng đắn, thuần thục, linh hoạt những kiến thức, tri thức, kinh nghiệm đã có vào thực hiện hành động. Do đó

có thể thấy, cơ chế này chủ yếu nhằm hình thành những kĩ năng phức tạp như kĩ năng sư phạm, kĩ năng quản lí…và nó phù hợp với người lớn - những người có nhiều kinh nghiệm, hiểu biết, nhận thức

- Kĩ năng cũng có thể được hình thành bằng cơ chế quan sát, bắt chước và luyện tập các thao tác. Trong trường hợp như vậy thì sự hiểu biết không phải là nguồn gốc mà sự luyện tập các thao tác là nguồn gốc. Với những kĩ năng cơ bản và đơn trong cuộc sống có thể hình thành bằng cơ chế này và tạo thành thói quen như kĩ năng chào hỏi, kĩ năng cảm ơn, kĩ năng đọc ngôn ngữ, kĩ năng viết... Có thể thấy, cơ chế hình thành kĩ năng này phù hợp với trẻ em - những người chưa có hoặc rất ít nghiệm, hiểu biết, nhận thức.

Thứ tư: Tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt là những tiêu chuẩn quan trọng để xác định sự hình thành và mức độ phát triển của kĩ năng. Hành động chưa thể đạt đến mức kĩ năng nếu còn mắc nhiều lỗi và vụng về, hành động còn tiêu tốn nhiều thời gian, công sức triển khai nó và hành động còn cứng nhắc mang tính rập khuôn.

Với nội hàm có trong các khái niệm nêu trên, chúng tôi hiểu:

Kĩ năng là hành động đúng đắn, thuần thục, linh hoạt được thực hiện nhằm đạt tới những mục tiêu nhất định trong điều kiện, hoàn cảnh xác định.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi xem xét kĩ năng là hành động kỹ thuật. Đây là khái niệm công cụ tiếp cận nghiên cứu kĩ năng đọc ngôn ngữ của trẻ em nói chung và kĩ năng đọc tiếng Việt của HS lớp 1 DT Thái nói riêng.

** Đặc điểm của kĩ năng*

Theo tác giả Trần Hữu Luyến [50], kĩ năng có một số đặc điểm như sau:

- *Tính đúng đắn:* Để có được kĩ năng, trước hết đòi hỏi cá nhân phải có hiểu biết về phương thức, biện pháp hành động, tức là cá nhân đó phải có sự vận dụng tri thức của mình để lựa chọn và thực hiện những phương thức hành động tương ứng với mục đích đề ra. Do đó, kĩ năng luôn bao hàm trong nó tính nhận thức và cơ sở để hình thành kĩ năng là những tri thức, kinh nghiệm đã có. Tuy nhiên, cá nhân thường gặp khó khăn trong việc vận dụng kiến thức để giải quyết các bài tập cụ thể là do kiến thức không chắc chắn, chưa đầy đủ, chính xác và do vậy chưa thể biến thành cơ sở của kĩ năng. Muốn kiến thức biến thành cơ sở của kĩ năng thì kiến thức đó phải phản ánh đầy đủ thuộc tính bản chất, được thử thách trong thực tiễn và tồn tại trong ý thức với tư cách công cụ của hoạt động.

Trên cơ sở đó, tính đúng đắn của kĩ năng biểu hiện ở việc thực hiện hành động/hoạt động một cách chính xác và đầy đủ, phù hợp với những điều kiện thực tiễn hoạt động. Sự chính xác và đầy đủ này biểu hiện ở việc mắc lỗi hay không mắc lỗi, cũng như mắc lỗi ít hay mắc lỗi nhiều trong thực hiện các thao tác của kĩ năng.

- *Tính thuần thục:* Là sự vận dụng phù hợp các thao tác của kĩ năng với mục đích và điều kiện của hoạt động. Tính thuần thục thể hiện ở sự thành thạo của từng thao tác và kết hợp hợp lí các thao tác về số lượng và trình tự. Các thao tác của kĩ năng được kết hợp nhuần nhuyễn, nhanh nhạy và chính xác trong kết quả của hoạt động.

- *Tính linh hoạt:* Khi kĩ năng đã hình thành không có nghĩa là sẽ "chết cứng", rập khuôn trong các tình huống khác nhau. Một trong những yêu cầu của kĩ năng là sự sáng tạo, linh hoạt của kĩ năng trong các điều kiện khác nhau của hoạt động. Tình huống và các yêu cầu của hoạt động tuy có khác nhau nhưng các thao tác, hành động vẫn rất nhanh nhạy, chính xác, phù hợp với điều kiện thực tiễn và đem lại hiệu quả nhất định.

- *Tính hiệu quả:* Thể hiện ở việc thực hiện hành động, hoạt động không chỉ nhanh nhạy, chính xác mà còn đem lại những kết quả nhất định cho chủ thể hoạt động, giúp cá nhân giải quyết được nhiệm vụ thực tiễn của mình.

- *Tính đầy đủ:* Những yêu cầu mà hoạt động đặt ra cho chủ thể có thể khác nhau về số lượng hoặc mức độ, tùy vào hoàn cảnh, điều kiện tiến hành hoạt động nên chủ thể cần hiểu không chỉ đúng mà còn phải đủ về kĩ năng và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của nó, đặc biệt ở giai đoạn đầu hình thành kĩ năng. Chỉ đến những giai đoạn sau (kĩ năng đã phát triển cao) thì một số thao tác không thực sự cần thiết mới có thể được loại bỏ.

- *Tính khái quát*: Tri thức, kinh nghiệm về hành động/hoạt động của cá nhân định hướng cho cách thức hành động của con người bao giờ được sắp xếp một cách thống nhất và mang tính khái quát. Mặt khác, trong quá trình luyện tập để hình thành kĩ năng, những tri thức/động tác thừa sẽ được giảm thiểu, tri thức/động tác chưa chính xác sẽ bị loại trừ và được thay thế bằng những tri thức/động tác phù hợp hơn. Vì vậy, khi cá nhân có kĩ năng hành động thì bản thân hành động đó đã mang tính khái quát ở mức độ nhất định.

Ngoài những đặc điểm trên, kĩ năng còn có thể có những đặc điểm khác. Tuy nhiên, trong phạm vi luận án, chúng tôi tập trung vào 3 đặc điểm: tính đúng đắn, tính thành thục, tính linh hoạt và dựa vào các đặc điểm này để xây dựng tiêu chí

đánh giá kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc vì đây là 3 đặc điểm nền tảng, cốt lõi của kĩ năng.

1.2.3.2. Kĩ năng đọc ngôn ngữ

W.S.Gray (1956) cho rằng, kĩ năng đọc ngôn ngữ có hai mặt biểu hiện là: nhận biết và thông hiểu.

Theo H.P.Smith và EM.V.Dechant (1961), kĩ năng đọc ngôn ngữ cơ bản ở giai đoạn hình thành cơ chế đọc gồm 3 mặt biểu hiện chính: Kĩ năng nhận biết; Kĩ năng thông hiểu; Tốc độ đọc[88; 36].

Phạm Toàn và Nguyễn Trường (1978) đưa ra 4 dấu hiệu của việc đọc tốt thuộc hai mặt biểu hiện cơ bản là: nhận biết và thông hiểu[72; 10].

N.B.Smith (1963) cho rằng kĩ năng đọc gồm bốn thành phần cơ bản với hai mặt biểu hiện chính là: Nhận biết; Thông hiểu[89; 164 - 312].

L.B. Tơlusina (1977) chú trọng đến kĩ thuật đọc với các kĩ năng như: phát âm và ngữ điệu vì theo bà kĩ thuật đọc là kĩ năng thiết lập những tương ứng bền vững giữa âm thanh với chữ viết và ngược lại, giữa chữ viết với âm thanh [Dẫn theo 10; tr42].

Theo EDEACF, kĩ năng đọc ngôn ngữ là sự giải mã và hiểu nội dung cụ thể của văn bản.

Với quan niệm của chúng tôi về kĩ năng, đọc ngôn ngữ và các quan niệm về kĩ năng đọc ngôn ngữ như trên, đồng thời với giới hạn của luận án là chỉ nghiên cứu đọc thành tiếng, chúng tôi hiểu:

Kĩ năng đọc ngôn ngữ là hành động lời nói đúng đắn, thuần thục, linh hoạt trong việc chuyển dạng thức từ chữ viết thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm của ngôn ngữ xác định và thông hiểu nội dung của chúng.

Từ khái niệm trên cho thấy, kĩ năng đọc ngôn ngữ bao gồm: Kĩ năng đọc ngữ âm và kĩ năng hiểu nghĩa.

Kĩ năng đọc ngữ âm là hành động lời nói đúng đắn, thuần thục và linh hoạt trong thực hiện việc chuyển dạng thức từ chữ viết thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm của ngôn ngữ xác định.

Kĩ năng hiểu nghĩa là hành động lời nói đúng đắn, thuần thục và linh hoạt trong việc thông hiểu nội dung đã đọc.

Chúng tôi xác định những khái niệm trên là khái niệm cơ bản, là cơ sở quan trọng để xây dựng khái niệm công cụ để nghiên cứu kĩ năng đọc TV của HS lớp 1

DT Thái vùng Tây Bắc.

1.2.4. Các phương pháp hình thành kĩ năng đọc ngôn ngữ cho học sinh

1.2.4.1. Cơ sở xác định các phương pháp hình thành kĩ năng đọc ngôn ngữ cho HS

*** Cơ sở ngôn ngữ học:**

- Hướng tiếp cận về ngữ âm và ngữ nghĩa việc hình thành kĩ năng đọc:

+ Tiếp cận ngữ nghĩa: Dạy học đọc ngôn ngữ trong đó HS tập đọc các âm tiết của hệ thống ngữ âm nào đó thông qua quá trình nhận biết từ, hiểu nghĩa của nó, nhận xét và ứng dụng các từ đó vào trong ngữ cảnh nhất định.

+ Tiếp cận ngữ âm: Dạy đọc bằng cách cho các em trực tiếp tập đọc các âm, vần và cách cấu tạo các âm, vần thành âm tiết trong hệ thống ngữ âm.

+ Tiếp cận bằng việc phối hợp ngữ âm – ngữ nghĩa.

- Hướng tiếp cận có thể đi từ sự phân tích nghĩa là xét theo cách tiếp cận trong tư duy giải quyết các tình huống thì có 2 cách:

+ Hướng tiếp cận dựa trên quan niệm triết học của R.Descartes: Giải quyết tình huống, tìm hiểu sự vật thì hành động đầu tiên là phân tích sự vật thành các bộ phận của nó ra để hiểu bản chất của nó, sau đó tổng hợp nó lại, rồi lại tách nó ra nên có công thức P - T - P (Phân tích - Tổng hợp - Phân tích).

+ Hướng tiếp cận dựa theo lí thuyết của trường phái Ghestal: Khi nhận thức sự vật nào đó thì chủ thể thường bắt đầu từ một sự khái quát, một cái tổng, sau đó mới phân tích và rồi tổng hợp lại T - P - T (Tổng hợp - Phân tích - Tổng hợp).

Như vậy, việc dạy đọc ngôn ngữ cho HS có thể đi trực tiếp từ ngữ âm hoặc ngữ nghĩa, nhưng cũng có thể đi từ phân tích ngữ âm và tổng hợp ngữ âm.

*** Cơ sở tâm lí học:**

- *Lí thuyết hình thành các thao tác trí tuệ của J.Piaget:*

Việc kết hợp âm, vần, ghép âm, vần có liên quan trực tiếp tới việc bảo toàn, khả năng đảo ngược các âm, vần. Lí thuyết về tính thuận nghịch của thao thao tác trí tuệ của J.Piaget sẽ giúp xác định được các mức độ đọc qua đó giúp trẻ em nhận biết, phân biệt được âm xuôi, âm ngược.

Theo J.Piaget, thao tác là hành động được nội hiện (chuyển vào trong) và được rút gọn ở trong đó. Một trong những tính chất đặc trưng cơ bản của thao tác là tính thuận nghịch.

Tính chất thuận nghịch là khả năng đảo ngược các thao tác thành phần. Nó được thể hiện ở khả năng đảo và nghịch. Đảo là sự đảo lại đối tượng, như a < b thì

có thể đảo lại: b > a. Nghịch là theo hai chiều thuận và ngược. Nếu công thức theo chiều thuận là: a + b = c thì ngược lại với nó sẽ là: c - b = a hoặc c - a = b. Như vậy, chúng ta có thể thấy, thao tác đảo có thể đảo theo hai chiều, còn thao tác nghịch chỉ có chiều từ thuận đến ngược, không có chiều từ ngược đến thuận [58; 391].

J.Piaget cho rằng, tính thuận nghịch là dấu hiệu đầu tiên phân biệt giữa thao tác (hành động tinh thần bên trong) với hành động vật lí, bên ngoài. Hành động là các tác động của chủ thể đến vật thể. Còn thao tác là hành động bên ngoài đã được chuyển vào bên trong. Theo ông, không có thao tác đơn độc. Thao tác phải nằm trong một cấu trúc tổng thể, ít nhất phải có hai thao tác ngược nhau là thuận và nghịch. Hành động không có tính thuận nghịch (chỉ có một chiều hành động thuận hoặc hành động ngược lại theo tuyến tính thời gian). Về nguồn gốc, thao tác được hình thành từ hành động vật lí, là hành động bên ngoài được chuyển vào bên trong và được rút gọn. Ví dụ: Hành động ghép 2 âm "*a*" + "*t*" → "*at*" và hành động ghép âm ngược lại là "*t*" + "*a*" → "*ta*", xét về mặt vật lí thì đây là hai hành động diễn ra ở hai thời điểm khác nhau, nhưng trong thao tác thì nó diễn ra đồng thời. Nói cách khác, từ hai hành động bên ngoài (hành động thuận và hành động ngược) khi chuyển vào trong và rút gọn đã cô đặc thành thao tác, theo nguyên tắc phân tử [58; 392].

Có thể nói lí luận về thao tác thuận nghịch của J.Piaget là một trong những phát hiện quan trọng, là cơ sở cho một hướng dạy học mới trong việc phát triển nhận thức của HS và nhiều công trình nghiên cứu thực tiễn đã cho thấy giá trị của lí luận này đặc biệt là trong lĩnh vực dạy ngôn ngữ cho trẻ chậm đọc. Chúng tôi cũng sử dụng lí luận này ứng dụng vào quá trình hình thành kĩ năng đọc TV cho HS lớp 1 dân tộc Thái.

- *Lí thuyết về các bước hình thành hành động trí tuệ của P.Ia.Galperin*

P.Ia.Galperin cho rằng hoạt động tâm lí là kết quả của việc chuyển các hành động vật chất bên ngoài vào trong lĩnh vực phản ánh – vào lĩnh vực tri giác, biểu tượng và khái niệm.

Quá trình di chuyển các hành động vật chất bên ngoài vào trong tâm lí diễn ra theo một số bước như sau:

- *Bước 1*: *Lập cơ sở định hướng của hành động*

Theo P.Ia.Galperin [66], trong một hành động tâm lí có 3 pha là pha định hướng, pha thực hiện và pha giám sát, trong đó pha định hướng có vai trò quyết định: "Lập cơ sở định hướng là nhiệm vụ chủ yếu và nội dung chính của bước thứ

nhất trong quá trình hình thành hành động. Khi thực hiện hành động, cơ sở định hướng này qui định quá trình định hướng vào việc làm và như vậy nó là phần quan trọng nhất trong cơ chế tâm lí của hành động" [363;66]. Định hướng là việc tạo ra một hành động mang tính chất ướm thử các thao tác trên một đối tượng nào đó để xác định các quy trình. Cụ thể, đó là việc phân chia hành động thành các thao tác vừa sức với người học, sau đó, khi đem sự phân bố đó chuyển sang vật liệu mới thì nó giúp người học thực hiện được hành động mới theo từng thao tác vừa sức với mình. Dựa vào 3 tiêu chuẩn của hành động định hướng: Độ khái quát của việc định hướng; Tính đầy đủ của việc định hướng; Chủ thể định hướng, sẽ có 3 kiểu định hướng tương ứng với nó là 3 phương pháp dạy học:

+ Cụ thể, từng phần, HS tự làm:

Với kiểu định hướng này, quá trình hình thành hành động diễn ra theo phương thức "thử" và "sai". Người học chỉ được cung cấp các mẫu - hành động và sản phẩm của nó mà không có chỉ dẫn thực hiện đúng đắn hành động như thế nào. Do đó, người học phải tự "mày mò", xác lập lấy, rất chậm, dần dà, lờ đờ, không có ý thức về điều đó. Kiểu định hướng này giúp người học có thể thực hiện khá chính xác từng việc, nhưng hành động không ổn định khi điều kiện thay đổi và hành động hầu như không chuyển qua làm việc mới được.

+ Cụ thể, toàn bộ, GV hướng dẫn:

Trong kiểu định hướng này, người học vừa được cung cấp cả mẫu hành động và sản phẩm của nó vừa có cả các chỉ dẫn để làm đúng hành động đó trên vật liệu mới. Người học thực hiện theo chỉ dẫn huấn luyện của GV thì quá trình hình thành hành động sẽ không gặp các sai lầm, hành động được hình thành một cách nhanh chóng và bền vững hơn.

Tuy nhiên, hạn chế của kiểu định hướng hành động này là do các chỉ dẫn nhằm vào hình thành các hành động cụ thể nên khi các điều kiện hành động hoặc hình thành hành động khác (kể cả là tương tự) thì GV phải cung cấp hệ thống chỉ dẫn mới.

+ Khái quát, đầy đủ, HS tự làm:

Kiểu định hướng này có đặc điểm là việc huấn luyện có kế hoạch cách phân tích việc làm mới được đặt lên hàng đầu và được đặt ra trước khi HS triển khai các hành động cụ thể. Sự phân tích ấy cho phép rút ra được các điểm tựa, các điều kiện cụ thể để thực hiện đúng việc làm. Sau đó, dựa trên các chỉ dẫn này, người học tiến hành hành

động phù hợp với việc làm được giao. So với định hướng cụ thể, toàn bộ, GV làm, kiểu định hướng này phức tạp và lúc đầu cần nhiều thời gian huấn luyện hơn, nhưng sau khi HS đã nắm được cách phân tích hành động sẽ dễ dàng tự làm các việc cụ thể. Việc giảng dạy theo loại định hướng này hầu như không có sai lầm. Hành động được hình thành đạt mức độ bền vững cao khi các điều kiện thay đổi và khi đưa vào việc làm mới thì trôi chảy, chính xác. Ví dụ, khi sắp bảng chữ cái để dạy HS lớp 1 thì không sắp theo vần a,b,c mà sắp xếp trên cơ sở khái quát chức năng ngữ âm của từng chữ cái.

Theo đánh giá của nhiều nhà khoa học sư phạm như Hồ Ngọc Đại, Dương Diệu Hoa, dạy học theo cách định hướng khái quát, đầy đủ, HS tự làm là hiệu quả nhất và nó đang được thực hiện trong các trường học theo chương trình công nghệ dạy học của Hồ Ngọc Đại và các cộng sự, cũng như hình thành kĩ đọc TV cho HS đầu lớp 1 trong luận án của tác giả Dương Diệu Hoa.

Trong các thực nghiệm hình thành kĩ năng đọc TV cho HS lớp 1 dân tộc Thái, chúng tôi cũng khai thác theo kiểu định hướng hành động này.

- *Bước 2: Hành động với vật thật hay vật chất hóa*

Hành động với vật thật hay vật chất hóa là nguồn gốc của mọi trí tuệ trọn vẹn. Mục đích của nó là phân tích, tách nội dung đích thực của hành động tâm lí nằm trong đối tượng vật hay vật chất hóa. Nội dung của bước này là chủ thể dùng tay để triển khai hành động, luyện tập, khái quát và rút gọn nó. Việc rút gọn này có ý nghĩa to lớn: Một mặt, làm cho hành động được triển khai nhanh hơn; Mặt khác, làm xuất hiện lôgic mới, một số thao tác thừa bị loại, nhờ đó các thao tác của hành động có chất lượng cao hơn và vẫn đảm bảo được cơ chế tâm lí của các hành động ban đầu nên các thao tác được rút gọn không xảy ra, nó vẫn thực sự có mặt trong hành động trí tuệ.

- *Bước 3: Hành động với lời nói to không dùng đồ vật*

Nội dung cơ bản của bước này là trẻ em nói to toàn bộ hành động vật chất của mình một cách trôi chảy theo đúng lôgic của hành động và ngữ pháp, để người khác và bản thân nghe thấy, giám sát và điều chỉnh. Như vậy, về nội dung không khác với hành động vật chất mà chỉ khác về hình thức thể hiện. Ở đây, đối tượng của hành động được tách khỏi điểm tựa vật chất và nhập vào lời nói to có quy tắc ngữ pháp.

- *Bước 4: Hành động với lời nói thầm*

Bản chất của bước này là cấu tạo lại ngôn ngữ, biến các hình ảnh âm thanh của từ thành biểu tượng. Nó chính là quá trình tạo ra biểu tượng của các hình ảnh âm thanh. Nội

dung chủ yếu của bước này là chủ thể phải triển khai hành động khái quát, luyện tập và rút gọn. Đối tượng của hành động là lời nói to. Như vậy, để thực hiện hành động nói thầm, trước hết phải triển khai hành động nói to. Sau đó, hành động này được từng bước tái diễn trong đầu. Vì vậy, dạng đầu tiên của hành động trí tuệ thực sự là ngôn ngữ nói thầm được triển khai mạch lạc ra ngoài.

- *Bước 5: Hành động rút gọn với lời nói bên trong*

Đặc trưng của bước này là ngôn ngữ không còn hướng ra ngoài nên không còn giữ nguyên quy tắc ngữ âm và ngữ pháp mà hoàn toàn có tính cơ động, được rút gọn đến mức chỉ còn lại những đoạn nhỏ và không ổn định, vừa đủ để chủ thể nhận ra toàn bộ lôgic của hành động vật chất ban đầu khi cần thiết. Như vậy, ngôn ngữ bên ngoài đã chuyển thành ngôn ngữ bên trong.

Tiến trình các bước hình thành hành động trí tuệ được mô tả ở trên như một dòng chảy các thao tác lôgic từ bên ngoài chuyển vào. Qua mỗi bước, dòng chảy đó được cấu trúc lại, chuyển hóa về hình thức, khái quát, rút gọn để cuối cùng được một hành động trí óc thuần túy mà vẫn giữ được nội dung vật chất ban đầu. Trong các bước của dòng chảy, có sự phân luồng, phân cực: một bên là nội dung vật chất được lồng vào hình thức biểu hiện vừa ngữ nghĩa, bên kia là các động tác thuần túy chú ý, không có nội dung, như là một người kiểm soát dòng chảy đó. Ở bước cuối cùng khi ngôn ngữ đó được rút gọn, vượt ra ngoài ý thức hai luồng đó mới sát nhập, chuyển thành hai mặt của một hiện tượng: nội dung vật chất của hành động và ý nghĩa về nội dung đó. Như vậy, ý và nghĩa của hành động trí tuệ đã được hình thành.

Dựa vào các bước hình thành hành động trí tuệ của P.Ia.Galperin mà nhiều nhà tâm lí học như Đ.B.Enconhin, Hồ Ngọc Đại, Nguyễn Kế Hào và nhiều nhà tâm lí học khác đã triển khai nhiều thực nghiệm về cơ chế hình thành khái niệm ở trẻ.

Trong khuôn khổ luận án, chúng tôi cũng dựa vào các bước hình thành hành động trí tuệ của P.Ia.Galperin để làm cơ sở xây dựng chương trình tác động nhằm hình thành và nâng cao kĩ năng đọc TV cho HS lớp 1 dân tộc Thái.

1.2.4.2. Các phương pháp cơ bản hình thành kĩ năng đọc ngôn ngữ cho HS

Tổ hợp hai định hướng về ngôn ngữ và tâm lí học như đã nêu ở trên, ta sẽ có rất nhiều phương pháp cơ bản dạy đọc ngôn ngữ cho HS. Tuy nhiên, trên thực tế chỉ có các phương pháp sau được dùng phổ biến trong dạy đọc ngôn ngữ là:

** Phương pháp ngữ nghĩa kết hợp với định hướng cụ thể, đầy đủ, giáo viên hướng dẫn*

Phương pháp ngữ nghĩa là phương pháp dạy học trong đó HS tập đọc các âm tiết của hệ thống ngữ âm nào đó thông qua quá trình nhận biết từ, hiểu nghĩa của nó, nhận xét và ứng dụng các từ đó vào trong ngữ cảnh nhất định.

Việc tập đọc theo phương pháp này được bắt đầu bằng việc đọc cả âm tiết có nghĩa, cả câu, đoạn văn trọn vẹn. Việc đọc thầm các âm, vần, được thực hiện ngay từ khi mới bắt đầu tập đọc.

Khi HS đã nhận biết được mặt chữ và đọc được khoảng 150 từ, các em có thể phân tích các từ được học, xác lập được quan hệ giữa các âm trong âm tiết được nói và các chữ thể hiện chúng. Yêu cầu của phương pháp này là tránh luyện tập các âm riêng rẽ. Thậm chí không nên tách các âm và kết hợp chúng lại thành các âm tiết. Việc đọc các âm tiết bao giờ cũng mang một ý nghĩa nhất định. HS có thể nhận biết các từ mới thông qua tri giác nhìn, phân tích và hiểu nghĩa của nó.

Trong các bài khóa, các từ nên lặp lại nhiều lần. Mức độ xuất hiện các từ mới phải phù hợp với khả năng của HS. Thông thường, khi mới tập đọc, bắt đầu từ các từ dễ hiểu, đọc chậm, sau đó tăng dần số lượng từ, mức độ khó của từ loại và tốc độ đọc của chúng.

Nhiều công trình nghiên cứu tần số xuất hiện của từ có nghĩa trong một hệ thống ngữ âm đã cho thấy trong mỗi hệ thống đó có một số lượng từ hữu hạn xuất hiện với tần số cao. Nếu biết sử dụng thành thạo số từ vựng đó thì về cơ bản có thể làm việc được với hệ thống ngữ âm đó.

Học theo phương pháp ngữ nghĩa, hành động đọc, viết thường được định hướng cụ thể, đầy đủ và do GV hướng dẫn.

Ngay từ đầu của việc tập đọc, viết các bài học bao gồm một số từ nhất định theo một chủ đề nào đó. HS được giới thiệu nghĩa và hình thái ngữ âm của từng từ cụ thể, được luyện tập việc sử dụng nó trong các ngữ cảnh khác nhau. Bằng cách này, GV đã định hướng hành động đọc, viết và sử dụng từng từ một cho tới khi HS có thể chủ động sử dụng được nó. Kết quả là sau mỗi bài học, HS biết thêm một số từ có nghĩa và các hình thái ngữ âm của chúng.

** Phương pháp phối hợp ngữ âm – ngữ nghĩa kết hợp với định hướng cụ thể, đầy đủ*

Sự phối hợp hai phương pháp này được sử dụng rất đa dạng, tùy thuộc vào đối tượng học. Trong đó, đa số các trường hợp việc dạy ngữ âm thường được tiến hành ở

giai đoạn đầu của quá trình tập đọc, viết. Người ta thường dùng các dạng âm học sau đây để kết hợp với phương pháp ngữ nghĩa:

- Dạy HS các chữ (dạy tên chữ) đại diện cho các âm nhất định, rồi kết hợp các âm (các chữ) thành âm tiết (từ), sau đó phân tích từ và giải mã, đọc hiểu từ.

- Kết hợp học đọc âm với viết và ghép chính tả, vần, âm tiết trước khi phân tích từ.

- Dạy HS một lượng âm học nhất định trước khi HS bắt đầu đọc từ, câu, truyện.

- Kết hợp dạy âm học với đọc các câu, truyện trong các tài liệu học đọc chính.

Ngoài những dạng cơ bản trên, đôi khi người ta còn tiến hành dạy âm học cho HS, sau đó khi các em đã làm chủ được một số từ nhất định (sử dụng phương pháp ngữ nghĩa trước ngữ âm).

Việc phân loại các dạng phối hợp trên có tính chất tương đối. Trong thực tế, sự phối hợp này có tính chất linh hoạt, trong đó điểm chung của sự phối hợp này là dạy âm học trực tiếp được bắt đầu sớm và rộng rãi trước khi dạy ngữ nghĩa. Chúng khác nhau ở khối lượng các yếu tố âm học được dạy cho HS trong các chương trình cụ thể.

Hiện nay ở Việt Nam, phương pháp này được sử dụng cho chương trình hình thành kĩ năng đọc TV cho HS lớp 1.

** Phương pháp ngữ âm trực tiếp – phân tích*

Phương pháp ngữ âm trực tiếp - phân tích giống phương pháp ngữ âm gián tiếp - phân tích ở các thao tác phân tích ngữ âm. Tuy nhiên, chúng khác nhau ở chỗ, phương pháp ngữ âm gián tiếp - phân tích bắt đầu từ cấu trúc câu, từ có nghĩa trọn vẹn, còn phương pháp ngữ âm trực tiếp - phân tích thường được trực tiếp từ các âm tiết, vần. Phương pháp ngữ âm gián tiếp rất gần với phương pháp ngữ nghĩa, còn phương pháp ngữ âm trực tiếp - phân tích không có yếu tố gián tiếp thông qua từ, nó có tính chất âm học cao hơn.

Ở Việt Nam, phương pháp này được vận dụng trong chương trình của Công nghệ giáo dục để dạy đọc tiếng Việt cho học sinh lớp 1. Đó là phương pháp dạy đọc ngữ âm trực tiếp – phân tích kết hợp với định hướng khái quát hành động học của HS.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, phương pháp ngữ âm trực tiếp - tổng hợp cho kết quả cao hơn ngữ âm gián tiếp - phân tích là do trong quá trình học đọc ở cả người lớn và trẻ em đều gặp khó khăn khi di chuyển chú ý từ các từ trọn vẹn và nghĩa của chúng sang xử lí âm vị, vì nghĩa của từ thường ảnh hưởng mạnh hơn âm vị. Trong khi đó, đa số các chương trình âm học - phân tích lại bắt đầu từ các từ trọn vẹn và nhấn mạnh nghĩa của

chúng, làm tăng thêm sự khó khăn của việc di chuyển từ các từ trọn vẹn này sang việc phân tích âm. Ngược lại, các chương trình ngữ âm trực tiếp - tổng hợp, các âm - chữ được dạy trực tiếp trước khi HS được đọc các từ và hiểu nghĩa của chúng trong cácvăn cảnh nhất định, do đó việc xử lí các âm, giải mã các từ được chú ý hơn và hầu như HS không gặp phải những trở ngại có ở phương pháp ngữ âm gián tiếp - phân tích.

***** *Phương pháp ngữ âm trực tiếp - tổng hợp:*

Phương pháp ngữ âm trực tiếp - tổng hợp là phương pháp dạy ngữ âm cho HS bắt đầu từ việc trực tiếp đọc các âm, các chữ thể hiện các âm, chữ đó, dạy cách kết hợp các âm để tạo ra vần, âm tiết. Các âm tiết được giới thiệu trong bài khóa được nhấn mạnh về phương diện cấu âm và hình thái ngữ âm, còn về ý nghĩa từ của nó ít được quan tâm. Vì vậy, đôi khi trong bài khóa có cả những từ vô nghĩa. Rõ ràng, với việc dạy đọc theo hướng tổng hợp phù hợp với kinh nghiệm, hiểu biết còn hạn chế về cách giải mã ngôn ngữ viết của HS lớp 1nên sẽ giúp các em học đọc dễ dàng và thuận lợi hơn dạy đọc ngôn ngữ theo hướng phân tích.

Dạy tập đọc theo phương pháp ngữ âm trực tiếp - tổng hợp có thể được bắt đầu từ đọc âm đến kí mã âm vào các con chữ (âm - chữ), cũng có thể bắt đầu từ việc xác định tên chữ cái đến các âm tương ứng (chữ - âm). Việc dạy các âm (hoặc chữ) cũng có thể tách riêng nguyên âm, phụ âm, cũng có thể xen kẽ các nguyên âm với phụ âm, tùy thuộc vào ý đồ của người dạy. Thông thường, người ta bắt đầu từ những âm (chữ) dễ đọc, dễ viết và có tần số xuất hiện cao trong cấu trúc các âm tiết.

Có nhiều cách hướng dẫn HS học đọc: có thể hướng dẫn các em cách kết hợp các âm, vần mà không cần đánh vần (đọc trơn, to ngay từ đầu). Ngược lại, có thể yêu cầu các em đánh vần to một cách thuần thục trước khi đọc trơn mà không phải nắm cách kết hợp các âm trong vần, âm tiết.

Việc định hướng hành động đọc của HS theo phương pháp ngữ âm trực tiếp - tổng hợp có thể được thực hiện theo hai hướng: định hướng cụ thể, đầy đủ hoặc theo định hướng khái quát, đầy đủ, trong đó định hướng khái quát có nhiều ưu việt hơn. Cụ thể: Đặc trưng trong phương pháp ngữ âm trực tiếp - tổng hợp dựa trên cơ sở định hướng khái quát là hành động đọc của HS ngay từ đầu được hướng vào cách thức chung của việc đọc âm, các dạng khái quát của việc kết hợp âm thành vần hay âm tiết. Trên cơ sở nắm được các dạng khái quát này, HS triển khai luyện tập trên các âm, vần, âm tiết cụ thể trong các dạng đó.

Học theo cách định hướng này, lúc đầu HS có thể mất nhiều thời gian vào việc nắm bắt cách thức chung của việc thực hiện hành động đọc, viết. Tuy nhiên, khi đã nắm được cách thức chung này, các em sẽ dễ dàng triển khai nó vào từng trường hợp riêng, do đó tốc độ đọc của các em tăng nhanh hơn, đạt chất lượng cao hơn so với định hướng vào từng âm, vần cụ thể.

Trong phương pháp ngữ âm trực tiếp – tổng hợp, thông thường các âm, vần được giới thiệu riêng rẽ và nhấn mạnh tới các khả năng kết hợp chúng để tạo ra âm tiết, nhấn mạnh tới các kĩ năng phân biệt các âm. Các từ, câu, bài khóa dùng trong phương pháp ngữ âm trực tiếp – tổng hợp chủ yếu là vật liệu củng cố kĩ năng kết hợp và tập đọc của HS.

Ở Việt Nam, phương pháp dạy học này đã được tác giả Dương Diệu Hoa sử dụng thành công ở HS lớp 1 DT Kinh (Hình thành kĩ năng đọc TV trong thời gian 12±1 tuần), tuy nhiên chưa được áp dụng cho khách thể là HS lớp 1 DT Thái. Mặt khác, chúng tôi cũng nhận thấy, khi tiến hành các hành động trí tuệ (mà ở đây là hành động đọc tiếng Việt) thì HS chỉ có thể thực hiện được khi có thao tác đảo ngược. Do đó, chương trình hình thành kĩ năng đọc TV cho HS lớp 1 DT Thái mà chúng tôi sử dụng là phương pháp ngữ âm trực tiếp - tổng hợp kết hợp với định hướng khái quát hành động của HS và sử dụng cơ chế đảo ngược trong thao tác trí tuệ của J.Piaget. Đây là phương pháp được sử dụng nhiều ở các nước trên thế giới và có hiệu quả cao.

1.3. Kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1

1.3.1. Đặc trưng của tiếng Việt

TV là ngôn ngữ chính thức, là phương tiện chung để giao tiếp giữa các dân tộc Việt Nam. Nó trở thành tiếng phổ thông của tất cả các dân tộc chung sống trên lãnh thổ Việt Nam. Theo [7],[8],[9],[11], TV có những đặc trưng cơ bản sau:

-. *TV thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập*

- *Tính độc lập cao giữa các âm tiết*

Âm tiết trong TV bao giờ cũng được thể hiện khá đầy đủ, rõ ràng, được tách thành từng đoạn khúc riêng biệt. Nó không bị nhược hóa hay bị mất đi do nối âm.

Khi phát âm, các âm tiết được thoát ra rành rẽ, độc lập với nhau. Do đó, người nghe có thể nhận biết một cách dễ dàng ranh giới của chúng và số lượng âm tiết trong mỗi câu nói.

Tính chất tách biệt âm từng âm tiết còn được phản ánh trong văn tự: Người ta viết rời từng âm tiết (chữ).

- *Khả năng biểu hiện nghĩa của âm tiết:* Đa số các âm tiết TV đều có nghĩa, tức là gần như toàn bộ các âm tiết TV hoạt động như từ. Một số âm tiết tuy chưa hẳn là một từ độc lập như các từ đơn, nhưng trong những hoàn cảnh nhất định, chúng vẫn có khả năng hoạt động như một từ thực sự.

- *Cấu trúc chặt chẽ*

Âm tiết TV là một cấu trúc chặt chẽ. Mô hình cấu trúc tổng quát của tất cả các âm tiết như sau:

Âm đầu	**Thanh điệu**		
	Vần		
	Âm đệm	**Âm chính**	**Âm cuối**

Ở dạng đầy đủ nhất, mỗi âm tiết TV có 5 thành phần:

+ Thanh điệu: Có chức năng phân biệt các âm tiết với nhau về cao độ và là thành tố bao trùm cả âm tiết.

+ Âm đầu: Có chức năng mở đầu một âm tiết. Âm đầu thường do các phụ âm đảm nhiệm.

+ Âm đệm: Có chức năng làm thay đổi âm sắc của âm tiết sau lúc mở đầu, cụ thể là làm trầm hóa âm tiết. Âm đệm do âm vị bán nguyên âm {u,o} đảm nhiệm.

+ Âm chính: Là hạt nhân của âm tiết. Nó bao giờ cũng là một nguyên âm. Một nguyên âm chính có thể tạo ra âm tiết.

+ Âm cuối: Có chức năng kết thúc âm tiết, âm cuối do các phụ âm và hai bán nguyên âm {u} và {i} đảm nhiệm.

- *Chữ TV là hệ chữ ghi âm*

Chữ ghi âm là hệ thống chữ viết tiến bộ, theo nguyên tắc ngữ âm học, chữ ghi âm có 2 loại: chữ ghi âm tiết và chữ ghi âm vị. Trong chữ ghi âm tiết, mỗi kí hiệu biểu thị nguyên vẹn một âm tiết; còn chữ ghi âm vị, mỗi chữ biểu thị một âm vị.

Chữ cái tiếng Việt nằm trong hệ thống chữ cái của các ngôn ngữ Latin ở châu Âu, là sản phẩm của các sự kiện lịch sử.

Vần là sự ghép lại của hai hay nhiều chữ cái trong đó có ít nhất một nguyên âm theo một nguyên tắc nhất định của ngôn ngữ.

Từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của TV, được vận dụng độc lập, tái hiện tự do trong lời nói để xây dựng nên câu.

Câu là đơn vị của ngôn ngữ có cấu tạo ngữ pháp tự lập và có ngữ điệu kết thúc, mang một tư tưởng tương đối trọn vẹn có kèm thái độ hoặc biểu thị thái độ của người nói, giúp hình thành và biểu hiện, truyền đạt tư tưởng, tình cảm với tư cách là đơn vị thông báo nhỏ nhất.

Đoạn văn là đơn vị cấu trúc nên một hệ thống văn bản hoàn chỉnh, biểu thị rõ nghĩa tương đối đầy đủ của một đề tài, một vấn đề nào đó. Nó được cấu tạo nên bởi câu và các dấu câu.

1.3.2. Đặc điểm tâm lí và hoạt động học tập của học sinh lớp 1 dân tộc Thái

1.3.2.1. Đặc điểm tâm lí và hoạt động học tập của học sinh lớp 1

Theo tác giả Bùi Văn Huệ [36], HS lớp 1 thường có các đặc điểm cơ bản như sau:

Tri giác các em mang tính đại thể, ít đi vào chi tiết và mang tính không ổn định, tri giác thường gắn với hình ảnh trực quan. Vì vậy, chúng ta cần phải thu hút trẻ bằng các hoạt động mới, mang màu sắc, tích chất đặc biệt, khác lạ so với bình thường, khi đó sẽ kích thích trẻ cảm nhận, tri giác tích cực và chính xác.

Tư duy mang đậm màu sắc xúc cảm và chiếm ưu thế ở tư duy trực quan hành động.

Tưởng tượng của học sinh lớp 1 đã phát triển phong phú hơn so với trẻ mầm non nhờ có bộ não phát triển và vốn kinh nghiệm ngày càng nhiều. Tuy nhiên, tưởng tượng của các em vẫn còn đơn giản, chưa bền vững và dễ thay đổi.

Qua đây, các nhà giáo dục và cha mẹ cần phát triển tư duy và trí tưởng tượng của các em bằng cách biến các kiến thức "khô khan" thành những hình ảnh có cảm xúc, đặt ra cho các em những câu hỏi mang tính gợi mở, thu hút các em vào các hoạt động nhóm, hoạt động tập thể để các em có cơ hội phát triển quá trình nhận thức lý tính của mình một cách toàn diện.

Hầu hết học sinh tiểu học có ngôn ngữ nói thành thạo. Khi trẻ vào lớp 1 bắt đầu xuất hiện ngôn ngữ viết. Nhờ có ngôn ngữ phát triển mà trẻ có khả năng tự đọc, tự học, tự nhận thức thế giới xung quanh và tự khám phá bản thân thông qua các kênh thông tin khác nhau.

Ngôn ngữ có vai trò hết sức quan trọng đối với quá trình nhận thức cảm tính và lý tính của trẻ, nhờ có ngôn ngữ mà cảm giác, tri giác, tư duy, tưởng tượng của trẻ phát triển dễ dàng và được biểu hiện cụ thể thông qua ngôn ngữ nói và viết của trẻ. Thông qua khả năng ngôn ngữ của trẻ ta có thể đánh giá được sự phát triển trí tuệ của trẻ.

Ngôn ngữ có vai trò hết sức quan trọng như vậy nên các nhà giáo dục phải trau dồi vốn ngôn ngữ cho trẻ trong giai đoạn này bằng cách hướng hứng thú của trẻ vào các loại sách báo có lời và không lời, có thể là sách văn học, truyện tranh, truyện cổ tích, báo nhi đồng…

Ghi nhớ máy móc phát triển tương đối tốt và chiếm ưu thế hơn so với ghi nhớ có ý nghĩa. Nhiều học sinh chưa biết tổ chức việc ghi nhớ có ý nghĩa, chưa biết dựa vào các điểm tựa để ghi nhớ, chưa biết cách khái quát hóa hay xây dựng dàn bài để ghi nhớ tài liệu.

Nắm được điều này, các nhà giáo dục phải giúp các em biết cách khái quát hóa và đơn giản mọi vấn đề, giúp các em xác định đâu là nội dung quan trọng cần ghi nhớ, các từ ngữ dùng để diễn đạt nội dung cần ghi nhớ phải đơn giản dễ hiểu, dễ nắm bắt, dễ thuộc và đặc biệt phải hình thành ở các em tâm lý hứng thú và vui vẻ khi ghi nhớ kiến thức.

Ở đầu tuổi tiểu học hành vi mà trẻ thực hiện còn phụ thuộc nhiều vào yêu cầu của người lớn (học để được bố cho đi ăn kem, học để được cô giáo khen, quét nhà để được ông cho tiền,…). Khi đó, sự điều chỉnh ý chí đối với việc thực hiện hành vi ở các em còn yếu. Đặc biệt các em chưa đủ ý chí để thực hiện đến cùng mục đích đã đề ra nếu gặp khó khăn.

Để bồi dưỡng năng lực ý chí cho học sinh tiểu học đòi hỏi ở nhà giáo dục sự kiên trì bền bỉ trong công tác giáo dục, muốn vậy thì trước hết mỗi bậc cha mẹ, thầy cô phải trở thành tấm gương về nghị lực trong mắt trẻ.

Chú ý có chủ định của trẻ còn yếu, khả năng kiểm soát, điều khiển chú ý còn hạn chế. Ở giai đoạn này chú ý không chủ định chiếm ưu thế hơn chú ý có chủ định. Trẻ lúc này chỉ quan tâm chú ý đến những môn học, giờ học có đồ dùng trực quan sinh động, hấp dẫn có nhiều tranh ảnh, trò chơi hoặc có cô giáo xinh đẹp, dịu dàng,... Sự tập trung chú ý của trẻ còn yếu và thiếu tính bền vững, chưa thể tập trung lâu dài và dễ bị phân tán trong quá trình học tập.

Nói tóm lại, sáu tuổi vào lớp 1 là bước ngoặt lớn của trẻ thơ. Môi trường học tập thay đổi một cách cơ bản: trẻ phải tập trung chú ý trong thời gian liên tục từ 30 – 35 phút. Nhu cầu nhận thức chuyển từ hiếu kỳ, tò mò sang tính ham hiểu biết, hứng thú khám phá. Trẻ bắt đầu kiềm chế dần tính hiếu động, bột phát để chuyển thành tính kỷ luật, nền nếp, chấp hành nội quy học tập. Tinh nhạy và sức bền vững, tính khéo léo trong các thao tác của đôi bàn tay để tập viết được phát triển nhanh.

Tất cả những điều đó đều là thử thách đối với trẻ, muốn trẻ vượt qua được tốt những thử thách đó thì phải cần có sự quan tâm giúp đỡ của gia đình, nhà trường và xã hội dựa trên sự hiểu biết về tri thức khoa học.

- Hoạt động học tập của HS lớp 1 là hoạt động xuất hiện lần đầu tiên trong đời sống của trẻ. "Trước khi trẻ đến trường tiểu học thì nhiều trẻ đã "học" ở trường mầm non, nhưng hoạt động học tập theo đúng nghĩa của nó chỉ hình thành và phát triển khi trẻ bước vào trường tiểu học và trở thành HS. Bởi những "tiết học" ở trường mầm non dù có nghiêm chỉnh đến đâu đi nữa, thì ở đó, việc lĩnh hội các khái niệm tri thức khoa học – đối tượng đích thực của hoạt động học cũng chưa được đặt ra"[36;190].

- Hoạt động học tập của HS lớp 1 là hoạt động được hình thành nhờ phương pháp nhà trường, tức là có sự xác định rõ về mục tiêu, lựa chọn nội dung và phương pháp chiếm lĩnh tri thức lẫn tổ chức việc lĩnh hội một cách chuyên biệt.

- Hoạt động học tập là hoạt động chủ đạo của HS lớp 1. "Tròn 6 tuổi trẻ em vào lớp 1, bằng hoạt động học, trẻ em sẽ biến đổi tâm lí căn bản (trí tuệ, năng lực, động cơ, hứng thú...). Các nhà tâm lí học đều chỉ ra rằng, mặc dù hoạt động học tập theo HS suốt quãng đời đi học, nhưng chỉ với HS tiểu học, vai trò chủ đạo của nó được thể hiện rõ nhất"[35;193].

1.3.2.2. Đặc điểm tâm lí và hoạt động học tập của học sinh lớp 1 dân tộc Thái

Hoạt động học tập của HS lớp 1 DT Thái cũng có những đặc điểm cơ bản giống như các HS lớp 1 ở các vùng miền khác. Bên cạnh đó, HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có một số đặc điểm nổi bật trong hoạt động học tập như sau:

- Đa số HS đi học lớp 1 đúng độ tuổi nhưng còn không ít HS vào lớp 1 có độ tuổi lớn hơn độ tuổi quy định của nhà nước.

- Khả năng nói TV, vốn từ TV của HS lớp 1 DT Thái đã có nhưng còn rất hạn chế nên việc nghe giảng những kiến thức về các môn học khác nhau bằng TV lại càng khó khăn hơn đối với các em. Mặc dù đã được đi học ở mẫu giáo nhưng do quá trình đi học ở cấp này không được thường xuyên, hơn nữa môi trường giao tiếp TV của trẻ không nhiều. Bởi trong sinh hoạt gia đình, cộng đồng, người dân ở đây, cũng như các em chỉ sử dụng tiếng mẹ đẻ nên khi bước ra thế giới bên ngoài, vào môi trường giáo dục phổ thông, TV lúc bấy giờ là ngôn ngữ thứ hai của các em.

- Môi trường học TV của HS lớp 1 DT Thái bị bó hẹp, chỉ duy nhất tại trường học. "Ở trường học, các em chỉ tiếp xúc duy nhất với thầy cô giáo – người nắm

vững TV. Do đó, số HS trong lớp thì đông mà lại chỉ có một GV nên cơ hội giao tiếp bằng TV giữa GV với HS rất hạn chế. Nội dung các vấn đề được đề cập trong các các cuộc giao tiếp chỉ liên quan tới bài học, trong khi đó các vấn đề của đời sống ngôn ngữ lại luôn sôi động và đa dạng." [54;10].

- Quá trình học TV của HS lớp 1 DT Thái luôn chịu ảnh hưởng từ tiến Thái (tiếng mẹ đẻ). HS luôn có xu hướng mang thói quen sử dụng tiếng Thái vào quá trình học TV nên những yếu tố giống nhau và tương đồng giữa tiếng Thái và TV sẽ tạo điều kiện thuận lợi, nhưng những yếu tố khác nhau sẽ cản trở, ảnh hưởng tiêu cực, gây khó khăn cho quá trình học TV của các em.

- Khả năng thích ứng với lớp học, với môi trường ở nhà trường, với mối quan hệ bạn bè, cô giáo rất thấp. Các em không thực hiện được một số quy định cơ bản về nội quy lớp học và thường xuyên nghỉ học, nhất là vào mùa đông, vào những ngày lễ hội truyền thống, sự kiện của địa phương... Trẻ chưa có nhiều kĩ năng cuộc sống ở nhà trường. Đây là một khó khăn tâm lí của trẻ. Khả năng giao tiếp bằng TV ở các em hạn chế nên các em rất ngại phải giao tiếp bằng TV, lo sợ phải phát biểu xây dựng bài trong giờ học, lo ngại phải giao tiếp bằng TV với giáo viên ngoài giờ học nên hạn chế, kìm hãm sự phát triển tư duy ở các em. Học tập lúc này là công việc quá khó khăn đối với các em.

- Sự phát triển chú ý của HS còn thấp, sức bền vững và khả năng duy trì chú ý không cao. Có nhiều em khó tập trung vào giờ giảng của giáo viên, có những hành vi không phù hợp trong giờ học.

- Động cơ học tập ở HS mới được phát triển ở mức độ thấp. Hầu hết các em đi học đều do cha mẹ yêu cầu và do tuyên truyền của nhà trường, phòng giáo dục.

- Có nhiều GV là người dân tộc Thái nên có nhiều thuận lợi khi hoạt động cùng HS vì hiểu về phong tục tập quán, có thể giao tiếp với các em bằng tiếng Thái, nhưng cũng có nhiều hạn chế nhất là không tạo mẫu chuẩn về phát âm trong dạy đọc TV.

1.3.3. Kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1

1.3.3.1. Khái niệm kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1

Trong các cơ chế hình thành kĩ năng đọc tiếng Việt cho HS học sinh lớp 1 thì cơ chế từ nhận thức để hình thành kĩ năng, tức là hình kĩ năng đọc TV cho HS lớp 1 bằng con đường để các em vận dụng tri thức, hiểu biết, kinh nghiệm về tiếng Việt của mình sẽ không khả thi và phù hợp với các em (đặc biệt là HS lớp 1 DT Thái) vì các em chưa thể có những hiểu biết, tri thức về tiếng Việt (như nguyên âm, phụ âm,

vần..). Do đó, theo chúng tôi, với HS lớp 1 thì cơ chế phù hợp và hiệu quả để hình thành kĩ năng đọc TV là đi từ hành động tới nhận thức. Tức là, GV tổ chức cung cấp hành động đọc TV mẫu để học sinh bắt chước và rèn luyện cho các em nhận biết, thực hiện các thao tác đọc tiếng Việt đó. Sau khi kĩ năng đọc TV được hình thành sẽ dần cung cấp, giúp các em có những hiểu biết, những tri thức khoa học về TV, đọc TV. Từ đó, những tri thức, hiểu biết, kinh nghiệm này sẽ là cơ sở giúp các em vận dụng trong các hành động đọc TV trong các hoàn cảnh khác nhau.

Với quan niệm như trên, cùng với cơ sở lí luận về đọc ngôn ngữ, kĩ năng đọc ngôn ngữ, đặc điểm của TV và chúng tôi xây dựng khái niệm kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 như sau:

Kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 là hành động lời nói đúng đắn, thuần thục, linh hoạt trong việc chuyển dạng thức từ chữ viết TV thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm TV và thông hiểu nội dung của chúng.

Như vậy, kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 là kĩ năng phức hợp, bao gồm hai nhóm kĩ năng thành phần: kĩ năng đọc ngữ âm (kĩ năng đọc âm, vần, âm tiết, câu, đoạn văn TV) và kĩ năng hiểu nghĩa TV.

** Kĩ năng đọc ngữ âm tiếng Việt*

Kĩ năng đọc ngữ âm TV là hành động lời nói đúng đắn, thuần thục và linh hoạt trong việc chuyển dạng thức từ chữ viết TV thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm TV.

Căn cứ vào đặc điểm cấu tạo, ngữ âm TV có các cấp âm, vần, âm tiết, từ, câu, đoạn văn. Bên cạnh đó, Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học quy định yêu cầu kĩ năng đọc ngữ âm của HS lớp 1 cần đạt được khi học xong là "Đọc đúng và trơn tiếng; đọc liền từ, cụm từ, câu. Nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu" [5]. Do đó, kĩ năng đọc ngữ âm TV của HS lớp 1 bao gồm các kĩ năng bộ phận như sau: Kĩ năng đọc ngữ âm từ TV; Kĩ năng đọc ngữ âm câu TV; Kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV.

** Kĩ năng hiểu nghĩa TV*

Kĩ năng hiểu nghĩa TV là hành động lời nói đúng đắn, thuần thục và linh hoạt trong việc thông hiểu nội dung TV đã đọc.

Căn cứ vào thông hiểu nội dung trong tâm lí ngôn ngữ học bao gồm hiểu nghĩa và ý của ngôn ngữ viết; Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học quy định yêu cầu HS lớp 1 cần đạt được là "Tìm hiểu nghĩa của từ, câu và đoạn văn" [5]. Việc

thông hiểu nội dung TV của HS lớp 1 được giới hạn là hiểu nghĩa đen của TV và kĩ năng hiểu nghĩa TV của các em bao gồm các kĩ năng bộ phận như sau: Kĩ năng hiểu nghĩa từ TV; Kĩ năng hiểu nghĩa câu TV; Kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn TV.

1.3.3.2. Cấu trúc kĩ năng đọc TV của HS lớp 1

Với nội hàm khái niệm kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 như trên, cấu trúc của kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 gồm hai phần như sau:

** Kĩ năng đọc ngữ âm TV*

Kĩ năng đọc ngữ âm TV biểu hiện ở những mặt cụ thể như sau:

- *Kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của HS lớp 1*

Kĩ năng đọc ngữ âm từ TV là hành động lời nói đúng đắn, thuần thục và linh hoạt trong việc chuyển dạng thức từ chữ viết của từ TV thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm TV.

Căn cứ vào đặc trưng ngữ pháp TV, từ loại được xếp thành những nhóm, lớp nhất định và có 10 loại sau: danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ, phụ từ, kết từ, trợ từ, tình thái từ và thán từ. Tuy nhiên trong chương trình học lớp 1, nhìn chung HS đã tiếp cận hầu hết với các từ loại trên, nhưng chưa học chi tiết và cụ thể về các từ loại. Với từ trong TV, có các thanh điệu tương ứng, bao gồm 6 thanh: sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng và thanh bằng. Vì vậy mà trong kĩ năng đọc từ TV của HS lớp 1, chúng tôi cũng chú ý đến yếu tố này khi nghiên cứu.

Biểu hiện của kĩ năng đọc ngữ âm từ trong TV của HS lớp 1:

+ Biết đọc đúng tiếng trong từ.

+ Biết phát âm đúng từ tương ứng với mặt chữ viết.

+ Biết đọc liền tiếng trong từ có hai tiếng.

+ Tốc độ đọc tối thiểu 30 tiếng/phút [5], [6].

- *Kĩ năng đọc ngữ âm câu TV của HS lớp 1*

Kĩ năng đọc câu TV là hành động lời nói đúng đắn, thuần thục và linh hoạt trong việc chuyển dạng thức từ chữ viết của câu TV thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm TV.

Trong TV, có 3 căn cứ phân loại câu sau đây:

+ Căn cứ theo mục đích nói: câu tường thuật, câu nghi vấn, câu mệnh lệnh, câu cảm thán.

+ Căn cứ vào mối quan hệ với hiện thực (hoặc điều tưởng tượng của tư duy) sẽ có 2 kiểu câu là: câu khẳng định và câu phủ định.

+ Căn cứ theo cấu tạo thì có 2 loại: câu đơn và câu ghép.

Trong chương trình học TV của HS lớp 1, mặc dù chưa nhấn mạnh đến ngữ pháp nhưng trong các bài đọc đã xuất hiện đầy đủ các loại kiểu câu trên. Từ giữa học kì 2 và hết năm học, HS được yêu cầu là đọc trơn các câu và biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu. Bên cạnh đó, giáo viên có thể hướng dẫn thêm cho HS đọc các câu có ngữ điệu tùy theo loại câu và nội dung trong câu.

Biểu hiện của kĩ năng đọc câu của HS lớp 1 như sau:

+ Biết đọc trơn câu, đọc có ngữ điệu một số câu và bài thơ.

+ Phát âm đúng các từ trong câu.

+ Biết đọc liền tiếng của các từ, cụm từ trong câu.

+ Biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu.

+ Tốc độ đọc tối thiểu 30 tiếng/phút [6].

- *Kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV của HS lớp 1*

Kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV là hành động lời nói đúng đắn, thuần thục và linh hoạt trong việc chuyển dạng thức từ chữ viết của đoạn văn TV thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm TV.

Trong chương trình TV của HS lớp 1, từ giữa học kỳ 2 cho đến kết thúc năm học, HS được tiếp cận với một số đoạn văn với số lượng câu khoảng 2 đến 5 câu trong mỗi đoạn, đồng thời biết đọc thuộc một số đoạn hoặc bài văn vần, bài thơ ngắn. Do đó, biểu hiện của kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV của HS lớp 1 như sau:

+ Biết đọc trơn các câu trong đoạn văn và bài thơ.

+ Biết dừng nghỉ đúng lúc, đúng chỗ có dấu câu ở mỗi câu hoặc giữa các câu trong đoạn văn.

+ Phát âm đúng tiếng, thanh điệu của các từ trong câu và đoạn văn.

+ Tốc độ đọc tối thiểu 30 tiếng/phút [6].

** Kĩ năng hiểu nghĩa TV*

Kĩ năng hiểu nghĩa TV biểu hiện ở những mặt sau:

- *Kĩ năng hiểu nghĩa từ TV của HS lớp 1*

Kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV là hành động lời nói đúng đắn, thuần thục và linh hoạt trong việc thông hiểu những từ TV đã đọc.

Từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của TV, được vận dụng độc lập, tái hiện tự do trong lời nói để xây dựng nên câu, do đó biểu hiện của kĩ năng đọc từ trong TV của HS lớp 1:

+ Hiểu được ngữ nghĩa của từ.

+ Biết ứng dụng từ vào trong các tình huống mới.

- *Kĩ năng hiểu nghĩa câu TV của HS lớp 1*

Kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV là hành động lời nói đúng đắn, thuần thục và linh hoạt trong việc thông hiểu những câu TV đã đọc.

Trong chương trình học TV của HS lớp 1chưa nhấn mạnh đến ngữ pháp (mặc dù trong các bài đọc đã xuất hiện đầy đủ các loại kiểu câu trên) nên biểu hiện của kĩ năng hiểu nghĩa câu TV của HS lớp 1 như sau:

+ Hiểu được nghĩa của câu TV.

+ Biết ứng dụng để tạo ra những câu mới phù hợp với hoàn cảnh nhất định.

- *Kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn TV*

Kĩ năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV là hành động lời nói đúng đắn, thuần thục và linh hoạt trong việc thông hiểu những đoạn văn TV đã đọc.

Trong chương trình TV của HS lớp 1, từ giữa học kỳ 2 cho đến kết thúc năm học, HS được tiếp cận với một số đoạn văn với số lượng câu khoảng 2 đến 5 câu trong mỗi đoạn, bài thơ ngắn. Do đó, biểu hiện của kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn TV của HS lớp 1 như sau:

+ Hiểu được kết cấu của đoạn văn TV.

+ Hiểu được nội dung của đoạn văn và bài thơ.

1.3.3.3. Các mức độ kĩ năng đọc TV của HS lớp 1

Dựa trên cơ sở lí luận về kĩ năng, kĩ năng đọc ngôn ngữ, kĩ năng đọc TV, đồng thời dựa vào điều kiện nghiên cứu, chúng tôi chỉ xem xét, đánh giá 3 tiêu chí của kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái là: tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt trong quá trình HS thực hiện hoạt động đọc TV.

Tính đúng đắn của kĩ năng: sự thể hiện về mắc lỗi hay không mắc lỗi, sai phạm hay không sai phạm, đúng hay không đúng trong khi tiến hành các thao tác trong hoạt động đọc đọc ngữ âm và hiểu nghĩa.

Tính thuần thục của kĩ năng: thể hiện ở tốc độ, sự thành thạo của từng thao tác và sự kết hợp hợp lý các thao tác về số lượng và trình tự.

Tính linh hoạt của kĩ năng: là sự thể hiện ổn định, bền vững và sáng tạo của kĩ năng đọc ngữ âm và hiểu nghĩa trong các điều kiện khác nhau của hoạt động đọc TV.

Ở mỗi tiêu chí đánh giá (tính thuần thục, tính linh hoạt, tính đúng đắn) chúng tôi cũng đánh giá theo 5 mức độ (Mức 5 – Giỏi; Mức 4 – Khá; Mức 3 – Trung bình; Mức 2 – Yếu; Mức 1 – Kém). Trên cơ sở đó, đánh giá chung về kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái cũng được xét theo 5 mức được thể hiện ở bảng 1.1 như sau:

Bảng 1.1. Các mức độ và biểu hiện trong kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc.

Tiêu chí / Mức độ	**Tính đúng đắn**	**Tính thuần thục**	**Tính linh hoạt**
5 - Giỏi	Đọc và hiểu từ, câu, đoạn TV đúng, chính xác, không có sai sót.	Đọc và hiểu từ, câu, đoạn TV rất nhanh chóng, thành thạo, không lúng túng, rất ổn định, bền vững.	Thực hiện kĩ năng rất mềm dẻo, linh hoạt, sáng tạo.
4 - Khá	Đọc và hiểu từ, câu, đoạn TV đa số là đúng, chính xác, ít sai sót.	Đọc và hiểu từ, câu, đoạn TV tương đối nhanh chóng, thành thạo, không lúng túng, ổn định, bền vững.	Thực hiện kĩ năng tương đối mềm dẻo và linh hoạt và có sự sáng tạo nhất định.
3 - Trung bình	Đọc và hiểu từ, câu, đoạn TV cơ bản là đúng, chính xác, có tương đối nhiều sai sót.	Đọc và hiểu từ, câu, đoạn TV lúc nhanh, lúc chậm, tương đối lúng túng, lúc ổn định, lúc không ổn định, không bền vững.	Thực hiện kĩ năng còn máy móc, chưa linh hoạt, chưa sáng tạo.
2 - Yếu	Đọc và hiểu từ, câu, đoạn TV ít đúng, chính xác, có nhiều sai sót.	Đọc và hiểu từ, câu, đoạn TV chậm, lúng túng, không ổn định, không bền vững.	Thực hiện kĩ năng máy móc, rập khuôn, không linh hoạt và sáng tạo.
1 - Kém	Đọc và hiểu từ, câu, đoạn TV đa số là sai, gần như chưa thực hiện được kĩ năng.	Đọc và hiểu từ, câu, đoạn TV rất chậm, lúng túng, hoàn toàn không ổn định, không bền vững, gần như chưa thực hiện được kĩ năng.	Chưa thực hiện được kĩ năng.

1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1

1.4.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 nói chung

Các yếu tố tác động tới kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 nói chung, bao gồm những yếu tố từ phía học sinh như vốn biểu tượng ngôn ngữ, khả năng tư duy, trí tuệ v.v. và các yếu tố khách quan từ phía giáo viên, về phương pháp dạy v.v.

1.4.1.1. Các yếu tố từ phía chủ thể học sinh

- *Khả năng tư duy của học sinh:* Tư duy là quá trình đi sâu vào bản chất, mối liên hệ bên trong của sự vật, hiện tượng. Nó quyết định hiệu quả hoạt động của con người. Do đó sự hình thành và phát triển kĩ năng nói chung và kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 nói riêng chịu sự ảnh hưởng của khả năng tư duy của các em. HS vào lớp 1 có khả năng tư duy tốt sẽ thuận lợi cho hình thành kĩ năng đọc tiếng Việt nhanh và ngược lại. Ngoài ra, chất lượng của các cơ quan cảm giác, nhất là thính giác, thị giác, sự tập trung chú ý …cũng là những yếu tố có ảnh hưởng đến kĩ năng đọc TV của HS lớp 1.

- *Vốn biểu tượng ngôn ngữ của học sinh khi vào lớp 1*: Sự hình thành và phát triển kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 chịu ảnh hưởng bởi vốn biểu tượng ngôn ngữ của các em. Những HS giàu vốn biểu tượng ngôn ngữ sẽ là điều kiện cực kì quan trọng đủ để cho trẻ tìm hiểu thế giới xung quanh và học đọc và viết. Các nghiên cứu cho thấy, sự hình thành kĩ năng đọc TV hiệu quả khi HS vào lớp 1 thì các em cần có vốn từ khoảng 4000 – 5000 từ và sử dụng thành thạo những cấu trúc câu cơ bản trong các quan hệ giao tiếp thông thường [63]. Vì vậy, chuẩn bị vốn ngôn ngữ cho trẻ khi đi học lớp 1 vô cùng quan trọng và nó phải đảm bảo hai yêu cầu: trẻ phải diễn đạt cho người khác hiểu và trẻ phải hiểu được những người khác nói về những chủ đề gần gũi với cuộc sống của mình.

- *Nhu cầu, hứng thú học tiếng Việt của học sinh lớp 1:* Nhu cầu là nguồn gốc của tính tích cực. Việc thực hiện các hành động nói khác nhau cuối cùng cũng hướng đến việc thỏa mãn nhu cầu nói, nhu cầu được thể hiện ý của trẻ. Khi có nhu cầu học tiếng Việt và nó trở nên bức thiết thì trẻ sẽ tìm mọi cách, huy động mọi nguồn lực của bản thân để thỏa mãn nhu cầu. Nói cách khác, đây là một trong những nhân tố có tác dụng dẫn dắt và kích thích HS lớp 1 hình thành kĩ năng đọc TV.

1.4.1.2. Các yếu tố khách quan

- *Giáo viên:* Đối với HS lớp 1, GV có vai trò quyết định sự hình thành kĩ năng

đọc TV. Với tư cách là người tổ chức, hướng dẫn, chỉ đạo quá trình học tập của HS, GV biết đặt học sinh vào những tình huống có vấn đề, tôn trọng những câu hỏi khác thường của học sinh; tôn trọng những ý tưởng sáng tạo của học sinh… Đặc biệt giáo viên cần chú ý đến phương pháp giảng dạy phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh.

- Phương pháp dạy học: Trong hoạt động dạy học, phương pháp dạy học là con đường, cách thức để đạt mục đích dạy học. Trong dạy học TV, phương pháp dạy học của GV tác động đến hiệu quả sự hình thành và phát triển kĩ năng đọc TV của HS lớp 1. Kĩ năng đọc TV của HS lớp sẽ hình thành và phát triển tốt nếu phương pháp dạy học TV phù hợp và ngược lại.

Ngoài ra, các điều kiện khác (về thời gian, không gian, cơ sở vật chất, quy mô lớp học, trang thiết bị dạy học…) cũng ảnh hưởng nhất định đến hình thành và phát triển kĩ năng đọc TV của học sinh lớp 1.

1.4.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Bên cạnh việc chịu ảnh hưởng của các yếu tố chung trên, kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố như:

1.4.2.1. Sự giao thoa giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ của các vùng (ngôn ngữ Thái trong luận án này)

TV là ngôn ngữ quốc gia nhưng với HS là người DT thiểu số thì học TV không phải là học tiếng mẹ đẻ mà là học ngôn ngữ thứ 2. HS ở các dân tộc khác nhau sinh sống trong các môi trường văn hóa, ngôn ngữ dân tộc khác nhau nên khi học TV thì việc hình thành kĩ năng đọc TV luôn chịu ảnh hưởng của văn hóa, ngôn ngữ dân tộc. Sự ảnh hưởng này được thể hiện như sau:

- Sự giao thoa giữa tiếng mẹ đẻ với TV (ngôn ngữ thứ 2) về âm, vần, thanh…và sự giao thoa này làm cản trở việc học đọc TV.

- Đối với những HS này thì ngôn ngữ gốc là ngôn ngữ bản địa và TV là sinh ngữ, được phát triển trên ngôn ngữ bản địa, do đó sự giao thoa này làm cho việc hình thành kĩ năng đọc TV cho HS trở nên khó khăn.

Trong luận án này, chúng tôi sẽ phân tích đặc trưng của tiếng Thái, cũng như sự tương đồng và khác biệt của nó với TV để minh họa cho sự giao thoa giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ của các vùng khác như đã nêu ở trên.

*** Đặc trưng của ngôn ngữ Thái**

Cũng giống như TV, tiếng Thái là ngôn ngữ đơn lập nên nó có nhiều điểm tương đồng với TV. Bên cạnh đó, ngữ âm tiếng Thái có những đặc trưng riêng như sau [31]:

- *Hệ thống các phụ âm.*

Phụ âm (Phiên âm)	Kí hiệu phiên âm	Tương đương với chữ TV	Phụ âm (Phiên âm)	Kí hiệu phiên âm	Tương đương với chữ TV
Bo	B	B	Hmo	M	M
Ko	K	C,K,Q	Hno	N	N
Cho	C,t	Ch, Tr	Hngo	ngNg	Ng
Kho	x	Kh	Hnho	r	Nh
Zo	Z	Gi	O	O	O
Đo	D	Đ	Po	P	P
Fo	F	Ph	Xo	S	X,S
Ho	H	H	To	T	T
Lo	L	L	Tho	T'	Th
			Hvo	V	V

- *Hệ thống các may và cấu trúc ngữ âm tiếng Thái:*

May trong tiếng Thái được hiểu tương đương với nguyên âm và vần, nhưng khác ở chỗ, nguyên âm trong TV đứng biệt lập thì tự nó có nghĩa, còn may trong tiếng Thái không đứng biệt lập và nếu đứng biệt lập chúng sẽ không có nghĩa. Tiếng Thái có 18 may tạo thành 5 nhóm tương ứng với 5 vị trí đặt khác trong âm tiết. Do đó, ngữ âm tiếng Thái có 5 cấu trúc khác nhau. Cụ thể là:

+ Một – May đặt trên âm tiết (đặt trên dòng các chữ cái). Gồm có:

May (phiên âm)	Tương đương với nguyên âm hoặc vần TV	May (phiên âm)	Tương đương với nguyên âm hoặc vần TV
May ki	i, y	May kia	ia, iê
May kăm	ăm	May khít	o
May kư	ư	May căng	ăng và ă

+ Hai – May đặt trước âm tiết. Gồm có:

May	Tương đương với nguyên	May	Tương đương với nguyên

(phiên âm)	âm hoặc vần TV	(phiên âm)	âm hoặc vần TV
May kông	ô	May ke	e
May kay	ay	May kơ	ơ, â
May kaư	aư	May kê	ê
May kưa	ưa, ươ		

+ Ba – May đặt sau phụ âm đầu. Gồm có:

May (phiên âm)	Tương đương với nguyên âm hoặc vần TV	May (phiên âm)	Tương đương với nguyên âm hoặc vần TV
May ka	a	May kua	ua, uô

+ Bốn – May đặt vây quanh phụ âm. Gồm có:

May (phiên âm)	Tương đương với nguyên âm hoặc vần TV
May kâu	au

+ Năm – May đặt dưới phụ âm và may gắn đuôi phụ âm. Gồm có:

May (phiên âm)	Tương đương với nguyên âm hoặc vần TV	May (phiên âm)	Tương đương với nguyên âm hoặc vần TV
May ku	u	May kăn	ăn

- *Hệ thống thanh điệu trong ngữ âm tiếng Thái:*

Thanh điệu trong ngữ âm tiếng Thái có 3 thanh: thanh (1); thanh (2); thanh không (0), chúng kết hợp với hệ thống phụ âm thấp và cao thành 6 thanh điệu:

Nhóm thấp	Tương đương với TV	Nhóm cao	Tương đương với TV
0	Bán huyền	0	
1	Sắc	1	0
2	Hỏi	2	Bán nặng

** Sự tương đồng và khác biệt về chữ viết và cấu âm giữa TV và tiếng Thái*

- Sự tương đồng về chữ viết và cấu âm giữa TV và tiếng Thái.

Từ những đặc điểm của TV và tiếng Thái, chúng tôi nhận thấy rằng giữa TV và tiếng Thái có nhiều điểm tương đồng. TV và tiếng Thái cùng là ngôn ngữ đơn lập nên chúng đều có những đặc điểm đặc trưng như:

+ Tính độc lập cao giữa các âm tiết.

+ Khả năng biểu hiện nghĩa của âm tiết.

+ Cấu trúc chặt chẽ. Trong âm tiết bao giờ cũng có âm, vần và thanh điệu.

- Sự khác biệt về chữ viết và cấu âm giữa TV và tiếng Thái.

Mặc dù có nhiều tương đồng, nhưng giữa TV và tiếng Thái cũng có nhiều khác biệt. Cụ thể:

+ Tiếng Thái không có sự phân chia một cách độc lập giữa nguyên âm và vần như TV mà gọi chung là may. Tuy nhiên khi may đứng một mình thì không có nghĩa.

+ Trong hệ thống chữ viết tiếng Thái có một số âm, vần không phân biệt một cách rõ ràng như TV:

Phiên âm tiếng Thái	**Tương đương với chữ TV**	**Phiên âm tiếng Thái**	**Tương đương với chữ TV**
Ko	C, K, Q	May kưa	ưa, ươ
Cho	Ch, Tr	May kia	ia, iê
Xo	X,S	May kơ	ơ, â
May ki	i,y	May kua	ua, uô
May căng	ăng, ă		

+ So với TV, chữ viết của tiếng Thái không có những âm và vần như: *r, d, ngh, ây, âu*… và không dùng phụ âm *nh* làm phụ âm cuối, nhưng lại có những vần mà TV không có như *ưu*.

+ Hệ thống thanh điệu của tiếng Thái không phong phú và đầy đủ như của TV. Tiếng Thái thực chất chỉ có chỉ có ba thanh và được chia thành 6 thanh khi dùng ở nhóm âm cao và thấp. Khi so sánh với hệ thống thanh điệu của TV, hệ thống thanh điệu của tiếng Thái không có một số thanh điệu như của TV, đó là thanh ngã, thanh hỏi.

+ Nếu như cấu trúc ngữ âm của TV trong một âm tiết về cơ bản có âm đầu - vần - thanh điệu thì trong tiếng Thái cấu trúc ngữ âm phức tạp hơn với năm kiểu cấu trúc tuỳ thuộc vào vị trí đứng của của các loại may khác nhau trong âm tiết.

1.4.2.2. Yếu tố dạy học của nhà trường

- Thời gian đến trường mầm non để học TV trước khi vào lớp 1 là một yếu tố. Năm 2002, tỉ lệ trẻ 5 tuổi đến lớp là 77%, trong đó ở vùng dân tộc chỉ khoảng 30 – 40% [63]. Giáo dục mầm non đã có nhiều chương trình chuẩn bị cho trẻ 5 tuổi đi học, trong đó có chương trình 26 tuần cho trẻ mẫu giáo miền núi chuẩn bị đi học lớp 1. Các chương trình này về cơ bản được biên soạn theo chương trình cải cách giáo

dục với mục đích phát triển toàn diện cho trẻ. Tuy nhiên, do điều kiện khó khăn ở các vùng dân tộc, miền núi nên chương trình 26 tuần chủ yếu chỉ lựa chọn nội dung hoạt động theo nguyên tắc tối thiểu, thiết yếu. Việc chuẩn bị TV cho trẻ chủ yếu chỉ dừng lại ở việc dạy một số bài thơ, bài hát, học chữ cái.

- Chương trình học TV: Chương trình tiểu học năm 2000, trong đó chương trình môn TV được thiết kế cho HS học TV là tiếng mẹ đẻ. Theo đó, những nguyên tắc, nội dung, phương pháp dạy TV của chương trình đều nhằm giúp HS học tiếng mẹ đẻ là TV. Đây là một bất lợi của HS lớp 1 DT Thái khi theo học TV, vì các em phải học TV cùng chương trình giống như HS DT Kinh đã nói tương đối thuần thục TV.

- Phương pháp chủ yếu của giáo viên khi giảng dạy ở là dạy trực tiếp TV không dựa trên tiếng mẹ đẻ. Phương pháp này có thuận lợi là hình thành cho HS những thói quen và kĩ năng mới, hạn chế được những thói quen dùng tiếng dân tộc nhưng có nhiều hạn chế là do vốn TV của trẻ còn ít, gây khó khăn trong tiếp nhận nội dung và trở ngại trong giao tiếp, ảnh hưởng đến kết quả học tập. Nhiều giáo viên trực tiếp đứng lớp giảng dạy không biết tiếng dân tộc của HS mà mình đang phụ trách đồng thời phương pháp giảng dạy không phù hợp với HS lớp 1 DT Thái.

1.4.2.3. Yếu tố môi trường sống

HS lớp 1 người dân tộc thiểu số hàng ngày tiếp xúc với tiếng mẹ đẻ, không phải là TV, không có hoặc rất hạn chế về môi trường giao tiếp TV (môi trường giao tiếp TV chủ yếu là trường mầm non nhưng không phải em nào cũng được đi học mầm non). Các em lớn lên trong môi trường tiếng mẹ đẻ, biết rất ít hoặc chưa biết TV trước khi đến trường phổ thông. Môi trường văn hóa chỉ khép kín ở bản làng với ngôn ngữ giao tiếp là tiếng Thái. Ngoài sự rụt rè, e sợ, vốn bản tính của trẻ ít tiếp xúc chỗ đông người thì TV chính là bức tường cản trở HS trong các hoạt động ở trường tiểu học.

1.4.2.4. Hứng thú học học tiếng Việt

Hứng thú học TV cũng là một yếu tố chủ quan ảnh hưởng tới kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái. Yếu tố này giúp HS đam mê hay không đam mê, thích hay không thích giờ học TV. Các GV đã và đang trực tiếp giảng dạy lớp 1 có HS DT Thái cho rằng, hầu hết các em đều cố gắng hoàn thành các yêu cầu trong giờ học TV nhưng khả năng duy trì sự chú ý là không cao. Hầu hết giáo viên đều cố gắng thay đổi phương pháp dạy học để nâng cao hứng thú học tập của trẻ, nhưng đây là một yếu tố không đơn giản. Bởi vì trong quá trình học, nhiều trẻ đi học không đầy

đủ, không liên tục nên xuất hiện hiện tượng "lỗ hổng" tri thức. Vì vậy mà ở các buổi tiếp theo, trẻ khó tiếp thu nên không tập trung vào bài học mới. Chỉ có một số em có năng lực TV ban đầu khá tốt thì có vẻ tiếp thu nhanh bài học TV hơn và cũng theo kịp các bài học hơn. Mặt khác, TV là ngôn ngữ thứ hai đối với HS lớp 1 DT Thái nên việc duy trì hứng thú và nâng cao hứng thú cho HS trong quá trình học là điều không dễ dàng. Bản thân các em ngay vốn từ TV để giao tiếp cũng đã rất ít, nên khi học TV lại càng khó khăn, điều này ảnh hưởng không tốt đến hứng thú học TV.

1.4.2.5. Trình độ nói tiếng Việt khi bắt đầu vào học lớp 1 của học sinh dân tộc Thái

Trình độ TV ban đầu là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao kĩ năng đọc TV cho HS lớp 1 DT Thái. Trong sự so sánh với HS là người Kinh, có vốn từ TV để giao tiếp tương đối nhiều thì thực sự đây là một thách thức lớn cho HS lớp 1 DT Thái khi học TV. Trước khi tới trường, trẻ em dân tộc Kinh đã có khoảng 3000 – 4000 từ TV với rất nhiều kiểu câu và có thể sử dụng TV thành thạo trong các quan hệ giao tiếp thông thường. Khác với trẻ em dân tộc Kinh, trẻ em dân tộc mang đến lớp ngôn ngữ riêng của dân tộc mình nhưng lại hầu như không biết TV. A.N.Leonchiev nói: "Đứa trẻ chưa học tiếng mẹ đẻ nhưng trên thực tế nó hoàn toàn nắm được các hình thái ngữ pháp. Trong khi nói, nó biến cách, chia động từ và liên kết các từ hoàn toàn đúng" [43; 316]. Theo đánh giá của giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục ở các tỉnh vùng cao, khả năng sử dụng TV của HS đầu lớp 1: không biết TV (khoảng 70%); nghe, nói được vài từ (khoảng 20%); có thể giao tiếp với giáo viên (khoảng 10%) [63]. Ngoài ra, do mặc cảm là người dân tộc thiểu số nên trong quá trình tiếp xúc với giáo viên là người Kinh, HS thường rụt rè, nhút nhát nên cơ hội rèn luyện, thực hành tiếng cũng bị hạn chế.

Ngoài ra, HS lớp 1 DT Thái lại học TV không phải là tiếng mẹ đẻ, mà là học ngôn ngữ thứ hai. Vì thế, những kinh nghiệm, tri thức tiếng mẹ đẻ (tiếng Thái) thường hay ảnh hưởng vào quá trình học đọc TV, trong đó có rất nhiều ảnh hưởng tiêu cực như cách phát âm, cấu trúc ngữ âm...của tiếng mẹ đẻ làm hạn chế sự hình thành và phát triển kĩ năng đọc TV của HS.

Theo quy định, ngôn ngữ được sử dụng chính thức trong nhà trường tiểu học là TV. GV giảng dạy, HS trao đổi bài học với nhau bằng TV. Vì vậy mà yêu cầu HS và giáo viên phải sử dụng TV thành thạo. Tuy nhiên, trong thực tế, chỉ có trong giờ học, HS mới sử dụng TV, còn khi ra chơi hay ngoài lớp học, rất nhiều HS sử dụng

tiếng Thái để giao tiếp. Mặc dù nhu cầu sử dụng TV để học tập và giao tiếp là rất cao: dùng để giao tiếp với thầy cô, sách giáo khoa, bài học nhưng bản thân HS lại không thỏa mãn được nhu cầu đó. Đây là một vướng mắc và mâu thuẫn cho trẻ trong quá trình tiếp cận ngôn ngữ TV. Ở một số lớp học, giáo viên đặt ra yêu cầu là trong giờ học, HS không được trao đổi với nhau bằng tiếng Thái để giúp các em nâng cao được trình độ TV, nhưng thỉnh thoảng vẫn có một số em sử dụng tiếng Thái để giao tiếp.

Tóm lại, có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến quá trình học TV nói chung và kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái nói riêng, nổi bật lên là các yếu tố sau:

- Sự chuyển di tiêu cực giữa tiếng Thái vào TV trong quá trình đọc TV.
- Môi trường tiếng để học TV bị hạn chế. Thể hiện ở không gian sống hàng ngày, lớp học, chương trình học.
- Phương pháp giảng dạy của giáo viên chưa có sự phù hợp với HS DT Thái...
- Các yếu tố chủ quan của HS như: nhu cầu, hứng thú học tập, trình độ TV ban đầu của HS...

Ở luận án này, chúng tôi tập trung tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng như: vùng ngôn ngữ - môi trường giao tiếp TV của HS, sự chuyển di tiêu cực, giao thoa giữa tiếng Thái và TV trong quá trình đọc; giới tính; hứng thú học tập; phương pháp, hình thức giảng dạy của giáo viên. Đặc biệt, ở phần thực nghiệm tác động, chúng tôi tập trung tăng cường, thay đổi phương pháp, hình thức tổ chức dạy đọc chữ của giáo viên để tạo môi trường tiếng cho HS, giúp HS nâng cao kĩ năng đọc TV.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Tổng quan tình hình nghiên cứu về kĩ năng và kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái cho thấy, có nhiều cách tiếp cận khác nhau về kĩ năng và kĩ năng đọc TV đã tạo nên sự phong phú cho cơ sở lý luận của đề tài. Ở Việt Nam, có khá nhiều đề tài nghiên cứu về kĩ năng nói chung và kĩ năng đọc TV nói riêng nhưng chủ yếu mới xoay quanh việc nghiên cứu kĩ năng đọc hiểu và trên khách thể là HS người Kinh mà chưa nghiên cứu trên khách thể là HS người Thái vùng Tây Bắc.

Kĩ năng là hành động đúng đắn, thuần thục, linh hoạt được thực hiện nhằm đạt tới những mục tiêu nhất định trong điều kiện, hoàn cảnh xác định.

Ngôn ngữ là một quá trình mỗi cá nhân sử dụng một thứ ngữ ngôn để giao

tiếp, để truyền đạt và lĩnh hội những kinh nghiệm xã hội - lịch sử, hoặc để kế hoạch hóa hoạt động của mình.

Đọc ngôn ngữ là hoạt động lời nói chuyển dạng thức chữ viết thành âm thanh với hình thức đọc thành tiếng hoặc không thành tiếng (đọc thầm) theo những chuẩn mực ngữ âm của ngôn ngữ xác định và thông hiểu nội dung trong đó.

Kĩ năng đọc ngôn ngữ là hành động lời nói đúng đắn, thuần thục, linh hoạt trong việc chuyển dạng thức từ chữ viết thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm của ngôn ngữ xác định và thông hiểu nội dung của chúng.

Kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 là hành động lời nói đúng đắn, thuần thục, linh hoạt trong việc chuyển dạng thức từ chữ viết TV thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm TV và thông hiểu nội dung của chúng.

Kĩ năng đọc TV bao gồm: Kĩ năng đọc ngữ âm TV và kĩ năng hiểu nghĩa TV.

Kĩ năng đọc ngữ âm TV là hành động lời nói đúng đắn, thuần thục và linh hoạt trong việc chuyển dạng thức từ chữ viết TV thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm TV.

Kĩ năng hiểu nghĩa TV là hành động lời nói đúng đắn, thuần thục và linh hoạt trong việc thông hiểu nội dung đã đọc.

Đánh giá kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái dựa theo các tiêu chí: tính đúng đắn, tính thuần thục và tính linh hoạt. Đây là ba trong số rất nhiều đặc điểm đặc trưng của kĩ năng đọc nói chung và kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái nói riêng.

Kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái được đánh giá ở 3 cấp độ văn bản là từ TV, câu TV và đoạn văn TV và được chia thành 5 mức như sau: tốt, khá, trung bình, yếu, kém.

Bên cạnh có những điểm giống nhau về hình thái thì TV và tiếng Thái cũng có sự tương đồng và khác biệt về ngữ âm. Chính điều này sẽ tạo ra sự giao thoa về ngôn ngữ trong phát âm của HS khi đọc TV.

Hoạt động đọc TV của HS lớp 1 bị ảnh hưởng bởi rất nhiều yếu tố chủ quan và khách quan.

Chương 2. TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa bàn và khách thể nghiên cứu

2.1.1. Địa bàn nghiên cứu

Vùng Tây Bắc là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh và KT - XH của đất nước, bao gồm 12 tỉnh miền núi, trung du phía Bắc gồm: Yên Bái, Phú Thọ, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Hòa Bình, Lạng Sơn, Cao Bằng và 21 huyện phía Tây của 2 tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An. Diện tích cả vùng rộng gần 110 km^2, chiếm 33% diện tích cả nước, chiếm 13, 5% dân số cả nước.

Tây Bắc là khu vực hết sức khó khăn của cả nước, có tới 43/62 huyện nghèo nhất cả nước, tỷ lệ hộ nghèo lên tới 25,6% (cả nước là 10%), có khoảng hơn 20 dân tộc sinh sống, nhưng về cơ bản, vùng Tây Bắc là không gian văn hóa của dân tộc Thái với số lớn dân cư lớn nhất vùng. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, người Thái ở Việt Nam có dân số 1.550.423 người, là dân tộc có dân số đứng thứ 3 tại Việt Nam, trong đó cư trú đông nhất tại tỉnh Sơn La (572.441 người, chiếm 53,2% dân số toàn tỉnh và 36,9% tổng số người Thái tại Việt Nam), Điện Biên (186.270 người, chiếm 38,0% dân số toàn tỉnh và 12,0% tổng số người Thái tại Việt Nam), Lai Châu (119.805 người, chiếm 32,3% dân số toàn tỉnh và 7,7% tổng số người Thái tại Việt Nam).

Mai Sơn là một huyện miền núi của tỉnh Sơn La, là huyện trọng điểm kinh tế của Tỉnh nằm trong cụm tam giác kinh tế Thành phố Sơn La - Mai Sơn - Mường La, có diện tích 1410,3 km^2 và có 112,8 nghìn người với nhiều dân tộc cộng cư sinh sống (trong đó 6 dân tộc chủ yếu là người Thái (55,62%), người Kinh (30,53%).

Tuần Giáo là một huyện miền núi thuộc tỉnh Điện Biên, có diện tích 113.629,45 ha và khoảng 71.423 nhân khẩu với 3 thành phần dân tộc sinh sống chủ yếu là Thái, Kinh và H'Mông.

2.1.2. Khách thể nghiên cứu

2.1.2.1. Khách thể là HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc

Trong quá trình chọn mẫu nghiên cứu, chúng tôi quyết định chọn HS lớp 1 dân tộc Thái tại 2 tỉnh Sơn La và Điện Biên. Tại mỗi tỉnh, chúng tôi chọn 3 trường làm đại diện tiêu biểu cho ba vùng: vùng I, vùng II, vùng III. Việc chia thành các vùng

khác nhau trong khuôn khổ đề tài này của chúng tôi không dựa theo sự chia khu vực vùng như của nhà nước, mà dựa trên cơ sở điều kiện môi trường ngôn ngữ. Trong đó:

- Vùng III - Vùng thuần ngôn ngữ Thái với các đặc điểm sau:

+ Trong gia đình: Bố mẹ chỉ biết nói tiếng Thái (không biết hoặc biết rất hạn chế TV) và tiếng Thái là ngôn ngữ giao tiếp giữa các thành viên trong gia đình.

+ Bạn bè và hàng xóm của HS là người Thái và cũng sử dụng tiếng Thái là ngôn ngữ giao tiếp và giao lưu.

+ Điều kiện môi trường giao tiếp TV với người Kinh hầu như không có.

- Vùng II - Vùng pha trộn ngôn ngữ giữa tiếng Thái và TV với các đặc điểm sau:

+ Trong gia đình: Bố mẹ biết nói cả tiếng Thái và TV ở các mức độ khác nhau và tiếng Thái là ngôn ngữ giao tiếp chính giữa các thành viên trong gia đình.

+ Bạn bè và hàng xóm của HS là người Thái và cũng sử dụng tiếng Thái là ngôn ngữ chính trong giao tiếp và giao lưu.

+ Điều kiện môi trường giao tiếp TV với người Kinh đã dễ dàng và thuận lợi hơn so với vùng III

- Vùng I - Vùng thuần Việt với các đặc điểm sau:

+ Trong gia đình: Bố mẹ biết nói tốt TV và TV là ngôn ngữ giao tiếp chính giữa các thành viên trong gia đình.

+ Bạn bè và hàng xóm của HS là chủ yếu là người Kinh và cũng sử dụng TV là ngôn ngữ chính trong giao tiếp và giao lưu.

+ Điều kiện môi trường giao tiếp TV với người Kinh là thường xuyên và dễ dàng.

Trên cơ sở như vậy, khách thể mà chúng tôi chọn nghiên cứu trong luận án này gồm 2 nhóm :

- Nhóm khách thể khảo sát kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 dân tộc Thái gồm 280 HS ở huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La và huyện Tuần Giáo tỉnh Điện Biên:

+ Tỉnh Sơn La: 150 HS

- Trường TH Chiềng Mai: 38 HS
- Trường TH Mường Chanh: 53 HS
- Trường TH Chiềng Chung: 59 HS

+ Tỉnh Điện Biên: 130 HS

- Trường TH Thị trấn Tuần Giáo: 23 HS
- Trường TH Quài Tở: 52 HS

• Trường TH Nà Sáy: 55 HS

- Khách thể tác động hình thành kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 dân tộc Thái gồm 69 em ở Trường TH Chiềng Chung, trong đó:

+ Lớp thực nghiệm: 34 HS

+ Lớp đối chứng: 35 HS

Để tiện cho việc phân tích và so sánh kết quả nghiện cứu về kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc, chúng tôi phân loại HS thành bảng sau:

Bảng 2.1. Khách thể là HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc

TT	Học sinh	Giới tính		Tỉnh		Vùng		
		Nữ	Nam	Sơn La	Điện Biên	I	II	III
1	Khảo sát thực trạng (N=280)	136	144	150	130	61	105	114
2	Lớp TN tác động (N = 34)	19	15	34	0	0	0	34
3	Lớp đối chứng (N = 35)	20	15	35	0	0	0	35

2.1.2.2. Khách thể là GV và cha mẹ HS

Khách thể là GV và cha mẹ HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc được chúng tôi lựa chọn thể hiện tại bảng 2.2.

Bảng 2.2. Khách thể là GV và cha mẹ HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc

TT	Khách thể	Số lượng		Dân tộc	
		Nam	Nữ	Kinh	Thái
1	Giáo viên điều tra thử (N = 31)	10	40	10	40
2	Giáo viên điều tra chính thức (N = 60)	22	38	3	57
3	Cha mẹ điều tra thực trạng (N= 280)	126	154	0	280
4	Giáo viên phỏng vấn sâu (N = 3)	0	3	1	2
5	Cha mẹ phỏng vấn sâu (N = 3)	2	1	0	3

2.2. Tổ chức nghiên cứu

2.2.1. Nội dung nghiên cứu

Trên cơ sở lí luận và thực tiễn, cũng như mục đích, giới hạn nghiên cứu (Phần Mở đầu), luận án tập trung vào việc nghiên cứu những vấn đề sau:

- Xây dựng hệ thống lí luận liên quan đến vấn đề kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái.

- Khảo sát thực trạng kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc, phát hiện các yếu tố ảnh hưởng tới kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc.

- Xây dựng và thử nghiệm biện pháp thực nghiệm tác động tâm lí - sư phạm nhằm nâng cao mức độ của các kĩ năng đọc TV cho HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc bằng phương pháp giảng dạy TV ngữ âm trực tiếp - tổng hợp kết hợp với định hướng khái quát hành động theo lí thuyết của P.Ia.Galperin và vận dụng cơ chế đảo ngược trong thao tác trí tuệ theo lí thuyết của J.Piaget nhằm nâng cao trình độ của các kĩ năng đọc TV cho những HS lớp 1 DT Thái chưa đạt yêu cầu sau 10 tuần học theo chương trình học TV của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

2.2.2. Các giai đoạn nghiên cứu

Chúng tôi tiến hành nghiên cứu luận án từ năm 2012 đến 2016 với các giai đoạn và nhiệm vụ cụ thể như sau:

2.2.2.1. Giai đoạn nghiên cứu lí luận

a) Mục đích

Tìm kiếm tư liệu để xây dựng cơ sở lí luận nghiên cứu kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc.

b) Nội dung

- Tổng quan các công trình nghiên cứu của các tác giả nước ngoài và Việt Nam về kĩ năng, kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái.

- Xây dựng đề cương chi tiết, khung lí thuyết cho luận án. Xây dựng các khái niệm công cụ như: kĩ năng, kĩ năng đọc ngôn ngữ, kĩ năng đọc TV.

c) Cách tiến hành: Đọc, phân tích - tổng hợp các tài liệu liên quan đến đề tài của luận án.

d) Thời gian: từ tháng 01 năm 2012 đến tháng 12 năm 2013.

2.2.2.2. Giai đoạn thiết kế công cụ điều tra (bảng hỏi giáo viên, phiếu quan sát học sinh, phỏng vấn sâu)

a) Mục đích

Thiết kế các công cụ điều tra gồm phiếu quan sát, phiếu điều tra GV và HS, bài tập trắc nghiệm đo kĩ năng đọc TV của HS, phiếu phỏng vấn sâu nhằm xác định mức độ biểu hiện của kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc và những yếu tố ảnh hưởng đến kĩ năng này.

b) Nội dung

- Xây dựng phiếu quan sát kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái.

- Xây dựng phiếu điều tra dành cho GV đánh giá chất lượng kĩ năng đọc TV; mức độ mắc lỗi và những biểu hiện về mắc lỗi khi đọc chữ cái, đọc vần, đọc từ, đọc câu, đọc đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái; các yếu tố ảnh hưởng tới kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái; các phương pháp khi dạy đọc TV cho HS lớp 1 DT Thái.

- Xây dựng phiếu điều tra dành cho HS để tìm hiểu mức độ sử dụng TV, môi trường giao tiếp TV, phương tiện hỗ trợ phát triển TV… cho HS.

- Bài tập trắc nghiệm đo kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái với 2 nội dung: Kĩ năng đọc ngữ âm TV và kĩ năng hiểu nghĩa TV.

- Phiếu phỏng vấn sâu GV và cha mẹ HS về các nội dung: Kĩ năng đọc TV trên lớp, phương pháp giảng dạy, chương trình, nội dung học TV lớp 1, môi trường TV của học sinh khi ở nhà, điều kiện sống của học sinh và gia đình…

c) Cách tiến hành:

- Phân tích, tổng hợp tư liệu về kĩ năng đọc và kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái.

- Xin ý kiến của một số giáo viên đã và đang trực tiếp giảng dạy HS lớp 1 DT Thái; cán bộ quản lí, chuyên gia về: các kĩ năng ngôn ngữ; kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái; các yếu tố ảnh hưởng đến kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái; các lỗi mà HS lớp 1 DT Thái thường mắc phải khi học TV; các khó khăn về ngôn ngữ của HS lớp 1 DT Thái khi đọc TV. Giai đoạn này, chúng tôi sử dụng các câu hỏi mở trong phiếu hỏi để các khách thể trả lời những vấn đề liên quan.

d*) Thời gian:* từ tháng 01 năm 2014 đến tháng 12 năm 2014.

2.2.2.3. Giai đoạn khảo sát thực tiễn

Để chuẩn bị cho công tác điều tra thực tiễn, chúng tôi đã tập huấn cho các cộng tác viên, bao gồm giáo viên, cán bộ ở trường tiểu học.

Thời gian tập huấn: Tháng 9 năm 2015

a) Điều tra bằng phiếu hỏi đối với giáo viên

- Thời gian: tháng 9 năm 2015

- Địa bàn và khách thể nghiên cứu: Giáo viên đã và đang trực tiếp giảng dạy HS lớp 1 DT Thái tại 3 trường tiểu học huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La và 3 trường tiểu học huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.

b) Quan sát kĩ năng đọc TV của học sinh

- Thời gian: Năm học 2015 - 2016

- Địa bàn và khách thể nghiên cứu: HS lớp 1 DT Thái tại 3 trường tiểu học

huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La và 3 trường tiểu học huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.

c) Trắc nghiệm đánh giá thực trạng kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái

- Thời gian: Cuối học kì 2 năm học 2015 - 2016

- Địa bàn và khách thể nghiên cứu: HS lớp 1 DT Thái 3 trường tiểu học huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La và 3 trường tiểu học huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.

d) Phỏng vấn sâu giáo viên và cha mẹ HS

- Thời gian: tháng 3 năm 2016

- Địa bàn và khách thể nghiên cứu: 3GV và 03 cha mẹ HS lớp 1 DT Thái tại 3 trường tiểu học huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

2.2.2.4. Giai đoạn thực nghiệm tác động

- Thời gian: Từ tuần 11 đến tuần 17 học kì 1 năm 2016 - 2017

- Địa bàn và khách thể nghiên cứu: 34 HS lớp 1 DT Thái Trường tiểu học Chiềng Chung, xã Chiềng Chung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

2.2.2.5. Giai đoạn xử lí tài liệu nghiên cứu và viết công trình

Quá trình xử lí tài liệu định tính được thực hiện trong suốt quá trình làm luận án.

Thời gian xử lí số liệu và phân tích số liệu định lượng cụ thể như sau:

- Thời gian xử lí và phân tích số liệu điều tra bằng bảng hỏi trên giáo viên: Tháng 10 năm 2015.

- Thời gian xử lí và phân tích số liệu khảo sát thực trạng kĩ năng đọc TV của học sinh trên biên bản quan sát: Tháng 3/2016.

- Thời gian xử lí và phân tích số liệu khảo sát thực trạng kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái: Tháng 4 năm 2016.

- Thời gian xử lí và phân tích số liệu thực nghiệm tác động nâng cao kĩ năng đọc TV của học sinh: Tháng 01 năm 2017.

- Thời gian hoàn thiện luận án: Từ tháng 01/2017 đến tháng 7/2017.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp nghiên cứu văn bản tài liệu

a) Mục đích

Phương pháp nghiên cứu văn bản tài liệu được sử nhằm:

- Đánh giá tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước về vấn đề có liên quan đến kĩ năng, kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái.

- Xây dựng hệ thống khái niệm làm cơ sở lí luận cho đề tài: Kĩ năng đọc ngôn ngữ, kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái và các yếu tố tác động đến các kĩ năng này.

- Xây dựng khung lí thuyết cho đề tài, từ đó xác lập quan điểm chỉ đạo việc nghiên cứu kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái.

b) Nội dung

- Phân tích, tổng hợp những công trình nghiên của các tác giả trong và ngoài nước về kĩ năng, kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái, chỉ ra những vấn đề còn tồn tại ở các nghiên cứu này để tiếp tục nghiên cứu.

- Xác định các khái niệm công cụ và các vấn đề liên quan đến nghiên cứu.

- Xác định nội dung nghiên cứu thực tiễn kĩ năng đọc TV và các yếu tố ảnh hưởng tới kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái.

c) Cách thức tiến hành

Phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa, khái quát hóa, so sánh lí thuyết và công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về các vấn đề liên quan đến kĩ năng đọc ngôn ngữ, kĩ năng đọc TV và xác định kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái biểu hiện ở kĩ năng đọc ngữ âm TV và kĩ năng hiểu nghĩa TV.

Việc nghiên cứu lí luận còn được hỗ trợ bởi phương pháp chuyên gia nhằm lấy ý kiến của các nhà chuyên môn có kinh nghiệm trong lĩnh vực tâm lí học, giáo dục học để làm rõ thêm về các nội dung có liên quan đến các nội dung liên quan đến luận án.

2.3.2.Phương pháp nghiên cứu thực tiễn

2.3.2.1. Phương pháp quan sát

a) Mục đích

Quan sát trực tiếp biểu hiện kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái và phương pháp giảng dạy, cũng như những tác động của GV tới HS trong giờ dạy tập đọc TV, hoạt động giao tiếp TV giữa HS với HS, giữa GV với HS trong giờ học và giờ ra chơi, cũng như giữa HS với gia đình và cộng đồng nơi các em sinh sống; đồng thời bổ sung các thông tin định tính về tính đúng đắn, tính linh hoạt, tính thuần thục của kĩ năng đọc TV và một số yếu tố ảnh hưởng tới kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái (hứng thú học TV, sự giao thoa ngôn ngữ, phương pháp giảng dạy của GV…)

b) Nội dung

Khi quan sát, chúng tôi thường chú ý ghi chép, ghi âm những nội dung sau:

- Mức độ và biểu hiện của kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc:

+ Các đặc điểm của tính đúng đắn, tính thuần thục và tính linh hoạt của kĩ năng đọc ngữ âm TV của HS lớp 1 DT Thái.

+ Các đặc điểm của tính đúng đắn, tính thuần thục và tính linh hoạt của kĩ năng hiểu nghĩa TV của HS lớp 1 DT Thái.

- Mức độ hứng thú học đọc TV của HS, mức độ sử dụng TV và tiếng mẹ đẻ (Tiếng Thái) trong giao tiếp của HS và phương pháp giảng dạy của GV…

c) Cách tiến hành:

- Quan sát kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái: Phương pháp quan sát (tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt của kĩ năng đọc TV) được sử dụng kết hợp với các bài tập trắc nghiệm. GV cho từng HS vào phòng riêng, yên tĩnh và yêu cầu em lần lượt thực hiện các bài tập nhằm đánh giá được tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt của kĩ năng đọc TV của bản thân qua cấp độ đọc từ TV, câu TV và đoạn văn TV. GV có nhiệm vụ ghi âm và quan sát, ghi chép lại những biểu hiện của các tiêu chí của kĩ năng đọc TV qua các cấp độ trên và các lỗi thường xảy ra khi đọc của HS.

- Nhà nghiên cứu tiến hành quan sát và ghi chép mức độ hứng thú học đọc TV của HS, mức độ sử dụng TV và tiếng Thái trong giao tiếp của HS và phương pháp giảng dạy của GV…trong những buổi dự giờ, giờ ra chơi, thăm gia đình HS...

d) Thang đánh giá: Kết quả quan sát được cho điểm và đánh giá theo 5 mức độ như sau (bảng 2.3):

Bảng 2.3: Cách cho điểm và đánh giá kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Mức độ	Tiêu chí	Biểu hiện	Cho điểm
Kém	Tính đúng đắn	Hoàn toàn sai/ Hầu hết là sai	1 điểm
	Tính thuần thục	Rất chậm, rất lúng túng, đánh vần	
	Tính linh hoạt	Rất rập khuôn, cứng nhắc	
Yếu	Tính đúng đắn	Cơ bản là sai/Sai nhiều hơn đúng	2 điểm
	Tính thuần thục	Chậm, lúng túng	
	Tính linh hoạt	Rập khuôn, cứng nhắc	
Trung bình	Tính đúng đắn	Đúng - sai bằng hoặc gần bằng nhau	3 điểm
	Tính thuần thục	Lúc nhanh, lúc chậm; lúc lúng túng, lúc không	
	Tính linh hoạt	Có linh hoạt nhưng thể hiện chưa thật rõ	
Khá	Tính đúng đắn	Cơ bản là đúng/Đúng nhiều hơn sai	4 điểm
	Tính thuần thục	Tương đối nhanh, gần như không lúng túng	
	Tính linh hoạt	Linh hoạt	
Giỏi	Tính đúng đắn	Hoàn toàn đúng/Hầu hết là đúng	5 điểm
	Tính thuần thục	Rất nhanh, hoàn toàn không lúng túng	
	Tính linh hoạt	Rất linh hoạt	

Trong thang đo này, điểm thấp nhất là 1, điểm cao nhất là 5. Để tính chênh lệch giữa các mức độ của thang đo, chúng tôi lấy điểm cao nhất (5 điểm) trừ đi điểm thấp nhất của thang đo (1 điểm) rồi chia cho 5 mức. Như vậy, điểm chênh lệch của mỗi mức là 0,8. Từ đây, các mức độ của thang đo được xác định như sau:

- Mức Kém: Điểm trung bình < 1,8
- Mức Yếu: 1,8 ≤ Điểm trung bình < 2,6
- Mức Trung bình: 2,6 ≤ Điểm trung bình < 3,4
- Mức Khá: 34 ≤ Điểm trung bình < 4,2
- Mức Giỏi: 4,2 ≤ Điểm trung bình ≤ 5

2.3.2.2. Phương pháp trắc nghiệm

a) Mục đích

Đây là một trong hai phương pháp chính của đề tài nhằm tìm hiểu thực trạng mức độ kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái để làm cơ sở cho những thực nghiệm tác động sư phạm ở giai đoạn sau.

b) Nội dung

- Đo kĩ năng đọc ngữ âm TV: Cho HS đọc 25 từ, 5 câu và 5 đoạn văn được cấu tạo từ những chữ cái, vần, từ trong chương trình học.

- Đo kĩ năng hiểu nghĩa TV: Cho HS đọc hiểu 15 từ TV, 10 câu TV, 10 đoạn văn TV và trả lời các câu hỏi theo yêu cầu nhằm đánh giá khả năng hiểu nghĩa từ TV, câu TV và đoạn văn TV của các em.

c) Cách thức tiến hành

Quá trình được thực hiện theo các bước sau đây:

* *Bước 1:* Xây dựng hệ thống bài trắc nghiệm đo kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái sau kết thúc 34 tuần học TV.

- Cơ sở để xây dựng bài trắc nghiệm:

Theo qui định và chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo [5], HS lớp 1 sau học đọc TV thì phải đạt yêu cầu sau:

+ Về ngữ âm: Đọc trơn tiếng, từ, cụm từ, câu. Nghỉ hơi ở những chỗ có dấu câu; Tốc độ đọc TV cần đạt giữa học kì I (khoảng 15 tiếng/phút), cuối học kì I (khoảng 20 tiếng/phút), giữa học kì II (khoảng 25 tiếng/phút), cuối học kì II (khoảng 30 tiếng/phút),

+ Về hiểu nghĩa: Tìm hiểu được nghĩa của từ, câu, đoạn văn.

- Bài tập trắc nghiệm (Xem phụ lục 1)

* *Bước 2:* Tổ chức tập huấn cho giáo viên giảng dạy làm trắc nghiệm

Chúng tôi lựa chọn những giáo viên đang trực tiếp giảng dạy tại lớp 1 có HS lớp 1 DT Thái đang học tập làm nghiệm viên và tiến hành tập huấn kĩ năng làm trắc nghiệm ngay từ tuần học 26 của năm học 2015 - 2016.

** Bước 3:* Tổ chức làm trắc nghiệm.

Chương trình làm trắc nghiệm được tiến hành trong tuần học thứ 34 của năm học 2015 – 2016.

Nội dung thực hiện:

Chúng tôi tiến hành đo 3 tiêu chí (tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt) của kĩ năng đọc từ TV, kĩ năng đọc câu TV và kĩ năng đọc đoạn văn TV ở hai biểu hiện:

+ Đo kĩ năng đọc ngữ âm TV: Cho từng nghiệm thể vào phòng riêng, yên tĩnh và yêu cầu em đó đọc to, rõ ràng các từ TV được cấu tạo từ những chữ cái, vần TV trong chương trình học. Nghiệm viên có nhiệm vụ ghi âm và quan sát những biểu hiện của các tiêu chí của kĩ năng đọc ngữ âm từ TV và các lỗi thường xảy ra khi đọc của nghiệm thể.

+ Đo kĩ năng hiểu nghĩa TV: Phát cho HS bài kiểm tra và hướng dẫn các em cách làm bài tập không khống chế thời gian. Trong lúc HS làm bài tập, nghiệm viên quan sát những biểu hiện của nghiệm thể trong quá trình thực hiện và đảm bảo sự trung thực của kết quả TN, cũng như giải thích và gợi ý những khó khăn, thắc mắc của nghiệm thể.

d) Thang đánh giá

Toàn bộ kết quả thu được từ phương pháp này được đánh giá theo thang điểm 5, chia thành 5 mức độ tương ứng với các tiêu chí như ở phương pháp quan sát.

2.3.2.3. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi (dành cho GV và cha mẹ HS)

a) Mục đích

- Khảo sát nhận định của giáo viên về thực trạng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái.
- Khảo sát nhận định của giáo viên về các yếu tố chủ quan và khách quan chi phối kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái.
- Khảo sát các biện pháp nâng cao kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái.
- Thu thập thêm thông tin từ cha mẹ HS để bổ sung định tính và định lượng cho các thông tin đã thu được ở phương pháp quan sát trên học sinh.

b) Nội dung bảng hỏi (xem phụ lục)

** Bảng hỏi điều tra trên giáo viên gồm các nội dung căn bản sau:*

- Những thông tin căn bản về giáo viên
- Ý kiến của giáo viên về thực trạng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái.
- Nhận định của giáo viên về các yếu tố chủ quan và khách quan chi phối kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái.

- Các biện pháp nâng cao kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái.

** Bảng hỏi dành cho cha mẹ HS gồm những nội dung sau:*

- Những thông tin căn bản về cha mẹ HS

- Nhận định của cha mẹ HS về các yếu tố chủ quan và khách quan chi phối kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái: trình độ TV trước khi đi học của HS, môi trường giao tiếp TV, phương tiện sử dụng TV ở nhà của HS lớp 1 DT Thái.

c) Cách thức thực hiện

Phát phiếu trưng cầu ý kiến cho GV đã giảng dạy, đang trực tiếp giảng dạy HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Băc và cha mẹ của các em và hướng dẫn cách trả lời từng câu hỏi.

d)Thang đánh giá

Chúng tôi xử lí thông tin định lượng bằng xếp thứ bậc và công thức tính tần suất.

2.3.2.4. Phương pháp phỏng vấn sâu

a) Mục đích

Thu thập thêm thông tin để bổ sung định tính cho các thông tin đã thu được ở phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi đối với giáo viên và phương pháp quan sát trên học sinh.

b) Nội dung

- Đối với GV:

+ Phỏng vấn biểu hiện (về sự thuần thục, linh hoạt, đúng đắn, tốc độ đọc) của các kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái ở các cấp độ văn bản: chữ cái, vần, từ câu, đoạn văn.

+ Phỏng vấn về các yếu tố ảnh hưởng và các phương pháp giảng dạy hoạt động đọc TV cho HS lớp 1 DT Thái.

- Đối với cha mẹ HS:

+ Phỏng vấn về môi trường, phương tiện sử dụng TV ở nhà của HS lớp 1 DT Thái.

+ Sự khó khăn trong học tập TV, nguyện vọng cho con đi học ở trường tiểu học…

c) Cách tiến hành

Thời gian và địa điểm phỏng vấn được sắp xếp linh hoạt, thuận lợi cho khách thể nghiên cứu. Nội dung phỏng vấn được chuẩn bị chi tiết, rõ ràng theo các vấn đề mà nhà nghiên cứu quan tâm. Cụ thể:

- Đối với GV, nội dung phỏng vấn tập trung vào: đánh giá của GV về biểu hiện của các kĩ năng đọc TV (thuần thục, linh hoạt, đúng đắn) của HS lớp 1 DT Thái khi đọc chữ cái, vần, từ, câu, đoạn văn; các yếu tố ảnh hưởng và các phương

pháp giảng dạy hoạt động đọc TV cho HS lớp 1 DT Thái; các giải pháp nâng cao kĩ năng đọc TV cho HS lớp 1 DT Thái.

- Đối với cha mẹ HS, nội dung phỏng vấn tập trung vào: các đặc điểm về môi trường giao tiếp TV, phương tiện phục vụ phát triển vốn từ TV ở nhà của HS lớp 1 DT Thái; Sự khó khăn trong học tập TV, nguyện vọng cho con đi học ở trường tiểu học…

2.3.2.5. Phương pháp thực nghiệm tác động hình thành

a) Lí do thực nghiệm

Luận án sử dụng các biện pháp thực nghiệm tác động tâm lí - sư phạm nhằm nâng cao mức độ của các kĩ năng đọc TV cho HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc.

b) Mục đích thực nghiệm

Xác định hiệu quả và tính khả thi của việc nâng cao kĩ năng đọc TV cho HS lớp 1 DT Thái bằng phương pháp ngữ âm trực tiếp - tổng hợp kết hợp với định hướng khái quát hành động của P.Ia.Ganperil và sử dụng cơ chế đảo ngược trong lí thuyết của J.Piaget.

c) Cơ sở đề xuất biện pháp tác động

** Cơ sở lí thuyết:*

Sự kết hợp các thành tựu của 3 lí thuyết dạy đọc tiếng đối với trẻ chậm đọc gồm:

- Phương pháp ngữ âm trực tiếp.
- Các kiểu định hướng việc hình thành hành động của P.Ia.Galperin.
- Cơ chế của thao tác đảo ngược trong lí thuyết của J. Piaget.

** Cơ sở thực tiễn:*

Rất nhiều nghiên cứu của các tác giả đã sử dụng phương pháp trên đã thành công trong thực tiễn như:

- Tác giả Dương Diệu Hoa đã hình thành kĩ năng đọc và viết TV cho HS đầu lớp 1 trong thời gian 12±1tuần.
- Nhiều công trình nghiên cứu thành công trong sử dụng phương pháp ngữ âm trực tiếp.
- J.Piaget thành công trong sử dụng cơ chế đảo ngược trong việc đọc dạy trẻ chậm đọc.
- Hiệu quả của các nghiên cứu vận dụng kiểu định hướng việc hình thành hành động của P.Ia.Galperin vào dạy đọc tiếng.
- Kết quả nghiên cứu thực trạng kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái đọc TV vùng Tây Bắc sau 10 tuần học.

d) Nội dung biện pháp tác động

Để thực hiện được mục đích nhằm nâng cao kĩ năng đọc TV cho HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc, chúng tôi xây dựng nội dung thực nghiệm tác động là dạy cho HS bằng phương pháp ngữ âm trực tiếp - tổng hợp kết hợp với định hướng khái quát hành động của P.Ia. Ganperil và thao tác đảo ngược trong lí thuyết của J.Piaget trong 4 bài học diễn ra từ tuần 11 đến tuần 17 của năm học 2016 - 2017. Do thời gian và điều kiện có hạn nên chúng tôi tập trung thử nghiệm nâng cao kĩ năng đọc ngữ âm TV cho HS.

e) Cách thức thực hiện

Quá trình được thực hiện theo các bước sau đây:

* *Bước 1:* Đo đầu vào kĩ năng đọc TV để sàng lọc HS lớp 1 DT Thái sau 10 tuần học TV

- Cơ sở để xây dựng công cụ đo đầu vào: Theo qui định và chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, HS lớp 1 sau 10 tuần học đọc TV thì phải nắm được 40 âm và 19 vần [5]. Mặt khác, kết quả nghiên cứu thực trạng kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái cho thấy rất nhiều HS có kĩ năng đọc TV yếu kém, chưa đạt chuẩn.

- Công cụ sàng lọc (Xem phụ lục 5)

- Tiến hành sàng lọc để tách thành 2 nhóm: Nhóm thực nghiệm là 34 HS và nhóm đối chứng là 35 HS, đều có kĩ năng đọc TV kém, chưa đạt yêu cầu tại tuần 10.

* *Bước 2:* Tổ chức tập huấn cho giáo viên giảng dạy lớp thực nghiệm

Chúng tôi lựa chọn giáo viên dạy lớp thực nghiệm có trình độ, kinh nghiệm tương tự giáo viên lớp đối chứng và tiến hành tập huấn kĩ năng thực giáo án dùng để thực nghiệm ngay từ tuần 1 của năm học 2016 - 2017.

***** *Bước 3:* Tổ chức thực nghiệm

- Chương trình thực nghiệm được tiến hành trong 7 tuần: Từ tuần học thứ 11 đến tuần học thứ 17 của năm học 2016 – 2017.

- Nội dung dạy của chương trình thực nghiệm:

+ Tuần 1, 2,3: Ôn luyện cách đọc các âm – Xác định âm chính; Ghép âm tiết có 2 âm với cấu trúc âm chính + âm cuối và cấu trúc âm đầu + âm chính; Ghép âm tiết có 2 âm với cấu trúc âm chính + âm cuối + dấu thanh và cấu trúc âm đầu + âm chính + dấu thanh.

+ Tuần 4,5: Ghép âm tiết có 3 âm (âm đầu + âm chính + âm cuối + dấu thanh)

+ Tuần 6,7: Ghép âm tiết có 4 âm với đủ 5 thành phần (âm đầu + âm chính + âm đệm + âm cuối + dấu thanh)

- Quy trình dạy trong chương trình thực nghiệm:

+ Dụng cụ cần có để giảng dạy là bảng chữ cái tổng hợp, bộ chữ cái rời, tài liệu học tâp. Vận dụng lí luận về định hướng khái quát của P.Ia. Ganperil, bảng chữ cái tổng hợp là sự sắp xếp các chữ cái trên cơ sở khái quát các chức năng của của từng âm. Nó gồm 6 dòng, thứ tự từ trên xuống như sau:

- Dòng 1: Ghi các chữ thể hiện các nguyên âm trong âm tiết.
- Dòng 2: Ghi các chữ thể hiện các nguyên âm đôi trong âm tiết.
- Dòng 3: Ghi các chữ thể hiện các phụ âm có một chức năng là âm đầu trong âm tiết.
- Dòng 4,5: Ghi các chữ thể hiện các phụ âm có hai chức năng vừa là âm đầu và vừa là âm cuối trong âm tiết.
- Dòng 6: Ghi các dấu thanh.

+ Quy trình dạy thức nghiệm được thực hiện qua các bước như sau:

Bước 1: Treo bảng chữ cái tổng hợp lên góc trái của bảng và viết lên góc bên phải bảng các chữ cái là nguyên âm (chữ thường) và các phụ âm cần nắm hoặc để ghép thành âm tiết.

Bước 2: Giới thiệu các nguyên âm, phụ âm và vai trò của chúng.

- GV dùng tay làm mẫu cách ghép vần, âm tiết và phát âm đúng vần, âm tiết đó.
- GV dùng tay làm mẫu cách đảo ngược âm thành vần, âm tiết mới và phát âm đúng vần, âm tiết đó.
- Giảng cho HS: Cách ghép vần, âm tiết và cách phát âm đúng vần, âm tiết; Cách đảo ngược vần, âm tiết thành vần, âm tiết mới và phát âm đúng vần, âm tiết đó; GV làm mẫu cách ghép và phát âm đúng vần, âm tiết và cách đảo ngược âm đó thành âm tiết mới để giúp HS củng cố biểu tượng về cách ghép âm, phát âm và cách đảo ngược vần, âm tiết đó.

Bước 3:

- Hướng dẫn HS cách dùng tay sử dụng con chữ ghép âm tiết và phát âm đúng vần, âm tiết đó.
- Hướng dẫn HS cách ghép đảo ngược âm tạo thành vần, âm tiết mới và phát âm đúng vần, âm tiết đó.

• Hướng dẫn cách đọc các vần, âm tiết theo thứ tự: Đọc to -> Đọc nhỏ -> Đọc mấp máy môi -> Đọc thầm.

Bước 4: Ôn luyện – củng cố

• *Thực hành luyện phát âm các chữ ghi âm của các nguyên âm:* Hướng dẫn HS luyện tập cách dùng que tính chỉ vào các chữ cái hoặc dùng tay chọn các chữ cái và ghép thành vần, âm tiết; Hướng dẫn HS phát âm đúng vần, âm tiết trên (đọc theo 4 mức độ); GV dùng thước kẻ chỉ vào các chữ cái trong bảng chữ cái tổng hợp hoặc chọn chữ cái trong bộ chữ cái, yêu cầu HS ghép, phát âm ra được vần, âm tiết tương ứng với chữ cái đó (đọc theo 4 mức độ). Sau đó, yêu cầu HS thực hiện đảo ngược các âm trong vần, âm tiết đó thành âm tiết mới và phát âm đúng được nó (đọc theo 4 mức độ); GV đọc nguyên âm và phụ âm bất kì, yêu cầu HS tìm các chữ cái đó ghép, phát âm ra được vần, âm tiết tương ứng (đọc theo 4 mức độ). Sau đó, yêu cầu HS thực hiện đảo ngược các âm trong vần, âm tiết đó thành âm tiết mới và phát âm đúng được nó (đọc theo 4 mức độ).

Lưu ý: GV chủ động kết hợp giữa đọc tập thể và cá nhân để có thể theo dõi, uốn nắn việc đọc của từng HS.

• *Thực hành luyện tập – củng cố:* GV phát tài liệu học tập cho HS; GV giới thiệu và làm mẫu cách làm để HS theo dõi; Gọi một vài HS lên làm mẫu theo sự hướng dẫn của GV; Hướng dẫn cả lớp làm từng bài trong tài liệu học tập của của HS.

f) Xử lí số liệu và đánh giá kết quả thực nghiệm

- Biến thực nghiệm: Phương pháp dạy kĩ năng đọc TV
- Biến phụ thuộc: Kĩ năng đọc TV

Tất cả tiêu chí đánh giá, mức độ và thang đánh giá kĩ năng đọc TV ở lớp thực nghiệm và lớp đối chứng giống như ở phần phương trắc nghiệm.

2.3.2.6. Phương pháp nghiên cứu trường hợp

a) Mục đích: Mô tả, phân tích sâu hơn về biểu hiện, mức độ kĩ năng đọc TV của HS DT Thái vùng Tây Bắc; minh họa cho cả kết quả nghiên cứu thực trạng và thực nghiệm tác động.

b) Nội dung: Mô tả, phân tích những biểu hiện cụ thể và mức kĩ năng đọc TV của HS DT Thái được chọn nghiên cứu trường hợp; Xác định và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kĩ năng đọc TV của HS DT Thái.

d) Cách thực hiện:

Trong quá trình khảo sát chính thức, chúng tôi chọn ra 03 trẻ có những đặc

điểm đặc trưng về kĩ năng đọc TV của HS DT Thái để quan sát kỹ hơn so với các HS khác (gồm 01 HS có kĩ năng đọc TV ở mức kém, 01 HS có kĩ năng đọc TV ở mức trung bình, 01 HS có kĩ năng đọc TV ở mức giỏi) nhằm mô tả một cách cụ thể, chân thực về biểu hiện, mức độ 01 HS có kĩ năng đọc TV của HS DT Thái.

2.3.3. Phương pháp xử lí số liệu

a) Xử lí số liệu điều tra định tính

Các thông tin được lấy từ những câu hỏi mở, một phần của phương pháp quan sát, phỏng vấn dùng để minh họa và hỗ trợ cho việc diễn giải và biện luận các số liệu lấy được từ điều tra định lượng và thực nghiệm sư phạm tác động. Các thông tin được phân loại với từng loại khách thể nghiên cứu.

b) Xử lí số liệu điều tra từ bảng hỏi đối với giáo viên và bảng quan sát trên học sinh và các bài tập trắc nghiệm

Số liệu thu được sau khảo sát thực trạng trên giáo viên, học sinh được xử lí bằng phần mềm SPSS phiên bản 16.0 (Statistical Products for the Social Services). Các thông số và phép thống kê được dùng trong nghiên cứu là phân tích thống kê mô tả và phân tích thống kê suy luận.

** Phân tích thống kê mô tả:*

Các chỉ số được dùng trong phân tích thống kê mô tả gồm:

- Điểm trung bình cộng (Mean) được dùng để:

+ Đánh giá định lượng mức độ các kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái theo 3 tiêu chí: tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt.

+ Đánh giá định lượng nhận định về mức độ mắc lỗi khi đọc TV của HS lớp 1 DT Thái của giáo viên.

+ Đánh giá định lượng nhận định của giáo viên về sự ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan và khách quan tới kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái.

+ Đánh giá định lượng nhận định của giáo viên về sự sử dụng các biện pháp nhằm nâng cao kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái.

- Tần suất, chỉ số phần trăm: sử dụng cho thống kê các phương án trả lời ở câu hỏi đóng.

- Độ lệch chuẩn (SD – Standard deviation) được dùng để mô tả mức độ đồng đều hay chênh lệch về các biểu hiện của kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái.

** Phân tích thống kê suy luận:*

Các phép thống kê suy luận được sử dụng gồm:

- Phân tích so sánh: chủ yếu sử dụng phép so sánh giá trị trung bình. Các giá trị trung bình được coi là khác nhau có ý nghĩa về mặt thống kê khi xác suất $p < 0.05$. Để so sánh hai nhóm, chúng tôi sử dụng phép kiểm định T về độc lập giữa hai mẫu (T – Test). Để so sánh giá trị trung bình của 3 nhóm trở lên, chúng tôi sử dụng phép phân tích phương sai một yếu tố. Bên cạnh đó, chúng tôi còn sử dụng phương pháp so sánh chéo. Các giá trị có ý nghĩa về mặt thống kê khi xác suất $p < 0.05$.

- Phân tích tương quan nhị biến: trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phép phân tích tương quan để xác định mức độ liên hệ giữa các kĩ năng. Mức độ này được đo bởi hệ số tương quan Pearson (r) có giá trị từ (-1) đến (+1): nếu giá trị $r > 0$ có nghĩa là giữa chúng có mối liên hệ thuận; nếu giá trị ($r < 0$ là thể hiện mối liên hệ nghịch. Còn $r = 0$ thì hai biến đó không có mối liên hệ.

Để đánh giá chính xác biểu hiện và mức độ kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái, chúng tôi kết hợp các tiêu chí định lượng là điểm trung bình và định tính là tính thuần thục, tính linh hoạt và tính đúng đắn của kĩ năng.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Quá trình nghiên cứu luận án được tổ chức theo chu trình khoa học và chặt chẽ.

Để thực hiện được các nhiệm vụ của đề tài đặt ra, luận án đã sử dụng phối hợp của nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau, trong đó, phương pháp nghiên cứu chính là quan sát, trắc nghiệm, thực nghiệm và nghiên cứu trường hợp. Các phương pháp này bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau nhằm đảm bảo sự đầy đủ và chính xác cho kết quả nghiên cứu. Mỗi phương pháp đều được xác định rõ mục đích, nội dung, thời gian và cách thực hiện.

Để triển khai được các phương pháp nghiên cứu trên, luận án đã xây dựng, thiết kế hệ thống biên bản quan sát, bài tập trắc nghiệm, với tư cách là công cụ khảo sát, nhằm đảm bảo đo lường, đánh giá một cách khoa học kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái; bảng hỏi dành cho cha mẹ và giáo viên để lấy ý kiến về các yếu tố ảnh hưởng đến kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái.

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng đến kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái, luận án đã đề xuất và thực nghiệm biện pháp tác động nâng cao kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái.

Các số liệu được xử lí bằng phần mêm SPSS 16.0 cả về định lượng và định tính, đảm bảo độ tin cậy và khoa học cho các kết luận của đề tài.

Chương 3
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG KĨ NĂNG ĐỌC TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 DÂN TỘC THÁI VÙNG TÂY BẮC

Luận án tập trung nghiên cứu kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc gồm 3 thành phần là kĩ năng đọc từ TV, kĩ năng đọc câu TV, kĩ năng đọc đoạn văn TV (biểu hiện ở kĩ năng đọc ngữ âm tiếng Việt và kĩ năng hiểu nghĩa TV) ở các tiêu chí tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt. Tổng hợp lại, kết quả chung của thực trạng kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc được biểu hiện ở bảng 3.1.

Trên cơ sở mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài, trong chương này, chúng tôi tập trung làm rõ 4 nội dung chính:

(1) Thực trạng mức độ kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. Cụ thể là:

- Đánh giá chung thực trạng mức độ kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc;

- Mức độ thực hiện các kĩ năng thành phần của kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái biểu hiện qua ba tiêu chí: tính đúng đắn, tính thành thục, tính linh hoạt.

(2) Thực trạng yếu tố ảnh hưởng tới kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc.

(3) Phân tích một số chân dung tâm lý minh họa cho thực trạng kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc.

(4) Kết quả biện pháp thực nghiệm tác động nâng cao kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc.

3.1. Thực trạng kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Căn cứ theo chương trình học và thời điểm khảo sát, chúng tôi xây dựng bài tập khảo sát kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc trên cơ sở đánh giá 3 tiêu chí của kĩ năng (tính đúng đắn, tính thuần thục và tính linh hoạt) và ở mỗi tiêu chí, chúng tôi chia trình độ kĩ năng đọc TV của HS thành 5 mức độ. Kết quả khảo sát được thể hiện như sau:

3.1.1. Đánh giá chung về thực trạng kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Mức độ mức độ kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc được thể hiện qua bảng 3.1.

Bảng 3.1: Đánh giá chung mức độ kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Tiêu chí / Cấp độ	Tính đúng đắn			Tính thuần thục			Tính linh hoạt			Chung		
	ĐTB	**ĐLC**	**Mức**	**ĐTB**	**ĐLC**	**Mức**	**ĐTB**	**ĐLC**	**Mức**	**ĐTB**	**ĐLC**	**Mức**
Đọc từ TV	2,14	1,37	Yếu	2,05	1,39	Yếu	2,04	1,39	Yếu	2,04	1,37	Yếu
Đọc câu TV	1,77	1,30	Yếu	1,61	1,20	Kém	1,67	1,23	Kém	1,67	1,24	Kém
Đọc đoạn văn TV	1,41	1,15	Kém	1,32	1,07	Kém	1,25	1,03	Kém	1,33	1,08	Kém
Đọc ngữ âm TV	1,93	1,33	Yếu	1,85	1,32	Yếu	1,80	1,30	Yếu	1,85	1,32	Yếu
Hiểu nghĩa TV	1,59	1,24	Kém	1,49	1,16	Kém	1,41	1,11	Kém	1,49	1,16	Kém
Chung	1,76	1,26	Yếu	1,64	1,20	Kém	1,62	1,19	Kém	1,67	1,22	Kém

Kết quả bảng trên cho thấy:

1. Về cơ bản, kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc ở mức kém (ĐTB = 1,67). Trong đó:

Xét theo góc độ văn bản: Kĩ năng đọc từ TV HS lớp 1 DT Thái có điểm cao hơn so với kĩ năng đọc câu và đoạn văn TV (ĐTB = 2,04). HS còn gặp rất nhiều khó khăn khi thực hiện kĩ năng đọc đoạn văn TV, vì vậy kĩ năng đọc cấp độ văn bản này chỉ đạt mức thấp nhất (ĐTB = 1,33). Xét một cách tổng thể, càng ở cấp độ văn bản cao và phức tạp hơn thì kĩ năng đọc TV của HS càng kém hơn.

Xét theo các tiêu chí đánh giá kĩ năng: Tính đúng đắn, tính thành thục và tính linh hoạt khi thực hiện kĩ năng đọc TV nói chung và ở từng cấp độ văn bản TV nói riêng của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc đều ở mức yếu và kém (với ĐTB từ 1,62 đến 1,76). Trong đó, tính đúng đắn luôn đạt điểm cao hơn so với hai tiêu chí còn lại (1,76 so với 1,67 và 1,62).

Xét theo biểu hiện kĩ năng đọc TV: HS lớp 1 DT Thái có kĩ năng đọc ngữ âm TV ở mức độ yếu (ĐTB = 1,85) và kĩ năng hiểu nghĩa TV ở mức độ kém (ĐTB = 1,49). Trong đó, kĩ năng đọc ngữ âm TV ở mức độ cao hơn kĩ năng hiểu nghĩa TV.

2. Có sự chênh lệch về mức độ kĩ năng đọc TV giữa các HS lớp 1 DT Thái

vùng Tây Bắc, thể hiện ở ĐTB của các em là 1,67 nhưng điểm ĐLC là 1,22.

Như vậy, còn rất nhiều HS có kĩ năng đọc TV chưa đạt chuẩn chung như yêu cầu đặt ra với HS lớp 1 [5]. Kết quả này là thông số rất quan trọng cho giáo viên và các nhà quản lí giáo dục tìm hiểu nguyên nhân để có những chính sách, biện pháp phù hợp nhằm nâng cao kĩ năng đọc TV cho HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc.

Thực trạng kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc thể hiện rõ ở thực trạng kĩ năng đọc ngữ âm TV và kĩ năng hiểu nghĩa TV ở các cấp độ văn bản: đọc từ TV, đọc câu TV và đọc đoạn văn TV.

3.1.2. Thực trạng kĩ năng đọc từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Chúng tôi khảo sát kĩ năng đọc từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc trên cơ sở đánh giá 3 tiêu chí tính đúng đắn, tính thuần thục và tính linh hoạt của hai kĩ năng thành phần là kĩ năng đọc ngữ âm TV và kĩ năng hiểu nghĩa TV. Ở mỗi tiêu chí, chúng tôi chia trình độ kĩ năng đọc từ TV của HS thành 5 mức độ. Kết quả khảo sát được thể hiện như sau:

3.1.2.1. Thực trạng kĩ năng đọc ngữ âm từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

** Mức độ tính đúng đắn*

Tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc biểu hiện ở sự đúng hay sai khi phát âm các từ TV của các em. Kết quả thu được thể hiện ở bảng 3.2.

Bảng 3.2. Mức độ tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

STT	Từ tiếng Việt	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức
1	Mơn mởn	3,10	1,82	Trung bình
2	Tối om	3,42	1,65	Trung bình
3	Tôm	3,60	1,59	Khá
4	Kẽ đá	1,68	1,28	Kém
5	Keo dán	3,19	1,73	Trung bình
6	Chim chóc	2.81	1,87	Trung bình
7	Thú rừng	3,73	1,42	Khá
8	Thật thà	2,67	1,81	Trung bình
9	Cắt cỏ	3,65	1,61	Khá

10	Thiếu nhi	1,81	1,77	Yếu
11	Con người	3,32	1,70	Trung bình
12	Xâu kim	1,68	1,30	Kém
13	Chạy nhảy	2,67	1,44	Trung bình
14	Quắc thước	1,33	1,15	Kém
15	May áo	2,91	1,69	Trung bình
16	Phi ngựa	2,39	1,75	Yếu
17	Cánh buồm	1,45	1,21	Kém
18	Vằng vặc	1,15	0,81	Kém
19	Không trung	1.54	1,13	Kém
20	Long lanh	1,16	0,82	Kém
21	Khúc khuỷu	1,37	1,12	Kém
22	Nương	3,32	1,69	Trung bình
23	Ngoan ngoãn	2,11	1,75	Yếu
24	Ngượng nghịu	1,69	1,18	Kém
25	Dang tay	2,15	1,21	Yếu
Chung		**2,39**	**1,46**	**Yếu**

Kết quả bảng trên cho thấy:

1. Tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc ở mức yếu (ĐTB = 2,39).

Hệ thống bài tập mà chúng tôi xây dựng gồm 25 từ TV có độ khó, dễ, quen thuộc, xa lạ và có âm tiết với độ dài khác nhau. Chúng tôi nhận thấy: Đa số các HS đọc đúng các các từ có âm tiết gồm 2 âm, 3 âm, 4 âm như "Cắt cỏ" (ĐTB = 3,65), *"Tôm"* (ĐTB = 3,60), *"Tối om"* (ĐTB = 3,42), "Mơn mởn" (ĐTB = 3,10) và những từ quen thuộc với cuộc sống hàng ngày như *"thú rừng"* (ĐTB = 3,73), *"Nương"* (ĐTB = 3,32), "*Chim chóc"* (ĐTB = 2,87),… hoặc những từ xuất hiện nhiều trong quá trình học như *"Con người"* (ĐTB = 3,20), "*Keo dán*" ĐTB = 3,19) … Ngược lại, các em thường đọc không đúng ở những từ có âm tiết dài gồm 5 âm, 6 âm như *"Ngượng nghịu"* (ĐTB = 1,69), hoặc những từ khó phát âm, từ Hán Việt và ít gặp như: *"Quắc thước"* (ĐTB = 1,33), "*Khúc khuỷu"* (ĐTB = 1,37), *"Thiếu nhi"*… Đặc biệt, HS thường phát âm sai cả về âm, vần, thanh điệu và việc mắc lỗi diễn ra rất ổn định, mang tính hệ thống, thường xuyên lặp lại ở những từ như "*Vằng vặc" (ĐTB* = 1,15*), "Long lanh"* (ĐTB = 1,16), "*Cánh buồm*" (ĐTB = 1,45), "*Không trung" (*ĐTB =1,54), *"Sấy tóc", "Kẽ đá" (*ĐTB = 1,68*)*… Bên cạnh đó, HS thường hay mắc lỗi bỏ đọc thanh điệu. Qua quan sát, thống kê kết quả ghi âm và

lấy ý kiến những GV trực tiếp giảng dạy, chúng tôi nhận thấy HS thường mắc lỗi do các nguyên nhân như sau:

- Tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc thấp là do sự hạn chế về kĩ năng đọc các âm, vần. Để kiểm chứng điều này, chúng tôi tiến hành tính hệ số tương quan tính đúng đắn của kĩ năng đọc chữ cái, vần TV với kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của các em và kết quả r=0,87. Như vậy, kết quả này phản ánh đúng nhận định của chúng tôi.

- Lỗi do sự mẫu thuẫn giữa các quá trình cảm giác và vận động lời nói với hình thức tiêu biểu là đảo tiếng (âm tiết) trong từ: *"Dang tay"* thì đọc là "*Tay dang*" (Lò T.T, Lường T.K), *"Phi ngựa"* thì đọc thành *"Ngựa phi"* (Lường V.Q, Hoàng V.S, Lò T.Ph)… hoặc là lỗi thay thế cấu âm của vần, tiếng hay từ không quen biết bằng cấu âm của vần, tiếng hay từ quen biết: *"May áo"* đọc thành *"May vá"* (Hà T.Y, Lò V.H), *"Ngoan ngoãn"* đọc thành *"Ngoan ngoan"* (Vì T.K, Lò V.Th).

- Lỗi do tri giác văn bản không trọn vẹn và thiếu tích cực trong tư duy nên chỉ tri giác âm tiết đầu của từ mà không tri giác âm tiết tiếp theo như: âm *ph* thành âm *p*; *kh* thành *h,* âm *th* thành âm *t*… Ví dụ như "*Không trung*" đọc thành "*Hông trung*" (Vì T.K, Lò V.Th, Lường T.V), "*Phi ngựa*" đọc thành "*Pi ngựa*" (Quàng T.K, Lò V.T, Lường V.Y) …

- Lỗi do sự giao thoa giữa tiếng mẹ đẻ với TV trong qua trình đọc TV của HS lớp 1 DT Thái.

Thực tế nghiên cứu HS lớp 1 DT Thái, chúng tôi thấy, HS nào càng biết thành thạo tiếng mẹ đẻ (tiếng Thái) và hạn chế về môi trường ngôn ngữ TV thì càng mắc lỗi nhiều hơn khi đọc TV và ngược lại. Qua kết quả bài trắc nghiệm và quá trình dự giờ học TV, trò chuyện với HS, chúng tôi nhận thấy các em thường mắc lỗi thường xuyên, có hệ thống và ổn định khi các em đọc TV như sau:

+ Lỗi về âm :

• HS lớp 1 DT Thái mắc lỗi phổ biến nhất là những âm đầu sau: âm *l* thành *âm đ* và âm *đ* thành âm *l;* âm *b* thành *v* và âm *v* thành âm *b.* Ví dụ: "*Long lanh*" thành *"Đong đanh*", "*Đông khê*" thành "*Lông khê"; "Bầu trời"* thành *" Vầu trời*", *"Vằng vặc*" thành *"Bằng bặc"*…

• Nguyên âm *i* thường bị phát âm sai thành *y* và *y* thành *i*.

• Nguyên âm *â* mà kết hợp với một phụ âm thì bị phát âm sai thành *ơ*: *âm* → *ơm*; *ân* → *ơn*; *âng* → *ơng*; *âp* → *ơp*…

+ Lỗi về vần:

anh → *eng*	*uê* → *êu*	*uych* → *uyt*	*iết* → *iếc`*	*uynh* → *ing*
ông → *ôông*	*ươu* → *iêu*	*ui* → *yu*	*ương* → *ươn*	*uyt* → *it*
ươm → *ươp*	*oeo* → *eo*	*uyên* → *yên*	*oc* → *ôc*	*oet* → *et*
iêm → *yêm*	*oa* → *ao*	*oăn* → *uân*	*oach* → *oăt*	*âu* → *au*
uyết → *iết*	*iêu* → *yêu*	*ưu* → *iu*	*ya* → *ia*	*ây* → *ay*

+ Lỗi về thanh:

HS DT Thái thường xuyên phát âm *thanh ngã* (**~**) sai thành *thanh sắc*(/) và đôi khi phát âm *thanh hỏi* (**?**) sai thành *thanh nặng* (**.**). Ví dụ: "Kẽ lá" đọc thành "Ké lá", "*Học giỏi*" đọc thành "*Học giọi*"

Vậy, sự ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ (tiếng Thái) tới việc đọc TV của HS lớp 1 DT Thái như thế nào?

Trên cơ sở so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa TV và tiếng Thái, lấy ý kiến chuyên gia, chúng tôi nhận thấy sự giao thoa giữa tiếng Thái và TV dẫn tới hiện tượng mắc lỗi khi đọc TV được thể hiện ở mấy điểm sau:

Thứ nhất, trong quá trình sử dụng ngôn ngữ của mình, người Thái theo thời gian đã dẫn tới một hiện tượng là sự biến âm một số phụ âm trong trong cách đọc của người Thái so với chuẩn phát âm trong ngôn ngữ Thái. Sự biến âm này trong tiếng Thái đã dẫn tới việc một nghĩa nhưng có hai cách phát âm khác nhau và đều được chấp nhận. Ví dụ: Từ "*cái mũi*", có hai cách phát âm là "*đăng*" cũng đúng và phát âm là *"lăng"* cũng được. Cả hai cách phát âm trên đều được cộng đồng người Thái chấp nhận và dùng một cách lẫn lộn và trở thành một thói quen trong phát âm ngôn ngữ của người Thái đối với một số phụ âm, tiêu biểu nhất là hai cặp phụ âm: "*l*" đọc thành *"đ"* và *"đ"* đọc thành *"l"*; "*b*" đọc thành "*v*" và *"v"* đọc thành *"b"*. Thói quen phát âm không có sự phân biệt một số phụ âm này đã có ảnh hưởng tiêu cực tới HS dân tộc Thái khi học và đọc TV, bởi trong TV, những phụ âm này kết hợp với vần và thanh giống nhau nhưng sẽ tạo ra những nghĩa hoàn toàn khác nhau. Điều này đã dẫn tới việc mắc lỗi khi đọc TV của HS một cách thường xuyên và mang tính hệ thống (Ví dụ: "*Vằng vặc*" → *"Bằng bặc"; "Long lanh"* → *"Đong đanh"*).

Thứ hai, tiếng Thái và TV có điểm tương đồng với nhau ở chỗ chúng đều là ngôn ngữ đơn lập, nhưng hệ thống chữ cái và các vần của chúng lại có vài điểm khác nhau:

• Trong TV, mỗi âm đều có cách phát âm riêng và kết hợp cùng với một âm khác sẽ cho những nghĩa hoàn toàn khác nhau, nhưng trong tiếng Thái lại có một số âm lại không phân biệt rõ ràng như TV và có cách phát âm chung, do đó khi đọc TV, những âm này bị phát âm lẫn lộn với nhau dẫn tới việc phát âm sai. Biểu hiện cụ thể là:

HS lớp 1 DT Thái thường phát âm sai lẫn lộn âm *i* và âm *y* vì trong tiếng Thái không phân biệt chúng ra một cách riêng rẽ mà chỉ có một chung một may và phát âm là *may ki*, do đó dẫn tới mắc lỗi khi đọc TV. Ví dụ: *Con gà mái* lại đọc sai thành *con gà máy; cái tay* lại đọc sai thành *cái tai*…

Ngoài ra, tiếng Thái cũng không dùng phân biệt âm *s* và *x* như trong TV mà dùng chung bằng một âm *s* (phiên âm là *Xo*) nên HS lớp 1 DT Thái thường đọc lẫn lộn *s* và *x,* Tuy nhiên, những lỗi này chúng tôi không tính là mắc lỗi khi đọc TV của HS vì trong hệ thống chính âm chuẩn chúng ta cho phép không tính là sai trong phát âm *s/x* đối với người Bắc Bộ [54], mặc dù tính chất sai của người Bắc Bộ và HS lớp 1 DT Thái là khác nhau (Đối với người Bắc Bộ phát âm sai cặp phụ âm *s/x* là mang tính chất phương ngữ còn đối với HS lớp 1 DT Thái là do sự giao thoa giữa ngôn ngữ Thái với TV).

• Trong TV có những vần hoặc những thanh điệu hay vị trí đứng của phụ âm trong cấu trúc của âm tiết mà tiếng Thái không có nên trong kinh nghiệm của đứa trẻ không có những kiểu khẩu hình phát âm về chúng. Do đó, trong quá trình đọc TV, HS lớp 1 DT Thái giải quyết bằng cách mượn những vần, thanh, hay phụ âm có kiểu khẩu hình phát âm gần đúng nhất với vần, thanh điệu và phụ âm trên. Nhưng cách vay mượn này lại dẫn đến hậu quả mắc lỗi khi đọc TV. Cụ thể là:

Tiếng Thái không có thanh ngã nên đã mượn thanh sắc để thay thế, vì thế mà HS thường phát âm sai thanh ngã thành thanh sắc. Cũng như vậy, tiếng Thái không có thanh hỏi mà chỉ có thanh bán hỏi mà thanh bán hỏi có cách phát âm gần giống với thanh nặng (mở đầu phát âm nghe như thanh hỏi nhưng kết thúc nghe như thanh nặng) nên HS thường đọc thanh hỏi trong TV thành thanh nặng. Ví dụ: *"kẽ lá"* đọc sai thành *"ké lá"*; *"Học hỏi"* đọc sai thành *"Học họi"*…

Phụ âm "*nh*" trong tiếng Thái không bao giờ đặt cuối vần hay âm tiết nên những âm tiết trong TV có phụ âm cuối là "*nh*" thường được HS thay thế bằng phụ âm "*ng*". Điều này làm thay đổi cả âm tiết khi phát âm trong TV. Ví dụ: "*Khinh*" đọc sai thành *"Khing"*…

Tiếng Thái không có vần "*ây*" và "*âu*" "*anh*" nên khi đọc các vần này trong TV, HS thường đọc sai thành "*ay*" và *"au",* "eng" (những vần có trong tiếng Thái và khá gần trong cách phát âm với các vần kia). Ví dụ: "*Lấy vợ*" đọc sai thành *"Láy vợ"*; *"Xâu kim"* đọc sai thành *"Xau kim"*; *"Anh Khánh"* đọc sai thành "*Eng Khéng*"…

Thứ ba, do ảnh hưởng của cách phát âm các âm tiếng Thái đến cách phát âm các âm TV nên cũng dẫn đến mắc lỗi khi đọc TV. Chẳng hạn, âm "*ô*" trong tiếng Thái phát âm là "*may kông*" và trong truyền miệng người Thái vẫn hay phát âm là "*mây kôô*", do đó âm "*ô*" được phát âm kéo dài thành âm "*ôô*". Ví dụ: "*Không*" đọc sai thành *"Khôông"*; *"Con Công"* đọc sai thành *"Con Côông"*…

2. Có sự chênh lệch về tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc, thể hiện ở ĐTB của các em là 2,39 nhưng điểm ĐLC là 1,46.

Qua quan sát quá trình HS làm bài trắc nghiệm, cũng như qua học tập trên lớp, chúng tôi nhận thấy những HS đọc ngữ âm từ TV sai nhiều thường chỉ giao tiếp bằng tiếng Thái và khả năng giao tiếp bằng TV rất hạn chế rất (Lò T.Th, Quàng V.T, Lò V.H…) và những HS đọc TV đúng, tốt thì ngược lại (Lù V.H, Lò H.L, Quàng Th.Y…). Trao đổi với chúng tôi, cô giáo Lò T.Y cho biết *"HS ở đây khi bắt đầu vào học lớp 1 thường không biết nói TV hoặc nói TV rất kém nên khi chúng tôi dạy đọc TV cho các em rất vất vả và khả năng tiếp thu của các em cũng kém. Bên cạnh đó, tiếng mẹ đẻ của các em cũng có nhiều ảnh hưởng không tốt tới việc đọc TV của các em"*. Qua đây có thể thấy, việc sự chênh lệch về tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của HS lớp 1 DT Thái là do sự di chuyển tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ sang quá trình đọc TV và khả năng nói TV của các em khi bắt đầu vào học lớp 1.

** Mức độ thuần thục*

Tính thuần thục trong kĩ năng năng đọc ngữ âm từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc biểu hiện ở khả năng đọc trơn từ TV, phát âm dễ dàng, không ấp úng, lúng túng khi đọc ngữ âm từ TV. Chúng tôi đã tiến hành đánh giá tính thuần thục trong kĩ năng năng đọc ngữ âm từ TV của các em và kết quả thu được thể hiện ở bảng 3.3.

Bảng 3.3. Mức độ tính thuần thục trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

STT	Từ tiếng Việt	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức
1	Mơn mởn	2.34	1.82	Yếu
2	Tối om	3.13	1.95	Trung bình
3	Tôm	3.64	1.29	Khá
4	Kẽ đá	3.32	1.78	Trung bình
5	Keo dán	2.77	1.83	Trung bình
6	Chim chóc	2.52	1.97	Yếu
7	Thú rừng	2.6	1.72	Trung bình
8	Thật thà	2.72	1.66	Trung bình
9	Cắt cỏ	3.44	1.71	Khá
10	Thiếu nhi	2.23	1.87	Yếu
11	Con người	2.66	1.67	Trung bình
12	Xâu kim	1.83	1.51	Yếu
13	Chạy nhảy	2.51	1.94	Yếu
14	Quắc thước	1.12	1.15	Kém
15	May áo	2.74	1.69	Trung bình
16	Phi ngựa	2.76	1.65	Trung bình
17	Cánh buồm	1.35	1.14	Kém
18	Vằng vặc	1.31	1.21	Kém
19	Không trung	1.14	1.00	Kém
20	Long lanh	1.32	1.12	Kém
21	Khúc khuỷu	0.96	0.71	Kém
22	Nương	3.23	1.79	Trung bình
23	Ngoan ngoãn	1.66	1.35	Kém
24	Ngượng nghịu	0.97	0.68	Kém
25	Dang tay	2.38	1.61	Yếu
Chung		2,27	1,51	Yếu

Nhận xét:

1. Tính thuần thục trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc ở mức yếu (ĐTB = 2,27).

Trong quá trình HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc làm bài trắc nghiệm, chúng tôi nhận thấy, các em đọc các từ TV có 1 tiếng hoặc những tiếng trong từ có 2 âm, 3 âm, 4 âm khá thuần thục như *"Tôm"* (ĐTB = 3,64), "Cắt cỏ" (ĐTB = 3,44), *"Tối om"* (ĐTB = 3,12)..., cũng như những từ quen thuộc, hay gặp trong chương trình học như *"Nương"* (ĐTB = 3,23), *"Keo dán"* (ĐTB = 2,77), *"Thật thà"* (ĐTB = 2,72) … Ngược lại, Các em đọc trơn từ TV được không nhiều, còn rất lúng túng,

chậm chạp trong việc ghép âm với vần và dấu thanh để thành tiếng do thường phải đánh vần ở những từ có 2 tiếng, mỗi tiếng có nhiều âm, có vần dài, những từ có dấu thanh thì các em đọc rất khó khăn, khoảng thời gian giữa các tiếng là khá lâu như *"Khúc khuỷu"* (ĐTB = 0,96), *"Ngượng nghịu"* (ĐTB = 0,97), *"Không trung"* (ĐTB = 0,97), *"Quắc thước"* (ĐTB = 1,12). Chúng tôi cũng nhận thấy, có rất nhiều HS không thể đọc hết được các từ TV trong bài trắc nghiệm, thậm chí nhiều em không đọc được từ TV nào như em Lò V.T, em Quàng V.H, em Lò T.M.... Điều này cho thấy, còn rất nhiều HS chưa thuần thục trong đọc ngữ âm từ TV. Kết quả này phù hợp với tốc độ đọc TV trung của các em mà chúng tôi đo được là 17,6 tiếng/phút. Căn cứ vào yêu cầu của Bộ Giáo dục và đào tạo về tốc độ đọc TV mà HS lớp 1 đạt được trung bình là 30 tiếng/phút [5] thì có thể thấy HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có tốc độ đọc TV chậm.

Theo chúng tôi, nguyên nhân của những hạn chế này là do:

HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc chưa thuần thục trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV là do sự hạn chế về kĩ năng đọc các âm, vần, thanh điệu TV (Mỗi âm tiết, từ TV được tạo nên bởi các âm, vần và thanh điệu TV). Điều này thể hiện ở hệ số tương quan giữa tính thuần thục trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV và tính thuần thục trong kĩ năng đọc các âm, vần, thanh điệu TV mà chúng tôi đo được là r = 0,84.

Tính thuần thục trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của HS lớp 1 DT Thái là thấp và có nguyên nhân từ phương pháp dạy phát âm TV cho các em. Thông qua các buổi quan sát giờ dạy học đọc TV, chúng tôi nhận thấy GV thường xuyên yêu cầu HS đọc ngữ âm từ TV bằng cách đánh vần từng tiếng mà không yêu cầu, khuyến khích HS đọc trơn tiếng ngay khi có thể. Do đó, nhiều em luôn có thói quen đọc theo kiểu đánh vần tất cả các từ TV kể cả những từ TV mà các em có thể đọc trơn được.

Sự giao thoa ngôn ngữ giữa tiếng mẹ đẻ với TV cũng ảnh hưởng tới tính thuần thục của kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của HS lớp 1 DT Thái. Với những từ TV được cấu tạo bởi các âm, vần, dấu thanh điệu mà trong tiếng Thái không có đã gây ra những khó khăn, lúng túng cho HS khi đọc như từ *"Long lanh"* (ĐTB = 1,33), *"Cánh buồm"* (ĐTB = 1,35). Trong đó, từ *"Long lanh"* (chỉ có 21% HS đọc thuần thục, còn 44% HS đọc rất lúng túng, mất nhiều thời gian, thậm chí có tới 35% HS không đọc được). Theo chúng tôi, bản thân từ "*Long lanh"* là một từ khó đối với HS lớp 1 dân tộc Thái bởi vì

từ này chứa đựng các vần có nhiều âm nên rất khó khi đánh vần. Mặt khác, tiếng *"lanh"* rất khó đọc với các em vì trong tiếng Thái đều không có phụ âm *nh* là phụ âm cuối nên các em khó khăn trong tìm phụ âm thay thế. Vì vậy, lúc này, sự vận dụng các kinh nghiệm ngôn ngữ đã có vào trong hoạt động lời nói là phát âm từ "*long lanh"* để đạt mức thuần thục là rất khó đối với HS. Sự giao thoa ngôn ngữ và đặc trưng của HS lớp 1 dân tộc Thái thể hiện rất rõ ở những trường hợp này.

2. Có sự chênh lệch về tính thuần thục trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc, thể hiện ở ĐTB của các em là 2,27 nhưng điểm ĐLC là 1,51. Thống kê kết quả bài trắc nghiệm đo tính thuần thục trong đọc ngữ âm từ TV cho thấy, có đến 55,4% HS ở mức kém, yếu và có 23,5% HS ở mức khá, giỏi. Những HS có điểm thuần thục cao trong đọc ngữ âm từ TV thường đọc rất trôi chảy, trơn tiếng, tốc độ đọc cao hơn rất nhiều so với yêu cầu chung như em Lò T.V là 60 tiếng/ phút. Ngược lại, những em có điểm thuần thục thấp thường đọc phải đánh vần, không đọc trơn tiếng, lúng túng, mất nhiều thời gian tri giác từ TV, thậm chí là không thể đọc được từ TV. Qua quan sát chúng tôi nhận thấy, đặc điểm chung của các em này là khả năng giao tiếp bằng TV rất kém, mọi giao tiếp của các em với bạn bè, thầy cô là đều bằng tiếng Thái. Có lẽ, khả năng nói TV kém không chỉ ảnh hưởng tới tính đúng đắn mà còn ảnh hưởng tới cả tính thuần thục trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của các em.

** Mức độ tính linh hoạt*

Chúng tôi xây dựng bài trắc nghiệm gồm 25 từ TV với các cấu tạo đặc trưng nhằm khảo sát tính linh hoạt của kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. Kết quả thu được thể hiện ở bảng 3.4.

Bảng 3.4. Mức độ tính linh hoạt trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Từ tiếng Việt	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức
đá bóng, ngựa đá, bóng đá, đá gà, đá vôi	1,92	1,46	Yếu
mùa thu, thu hoạch, cá thu, tịch thu, thu mua.	2,37	1,57	Yếu
vườn hoa, hoa mắt, bông hoa, phấn hoa, hoa hồng.	2,05	1,51	Yếu
từ ngữ, từ chối, từ đầu, hiền từ, từ tốn.	2,41	1,49	Yếu
cây đỗ, đỗ xe, đỗ đạt, trỉa đỗ, đỗ đầu.	2,45	1,45	Yếu
Chung	2,21	1,50	Yếu

Kết quả bảng trên cho thấy:

1. Tính linh hoạt trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc ở mức yếu (ĐTB = 2,21).

Các nhóm từ TV được khảo sát ở đây đều hướng tới việc phát hiện sự linh hoạt trong việc đọc những từ TV khác nhau nhưng có cùng một tiếng giống nhau, trong đó biết nhấn mạnh vào những tiếng chủ đạo (xác định tiếng trọng âm) trong mỗi từ TV đó. Qua quan sát chúng tôi thấy, HS lớp 1 dân tộc Thái hầu như chưa có sự linh hoạt khi chuyển âm khi đọc các nhóm từ này. Cá biệt có em còn không đọc đầy đủ hai tiếng trong từ mà chỉ đọc có một tiếng giống nhau trong các nhóm từ TV được khảo sát. Ví dụ, khi so sánh học sinh đọc từ *"đá bóng"* và "*bóng đá*", chúng tôi thấy, học sinh không biết nhấn mạnh (trọng âm) vào những tiếng chủ đạo (tiếng "*đá"* và tiếng "bóng*"*) mà học sinh đọc đều đều. Chúng tôi cũng cho rằng, trong tính linh hoạt của kĩ năng đọc ngữ âm từ TV có ẩn chứa của tính sáng tạo, vì vậy mà khi các em chưa đọc đúng, cũng như đọc chưa thuần thục từ TV thì khó có thể đạt hiệu quả cao trong hoạt động lời nói này. Cô giáo Q.T.T cũng lí giải thêm: "HS nhận diện và đọc TV chưa thành thạo nên không phải dễ dàng mà yêu cầu các em chuyển âm ngay được khi đọc những từ có cùng chung một tiếng như vậy".

2. Có sự chênh lệch về tính linh hoạt trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc, thể hiện ở ĐTB của các em là 2,27 nhưng điểm ĐLC là 1,50.

** Mức độ kĩ năng đọc ngữ âm*

Trên cơ sở tổng hợp tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt, mức độ của kĩ năng đọc ngữ âm của từ TV ở HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc được biểu hiện ở bảng 3.5.

Bảng 3.5. Mức độ kĩ năng đọc ngữ âm của từ tiếng Việt ở HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc

Tiêu chí	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức
Tính đúng đắn	2,39	1,46	Yếu
Tính thuần thục	2,27	1,51	Yếu
Tính linh hoạt	2,21	1,50	Yếu
Chung	**2,29**	**1,49**	**Yếu**

Kết quả bảng trên cho thấy:

1. Kĩ năng đọc ngữ âm của từ TV ở HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc ở mức yếu (ĐTB = 2,29). Kết quả này cho thấy, còn rất nhiều HS có kĩ năng đọc ngữ âm từ TV chưa đạt chuẩn theo yêu cầu chung [5].

2. Có sự chênh lệch về mức độ kĩ năng đọc ngữ âm của từ TV ở HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc, thể hiện ở ĐTB của các em là 2,29 nhưng điểm ĐLC là 1,49.

3. Trong kĩ năng đọc ngữ âm của từ TV ở HS lớp 1 DT Thái, tính đúng đắn (ĐTB = 2,39), tính thuần thục (ĐTB = 2,27) và tính linh hoạt (ĐTB = 2,21) đều ở mức yếu. Khi xem xét mối tương quan cho thấy, tính thuần thục, tính linh hoạt và tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV có mối tương quan thuận, chặt chẽ với nhau (r=0,79 và r=0,82). Điều này có nghĩa là, HS lớp 1 người DT Thái đọc ngữ âm từ TV càng đúng bao nhiêu bao nhiêu thì càng thuần thục, linh hoạt trong đọc ngữ âm từ TV bấy nhiêu và ngược lại. Như vậy, muốn nâng cao tính thuần thục và linh hoạt trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của HS thì phải hình thành, phát triển tốt tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của các em và ngược lại.

3.1.2.2. Thực trạng kĩ năng hiểu nghĩa từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc

Căn cứ vào các cấp độ văn bản của TV, từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa. Thực trạng kĩ năng hiểu nghĩa từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc thể hiện ở các tiêu chí tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt như sau:

** Mức độ tính đúng đắn*

Chúng tôi xây dựng bài tập trắc nghiệm đối chiếu cặp đôi giữa từ TV và nghĩa của nó nhằm tiến hành khảo sát tính đúng đắn của kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. Kết quả thu được thể hiện ở bảng 3.6.

Bảng 3.6. Mức độ tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

STT	Từ tiếng Việt	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức
1	Nương	1,94	1,33	Yếu
2	Ngoan ngoãn	1,86	1,22	Yếu
3	Cánh buồm	1,56	1,17	Kém
4	Tôm	2,03	1,41	Yếu
5	Thiếu nhi	1,46	1,13	Kém

6	Chim chóc	2,17	1,55	Yếu
7	Tối om	1,62	1,39	Yếu
8	Phi ngựa	1,65	1,31	Kém
9	Thật thà	1,85	1,29	Yếu
10	Cắt cỏ	2,14	1,38	Yếu
	Chung	**1,83**	**1,32**	Yếu

Kết quả bảng trên cho thấy:

1. Tính đúng đắn của kĩ năng hiểu nghĩa từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc ở mức yếu (ĐTB = 1,83). Như vậy, so với yêu cầu cần đạt được đối với HS lớp 1 theo chuẩn quốc gia [1] thì có quá nhiều HS lớp 1 DT Thái chưa đáp ứng được yêu cầu hiểu nghĩa từ TV.

Nhìn chung, kết quả trắc nghiệm cho thấy, HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc thường không hiểu hoặc hiểu sai từ TV, cũng như gặp rất nhiều khó khăn khi nhận diện đúng nghĩa của từ TV. Tuy nhiên, các em thường hiểu đúng được nghĩa của những từ đơn giản, thường hay được sử dụng hàng ngày như *"Chim chóc"* (ĐTB = 2,17), "Cắt cỏ" (ĐTB = 2,14), *"Tôm"* (ĐTB = 2,03), *"Nương"* (ĐTB = 1,94) tốt hơn những những từ khó phát âm, từ Hán – Việt, những từ TV ít gặp hoặc ít sử dụng, chẳng hạn như: *"Thiếu nhi"* (ĐTB = 1,46), *"Cánh buồm"* (ĐTB = 1,56), *"Tối om"* (ĐTB = 1,62), *"Phi ngựa"*... Thực trạng này có thể xuất phát từ những lí do sau:

Sự hạn chế về kĩ năng đọc ngữ âm từ TV cũng ảnh hưởng đến kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV ở HS lớp 1 DT Thái. Việc các em không đọc được hoặc đọc rất khó khăn từ TV là nguyên nhân dẫn đến các em khó có thể hiểu được nghĩa của từ TV đó. Để kiểm chứng vấn đề này, chúng tôi đã so sánh mối tương quan giữa kĩ năng đọc ngữ âm từ TV với tính đúng đắn của kĩ năng đọc TV hiểu nghĩa của từ TV của các em và kết quả là r=0.93. Kết quả cho thấy, giữa kĩ năng đọc ngữ âm từ TV với tính đúng đắn của kĩ năng đọc TV hiểu nghĩa của từ TV của HS lớp 1 DT Thái có mối tương quan thuận, chặt chẽ. Điều này có nghĩa là kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của các em càng tốt bao nhiêu thì các em sẽ hiểu nghĩa của từ TV càng đúng bấy nhiêu và ngược lại.

Chúng ta biết rằng để hiểu nội dung của bài đọc TV thì HS phải tiến hành một loạt các thao tác tư duy mà công cụ của tư duy là ngôn ngữ. Do đó, trình độ TV (vốn từ TV) là một trong những yếu tố quyết định khả năng hiểu nội dung bài đọc TV. HS lớp 1 DT Thái chỉ thực sự tích luỹ được vốn từ TV một cách thường xuyên

khi các em bắt đầu đi học vì thế vốn từ của các em rất nhiều hạn chế. Cụ thể, sự hạn chế về vốn từ TV của HS thể hiện như: gặp khó khăn trong việc hiểu ý người khác nói, cũng như khó khăn trong cách diễn đạt ý của mình và có xu hướng trả lời các câu hỏi bằng những từ hết sức đơn giản, ngắn gọn như: *"Ừ"*; *"Có"*; *"Không";* không hiểu nghĩa của những từ Hán Việt. Kết quả là, HS rất khó khăn trong việc hiểu nội dung từ TV, nhiều trường hợp các em đọc được từ TV nhưng không hiểu nghĩa của từ TV. Thực tế này đòi hỏi trong công tác giáo dục cần chú ý đến việc phát triển vốn từ TV cho HS trước khi trẻ đi học lớp 1 là điều hiện cần thiết giúp các em học đọc TV tốt hơn và hiệu quả hơn.

2. Có sự không đồng đều về tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa từ TV giữa các HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. Cụ thể: Tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có ĐTB = 1,83 nhưng ĐLC = 1,32. Kết quả thống kê tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV ở các em cho thấy, có đến 78,2% HS ở mức độ yếu và kém, 13,95 HS ở mức khá và giỏi, chỉ có 7,8% HS ở mức trung bình.

Qua quan sát quá trình HS làm bài trắc nghiệm, cũng như thông qua học tập trên lớp, chúng tôi nhận thấy những HS có điểm hiểu nghĩa của từ TV cao (Lù V.H, Lò H.L, Quàng Th.Y…) có kĩ năng đọc ngữ âm TV tốt, khả năng giao tiếp bằng TV rất tự tin, thuần thục thì khi làm các bài trắc nghiệm hiểu nghĩa của từ TV, các em thường tìm từ cặp đôi rất nhanh, chính xác. Còn những HS có điểm hiểu nghĩa của từ TV thấp (Lò V.T, Lò V.L, Quàng Th.P…) có kĩ năng đọc ngữ âm TV kém, thậm chí còn không phát âm được từ TV được, khả năng giao tiếp bằng TV rất hạn chế và chỉ có khả năng giao tiếp bằng tiếng Thái, khi thực hiện các bài trắc nghiệm hiểu nghĩa của từ TV, các em thường tìm từ cặp đôi rất chậm, thiếu chính xác, thậm chí nhiều em còn bỏ trống vì không làm được. Trao đổi với chúng tôi, cô giáo Quàng Thị P cho biết *"Có nhiều HS lớp 1 DT Thái ở đây không hiểu nghĩa của từ TV vì các em đọc quá kém hoặc không đọc được từ TV, nhưng cũng có nhiều em đọc được từ TV đó nhưng vẫn không hiểu nghĩa của nó là gì"*. Cùng đồng ý với nhận định này, cô Lò Th.P cũng giải thích thêm: *"Theo kinh nghiệm 20 năm dạy HS lớp 1 DT Thái, khó khăn trong việc hiểu nghĩa của từ TV của HS là do vốn từ TV của các em hạn chế vì bắt đầu vào lớp 1 HS thường không biết nói TV hoặc nói TV và vốn từ TV chỉ được tích lũy bắt đầu từ đây"*. Như vậy, rất cơ thể sự chênh lệch về tính

đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa từ TV của HS lớp 1 DT Thái là do khác biệt về kĩ năng đọc ngữ âm TV và vốn từ TV của các em.

** Mức độ thuần thục*

Chúng tôi tiến hành khảo sát tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc bằng bài tập trắc nghiệm đối chiếu cặp đôi giữa từ TV và nghĩa của nó. Tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV của các em được biểu hiện cụ thể ở việc nhanh chóng nhận ra nghĩa của từ TV để cặp đôi với từ TV tương ứng, không lúng túng, dùng quá nhiều thời gian để lựa chọn phương án cặp đôi, không thay đổi hay gạch xóa phương án cặp đôi nhiều lần. Kết quả thu được thể hiện ở bảng 3.7.

Bảng 3.7. Mức độ tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

STT	Từ tiếng Việt	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức
1	Nương	1,82	1,26	Yếu
2	Ngoan ngoãn	1,65	1,18	Kém
3	Cánh buồm	1,50	1,07	Kém
4	Tôm	2,12	1,44	Yếu
5	Thiếu nhi	1,32	1,16	Kém
6	Chim chóc	2,06	1,48	Yếu
7	Tối om	1,78	1,31	Yếu
8	Phi ngựa	1,57	1,26	Kém
9	Thật thà	1,71	1,34	Kém
10	Cắt cỏ	2,09	1,46	Yếu
Chung		**1,76**	**1,30**	Yếu

Kết quả bảng trên cho thấy:

1. Tính thuần thục của kĩ năng hiểu nghĩa từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có mức độ yếu (ĐTB = 1,76).

Kết quả trắc nghiệm cho thấy, nhiều HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có biểu hiện chậm chạm, khá khó khăn trong việc nhận ra nghĩa của từ TV để cặp đôi với từ TV tương ứng, lúng túng, mất quá nhiều thời gian để lựa chọn phương án cặp đôi, hay

thay đổi hay gạch xóa phương án cặp đôi nhiều lần. Thậm chí, nhiều em bỏ không cặp đôi được vì không chọn được phương án để cặp đôi với từ TV theo như yêu cầu. Trong các từ TV mà bài tập giao cho HS, chúng tôi nhận thấy, các em tỏ ra thành thạo, nhanh chóng tìm nghĩa của từ để cặp đôi với từ TV tương ứng khi gặp những từ đơn giản, hay được sử dụng và gắn với đời sống thường ngày của các em như *"Tôm"* (ĐTB = 2,12), *"Cắt cỏ"* (ĐTB = 2,09), *"Chim chóc"* (ĐTB = 2,06) hơn những từ TV khó phát âm, từ Hán – Việt, từ ít dùng như *"Thiếu nhi"* (ĐTB = 1,32), *"Cánh buồm"* (ĐTB = 1,50), *"Phi ngựa"* (ĐTB = 1,57)... Chúng tôi cho rằng, mức độ thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV phụ thuộc vào tính đúng đắn trong hiểu nghĩa của từ TV. Khi tính hệ số tương quan giữa hai tiêu chí này cho ra kết quả r=0,90, tức là giữa tính thuần thục và tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV có mối tương quan thuận, chặt chẽ. Điều này có nghĩa là HS càng hiểu đúng từ TV bao nhiêu thì sẽ càng thuần thục bấy nhiêu trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV và ngược lại.

2. Có sự không đồng đều về mức độ thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa từ TV giữa HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. Cụ thể: Tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có ĐTB = 1,76 nhưng ĐLC = 1,30. Thống kê kết quả trắc nghiệm về tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa từ TV của các em cho thấy, có đến 79,7% HS ở mức độ yếu và kém, 13,2% HS ở mức khá và giỏi, chỉ có 7,1% ở mức trung bình. Điều này cho thấy đã có sự chênh lệch rất lớn về tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa từ TV của các em.

Qua quan sát quá trình HS làm bài trắc nghiệm, cũng như qua học tập trên lớp, chúng tôi nhận thấy những HS có tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV cao (Lù V.H, Hoàng H.L, Quàng Th.Y…) thường có điểm tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV cao, có kĩ năng đọc ngữ âm TV tốt, khả năng giao tiếp bằng TV rất tự tin, thuần thục và khi làm các bài trắc nghiệm hiểu nghĩa của từ TV, các em thực hiện cặp đôi rất nhanh, chính xác. Ngược lại, những HS có tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV thấp (Lò V.T, Lò V.L, Quàng Th.P…) thường có điểm tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV thấp, kĩ năng đọc ngữ âm TV kém, thậm chí còn không đọc từ TV được, khả năng giao tiếp bằng TV rất hạn chế, các em chỉ có khả năng giao tiếp bằng tiếng Thái và khi làm các bài trắc nghiệm hiểu nghĩa của từ TV thường thực hiện cặp đôi rất chậm, thiếu chính xác, thậm chí nhiều em còn bỏ trống vì không làm được. Như vậy, sự chênh lệch về tính

thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV ở HS lớp 1 DT Thái có lẽ là do sự chênh lệch về tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa từ TV, kĩ năng đọc ngữ âm TV và khả năng nói TV (vốn từ) của các em.

** Mức độ tính linh hoạt*

Chúng tôi xây dựng bài tập trong đó cung cấp cho HS 8 từ và yêu cầu HS đặt 2 câu cho mỗi từ trên nhằm khảo sát tính linh hoạt của kĩ năng hiểu nghĩa từ TV của HS. Mỗi câu mà HS đặt đúng sẽ được 1 điểm. Kết quả thu được thể hiện ở bảng 3.8.

Bảng 3.8. Mức độ tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

STT	Từ tiếng Việt	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức
1	Nương	1,72	1,28	Kém
2	Ngoan ngoãn	1,52	1,08	Kém
3	Chim chóc	1,74	1,34	Kém
4	Cắt cỏ	1,72	1,3	Kém
5	Thật thà	1,80	1,31	Yếu
Chung		**1,70**	**1,26**	Kém

Kết quả bảng trên cho thấy:

1. Tính linh hoạt của kĩ năng hiểu nghĩa từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có mức độ kém (ĐTB = 1,70).

Lí giải sự chênh lệch khác biệt ở các mức độ bằng quan sát thực tế và kết quả trắc nghiệm cho thấy, đa số HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc thể hiện tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV yếu, kém thường gặp rất nhiều khó khăn trong việc vận dụng nghĩa của từ TV trong các tình huống khác nhau. Các em thường không biết vận dụng từ TV (không biết đặt câu) hoặc các em chỉ biết vận dụng từ TV đó trong 1 tình huống cố định (chỉ đặt được 1 câu với 1 từ TV nhất định) mà không thể linh hoạt vận dụng từ TV đó trong tình huống khác (đặt từ TV đó trong câu khác). Ngược lại, những HS có tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV khá, giỏi thì rất dễ dàng vận dụng nghĩa của từ TV trong các tình huống đa dạng. Theo chúng tôi, tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV đòi hỏi HS có sự sáng tạo. Sự sáng tạo này có được phụ thuộc nhiều vào mức độ đúng đắn và mức độ thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV. Chúng tôi đã đánh giá mối tương quan giữa các yếu tố này và hệ số tương quan giữa tính linh hoạt trong kĩ

năng hiểu nghĩa của từ TV với tính đúng đắn và tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV lần lượt là r=0.79 và r=0.81. Như vậy, tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV với tính đúng đắn và tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV là có mối tương quan thuận, chặt chẽ. Điều này có nghĩa là HS có tính đúng đắn và tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV càng cao bao nhiêu thì càng làm cho tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV phát triển bấy nhiêu và ngược lại.

2. Có sự không đồng đều về tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa từ TV giữa HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. Cụ thể: Điểm trung bình tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc là 1,70 nhưng độ lệch chuẩn là 1,26. Thống kê kết quả các em làm các bài tập trắc nghiệm về tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa từ TV cho thấy, có đến 82,1% HS ở mức yếu và kém, 5,7% HS ở mức trung bình và 12,2% HS ở mức khá và giỏi. Điều này cho thấy có sự chênh lệch rất lớn về tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa từ TV của các em.

** Mức độ kĩ năng hiểu nghĩa từ TV*

Trên cơ sở tổng hợp các tiêu chí tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt, thực trạng kĩ năng hiểu nghĩa từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc thu được thể hiện ở bảng 3.9.

Bảng 3.9. Mức độ kĩ năng hiểu nghĩa từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Tiêu chí	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức
Tính đúng đắn	1,83	1,32	Yếu
Tính thuần thục	1,76	1,30	Yếu
Tính linh hoạt	1,7	1,26	Kém
Chung	1,77	1,28	Yếu

Kết quả trên cho thấy:

1. HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có kĩ năng hiểu nghĩa từ TV ở mức độ yếu (ĐTB = 1,77). Kết quả này cho thấy, còn rất nhiều HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc chưa đáp ứng được yêu cầu chung của Bộ Giáo dục&Đào tạo [5].

2. Có sự không đồng đều và quá chênh lệch nhau trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV của HS lớp 1 DT Thái. Cụ thể: Kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV của các em có DTB = 1,77 nhưng ĐLC = 1,28. Thống kê kết quả làm bài trắc nghiệm cho thấy,

trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV của các em có 78,9% HS ở mức độ yếu và kém, 8,9% HS ở mức trung bình, 12,2% HS ở mức khá và giỏi.

3. Tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa từ TV của HS lớp 1 DT Thái tốt hơn tính thuần thục và tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa từ TV của các em. Tuy nhiên sự khác biệt này không có nghĩa về mặt thống kê (Sig=0,092). Bên cạnh đó, chúng tôi nhận thấy, giữa tính thuần thục, tính linh hoạt và tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa từ TV có mối tương quan thuận, chặt chẽ với nhau (r=0,92 và r=0,88). Điều này có nghĩa là, HS lớp 1 người DT Thái càng hiểu đúng nghĩa của từ TV bao nhiêu thì càng thuần thục, linh hoạt trong hiểu nghĩa từ TV bấy nhiêu và ngược lại.

3.1.2.3. Tổng hợp thực trạng mức độ kĩ năng đọc từ TV của học sinh dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Trên cơ sở tổng hợp các tiêu chí tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt của kĩ năng đọc ngữ âm và kĩ năng hiểu nghĩa từ TV, thực trạng kĩ năng đọc từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc được thể hiện ở bảng 3.10.

Bảng 3.10. Mức độ kĩ năng đọc từ tiếng Việt của học sinh dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Tiêu chí	Kĩ năng đọc ngữ âm			Kĩ năng hiểu nghĩa			Chung		
	ĐTB	ĐLC	Mức	ĐTB	ĐLC	Mức	ĐTB	ĐLC	Mức
Tính đúng đắn	2,39	1,46	Yếu	1,83	1,32	Yếu	2,14	1,37	Yếu
Tính thuần thục	2,27	1,51	Yếu	1,76	1,30	Yếu	2,05	1,39	Yếu
Tính linh hoạt	2,21	1,50	Yếu	1,7	1,26	Kém	1,98	1,37	Yếu
Chung	2,29	1,49	Yếu	1,77	1,28	Yếu	2,04	1,37	Yếu

Kết quả trên cho thấy:

1. HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có kĩ năng đọc từ TV ở mức độ yếu (ĐTB = 2,04). Kết quả này cho thấy, còn rất nhiều HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc chưa đáp ứng được yêu cầu chung của Bộ Giáo dục&Đào tạo [5].

2. Tính đúng đắn trong kĩ năng đọc từ TV của HS lớp 1 DT Thái tốt hơn tính thuần thục và tính linh hoạt trong kĩ năng đọc từ TV của các em. Tuy nhiên sự khác biệt này không có nghĩa về mặt thống kê (Sig=0,12). Bên cạnh đó, chúng tôi nhận thấy, giữa tính thuần thục, tính linh hoạt và tính đúng đắn trong kĩ năng đọc từ TV có mối tương quan thuận, chặt chẽ với nhau (r=0,82 và r=0,88). Điều này có nghĩa là, HS lớp 1

người DT Thái đọc từ TV càng đúng đắn bao nhiêu thì sẽ càng thuần thục, linh hoạt trong đọc từ TV bấy nhiêu và ngược lại.

3. Trong kĩ năng đọc từ TV của HS lớp 1 DT Thái, kĩ năng đọc ngữ âm TV tốt hơn kĩ năng hiểu nghĩa TV. Tuy nhiên sự khác biệt này không có nghĩa về mặt thống kê (Sig=0,096). Khi đánh giá mối quan hệ giữa hai kĩ năng thành phần này, chúng tôi nhận thấy, giữa chúng có mối tương quan thuận, chặt chẽ với nhau (r=0,85). Điều này có nghĩa là, khi HS lớp 1 người DT Thái đọc từ TV, nếu kĩ năng đọc ngữ âm càng tốt bao nhiêu thì sẽ kĩ năng hiểu từ tốt bấy nhiêu và ngược lại.

3.1.3. Thực trạng kĩ năng đọc câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

3.1.3.1. Thực trạng kĩ năng đọc ngữ âm câu tiếng Việt ở học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Thực trạng kĩ năng đọc ngữ âm câu TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc thể hiện ở các tiêu chí tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt như sau:

** Mức độ tính đúng đắn*

Chúng tôi xây dựng bài trắc nghiệm có 5 câu TV gồm 50 âm tiết cơ bản. Qua khảo sát HS trong quá trình đọc các câu TV, kết quả thu được thể hiện ở bảng 3.11.

Bảng 3.11. Mức độ tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Câu tiếng Việt	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức
Gió lùa kẽ lá, lá khe khẽ đưa cây	1,68	1,26	Kém
Lê cắt cỏ cho bò, cùng chị chăn dê	2,17	1,48	Yếu
Hoa ngồi cạnh bờ suối, vẽ ngôi nhà mình	2,04	1,39	Yếu
Trường học rộn ràng, náo nức ngày khai giảng	1,64	1,27	Yếu
Sau cơn mưa rào, chuồn chuồn bay khắp trời.	1,92	1,35	Kém
Chung	**1,89**	**1,35**	**Yếu**

Từ bảng trên ta thấy:

1. Nhìn chung, tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm câu TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có mức độ yếu (ĐTB = 1,89). Qua kết quả bài trắc nghiệm và quan sát kĩ năng đọc ngữ âm câu TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc, chúng tôi nhận thấy đa số các em mắc phải lỗi phát âm các từ trong câu, quá trình ngắt

giọng lôgic trong câu và đặc biệt là không biết ngừng nghỉ trong khi đọc có dấu phẩy trong câu mặc dù theo chương trình qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, yêu cầu học sinh đọc trơn câu, biết ngắt giọng khi gặp các dấu câu [5].

Lí giải kết quả trên, theo chúng tôi có các nguyên nhân sau:

- Câu TV được cấu tạo bởi các từ và cụm từ, do đó, tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm câu TV bị ảnh hưởng bởi tính đúng đắn của kĩ năng đọc từ TV. Kĩ năng đọc ngữ âm câu TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc thấp là do sự hạn chế về kĩ năng đọc từ TV của các em. Điều này thể hiện rõ ở hệ số tương quan giữa kĩ năng đọc từ TV và kĩ năng đọc ngữ âm câu TV của các em với r=0,91. Như vậy, việc HS đọc đúng từ TV liên quan tới đọc đúng câu TV, HS đọc từ TV càng đúng bao nhiêu thì sẽ đọc càng đúng câu TV đúng bấy nhiêu và ngược lại.

- Những lỗi trong kĩ năng đọc ngữ âm câu TV là do sự giao thoa giữa tiếng mẹ đẻ (tiếng Thái) với TV trong qua trình đọc TV của HS lớp 1 DT Thái. Qua kết quả bài trắc nghiệm và quá trình dự giờ học TV, trò chuyện với HS, chúng tôi nhận thấy các lỗi mà các em mắc phải khi đọc ngữ âm câu TV là thường xuyên, có hệ thống và ổn định.

Minh họa (ghi chép khi Quàng Văn Th đọc các câu TV): Khi chúng tôi đưa ra bài tập gồm 5 câu TV và yêu cầu đọc, Th đọc sai rất nhiều từ trong các câu TV do có sự giao thoa ngôn ngữ giữa TV và tiếng Thái như:

"Gió lùa kẽ lá, lá khe khẽ đưa cây" ->	*"Gió đùa ké đá, đá khe khé lưa cay"*
"Lê cắt cỏ cho bò, cùng chị chăn dê" ->	*"Đê cắt cọ cho vò, cùng chị chăn dê"*
"Hoa ngồi cạnh bờ suối, vẽ ngôi nhà mình" ->	*"Hoa ngồi cẹng vờ suói, bẽ ngôi nhà mình"*
"Trường học rộn ràng, náo nức ngày khai giảng" ->	*"Trường học rộn ràng, náo nức ngày khai giảng"*
"Sau cơn mưa rào, chuồn chuồn bay khắp trời" ->	*"Sau cơn mưa rào, chuồn chuồn vay" khắp trời.*

2. Có sự không đồng đều và chênh lệch quá lớn về tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm câu TV giữa HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. Cụ thể: Điểm trung bình của tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm câu TV là 1,89 nhưng độ lệch chuẩn là 1,35.

Qua quan sát quá trình HS làm bài trắc nghiệm, cũng như qua học tập trên lớp, chúng tôi thấy rằng, những HS đọc ngữ âm câu TV sai nhiều thường giao tiếp chủ

yếu bằng tiếng Thái và khả năng giao tiếp bằng TV rất hạn chế. Ngược lại, những HS đọc TV đúng, tốt thì hầu như không biết nói tiếng Thái và nói TV rất tốt. Có lẽ, sự chênh lệch về tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm câu TV của HS lớp 1 DT Thái là do sự di chuyển tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ sang quá trình đọc TV và khả năng nói TV của các em khi bắt đầu vào học lớp 1.

** Mức độ thuần thục*

Tính thuần thục trong kĩ năng năng đọc ngữ âm câu TV của HS lớp 1 biểu hiện ở khả năng đọc trơn tiếng, phát âm dễ dàng, không ấp úng, lúng túng khi đọc âm tiết, từ và cụm từ trong câu TV. Chúng tôi đánh giá tính thuần thục của kĩ năng đọc ngữ âm câu TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc được thể hiện ở bảng 3.12.

Bảng 3.12. Mức độ tính thuần thục trong kĩ năng đọc ngữ âm câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Câu tiếng Việt	**Điểm trung bình**	**Độ lệch chuẩn**	**Mức**
Gió lùa kẽ lá, lá khe khẽ đưa cây	1,58	1,21	Kém
Lê cắt cỏ cho bò, cùng chị chăn dê	2,06	1,41	Yếu
Hoa ngồi cạnh bờ suối, vẽ ngôi nhà mình	2,01	1,39	Yếu
Trường học rộn ràng, náo nức ngày khai giảng	1,58	1,28	Yếu
Sau cơn mưa rào, chuồn chuồn bay khắp trời.	1,87	1,17	Kém
Chung	**1,82**	**1,29**	**Yếu**

Kết quả bảng trên cho thấy:

1. Tính thuần thục của kĩ năng đọc ngữ âm câu TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc ở mức độ yếu (ĐTB = 1,82). Trong quá trình HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc làm bài trắc nghiệm, chúng tôi nhận thấy, các em không đọc trơn được nhiều âm tiết, từ, cụm từ trong câu TV, còn rất lúng túng, chậm chạp trong việc ghép âm với vần và dấu thanh để thành tiếng, do đó đa số các em thường phải đánh vần. Các em đọc các từ có 1 tiếng hoặc những tiếng trong từ có 2 âm, 3 âm, 4 âm thường thuần thục. Ở trong câu TV, những từ có 2 tiếng, mỗi tiếng có nhiều âm, có vần dài thì các em đọc rất khó khăn, khoảng thời gian giữa các tiếng là khá lâu. Bên cạnh đó, khi HS đọc những từ có dấu thanh, các em thường đọc rất chậm. Thực trạng này được phản ánh rõ qua tốc độ đọc TV trung bình của các em là 21,5 tiếng/phút. Căn cứ vào yêu cầu của Bộ Giáo dục và đào tạo về tốc độ đọc TV mà HS lớp 1 đạt được

[5] thì có thể thấy HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có tốc độ đọc TV chậm.

Vậy, nguyên nhân của những hạn chế này là gì?

Chúng tôi cho rằng, HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc chưa thuần thục trong kĩ năng đọc ngữ âm câu TV là do sự hạn chế về kĩ năng đọc từ TV của các em. Để kiểm chứng điều này, chúng tôi tiến hành đo hệ số tương quan tính thuần thục của kĩ năng đọc từ TV với kĩ năng đọc ngữ âm câu TV của các em và kết quả r=0,83. Như vậy, kết quả này phản ánh đúng nhận định của chúng tôi.

Tính thuần thục của kĩ năng đọc từ TV của HS thấp còn có nguyên nhân từ phương pháp dạy phát âm TV cho các em. Qua các buổi quan sát giờ dạy học đọc TV, chúng tôi nhận thấy GV thường xuyên yêu cầu HS đọc từ TV bằng cách đánh vần từng tiếng mà không yêu cầu, khuyến khích HS đọc trơn tiếng ngay khi có thể. Do đó, nhiều em luôn có thói quen đọc theo kiểu đánh vần mọi từ TV kể cả những từ TV mà các em có thể đọc trơn được. Điển hình như trường hợp của em Lò T.H có tốc độ đọc ngữ âm câu TV là 48 tiếng/phút nhưng gần như tiếng nào em cũng đánh vần. Chúng tôi yêu cầu em đọc trơn thì em chỉ đọc được vài tiếng và sau đó lại chuyển sang đọc đánh vần.

Sự giao thoa ngôn ngữ giữa tiếng mẹ đẻ (tiếng Thái) với TV cũng ảnh hưởng tới tính thuần thục của kĩ năng đọc ngữ âm câu TV của HS lớp 1 DT Thái. Các em thường gặp nhiều khó khăn trong việc phát âm thuần thục các câu TV mà trong đó có những tiếng có chứa các âm, vần, thanh điệu không có trong tiếng mẹ đẻ của các em. Ví dụ như câu: "*Gió lùa kẽ lá và lá khe khẽ đưa cây"* là câu gồm nhiều âm tiết có cấu tạo đơn giản nhưng HS lớp 1 DT Thái lại tỏ ra không thuần thục khi đọc (chỉ có 24,6% HS đọc thuần thục, còn 46,2% HS đọc rất lúng túng, mất nhiều thời gian, thậm chí có tới 29,2% HS không đọc được). Theo chúng tôi, HS đọc không thuần thục câu này là do câu có các âm tiết chứa đựng các vần (*ây*), thanh (~) nên rất khó khăn khi đọc.

2. Có sự không đồng đều và quá chênh lệch nhau về tính thuần thục trong kĩ năng đọc ngữ âm câu TV giữa HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. Cụ thể: Tính thuần thục trong kĩ năng đọc ngữ âm câu TV có ĐTB = 1,82 nhưng độ lệch chuẩn là 1,29. Thống kê mức độ thuần thục trong kĩ năng đọc ngữ âm câu TV của các em thì có có đến 53,6% HS ở mức kém, 20,7% HS ở mức yếu, 12,5% HS ở mức trung bình, 6,8% HS ở mức khá và 6,4% HS ở mức giỏi.

* *Mức độ tính linh hoạt*

Chúng tôi xây dựng bài trắc nghiệm gồm 5 câu TV với các cấu tạo đặc trưng nhằm khảo sát tính linh hoạt của kĩ năng đọc ngữ âm câu TV của HS lớp 1 DT Thái

vùng Tây Bắc. Kết quả thu được thể hiện ở bảng 3.13.

Bảng 3.13. Mức độ tính linh hoạt trong kĩ năng ngữ âm đọc câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Câu tiếng Việt	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức
Buổi tối, ánh trăng soi sáng khắp bản em.	1,83	1,33	Yếu
Khắp bản em được trăng soi sáng vào buổi tối.	1,92	1,41	Yếu
Em reo lên: tối nay, trăng soi cho bản em sáng quá!	1,46	1,19	Kém
Ánh trăng soi sáng đưa em đi chơi khắp bản.	1,94	1,28	Yếu
Buổi tối, bản em bừng sáng nhờ ánh trăng soi.	1,65	1,18	Kém
Chung	**1,76**	**1,28**	**Yếu**

Kết quả bảng trên cho thấy:

1. Tính linh hoạt của kĩ năng đọc ngữ âm câu TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc ở mức độ yếu (ĐTB = 1,76).

Với cùng những từ, cụm từ giống nhau nhưng trong những tình huống ngôn ngữ khác nhau, HS phải biết vận dụng và âm thanh vang lên khi đọc là có thể khác nhau. Bên cạnh đó, vì trật tự của từ, cụm từ và các loại kiểu câu cũng khác nhau nên nếu HS không có kinh nghiệm về cách đọc thì sự áp dụng vào từng trường hợp là không thuần thục. Trong yêu cầu của chương trình học lớp 1 chỉ yêu cầu HS phải đọc trơn được các câu đơn giản có chứa những từ trong chương trình học, tuy nhiên, thực tế nghiên cứu các nội dung bài đọc trong chương trình, chúng tôi thấy có khá nhiều bài đọc có sử dụng các dấu câu liên quan đến ngữ điệu của câu khi đọc. Trao đổi với chúng tôi, cô giáo Quàng T.T cho biết: "Trong quá trình dạy cũng như nội dung chương trình lại có xuất hiện những câu phải đọc có ngữ điệu đơn giản hoặc câu cảm thán nên chúng tôi cũng yêu cầu HS ít nhiều phải đọc có ngữ điệu các loại câu đó, chẳng hạn như trong các câu hỏi và trong các bài thơ. Nó sẽ giúp các em nói tốt hơn trong giao tiếp". Qua quan sát HS đọc các câu trong phần bài tập đo lường tính linh hoạt trong kĩ năng đọc TV đọc ngữ âm câu TV của HS lớp 1 dân tộc Thái, chúng tôi cũng nhận thấy rằng, các em hầu như chưa có ngữ điệu khi đọc các câu kiểu này.

2. Có sự không đồng đều nhau về tính linh hoạt trong kĩ năng đọc ngữ âm câu TV giữa HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. Cụ thể: Tính linh hoạt trong kĩ năng đọc ngữ âm câu TV của HS có ĐTB = 1,76 nhưng độ lệch chuẩn là 1,28.

** Mức độ kĩ năng đọc ngữ âm*

Trên cơ sở tổng hợp các tiêu chí tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt, thực trạng kĩ năng đọc ngữ âm của câu TV ở HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc thu được thể hiện ở bảng 3.14.

Bảng 3.14. Mức độ kĩ năng đọc ngữ âm câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Tiêu chí	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức
Tính đúng đắn	1,89	1,35	Yếu
Tính thuần thục	1,82	1,29	Yếu
Tính linh hoạt	1,76	1,28	Yếu
Chung	1,83	1,31	Yếu

Kết quả ở bảng trên cho thấy:

1. Kĩ năng đọc ngữ âm của câu TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có mức độ yếu (ĐTB = 1,83).

2. Có sự không đồng đều và quá chênh lệch nhau trong kĩ năng đọc ngữ âm của câu TV của HS lớp 1 DT Thái. Cụ thể: Điểm trung bình của kĩ năng đọc ngữ âm của câu TV ở HS là 1,83 nhưng độ lệch chuẩn là 1,31.

3. Tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm của câu TV ở HS lớp 1 DT Thái tốt hơn tính thuần thục và tính linh hoạt. Tuy nhiên sự khác biệt này không có nghĩa về mặt thống kê (Sig=0,041). Bên cạnh đó, chúng tôi còn thấy rằng, giữa tính thuần thục, tính linh hoạt và tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm câu TV có mối tương quan thuận, chặt chẽ với nhau (r=0,81 và r=0,8). Điều này có nghĩa là, HS lớp 1 người DT Thái càng đúng đắn trong đọc ngữ âm câu TV bao nhiêu thì càng thuần thục, linh hoạt trong đọc ngữ âm câu TV bấy nhiêu và ngược lại. Như vậy, muốn nâng cao tính thuần thục, linh hoạt trong kĩ năng đọc ngữ âm câu TV của HS thì phải hình thành, phát triển tốt tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm câu TV của các em và ngược lại.

3.1.3.2. Thực trạng kĩ năng hiểu nghĩa câu TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc

Kết quả khảo sát thực trạng kĩ năng hiểu nghĩa câu TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc như sau:

** Mức độ tính đúng đắn*

Chúng tôi xây dựng bài tập cho HS đọc đoạn văn và trả lời các câu hỏi ngắn, sau đó tiến hành khảo sát tính đúng đắn của kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc và kết quả thu được thể hiện ở bảng 3.15.

Bảng 3.15. Mức độ tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

STT	Câu tiếng Việt	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức
1	C1	1,63	1,43	Kém
2	C2	1,55	1,31	Kém
3	C3	1,68	1,29	Kém
4	C4	1,49	1,17	Kém
5	C5	1,61	1,37	Kém
	Chung	**1,59**	**1,32**	**Kém**

Kết quả bảng trên cho thấy:

1. Tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa câu TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có mức độ kém (ĐTB = 1,59). Như vậy, so với chuẩn quốc gia [5] thì rất nhiều HS lớp 1 DT Thái chưa đáp ứng được yêu cầu hiểu nghĩa câu TV.

Qua thực tế quan sát và kết quả trắc nghiệm đã phản ánh rằng, HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc gặp rất nhiều khó khăn trong kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV. Rất nhiều em không trả lời được câu hỏi vì không hiểu được một số từ có trong câu hỏi hay khi đọc xong câu hỏi nhưng không biết cách tìm nội dung chứa câu trả lời trong bài đọc như em Quàng V.V, Lò Th.O, Lù V.T (Trường TH Mường Chanh), Lò V.P, LòTh. Y (Trường TH Nà Sáy)... Nhiều em không thể trả lời được các câu hỏi vì không đọc được bài đọc như em Quàng V.T, Lò Th.A, Lò V.G (Trường TH Chiềng Chung), Lò V.Th, LùTh.H (Trường TH Quài Tới)...

Rõ ràng, để hiểu được nghĩa của câu TV thì yêu cầu đầu tiên là HS phải phát âm được câu TV hoặc đoạn văn TV chứa câu TV đó. Thực tế cho thấy HS lớp 1 DT Thái không hiểu nghĩa của câu TV vì các em không thể đọc đoạn văn TV. Nhiều em bỏ dở bài trắc nghiệm hoặc không hoàn thành hết vì không thể đọc hết được các đoạn văn TV mà chúng tôi phát cho các em.

Bên cạnh đó, HS lớp 1 DT Thái còn gặp khó khăn trong kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV là do hạn chế về các thao tác kĩ thuật cần có để tìm thông tin chứa đựng câu trả lời của các em là yếu. Khi đọc xong nội dung câu hỏi thì các em không thể xác định chỗ chứa thông tin cho câu trả lời do không tìm được từ quan trọng nhất trong câu hỏi.

Quan trọng hơn cả, chúng ta biết rằng để hiểu nghĩa của câu TV thì HS phải tiến hành một loạt các thao tác tư duy mà công cụ của tư duy là ngôn ngữ. Do đó, trình độ TV (vốn từ) là một trong những yếu tố quyết định khả năng hiểu nghĩa của

câu TV. Chúng tôi đã đo hệ số tương quan giữa kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV với kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV của HS lớp 1 DT Thái , kết quả cho thấy r=0.912. Điều này có nghĩa là nếu kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV của HS mà tốt thì sẽ giúp kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV của các em tốt và ngược lại. Chúng ta biết rằng kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV của HS lớp 1 DT Thái là rất yếu, các em chỉ hiểu những từ thường xuyên xuất hiện, lặp lại nhiều lần trong sách giáo khoa TV và đa số không hiểu nghĩa của những từ có tần suất xuất hiện ít, những từ Hán – Việt nên điều này gây khó khăn đến việc hiểu nghĩa của câu TV. Ví dụ ở câu hỏi *"Tại sao lá khe khẽ đưa cây?"* thì nhiều em không thể trả lời vì không hiểu nghĩa của từ *"khe khẽ"* là gì. Thực tế này đòi hỏi trong công tác giáo dục cần chú ý đến việc phát triển vốn từ TV cho HS ngay từ ngay từ trước khi vào lớp 1.

2. Có sự không đồng đều về tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa câu TV giữa các HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. Cụ thể: Điểm trung bình tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa câu TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc là 1,59 nhưng độ lệch chuẩn là 1,32.

Sự chênh lệch này kết quả của sự chênh lệch về trình độ kĩ năng hiểu nghĩa từ TV, kĩ năng đọc ngữ âm và trình độ TV khi bắt đầu vào học lớp 1 của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. Những HS có kĩ năng hiểu nghĩa từ TV, kĩ năng đọc ngữ âm và trình độ TV khi bắt đầu vào học lớp 1 tốt hơn thì thường có kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV tốt hơn và ngược lại.

Qua quan sát quá trình HS làm bài trắc nghiệm, cũng như qua học tập trên lớp, chúng tôi nhận thấy những HS có điểm hiểu nghĩa của câu TV cao (Lù V.H, Quàng Th.Y…) có kĩ năng đọc ngữ âm TV tốt, khả năng giao tiếp bằng TV rất tự tin, thuần thục, khi làm các bài trắc nghiệm hiểu nghĩa của câu TV thường xác định rất nhanh, chính xác từ quan trọng nhất trong câu hỏi và vùng chứa nội dung trả lời. Còn một số HS có điểm hiểu nghĩa của câu TV thấp (Lò V.T, Lò V.L, Quàng Th.P…) có kĩ năng đọc ngữ âm TV kém, thậm chí còn không đọc được, khả năng giao tiếp bằng TV rất hạn chế, thường chỉ có khả năng giao tiếp bằng tiếng Thái, khi làm các bài trắc nghiệm hiểu nghĩa của câu TV thường rất chậm, thiếu chính xác, thậm chí nhiều em còn bỏ vì không làm được. Trao đổi với chúng tôi, cô giáo Quàng Th.P giải thích thêm "Có nhiều HS lớp 1 DT Thái có ít vốn từ, kể cả đọc được từ TV đó nhưng vẫn không hiểu nghĩa của nó là gì và có tình trạng

chung là đọc ngữ âm TV quá kém. Do đó, hình thành kĩ năng đọc TV hiểu nghĩa của câu TV cho các em là rất khó khăn".

** Mức độ thuần thục*

Chúng tôi tiến hành khảo sát tính thuần thục của kĩ năng hiểu nghĩa câu TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc bằng bài tập gồm 10 câu hỏi câu hỏi và trả lời ngắn. Tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV của HS lớp 1 biểu hiện ở khả năng nhanh chóng nhận ra nghĩa của từ TV để cặp đôi với từ TV tương ứng, không lúng túng, dùng quá nhiều thời gian để tìm câu trả lời, không thay đổi phương án trả lời nhiều lần. Kết quả thu được thể hiện ở bảng 3.16.

Bảng 3.16. Mức độ tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

STT	Câu tiếng Việt	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức
1	C1	1,51	1,32	Kém
2	C2	1,45	1,11	Kém
3	C3	1,50	1,29	Kém
4	C4	1,41	1,16	Kém
5	C5	1,54	1,37	Kém
	Chung	1,48	1,25	Kém

Kết quả bảng trên cho thấy:

1. Tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa câu TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc ở mức độ kém (ĐTB = 1,48).

Qua kết quả trắc nghiệm và quan sát thực tiễn cho thấy, HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV ở mức độ khá và giỏi thường đọc các đoạn văn TV rất nhanh, các em cũng dễ dàng, thành thạo trong việc xác định những từ quan trọng nhất trong câu hỏi mà gợi ý tới vùng chưa thông tin trả lời các câu hỏi. Ngược lại, những HS tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV ở mức độ yếu và kém thường đọc các đoạn văn TV rất chậm, thậm chí có một số em còn không đọc được hết đoạn văn TV đã cho. Các em cũng rất khó khăn, lúng túng, gạch xóa, thay đổi phương án trả lời, thậm chí nhiều em còn trả lời sai hoặc không thể tìm ra phương án trả lời. Kĩ năng xác định những từ quan trọng nhất trong câu hỏi mà gợi ý tới vùng chưa thông tin trả lời các câu hỏi rất kém, thường là không biết xác định hoặc không hiểu nghĩa của từ TV đó là gì. Chúng tôi cũng nhận thấy, mức độ thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV phụ thuộc vào tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV và hệ số tương quan giữa chúng là r=0.87. Như

vậy, giữa tính thuần thục và tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV có mối tương quan thuận, chặt chẽ. Điều này có nghĩa là HS càng hiểu đúng từ TV bao nhiêu thì sẽ thuần thục bấy nhiêu trong kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV và ngược lại.

2. Có sự không đồng đều về mức độ thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa câu TV giữa HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. Cụ thể: Điểm trung bình tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa câu TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc là 1,48 nhưng độ lệch chuẩn là 1,25.

** Mức độ tính linh hoạt*

Kết quả khảo sát tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa câu TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc thu được thể hiện ở bảng 3.17.

Bảng 3.17. Mức độ tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

STT	Câu tiếng Việt	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức
1	C1	1,48	1,34	Kém
2	C2	1,39	1,12	Kém
3	C3	1,32	1,08	Kém
4	C4	1,42	1,19	Kém
5	C5	1,44	1,28	Kém
	Chung	**1,41**	**1,20**	**Kém**

Kết quả bảng trên cho thấy:

1. Tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa câu TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc ở mức độ kém (ĐTB = 1,41).

Để đánh giá tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV của HS lớp 1 DT Thái, chúng tôi xây dựng những câu hỏi trắc nghiệm đối chiếu cặp đôi trong đó yêu cầu các em tìm 2 câu ở 2 cột có nghĩa tương đồng với nhau để cặp đôi. Điều này đòi hỏi HS phải linh hoạt thấy rằng các câu TV có thể trình bày khác nhau nhưng nghĩa của nó vẫn tương đồng nhau. Kết quả trắc nghiệm cho thấy, đa số HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc thể hiện tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV yếu, kém thì thường gặp rất nhiều khó khăn khi việc vận dụng nghĩa của câu TV trong các tình huống khác nhau. Các em thường không biết hoặc rất khó khăn để tìm ra những câu TV có nghĩa giống nhau để cặp đôi. Ngược lại, những HS tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV ở mức khá, giỏi thì rất dễ dàng vận dụng nghĩa của câu TV trong các tình huống đa dạng. Các em nhanh chóng tìm

được các câu TV có nghĩa tương đồng nhau để cặp đôi với nhau. Chúng tôi cũng nhận thấy, sự linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV phụ thuộc nhiều vào mức độ đúng đắn và mức độ thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV. Chúng tôi đã đánh giá mối tương quan giữa các yếu tố này và hệ số tương quan giữa tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV với tính đúng đắn và tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV lần lượt là r=0,74 và r=0,8. Như vậy, tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV với tính đúng đắn và tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV là có mối tương quan thuận, chặt chẽ. Điều này có nghĩa là HS càng có tính đúng đắn và tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV cao bao nhiêu thì sẽ làm cho tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV phát triển bấy nhiêu và ngược lại.

2. Có sự không đồng đều về tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa câu TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. Cụ thể: Điểm trung bình tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa câu TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc là 1,41 nhưng độ lệch chuẩn là 1,20. Điều này cho thấy có sự chênh lệch rất lớn về tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa câu TV của các em.

** Tổng hợp mức độ kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV*

Trên cơ sở tổng hợp các tiêu chí về tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt, thực trạng kĩ năng hiểu nghĩa câu TVcủa HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc thu được thể hiện ở bảng 3.18.

Bảng 3.18. Mức độ kĩ năng hiểu nghĩa câu tiếng Việt ở học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Tiêu chí	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức
Tính đúng đắn	1,59	1,31	Kém
Tính thuần thục	1,48	1,25	Kém
Tính linh hoạt	1,41	1,20	Kém
Chung	1,49	1,24	**Kém**

Kết quả bảng trên cho thấy:

1. HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có kĩ năng hiểu nghĩa câu TV ở mức độ kém (ĐTB = 1,49). Điều này cho thấy, còn rất nhiều HS chưa đạt yêu chung so với chuẩn quốc gia[5].

2. Có sự không đồng đều và quá chênh lệch nhau trong kĩ năng hiểu nghĩa câu TV của HS lớp 1 DT Thái. Cụ thể: Điểm trung bình của kĩ năng hiểu nghĩa câu TV của HS lớp 1 DT Thái của là 1,49 nhưng độ lệch chuẩn là 1,24.

3. Tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa câu TV của HS lớp 1 DT Thái tốt hơn tính thuần thục và tính linh hoạt của các em. Tuy nhiên sự khác biệt này không có nghĩa về mặt thống kê (Sig=0,034). Bên cạnh đó, chúng tôi nhận thấy, giữa tính thuần thục, tính linh hoạt và tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa câu TV có mối tương quan thuận, chặt chẽ với nhau (r=0,81 và 0,84). Điều này có nghĩa là, HS lớp 1 người DT Thái càng hiểu đúng nghĩa của câu TV bao nhiêu thì càng thuần thục, linh hoạt trong hiểu nghĩa câu TV bấy nhiêu và ngược lại.

3.1.3.3. Tổng hợp thực trạng mức độ kĩ năng đọc câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Trên cơ sở tổng hợp các tiêu chí tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt của kĩ năng đọc ngữ âm và kĩ năng hiểu nghĩa, thực trạng kĩ năng đọc câu TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc được thể hiện ở bảng 3.19.

Bảng 3.19. Mức độ kĩ năng đọc câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Tiêu chí	Kĩ năng đọc ngữ âm câu TV			Kĩ năng hiểu nghĩa câu TV			Chung		
	ĐTB	ĐLC	Mức	ĐTB	ĐLC	Mức	ĐTB	ĐLC	Mức
Tính đúng đắn	1,89	1,35	Yếu	1,59	1,32	Kém	1,77	1,30	Yếu
Tính thuần thục	1,82	1,29	Yếu	1,48	1,25	Kém	1,61	1,20	Kém
Tính linh hoạt	1,76	1,28	Yếu	1,41	1,20	Kém	1,67	1,24	Kém
Chung	**1,83**	**1,31**	**Yếu**	**1,49**	**1,24**	**Kém**	**1,67**	**1,24**	**Kém**

Kết quả trên cho thấy:

1. HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có kĩ năng đọc câu TV ở mức độ kém (ĐTB = 1,67). Kết quả này cho thấy, còn rất nhiều HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc chưa đáp ứng được yêu cầu chung của Bộ Giáo dục&Đào tạo.

2. Tính đúng đắn trong kĩ năng đọc câu TV của HS lớp 1 DT Thái tốt hơn tính thuần thục và tính linh hoạt. Tuy nhiên sự khác biệt này không có nghĩa về mặt thống kê (Sig=0,21). Bên cạnh đó, giữa tính thuần thục, tính linh hoạt và tính đúng đắn trong

kĩ năng đọc câu TV có mối tương quan thuận, chặt chẽ với nhau (r=0,84 và r=0,86). Điều này có nghĩa là, HS lớp 1 người DT Thái đọc câu TV càng đúng đắn bao nhiêu thì sẽ càng thuần thục, linh hoạt trong đọc câu TV bấy nhiêu và ngược lại.

3. Trong kĩ năng đọc câu TV của HS lớp 1 DT Thái, kĩ năng đọc ngữ âm TV tốt hơn kĩ năng hiểu nghĩa TV (ĐTB = 1,83 so với ĐTB = 1,67). Khi đánh giá mối quan hệ giữa hai kĩ năng thành phần này, chúng tôi nhận thấy, giữa chúng có mối tương quan thuận, chặt chẽ với nhau (r=0,79). Điều này có nghĩa là, khi HS lớp 1 người DT Thái đọc câu TV, nếu kĩ năng đọc ngữ âm càng tốt bao nhiêu thì sẽ kĩ năng hiểu nghĩa câu TV tốt bấy nhiêu và ngược lại.

3.1.4. Thực trạng kĩ năng đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

3.1.4.1. Thực trạng kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Thực trạng kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc thể hiện ở các tiêu chí tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt như sau:

**Mức độ tính đúng đắn*

Chúng tôi xây dựng bài trắc nghiệm có 5 đoạn văn TV gồm 206 âm tiết, dấu câu cơ bản và tiến hành khảo sát tính đúng đắn của kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. Mỗi âm tiết, dấu câu các em đọc đúng sẽ được tính 1 điểm. Căn cứ vào điểm các em đạt được, chúng tôi đánh giá mức độ đúng đắn của kĩ năng đọc đoạn TV của các em được thể hiện ở bảng 3.20.

Bảng 3.20. Mức độ tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

STT	Đoạn văn tiếng Việt	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức
1	Đ1	1,49	1,15	Kém
2	Đ2	1,46	1,18	Kém
3	Đ3	1,54	1,26	Kém
4	Đ4	1,49	1,22	Kém
5	Đ5	1,58	1,35	Kém
	Chung	**1,51**	**1,23**	**Kém**

Từ bảng trên ta thấy:

1. Nhìn chung, Tính đúng đắn trong kĩ năng đọc đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có mức độ kém (ĐTB = 1,51).

Hệ thống bài tập mà chúng tôi xây dựng gồm 5 đoạn văn TV gồm 206 âm tiết và dấu câu với độ dài khác nhau như âm tiết có 2 âm, âm tiết có 3 âm, âm tiết có 4 âm, âm tiết có 5 âm, âm tiết có 6 âm. Qua kết quả bài trắc nghiệm và quan sát kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc, chúng tôi nhận thấy đa số các em đọc đúng các âm tiết gồm 2 âm, 3 âm, 4 âm và đọc sai nhiều các các từ có âm tiết gồm 5 âm, 6 âm. Cùng với đó, các em đọc sai nhiều âm tiết do sự giao thoa giữa tiếng mẹ đẻ (tiếng Thái) với TV trong qua trình đọc TV.

Bên cạnh việc mắc những lỗi về phát âm như ở kĩ năng đọc từ TV và câu TV thì HS lớp 1 DT Thái còn thường xuyên mắc lỗi về sự ngắt giọng, ngừng nghỉ tại những chỗ có dấu câu dẫn tới sai ý nghĩa của đoạn văn TV.

Minh họa (ghi chép khi Lò Th.Y đọc đoạn văn TV):

Khi yêu cầu đọc đoạn văn TV: *"Buổi sáng cuối xuân, ánh nắng tơ hồng óng ánh trải xuống khắp khu vườn. Những cô Ong áo chẽn vàng đang mải miết lấy phấn hoa. Đàn bướm vàng áo quần rực rỡ cũng say sưa ca hát, vui đùa."*, em đã đọc thành: *"Vuổi sáng cuối/ xuân, éng nắng/ tơ hồông óng éng trại/ xuốông khắp khu/ bườn. Nhứng cô/ Oong áo chén/ bàng lang mại /miết đấy phấn/ hoa. Làn vướm/ bàng áo quần rực/ rỡ cúng say sưa ca/ hát, vui lùa/."*

Trao đổi với giáo viên, các cô cho biết, ở cấp độ đọc đoạn văn, yêu cầu đặt ra khá cao không chỉ HS biết tất cả các dữ liệu ngôn ngữ chứa trong đoạn văn đó mà còn phải biết cách lấy hơi khi đọc, phải biết ngắt giọng, ngừng nghỉ đọc tại nơi có dấu câu. Nhưng đa số HS đọc ngữ âm đoạn văn TV còn rất yếu, phát âm kém, mất hơi, không liền mạch. Cá biệt, có một số em không thể đọc hết các đoạn văn theo yêu cầu, các em đành bỏ dở, chỉ khi chúng tôi yêu cầu các em đọc hết thì các em miễn cưỡng đọc nhưng sai sót cũng rất nhiều. Thực tế quan sát cho thấy, hầu hết HS hay tự ý dừng (ngắt hơi) không đúng chỗ, tạo ra sự không liền mạch của đoạn văn (như ví dụ trên). Sự ngắt quãng như vậy biểu hiện rõ việc HS không đọc trơn đoạn văn theo yêu cầu. Tức còn rất nhiều sai phạm trong quá trình đọc ở các em.

Hơn nữa, có rất nhiều từ trong đoạn, HS đọc sai âm, vần, dấu thanh. Đây thực sự là những đặc trưng của HS người dân tộc Thái khi đọc TV. Theo chúng tôi, điều này hoàn toàn đúng với HS lớp 1 dân tộc Thái vì ở các cấp độ ngôn ngữ trên, các em gặp sai phạm rất nhiều.

2. Có sự không đồng đều và chênh lệch quá lớn về tính đúng đắn trong kĩ năng đọc đoạn văn TV giữa HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. Cụ thể: Trung bình điểm tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV của các em là 1,51 nhưng độ lệch chuẩn là 1,23. Điều đó có nghĩa là dao động về khoảng cách về tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV giữa các HS là rất rộng.

** Mức độ thuần thục*

Tính thuần thục trong kĩ năng năng đọc đoạn TV của HS lớp 1 biểu hiện ở khả năng đọc trơn tiếng, phát âm dễ dàng, không ấp úng, lúng túng khi đọc âm tiết TV, biết ngừng nghỉ đọc tại những chỗ có dấu câu. Chúng tôi đánh giá tính thuần thục của kĩ năng đọc đoạn TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc và kết quả thu được thể hiện ở bảng 3.21.

Bảng 3.21. Mức độ tính thuần thục trong kĩ năng ngữ âm đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

STT	Đoạn văn tiếng Việt	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức
1	Đ1	1,43	1,21	Kém
2	Đ2	1,40	1,07	Kém
3	Đ3	1,49	1,24	Kém
4	Đ4	1,42	1,13	Kém
5	Đ5	1,52	1,29	Kém
	Chung	**1,45**	**1,19**	**Kém**

Kết quả bảng trên cho thấy:

1. Tính thuần thục trong kĩ năng đọc đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có mức độ kém (ĐTB = 1,45).

Ở lớp 1, theo chương trình quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo, HS yêu cầu đọc trơn các từ trong câu, biết ngừng nghỉ, ngắt giọng đúng lúc, đúng chỗ theo các dấu câu. Tuy nhiên, trong quá trình làm bài trắc nghiệm của HS lớp 1 DT Thái vùng

Tây Bắc, chúng tôi nhận thấy, số lượng từ các em đọc trơn không nhiều, còn rất lúng túng, chậm chạp trong việc ghép âm với vần và dấu thanh để thành tiếng nên đa số các em thường phải đánh vần. Thậm chí có một số em phải bỏ giữa chừng, không thể hoàn thành được hết bài tập. Tốc độ đọc TV trung bình của các em chỉ đạt 21,7 tiếng/phút. Căn cứ vào yêu cầu của Bộ Giáo dục và đào tạo về tốc độ đọc TV mà HS lớp 1 đạt được [5] thì HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có tốc độ đọc TV chậm.

Theo chúng tôi, để HS đọc được một đoạn văn TV hoàn chỉnh đòi hỏi HS phải đọc tốt từ TV, nắm được kĩ thuật ngắt giọng ở những chỗ có các dấu câu. Nhưng thực tế quan sát HS đọc cho thấy, có rất ít em thành thạo khi đọc ngữ âm đoạn văn TV. Nhiều HS đọc không hết câu, ngắt nghỉ không đúng theo lôgic của câu, đọc sót từ trong đoạn văn. Thậm chí, khá nhiều HS không thể đọc hết cả đoạn, phải bỏ đọc giữa chừng. Mức độ đọc trơn, trôi chảy trong qua trình đọc ngữ âm đoạn văn TV là rất thấp, thường xuyên phải đánh vần. Điều này phản ánh đúng thực trạng các em có kĩ năng đọc TV đọc câu, từ TV kém, dẫn đến quá trình đọc đoạn văn gặp rất nhiều khó khăn. Khi sự sai phạm trong kĩ năng đọc từ, câu TV còn xuất hiện rất nhiều thì sự thuần thục trong việc vận hành các thao tác thực hiện hoạt động đọc ngữ âm đoạn văn TV là không đơn giản và kém hiệu quả.

Mặc dù khách thể mà chúng tôi khảo sát là HS ở những lớp học theo chương trình 2 buổi nhưng lại hạn chế về trình độ TV, về môi trường giao tiếp TV và bị giao thoa về ngôn ngữ giữa tiếng mẹ đẻ (tiếng Thái) với TV nên kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV của các em bị hạn chế là điều rất dễ hiểu.

2. Có sự không đồng đều và quá chênh lệch nhau về tính thuần thục trong kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV giữa HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. Cụ thể: Điểm trung bình tính thuần thục trong kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV là 1,45 nhưng độ lệch chuẩn là 1,19. Kết quả này cho thấy khoảng cách về tính thuần thục trong kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV giữa các em là rất lớn.

** Mức độ tính linh hoạt*

Chúng tôi xây dựng bài trắc nghiệm gồm đoạn thơ có 50 âm tiết, dấu câu và đoạn văn được chuyển thể từ đoạn thơ trên nhằm khảo sát tính linh hoạt của kĩ năng đọc đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. Kết quả thu được thể hiện ở bảng 3.22.

Bảng 3.22. Mức độ tính linh hoạt trong kĩ năng ngữ âm đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Các mức độ	Số lượng	%	Chung		
			ĐTB	ĐLC	Mức
Giỏi	7	2,6	1,39	1,17	Kém
Khá	18	6,7			
Bình thường	24	8,7			
Yếu	52	18,8			
Kém	179	64,2			

Kết quả bảng trên cho thấy:

1. Tính linh hoạt trong kĩ năng đọc đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có mức độ kém (ĐTB = 1,39).

Bài tập đo lường tính linh hoạt được chúng tôi xây dựng dựa trên nguyên tắc chung là yêu cầu HS biết vận dụng kinh nghiệm ngôn ngữ đã có vào trong những tình huống khác nhau. Vì thế, khi đọc đoạn văn dưới hình thức một bài thơ và khi đọc đoạn văn dưới hình thức từ các câu của bài thơ chuyển thể thành đoạn văn vần, HS bộc lộ rất rõ tính linh hoạt của kĩ năng đọc TV. Theo quan sát, chúng tôi thấy mặc dù với bài thơ, các em có vẻ đọc trôi chảy và thành thạo hơn, nhưng khi đọc đoạn văn được chuyển thể từ bài thơ thì hầu như các em không vận dụng được. Các em bị có biểu hiện như: ngập ngừng, đọc không đúng nhịp, đúng dấu câu. Bên cạnh đó, việc vận dụng các tông điệu của đoạn thơ cũng xuất hiện khi đọc đoạn văn. Chúng tôi cho rằng, sự linh hoạt trong đọc ngữ âm đoạn văn TV của HS lớp 1 dân tộcThái vẫn còn rất yếu, các em chưa biết uyển chuyển trong vận dụng những từ, tông điệu trong khi đọc ở những phần, đoạn văn trước.

2. Có sự không đồng đều nhau về tính linh hoạt trong kĩ năng đọc đoạn văn TV giữa HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. Cụ thể: tính linh hoạt trong kĩ năng đọc đoạn văn TV của các em có ĐTB = 1,39 nhưng độ lệch chuẩn là 1,17.

** Mức độ kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV*

Trên cơ sở tổng hợp các tiêu chí tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt, thực trạng kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TVcủa HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc thu được thể hiện ở bảng 3.23.

Bảng 3.23. Mức độ kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Tiêu chí	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức
Tính đúng đắn	1,51	1,23	Kém
Tính thuần thục	1,45	1,19	Kém
Tính linh hoạt	1,39	1,17	Kém
Chung	**1,45**	**1,18**	**Kém**

Kết quả bảng cho thấy:

1. Kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có mức độ kém (ĐTB = 1,45).

2. Có sự không đồng đều và quá chênh lệch nhau trong kĩ năng đọc đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái. Cụ thể: Điểm trung bình kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV của các em là 1,45 nhưng độ lệch chuẩn là 1,18.

3. Tính đúng đắn trong kĩ năng đọc đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái tốt hơn tính thuần thục và tính linh hoạt trong kĩ năng đọc đoạn TV của các em. Tuy nhiên sự khác biệt này không có nghĩa về mặt thống kê (Sig=0,011). Bên cạnh đó, chúng tôi nhận thấy, giữa tính thuần thục, tính linh hoạt và tính đúng đắn trong kĩ năng đọc đoạn văn TV có mối tương quan thuận, chặt chẽ với nhau (r=0,74 và 0,79). Điều này có nghĩa là, HS lớp 1 người DT Thái càng đúng đắn trong đọc ngữ âm đoạn văn TV bao nhiêu thì càng thuần thục, linh hoạt trong đọc ngữ âm đoạn văn TV bấy nhiêu và ngược lại. Như vậy, muốn nâng cao tính thuần thục, linh hoạt trong kĩ năng đọc đoạn văn TV của HS thì phải hình thành, phát triển tốt tính đúng đắn của các em và ngược lại.

3.1.4.2. Thực trạng kĩ năng hiểu đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Thực trạng kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc như sau:

** Mức độ tính đúng đắn*

Chúng tôi xây dựng bài tập trắc nghiệm nhiều lựa chọn nhằm khảo sát tính đúng đắn của kĩ năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc và kết quả thu được thể hiện ở bảng 3.24.

Bảng 3.24. Mức độ tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

STT	Đoạn văn tiếng Việt	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức
1	Đ1	133	111	Kém
2	Đ2	1,30	1,14	Kém
3	Đ3	1,29	1,19	Kém
4	Đ4	1,27	1,16	Kém
5	Đ5	1,35	1,21	Kém
	Chung	**1,31**	**1,16**	**Kém**

Kết quả bảng trên cho thấy:

1. Tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có mức độ kém (ĐTB = 1,31).

Qua thực tế quan sát và kết quả trắc nghiệm cho thấy, HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc gặp rất nhiều khó khăn trong hiểu đúng nghĩa của đoạn văn TV. Rất nhiều em không trả lời được vì không hiểu được một số từ có trong câu hỏi hay khi đọc xong câu hỏi nhưng không biết cách tìm nội dung chứa câu trả lời trong bài đọc như em Quàng V.V, Lò Th.O, Lù V.T (Trường TH Mường Chanh), Lò V.P, LòTh.Y (Trường TH Nà Sáy)... Nhiều em không thể trả lời được các câu hỏi vì không đọc được bài đọc như em Quàng V.T, Lò Th.A, Lò V.G (Trường TH Chiềng Chung), Lò V.Th, LùTh.H (Trường TH Quài Tởi)...

Để hiểu được nghĩa của đoạn văn TV thì yêu cầu đầu tiên là HS phải đọc ngữ âm đoạn văn TV đó. Thực tế cho thấy HS lớp 1 DT Thái không hiểu nghĩa của đoạn văn TV vì các em không thể đọc đoạn văn TV. Nhiều em bỏ dở bài trắc nghiệm hoặc không hoàn thành hết vì không thể đọc hết được các đoạn văn TV đã giao cho các em.

Quan trọng hơn cả, chúng ta biết rằng để hiểu nghĩa của đoạn văn TV thì HS phải tiến hành một loạt các thao tác tư duy mà công cụ của tư duy là ngôn ngữ. Do đó, khả năng hiểu nghĩa từ TV, hiểu nghĩa câu TV là những yếu tố quyết định khả năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV. Chúng tôi đã đo hệ số tương quan giữa kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV và câu TV với kĩ năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái , kết quả lần lượt là r=0.912 và r=0.89. Như vậy, kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV và của câu TV có mối tương quan thuận, chặt chẽ với kĩ năng hiểu

nghĩa của đoạn văn TV. Điều này có nghĩa là kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV và câu TV của HS mà tốt thì sẽ giúp kĩ năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV của các em tốt và ngược lại. Chúng ta biết rằng kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV và câu TV của HS lớp 1 DT Thái là rất yếu nên kĩ năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái yếu là đương nhiên.

2. Có sự không đồng đều về tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn TV giữa các HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. Cụ thể: Điểm trung bình tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc là 1,31 điểm nhưng độ lệch chuẩn là 1,16. Điều này cho thấy có sự chênh lệch rất lớn về khả năng hiểu đúng đoạn văn TV của các em.

Qua quan sát quá trình HS làm bài trắc nghiệm, cũng như qua học tập trên lớp, chúng tôi nhận thấy những HS có điểm hiểu nghĩa của câu TV cao (Lù V.H, Lò H.L, Quàng Th.Y…) có kĩ năng đọc ngữ âm TV tốt, khả năng giao tiếp bằng TV rất tự tin, thuần thục, khi làm các bài trắc nghiệm hiểu nghĩa của câu TV thường xác định rất nhanh, chính xác từ quan trọng nhất trong câu hỏi và vùng chứa nội dung trả lời. Còn những HS có điểm hiểu nghĩa của câu TV thấp (Lò V.T, Lò V.L, Quàng Th.P…) có kĩ năng đọc ngữ âm TV kém, thậm chí còn không đọc được, khả năng giao tiếp bằng TV rất hạn chế, thường chỉ có khả năng giao tiếp bằng tiếng Thái, khi làm các bài trắc nghiệm hiểu nghĩa của câu TV thường rất chậm, thiếu chính xác, thậm chí nhiều em còn bỏ vì không làm được.

** Mức độ thuần thục*

Chúng tôi tiến hành khảo sát tính thuần thục của kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc và kết quả thu được thể hiện ở bảng 3.25.

Bảng 3.25. Mức độ tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

STT	Đoạn văn tiếng Việt	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức
1	Đ1	1,23	1,12	Kém
2	Đ2	1,21	1,10	Kém
3	Đ3	1,12	0,95	Kém
4	Đ4	1,15	0,99	Kém
5	Đ5	1,19	1,08	Kém
	Chung	**1,18**	**1,05**	**Kém**

Kết quả bảng trên cho thấy:

1. Tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có mức độ kém (ĐTB = 1,18).

2. Có sự không đồng đều về mức độ thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn TV giữa HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. Cụ thể: Tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có ĐTB = 1,18 nhưng độ lệch chuẩn là 1,05.

** Mức độ tính linh hoạt*

Chúng tôi xây dựng bài tập gồm 5 đoạn văn và các gợi ý lựa chọn ý nghĩa của nó. HS phải có nhiệm vụ đánh dấu (x) vào những ô trống trước mỗi ý đúng với nghĩa của mỗi đoạn văn đó nhằm khảo sát tính linh hoạt của kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. Kết quả thu được thể hiện ở bảng 3.26.

Bảng 3.26. Mức độ tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

STT	Đoạn văn tiếng Việt	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức
1	Đ1	1,14	1,00	Kém
2	Đ2	1,09	0,98	Kém
3	Đ3	1,12	0,95	Kém
4	Đ4	1,08	0,99	Kém
5	Đ5	1,07	0,92	Kém
	Chung	**1, 10**	**0,97**	**Kém**

Kết quả trên cho thấy:

1. Tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc ở mức độ kém (ĐTB = 1,10).

Tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV của HS thể hiện ở việc các em dễ dàng hay khó khăn tìm được các lựa chọn khác nhau mà có nghĩa tương đồng nhau và thể hiện đúng nghĩa của đoạn văn TV. Qua quan sát và kết quả trắc nghiệm cho thấy, đa số HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc thể hiện tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV yếu, kém thường gặp rất nhiều khó khăn trong việc xác định các nghĩa đúng khác nhau của đoạn văn TV. Các em thường không thể xác định hoặc chỉ có thể xác định được một nghĩa đúng của đoạn văn mà không muốn và không thể xác định được nghĩa tương đồng của đoạn văn. Ngược lại, những

HS tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV khá, giỏi thì dễ dàng, nhanh chóng trong việc tìm được các lựa chọn có nghĩa tương đồng nhau và đúng với đoạn văn TV. Chúng tôi cũng nhận thấy, linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV phụ thuộc nhiều vào mức độ đúng đắn và mức độ thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV nên đã đánh giá mối tương quan giữa các yếu tố này và hệ số tương quan giữa tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV với tính đúng đắn và tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV lần lượt là r=0.86 và r=0.90. Như vậy, tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV với tính đúng đắn và tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV là có mối tương quan thuận, chặt chẽ. Điều này có nghĩa là HS càng có tính đúng đắn và tính thuần thục trong kĩ năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV cao bao nhiêu thì sẽ làm cho tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV càng phát triển bấy nhiêu và ngược lại.

2. Có sự không đồng đều về tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn TV giữa HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. Cụ thể: Điểm trung bình tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa câu TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc là 1,10 nhưng độ lệch chuẩn là 0,98. Điều này cho thấy có sự chênh lệch rất lớn về tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn TV của các em.

** Mức độ kĩ năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV*

Trên cơ sở tổng hợp các tiêu chí tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt của kĩ năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV, thực trạng kĩ năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc thu được thể hiện ở bảng 3.27.

Bảng 3.27. Mức độ kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Tiêu chí	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức
Tính đúng đắn	1,31	1,16	Kém
Tính thuần thục	1,18	1,05	Kém
Tính linh hoạt	1,10	0,98	Kém
Chung	**1,20**	**1,05**	**Kém**

Kết quả bảng trên cho thấy:

1. Kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có

mức độ kém (ĐTB = 1,20). Kết quả này cho thấy, còn rất nhiều HS chưa đạt yêu cầu về hiểu nghĩa đoạn văn TV so với yêu cầu chung [5].

2. Có sự không đồng đều và quá chênh lệch nhau trong kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái. Cụ thể: Điểm trung bình kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn TV của các em là 1,20 nhưng độ lệch chuẩn là 1,05.

3. Tính đúng đắn, tính thuần thục và tính linh hoạt trong kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái đều ở mức kém, trong đó tính thuần thục của kĩ năng này tốt hơn tính đúng đắn và tính linh hoạt. Tuy nhiên sự khác biệt này không có nghĩa về mặt thống kê (Sig=0,024). Bên cạnh đó, giữa tính thuần thục, tính linh hoạt và tính đúng đắn trong kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn TV có mối tương quan thuận, chặt chẽ với nhau (r=0,78 và 0,74). Điều này có nghĩa là, HS lớp 1 người DT Thái càng hiểu đúng nghĩa của đoạn văn TV bao nhiêu thì càng thuần thục, linh hoạt trong hiểu nghĩa đoạn văn TV bấy nhiêu và ngược lại.

3.1.4.3. Tổng hợp thực trạng mức độ kĩ năng đọc đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc

Trên cơ sở tổng hợp các tiêu chí tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt của kĩ năng đọc ngữ âm và kĩ năng hiểu nghĩa, thực trạng kĩ năng đọc đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc được thể hiện ở bảng 3.28.

Bảng 3.28. Mức độ kĩ năng đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Tiêu chí	Kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV			Kĩ năng hiểu đoạn TV			Chung		
	ĐTB	ĐLC	Mức	ĐTB	ĐLC	Mức	ĐTB	ĐLC	Mức
Tính đúng đắn	1,51	1,23	Kém	1,31	1,16	Kém	1,41	1,15	Kém
Tính thuần thục	1,45	1,19	Kém	1,18	1,05	Kém	1,32	1,07	Kém
Tính linh hoạt	1,39	1,17	Kém	1,10	0,98	Kém	1,25	1,03	Kém
Chung	**1,45**	**1,18**	**Kém**	**1,20**	**1,05**	**Kém**	**1,32**	**1,07**	**Kém**

Kết quả trên cho thấy:

1. HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có kĩ năng đọc đoạn văn TV ở mức độ kém (ĐTB = 1,32). Kết quả này cho thấy, còn rất nhiều HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc chưa đáp ứng được yêu cầu chung của Bộ Giáo dục&Đào tạo.

2. Cả ba tiêu chí của kĩ năng đọc đoạn văn TV ở HS lớp 1 DT Thái đều ở mức độ kém, trong đó, tính đúng đắn tốt hơn tính thuần thục và tính linh hoạt. Tuy nhiên sự khác biệt này không có nghĩa về mặt thống kê (Sig=0,084). Bên cạnh đó, chúng tôi nhận thấy, giữa tính thuần thục, tính linh hoạt và tính đúng đắn trong kĩ năng đọc đoạn văn TV có mối tương quan thuận, chặt chẽ với nhau (r=0,87 và r=0,86). Điều này có nghĩa là, HS lớp 1 người DT Thái đọc đoạn văn TV càng thuần thục bao nhiêu thì sẽ càng đúng đắn, linh hoạt trong đọc đoạn văn TV bấy nhiêu và ngược lại.

3. Trong kĩ năng đọc đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái, kĩ năng đọc ngữ âm TV tốt hơn kĩ năng hiểu nghĩa TV (ĐTB = 1,45 so với ĐTB = 1,32). Khi đánh giá mối quan hệ giữa hai kĩ năng thành phần này, chúng tôi nhận thấy, giữa chúng có mối tương quan thuận, chặt chẽ với nhau (r=0,81). Điều này có nghĩa là, khi HS lớp 1 người DT Thái đọc đoạn văn TV, nếu kĩ năng đọc ngữ âm càng tốt bao nhiêu thì sẽ kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn TV tốt bấy nhiêu và ngược lại.

3.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

3.2.1. Sự ảnh hưởng của vùng ngôn ngữ đến kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Nhằm tìm hiểu sự ảnh hưởng của vùng ngôn ngữ - môi trường giao tiếp tác động đến kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc, chúng tôi tiến hành khảo sát HS tại 3 vùng có chịu sự ảnh hưởng khác nhau về ngôn ngữ là: vùng ngôn ngữ thuần TV – vùng I, vùng ngôn ngữ pha trộn giữa TV và tiếng Thái – vùng II, vùng ngôn ngữ thuần tiếng Thái – vùng III. Kết quả nghiên cứu được thể hiện ở bảng 3.29.

Bảng 3.29. Mức độ kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo vùng ngôn ngữ

Tiêu chí	**Mức độ kĩ năng đọc tiếng Việt**								
	Vùng I (N=61)			**Vùng II (N=105)**			**Vùng III (N=114)**		
	ĐTB	**ĐLC**	**Mức**	**ĐTB**	**ĐLC**	**Mức**	**ĐTB**	**ĐLC**	**Mức**
Tính đúng đắn	3,53	1,02	Khá	1,51	0,81	Kém	1,04	0,70	Yếu
Tính thuần thục	3,31	0,97	Trung bình	1,42	0,78	Kém	0,95	0,68	Kém
Tính linh hoạt	3,30	0,96	Trung bình	1,38	0,75	Kém	0,94	0,67	Kém
Chung	**3,38**	**0,98**	**Khá**	**1,44**	**0,78**	**Kém**	**0,98**	**0,69**	**Kém**

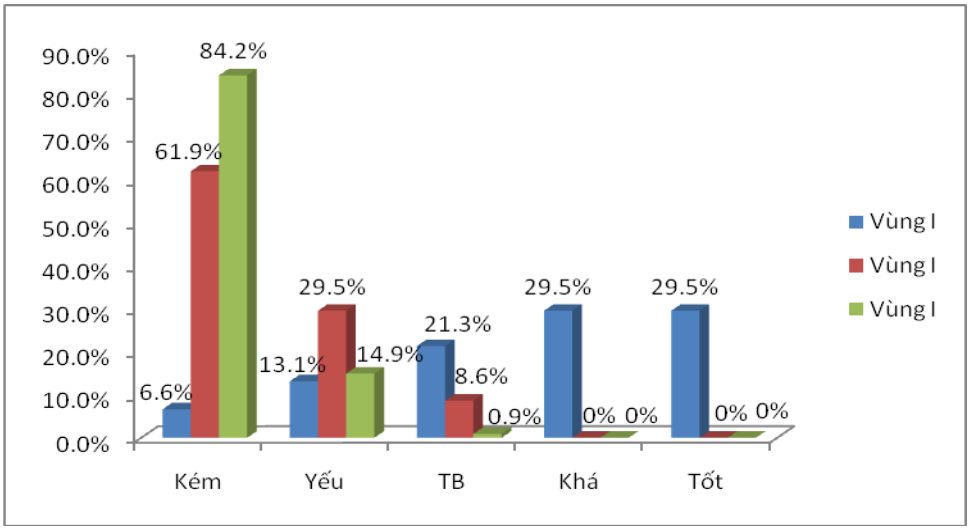

Biểu đồ 3.1. Mức độ kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo vùng ngôn ngữ

Kết quả bảng và biểu đồ trên cho thấy:

1. Có sự chênh lệch và không đồng đều về kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái ở các vùng ngôn ngữ khác nhau, cụ thể:

HS lớp 1 DT Thái ở vùng I có kĩ năng đọc TV ở mức khá (ĐTB = 3,38) và tốt hơn HS ở vùng II và vùng III. Trong đó, 29,5% HS có kĩ năng đọc TV ở mức giỏi, 29,5% HS ở mức khá, 21,3% HS ở mức trung bình và chỉ có 13,1% HS có kĩ năng đọc TV ở mức yếu, 6,6% HS ở mức kém.

HS lớp 1DT Thái ở vùng II có có kĩ năng đọc TV ở mức kém (ĐTB = 1,44) và nhưng vẫn nhỉnh hơn HS ở vùng III. Trong đó, chỉ có 8,6% HS có kĩ năng đọc TV ở mức trung bình và 29,5% HS có kĩ năng đọc TV ở mức yếu, 61,9% HS có kĩ năng đọc TV ở mức kém.

HS lớp 1 DT Thái ở vùng III có có kĩ năng đọc TV ở mức kém (ĐTB = 0,98) và thấp hơn so với HS ở vùng I và vùng II. Trong đó, chỉ có 0,9% HS có kĩ năng đọc TV ở mức trung bình và có tới 13,1% HS có kĩ năng đọc TV ở mức yếu và 84,2% HS có kĩ năng đọc TV ở mức kém.

Như vậy, HS lớp 1 DT Thái sinh sống ở vùng I có kĩ năng đọc TV tốt hơn so với HS ở vùng II và HS ở III. HS ở vùng III có kĩ năng đọc TV kém hơn cả. Kết quả trên cho thấy, môi trường ngôn ngữ có ảnh hưởng đến kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. Kết quả kiểm định cho thấy sự khác biệt về kĩ năng

đọc TV giữa các vùng ngôn ngữ khác nhau của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc là có ý nghĩa (Sig=0,034).

Theo kết quả điều tra của chúng tôi, 100 % HS sinh sống ở vùng III, sinh ra và lớn lên trong các cộng đồng của mình với môi trường ngôn ngữ thuần Thái và môi trường giao tiếp TV gần như là không có nên các em không biết TV khi vào lớp 1, do đó, việc học TV đối với các em như là học "ngoại ngữ". Vậy nên việc đọc TV gặp khó khăn hơn rất nhiều so với trẻ em đã biết nói TV. Còn đối với HS ở vùng II (vùng thuận lợi hơn về môi trường ngôn ngữ TV so với vùng III) sinh sống ở gần với những nơi có nhiều người Kinh sinh sống và đã có sự giao lưu nên khả năng nói được TV trước khi đến trường nhưng vẫn còn rất hạn chế vì các em còn nhỏ nên ít có điều kiện giao lưu với người Kinh ở bên ngoài mà sự giao lưu chủ yếu là ở trong bản của mình và khi giao tiếp ở nhà cũng như trong bản thì các em chỉ nói bằng tiếng mẹ đẻ của mình. Trong khi đó, HS DT Thái vùng I sinh ra và lớn lên trong khu vực tập trung chủ yếu người Kinh sinh sống nên TV là phương tiện giao tiếp hàng ngày của các em và có thể nói TV cũng như là tiếng mẹ đẻ của các em. A.N.Leonchiev nói: "Đứa trẻ chưa học tiếng mẹ đẻ nhưng trên thực tế nó hoàn toàn nắm được các hình thái ngữ pháp. Trong khi nói, nó biến cách, chia động từ và liên kết các từ hoàn toàn đúng" [43; 316]. Có thể nhận định rằng, việc đứa trẻ biết nói TV không chỉ là điều kiện cực kì quan trọng mà còn là điều kiện rất thuận lợi đối với đứa trẻ khi học đọc và viết TV. Điều này sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ tới kĩ năng đọc TV của trẻ.

Hơn nữa, do điều kiện môi trường giao tiếp TV giữa các vùng khác nhau nên thời lượng và tần suất sử dụng TV của HS ở các vùng cũng khác nhau. Theo quan sát và điều tra của chúng tôi trên HS và giáo viên cho thấy:

- Đối với những HS lớp 1 DT Thái ở vùng III:

+ Khi ở trường, HS chỉ sử dụng TV trong giờ học khi có sự giao tiếp qua lại với giáo viên, còn khi trao đổi với nhau trong giờ học giữa các HS là tiếng Thái. Trong giờ giải lao, HS giao tiếp với nhau bằng tiếng Thái vì 100 % HS ở đây là người dân tộc Thái.

+ Khi ở gia đình, HS thường chỉ sử dụng duy nhất tiếng mẹ đẻ (tiếng Thái) để giao tiếp với các thành viên trong gia đình và những người khác trong bản vì có tới 82,8 % cha mẹ HS không giao tiếp được TV hoặc giao tiếp bằng TV rất hạn chế, chỉ

có 17,2 % cha mẹ HS có khả năng giao tiếp cơ bản bằng TV, trong bản thì 100 % các gia đình đều là người Thái.

- Đối với những HS lớp 1 DT Thái ở vùng II:

+ Khi ở trường, HS chỉ sử dụng TV trong giờ học. Trong giờ giải lao, HS giao tiếp với nhau chủ yếu bằng tiếng mẹ đẻ (tiếng Thái) của mình vì 100 % HS ở đây là người dân tộc Thái.

+ Khi ở gia đình, HS thường chủ yếu sử dụng ngôn ngữ giao tiếp là tiếng Thái và thỉnh thoảng cũng sử dụng TV để giao tiếp với các thành viên trong gia đình cũng như với những người khác trong bản, mặc dù có đến 80,7 % cha mẹ HS biết nói TV.

+ HS chỉ sử dụng TV khi giao tiếp với những người ở nơi khác đến mà chỉ có thể nói TV như những người đi buôn bán, khách qua đường…

- Đối với những HS lớp 1 DT Thái ở vùng I:

+ Khi ở trường, HS lớp 1 DT Thái học lẫn với HS dân tộc Kinh, do đó khi học trên lớp cũng như khi giải lao, các em phải sử dụng TV để giao tiếp một cách thường xuyên.

+ Khi ở gia đình, phần lớn cha mẹ của các em là cán bộ công chức, giáo viên nên thói quen giao tiếp bằng TV ảnh hưởng đến giao tiếp trong gia đình. Theo số liệu điều tra của chúng tôi, 57/61 HS (93,4 %) không biết hoặc biết rất ít tiếng Thái . Hơn nữa, đa số các em này sinh sống chủ yếu với người dân tộc Kinh nên việc sử dụng TV để làm phương tiện giao lưu là thường xuyên.

Mặt khác, điều kiện sử dụng các phương tiện trao đổi thông tin TV như ti vi, đài, truyện, báo…cũng ảnh hưởng tới kĩ năng đọc TV của HS. Theo kết quả điều tra, trong các gia đình HS ở vùng II và vùng III chỉ có 23,6 % có ti vi, 7,2 % có đài và không gia đình nào có sách tham khảo, truyện và báo… cho con em mình đọc. Trong khi đó, 100% các gia đình HS tại thị trấn có ti vi, sách tham khảo, truyện báo dành cho các em và 70% gia đình có máy tính kết nối mạng internet.

2. Có sự khác biệt rõ nét trong các tính đúng đắn, tính thuần thục và tính linh hoạt trong kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái ở vùng ngôn ngữ khác nhau. Cụ thể:

- Tính đúng đắn trong kĩ năng đọc TV cao nhất là HS ở vùng I ở mức khá, giỏi (44,3% giỏi, 18% khá, 31,1% trung bình, 3,3% yếu và 3,3% kém), sau đó đến HS

vùng II ở mức yếu, kém (3,8% khá, 39% trung bình, 9,5% yếu và 47,6% kém) và thấp nhất là HS vùng III ở mức kém (32,5% trung bình, 6,1% yếu và 61,4% kém).

- Tính thuần thục trong kĩ năng đọc TV cao nhất là HS ở vùng I ở mức khá, giỏi (42,6% giỏi, 19,7% khá, 31,1% trung bình, 3,3% yếu và 3,3% kém), sau đó đến HS vùng II ở mức yếu, kém (2,9% khá, 39% trung bình, 11,4% yếu và 46,7% kém) và thấp nhất là HS vùng III ở mức kém (32,5% trung bình, 5,3% yếu và 62,3% kém).

- Tính linh hoạt trong kĩ năng đọc TV cao nhất là HS ở vùng I ở mức khá, giỏi (37,7% giỏi, 21,3% khá, 34,4% trung bình, 3,3% yếu và 3,3% kém), sau đó đến HS vùng II ở mức yếu, kém (2,9% khá, 41% trung bình, 5,7% yếu và 50,5% kém) và thấp nhất là HS vùng III ở mức kém (29,8% trung bình, 6,1% yếu và 64% kém).

Kết quả này một lần nữa cho thấy vùng ngôn ngữ ảnh hưởng trực tiếp tới sự hình thành và phát triển kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái. Do đó, việc cho trẻ em DT Thái tiếp xúc với TV ngay từ bậc học mầm non và tạo ra môi trường giao tiếp TV thuận lợi trong dạy kĩ năng đọc TV khi các em vào học lớp 1 là hết sức cần thiết.

3.2.2. Sự ảnh hưởng của giới tính đến kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc

Xem xét yếu tố giới tính có ảnh hưởng tới kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc hay không? Chúng tôi đã tiến hành tìm khảo sát thực trạng kĩ năng đọc TV của HS nam và HS nữ lớp 1 DT Thái, kết quả thể hiện ở bảng 3.30 và biểu đồ 3.2.

Bảng 3.30. Mức độ kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo giới tính

Tiêu chí	**Mức độ kĩ năng đọc tiếng Việt**					
	Nam			**Nữ**		
	ĐTB	**ĐLC**	**Mức**	**ĐTB**	**ĐLC**	**Mức**
Tính đúng đắn	1,78	1,27	Yếu	1,75	1, 26	Yếu
Tính thuần thục	1,66	1,19	Kém	1,62	1,22	Kém
Tính linh hoạt	1,64	1,20	Kém	1,60	1,19	Kém
Chung	**1,69**	**1,21**	**Kém**	**1,66**	**1,22**	**Kém**

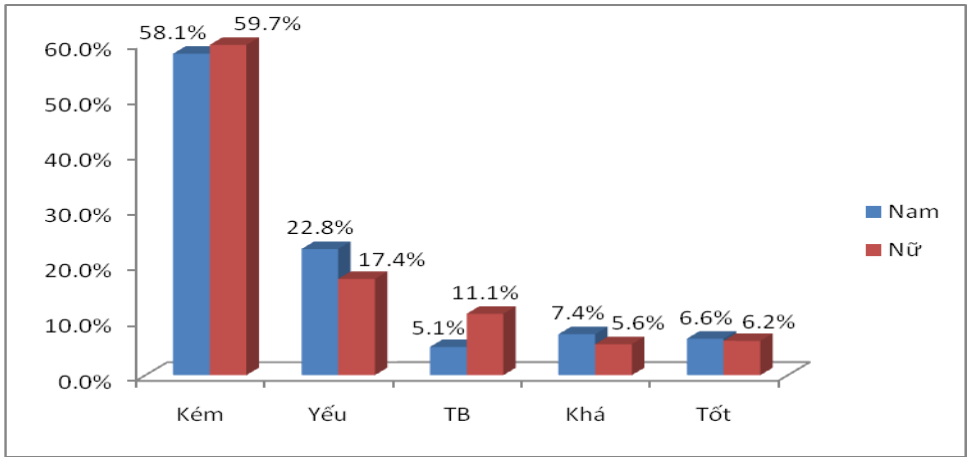

Biểu đồ 3.2. Mức độ kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo giới tính

Kết quả bảng và biểu đồ trên cho thấy:

1. HS nam lớp 1 DT Thái có kĩ năng đọc TV (ĐTB = 1,69) tốt hơn HS nữ lớp 1 DT Thái (ĐTB = 1,66), nhưng đều có kĩ năng đọc TV ở mức kém. Cụ thể: Kĩ năng đọc TV của HS nam có 6,6% ở mức giỏi, 7,4% ở mức khá, 5,1% ở mức trung bình, 22,8% ở mức yếu và 58,1% ở mức kém. Trong khi đó, kĩ năng đọc TV của nữ có 6,2% ở mức giỏi, 5,6% ở mức khá, 11,1% ở mức trung bình, 17,4% ở mức yếu và 59,7% ở mức kém. Tuy nhiên, kết quả kiểm định cho thấy sự khác biệt về kĩ năng đọc TV giữa nữ HS với nam HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc là không có ý nghĩa(Sig=0,102). Điều này có nghĩa là giới tính không ảnh hưởng đến kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc.

Trong thực tế quan sát tính đúng đắn của kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc, chúng tôi thấy, cả nam và nữ đều kém và gặp phải những sai sót giống nhau. Các em đều có những biểu hiện như bị giao thoa tiếng Thái trong quá trình đọc TV, hay nuốt âm hoặc hay bị mất dấu khi đọc những từ có dấu thanh, hay hiểu sai hoặc không hiểu nghĩa của từ, câu và đoạn văn TV.

2. Có sự khác biệt trong các tính đúng đắn, tính thuần thục và tính linh hoạt trong kĩ năng đọc TV giữa nữ HS và nam HS lớp 1 DT Thái. Tuy nhiên sự khác biệt này là không có ý nghĩa (Sig=0,19). Như vậy, tính đúng đắn, tính thuần thục và tính linh hoạt trong kĩ năng đọc TV của nam HS cao hơn nữ HS nhưng không đáng kể và không có ý nghĩa về mặt thống kê.

3.2.3. Sự ảnh hưởng của hứng thú học tập đến kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Hứng thú học tập có ảnh hưởng tới kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc hay không? Thông qua quan sát giờ học, trò chuyện với HS và điều tra HS, chúng tôi phân loại hứng thú học tập của HS lớp 1 DT Thái thành 3 mức độ: hứng thú mức độ cao, hứng thú mức độ trung bình, hứng thú mức độ thấp. Trên cơ sở phân loại hứng thú này, chúng tôi tiến hành so sánh với thực trạng kĩ năng đọc TV HS lớp 1 DT Thái đạt được nhằm đánh giá sự ảnh hưởng của hứng thú học tập tới kĩ năng đọc TV của HS. Kết quả thể hiện ở bảng 3.31 và biểu đồ 3.3.

Bảng 3.31. Mức độ kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo hứng thú học tập

Tiêu chí \ Mức độ	Hứng thú								
	Cao			Trung bình			Thấp		
	ĐTB	ĐLC	Mức	ĐTB	ĐLC	Mức	ĐTB	ĐLC	Mức
Tính đúng đắn	3,27	1,06	Trung bình	1,60	1,33	Kém	1,25	0,76	Kém
Tính thuần thục	3,08	1,01	Trung bình	1,49	1,26	Kém	1,16	0,74	Kém
Tính linh hoạt	3,04	1,00	Trung bình	1,50	1,26	Kém	1,13	0,72	Kém
Chung	**3,13**	**1,03**	**Trung bình**	**1,54**	**1,28**	**Kém**	**1,18**	**0,73**	**Kém**

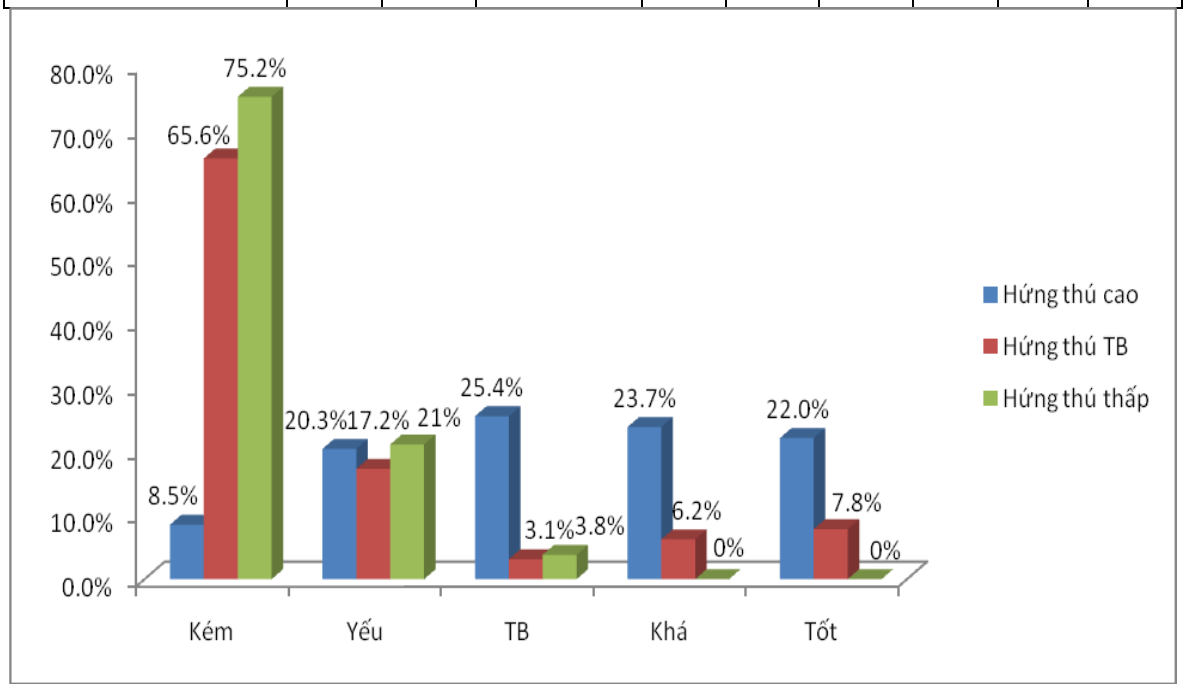

Biểu đồ 3.3. Mức độ kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo hứng thú học tập

Kết quả bảng và biểu đồ trên cho thấy:

Có sự chênh lệch và không đồng đều về kĩ năng đọc TV giữa những HS lớp 1 DT Thái có mức độ hứng thú học tập khác nhau. Cụ thể:

HS lớp 1 DT Thái có hứng thú học tập cao có kĩ năng đọc TV ở mức trung bình (ĐTB = 3,13). Trong đó, 22% HS có kĩ năng đọc TV ở mức giỏi, 23,7% HS có kĩ năng đọc TV ở mức khá, 25,4% HS có kĩ năng đọc TV ở mức trung bình, 20,3% HS có kĩ năng đọc TV ở mức yếu, 8,5% HS có kĩ năng đọc TV ở mức kém.

HS lớp 1 DT Thái có hứng thú học tập ở mức trung bình đạt kĩ năng đọc TV ở mức kém (ĐTB = 1,54). Trong đó, 7,8 % HS có kĩ năng đọc TV ở mức giỏi, 6,2% HS có kĩ năng đọc TV ở mức khá, 3,1% HS có kĩ năng đọc TV ở mức trung bình, 17,2% HS có kĩ năng đọc TV ở mức yếu và 65,6% HS có kĩ năng đọc TV ở mức kém.

HS lớp 1 DT Thái có hứng thú học tập ở mức thấp đạt kĩ năng đọc TV ở mức kém (ĐTB = 1,18). Trong đó, 3,8% HS có kĩ năng đọc TV ở mức trung bình, 21% HS có kĩ năng đọc TV ở mức yếu và 75,2% HS có kĩ năng đọc TV ở mức kém.

Như vậy, HS có hứng thú học tập càng cao thì hình thành kĩ năng đọc TV càng tốt. Kết quả kiểm định cho thấy sự khác biệt về kĩ năng đọc TV giữa các HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc có hứng thú học tập khác nhau là có ý nghĩa (Sig = 0,046). Điều này cho thấy, hứng thú học tập có ảnh hưởng trực tiếp đến kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc cho nên muốn nâng cao kĩ năng đọc TV cho HS thì việc cần làm song song với quá trình dạy đọc TV là giáo viên phải hình thành và kích thích hứng thú học tập cho HS.

Mặt khác, chúng tôi cũng cho rằng, nếu như HS người Kinh học TV dựa trên nền tảng ngôn ngữ nói TV đã tương đối thành thạo và được cọ xát thường xuyên trong giao tiếp thì HS lớp 1 người DT Thái lại không có được may mắn đó. Vốn ngôn ngữ TV ban đầu của các em rất ít hoặc hầu như không có, vì thế khi tiếp cận với ngôn ngữ không phải tiếng mẹ đẻ thì các em gặp rất nhiều trở ngại, làm giảm hứng thú khi học. Cô giáo Tòng Thị Ph cho biết: *"Ít em tỏ ra thích thú và chăm chú với bảng đen, phấn trắng, những hình minh họa trong sách giáo khoa"*. Khi được hỏi, tại sao các em lại có biểu hiện như vậy, cô lí giải rằng: *"Đây là thực tế dễ hiểu, khi tiếp cận với một hoạt động mới, những điều mới, đứa trẻ thường tò mò, nhưng khi phải làm quen với con chữ, phát âm đúng*

theo yêu cầu thì hứng thú của các em giảm dần, thậm chí có em còn tỏ ra chán nản và có dấu hiệu của bỏ mặc".

Ngoài ra, yếu tố văn hóa cũng ảnh hưởng tới hứng thú học tập của HS. Theo quan sát, người Thái thường những hoạt động văn hóa lễ hội, văn nghệ, thể thao cộng đồng, thoải mái gắn liền với dân tộc mình và không thích các hoạt động nghiêm túc, nhiều qui định, gò bó như hoạt động học tập nói chung và học đọc TV trong nhà trường nói riêng.

3.2.4. Sự ảnh hưởng của các yếu tố khác đến kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc

Bên cạnh việc tìm hiểu thực tế địa phương, tham khảo ý kiến các nhà quản lý giáo dục - xã hội, các chuyên gia, chúng tôi còn xây dựng bảng hỏi để khảo sát 60 giáo viên đã và đang trực tiếp giảng dạy để tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái. Kết quả thu được thể hiện ở bảng 3.32.

Bảng 3.32. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố khác đến kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

TT	Các yếu tố ảnh hưởng	ĐTB	Thứ bậc
1	Vốn từ TV, khả năng nói TV ban đầu của HS ít hoặc không có	4,6	2
2	HS không rèn luyện đọc TV thêm ở nhà	4,1	5,5
3	Tình trạng sức khỏe của HS	3,9	7
4	Hạn chế hoặc không có môi trường, phương tiện giao tiếp TV tại trường học, nơi sinh sống của HS.	4,6	2
5	Thời gian học đọc TV trên lớp ít	4,1	5,5
6	Chương trình, nội dung TV chưa phù hợp với HS	4,6	2
7	Phương pháp giảng dạy TV của giáo viên chưa phù hợp với HS	4,2	4
8	Sách giáo khoa, đồ dùng dạy học TV chưa đầy đủ	3,3	8

Nhìn vào bảng trên ta thấy:

Yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc là "Vốn từ TV, khả năng nói TV ban đầu của HS ít hoặc không có", "Hạn chế hoặc không có môi trường, phương tiện giao tiếp TV tại trường học, nơi sinh sống của HS." "Chương trình, nội dung TV chưa phù hợp với HS", có điểm trung bình là $\overline{X}$ = 4,6. Thực tế tiếp xúc và khảo sát cho thấy, mặc dù trẻ em DT Thái có

đến trường mầm non nhưng do không thường xuyên đi học hoặc nếu đi học thì trẻ thường sử dụng tiếng Thái để giao tiếp nên ngôn ngữ nói TV của đa số trẻ đều rất hạn chế. Trẻ chỉ có thể giao tiếp ở một số từ, câu đơn giản bằng TV. Khi trao đổi, nói chuyện với một số trẻ, trong lúc đang nói chuyện bằng TV, các em lại chuyển sang nói tiếng Thái, điều này cho thấy, hình ảnh âm thanh tiếng Thái thường trực trong tư duy trẻ, khiến trẻ càng gặp khó khăn hơn trong học TV.

Thực tế cho thấy, hầu hết HS lớp 1 người DT Thái chủ yếu sống ở trong các bản làng không có hoặc ít có sự xen cư của người Kinh, nên cơ hội giao tiếp bằng TV rất hạn chế. Người dân nói chung và HS nói riêng chủ yếu giao tiếp bằng tiếng Thái. Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã trực tiếp đến thăm gia đình của 3 em HS. Nhìn chung, điều kiện sống của gia đình các em rất khó khăn, đều làm nương rẫy ở trong rừng hoặc trên đồi. Bố mẹ các em hầu như cũng không nói hay viết được TV. Trong quá trình trò chuyện, chúng tôi và cha mẹ HS phải rất vất vả mới hiểu được ý của nhau. Với điều kiện sống, môi trường giao tiếp hạn chế bằng TV như vậy, ngôn ngữ nói và viết TV của HS lớp 1 người DT Thái bị hạn chế là điều dễ hiểu. Anh Lò V.O - bố HS Lò Th.Q, cho biết: *"Trong bản, mỗi nhà chỉ có một, hai người biết nói tiếng Kinh nhưng nói không giỏi đâu. Như nhà tôi thì chỉ mình tôi và cháu Quyên nói được tiếng Kinh, vợ tôi và các con còn lại không biết nói tiếng Kinh nên khi ở nhà và sang nhà khác, chúng tôi đều nói chuyện với nhau bằng tiếng Thái, không nói tiếng Kinh vì nhiều người không hiểu và cũng nhiều cái mình không biết nói bằng tiếng Kinh"*. Do đó, các bài tập TV cô giáo giao trên lớp về nhà làm thì các em cũng làm nhưng hầu như không có sự kiểm tra, chỉ bảo của cha mẹ.

Yếu tố "Phương pháp giảng dạy TV của giáo viên không phù hợp" và cũng ảnh hưởng nhiều đến kĩ năng đọc TV nói riêng của HS lớp 1 người DT Thái. Yếu tố này bao hàm trong nó là yếu tố trình độ nghiệp vụ sư phạm, nghiệp vụ dạy học, ý thức trách nhiệm, thái độ tích cực hay không tích cực đối với quá trình dạy học. Mặt khác, theo chúng tôi quan sát, điều kiện khó khăn về phương tiện vật chất phục vụ cho dạy học có ảnh hưởng tới việc lựa chọn hình thức và phương pháp giảng dạy của giáo viên. Mặc dù giáo viên rất cố gắng để hình thành và nâng cao năng lực đọc TV cho HS, nhưng thực sự kết quả không cao. Theo số liệu khảo sát thu được, các

phương pháp giáo viên thường sử dụng khi dạy đọc chữ cái và vần TV là phân tích cấu âm. Các giáo viên giảng dạy cho HS lớp 1 người DT Thái chủ yếu sử dụng các phương pháp và hình thức giảng dạy chung (theo mẫu thiết kế giáo án chung cho giáo viên – trong Sách giáo viên) mà ít đề cập đến tính đặc thù và chuyển di ngôn ngữ của HS người DT Thái. Trong các mẫu giáo án chung có ở sách giáo viên, đây là giáo án dành chung cho tất cả HS lớp 1 ở Việt Nam khi học TV mà chưa tính đến yếu tố vùng miền, dân tộc nên có nhiều nội dung, từ mới, xa lạ với HS lớp 1 DT Thái. Vì vậy đây là yếu tố, theo chúng tôi cần có sự can thiệp tác động có khoa học và lộ trình phù hợp để nâng cao kĩ năng đọc TV của HS lớp 1.

Bên cạnh những yếu tố nêu trên, theo giáo viên, yếu tố "Thời gian học đọc chữ trên lớp ít" và "Học sinh không rèn đọc TV ở nhà" có ảnh hưởng nhiều tới kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 người DT Thái với điểm trung bình $\overline{X}$ = 4,1, xếp thứ 5,5. Muốn có kĩ năng đọc TV thì HS phải thực hành đọc TV nhiều ở lớp và ở nhà. Tuy nhiên, theo chương trình học hiện tại thì thời gian phân bố cho việc đọc trên lớp là khá ít, chỉ chiếm ¼ thời gian học TV nói chung. Trao đổi với chúng tôi, cô giáo Lò Thị Y cho biết, theo sách hướng dẫn giáo viên thì thời lượng dành cho HS học đọc trên lớp là không phù hợp, đặc biệt là với HS người dân tộc. Bởi vì, cô giáo cần phải có thời gian sửa tiếng cho HS do bị giao thoa về phát âm. Cô còn cho biết thêm, nếu giáo viên tăng thời lượng cho việc thực hành đọc, sửa lỗi phát âm cho HS thì chắc chắn năng lực đọc thành tiếng TV của HS sẽ được nâng lên. Mặt khác, những bài tập đọc cô giáo giao cho HS đọc ở nhà thì hầu như các em không đọc vì mải chơi, phải làm việc nhà và cha mẹ không nhắc nhở, quan tâm đến việc học của các em.

Ngoài ra, một số yếu tố khác như "Sách giáo khoa, đồ dùng dạy học TV chưa đầy đủ", "Sức khỏe của HS hạn chế"…cũng ảnh hưởng nhiều tới kĩ năng đọc TV của các em. Dù nhà trường có hỗ trợ cho HS mượn sách giáo khoa nhưng chúng tôi thấy các em thường xuyên thiếu sách học do hay làm mất, làm rách, quên không mang đến lớp… Bên cạnh đó, HS lớp 1 DT Thái thường có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, thiếu thốn nên khi mùa đông đến là việc đảm bảo tính chuyên cần đi học của HS bị ảnh hưởng rất nhiều do các em bị ốm vì lạnh nên đã ảnh hưởng tới việc hình thành kĩ năng đọc TV của HS.

Như vậy, có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 người DT Thái, bao gồm cả yếu tố chủ quan lẫn khách quan, cả yếu tố tâm lý lẫn yếu tố xã hội như đã phân tích ở trên. Từ những kết quả đó, chúng tôi quyết định chọn tác động tới yếu tố: tăng thời gian học đọc, thay đổi phương pháp giảng dạy của giáo viên bằng phương pháp dạy đọc Ngữ âm trực tiếp – tổng hợp kết hợp với định hướng khái quát hành động trí tuệ theo lí thuyết của P.Ia.Galperin và sử dụng cơ chế đảo ngược trong thao tác trí tuệ theo lí thuyết của J.Piaget trong dạy học đọc TV để nâng cao kĩ năng đọc TV cho các em.

3.3. Phân tích một số chân dung tâm lí (minh họa cho kết quả nghiên cứu thực trạng)

Chúng tôi phân tích chân dung tâm lí của 03 trường hợp HS để minh họa rõ hơn cho kết quả nghiên cứu thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến kĩ năng đọc TV, trong đó, bao gồm: 01 HS có kĩ năng nói ở mức kém; 01 HS có kĩ năng nói ở mức trung bình và 01 HS có kĩ năng nói ở mức giỏi.

3.3.1. Học sinh lớp 1 dân tộc Thái có kĩ năng đọc tiếng Việt ở mức kém

a) Thông tin cá nhân

- Họ và tên: Lò Văn H Giới tính: Nam Ngày sinh: 15 - 7 - 2009

- Là học sinh Trường Tiểu học Chiềng Chung.

- *Về sức khỏe*: Theo chia sẻ của bố mẹ Lò Văn.H, cháu phát triển hoàn toàn bình thường, ổn định về sức khỏe và sinh hoạt khá điều độ.

- *Về tính cách*:

Ở nhà, Lò Văn H là một bé trai hiếu động, thật thà, biết nghe lời và sống tình cảm. Em cởi mở, hồn nhiên trong giao tiếp với người thân trong gia đình và hàng xóm xung quanh. Em H nói tiếng Thái rất tốt.

Ở trường, ngay từ khi bắt đầu vào lớp 1, khả năng nói TV của Lò Văn H là rất kém và hiện tại thì khả năng này của em cũng rất hạn chế (nhận xét của giáo viên chủ nhiệm). Do đó, H thường tỏ ra rụt rè, nhút nhát, trầm ngâm trong giờ học và trong giao tiếp với các thầy cô.

- *Về học tập:*

100% HS trong trường là người DT Thái nên tiếng Thái được sử dụng thường xuyên trong quá trình học tập tại trường (trong giờ học và các hoạt động khác).

Kết quả theo dõi thường xuyên và định kì của H là kém.

Trong các buổi học ở trên lớp, H thường rụt rè, không tích cực xây dựng hay phát biểu trong giờ học ngay cả khi GV hỏi trực tiếp. Ở nhà, H thường xuyên không làm bài tập (do chưa hoàn thành khi học ở trên lớp), không biết và không chuẩn bị sách vở và đồ dùng học tập cho buổi học ngày hôm sau. Thường xuyên thiếu đồ dùng học tập.

Lò Văn H chưa quen với kỉ luật học tập ở nhà trường nên hay nghỉ học và nghỉ học với các lí do như trong bản có những sự kiện lễ tết truyền thống, đám cưới, đám ma... thậm chí là do có bạn nghỉ nên em cũng nghỉ.

b) Thông tin về gia đình

Lò Văn H là con thứ nhất trong gia đình. Gia đình H có 4 người, gồm: bố mẹ H, H và em trai 3 tuổi. Bố H năm nay 25 tuổi, trình độ văn hóa 5/12, làm nông nghiệp. Mẹ H 22 tuổi, văn hóa 5/12, làm nông nghiệp. Cả bố mẹ đều biết nói TV nhưng rất hạn chế, giao tiếp bằng TV ở mức cơ bản.

Bạn bè và hàng xóm của HS là người Thái và cũng sử dụng tiếng Thái là ngôn ngữ giao tiếp và giao lưu.

Điều kiện môi trường giao tiếp TV với người Kinh hầu như không có.

Về cách thức giao tiếp và bồi dưỡng tiếng Việt của bố mẹ với Lò Văn H:

Do hạn chế về khả năng nói TV cũng như thói quen, truyền thống giao tiếp trong cộng đồng, H và các thành viên trong gia đình, họ hàng, hàng xóm giao tiếp với nhau hoàn toàn bằng tiếng Thái. Như vậy, bố mẹ H không có ý thức và thói quen rèn kĩ năng nói TV cho H.

Vì chỉ làm nông nghiệp nên kinh tế gia đình H tương đối khó khăn, là đối tượng thuộc hộ nghèo. Trong nhà hầu như không có đồ đạc gì đáng giá. Các phương tiện giúp H có thể nâng cao trình độ TV như tivi, đài, máy tính có kết nối internet, sách, báo, truyện... không có.

Bố mẹ H tâm sự rằng, gia đình làm nông nghiệp, nương ở xa và nhiều nên cũng không có thời gian quan tâm, chăm lo đến việc học hành của con. Hơn nữa, do bản thân nói TV và đọc TV hạn chế nên không thể dạy con học TV được.

Việc học tập của H là nhờ hết vào cô giáo.

c) Đặc điểm kĩ năng đọc tiếng Việt

- *Về kĩ năng đọc từ TV:* Lò Văn H có kĩ năng đọc từ TV ở mức kém.

+ *Kĩ năng đọc ngữ âm:* Lò Văn H phát âm các từ TV rất khó khăn, không có khả năng đọc trơn và gần như không có khả năng phát âm từ TV. Em chủ yếu đọc được một vài từ mà có âm tiết cấu tạo gồm âm đầu và âm chính. Khi phát âm những từ này thường sai do sự giao thoa ngôn ngữ.

Minh họa (ghi chép khi Lò Văn H đọc các từ TV):

Khi chúng tôi đưa ra bài tập 25 từ TV và yêu cầu đọc, H tri giác rất lâu mỗi từ TV thì mới có thể đánh vần, nhưng cũng chỉ đánh vần được 3 từ TV là *"Tôm", "kẽ đá", "Cắt cỏ"*. Tuy nhiên khi phát âm 2 từ này, H đã thể hiện rõ sự giao thoa ngôn ngữ giữa TV và tiếng Thái và phát âm từ *"kẽ đá"* → *"kẽ lá"*, *"cắt cỏ "* → *"cắt cọ"*.

Khi H gần như không có khả năng đọc từ TV, chúng tôi yêu cầu các em đọc chữ cái TV và vần TV thì H chỉ đọc một số chữ cái *"a", "o", "b", "e", "l", "ô" "d" "n", "h"*, và hầu như không đọc được vần nào cả.

+ *Kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV:* Lò Văn H hoàn toàn không có khả năng hiểu nghĩa của từ TV. Với bài tập kiểm tra khả năng hiểu nghĩa của từ TV đưa ra, H hiểu cách thức làm bài tập dạng đối chiếu cặp đôi nhưng em tiến hành cặp đôi 1 cách ngẫu nhiên chứ không dựa trên khả năng hiểu nghĩa của từ TV.

- *Về kĩ năng đọc câu TV:* Lò Văn H có kĩ năng đọc câu TV ở mức kém.

+ *Kĩ năng đọc ngữ âm:* Lò Văn H phát âm các từ, cụm từ TV rất khó khăn, không có khả năng đọc trơn và không đọc được câu TV. Tốc độ đọc TV gần như bằng 0. Em chủ yếu đọc được một vài từ (có âm tiết cấu tạo gồm âm đầu và âm chính) trong câu TV mà không đọc được câu 1 cách trọn vẹn và cũng mắc lỗi khi đọc do sự giao thoa ngôn ngữ giữa TV và tiếng Thái.

+ *Kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV:* Lò Văn H hoàn toàn không có khả năng hiểu nghĩa của câu TV. Dù suy nghĩ rất lâu nhưng em không thể trả lời được, cũng như chỉ cặp đôi một cách ngẫu nhiên các lựa chọn chứ không dựa trên khả năng hiểu nghĩa của câu TV đã cho.

- *Về kĩ năng đọc đoạn văn TV:* Lò Văn H có kĩ năng đọc đoạn văn TV ở mức kém.

+ *Kĩ năng đọc ngữ âm:* Lò Văn H gần như không phát âm được các đoạn văn TV. Em phát âm các âm tiết TV rất khó khăn, không có khả năng đọc trơn, phải đánh vần từng âm và không biết ngừng, ngắt giọng ở những chỗ có dấu câu. Tốc độ đọc TV gần như bằng 0. Em chủ yếu đọc được một vài tiếng (có cấu tạo gồm âm chính và âm cuối) trong đoạn văn TV mà không đọc được đoạn văn TV một cách trọn vẹn và mắc lỗi khi đọc do sự giao thoa ngôn ngữ giữa TV và tiếng Thái.

+ *Kĩ năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV:* Lò Văn H hoàn toàn không có khả năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV. Em không thể trả lời được, chỉ lựa chọn đáp án một cách cách ngẫu nhiên chứ không dựa trên khả năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV đã cho.

d) Đánh giá chung về kĩ năng đọc tiếng Việt của Lò văn H: Kĩ năng đọc TV của Lò Văn H ở mức kém. Em gần như chưa biết đọc TV. Kĩ năng đọc ngữ âm TV còn rất nhiều hạn chế: chưa nắm được hết các âm, vần TV; không đọc được trơn tiếng mà phải đánh vần; tốc độ đọc rất chậm; có sự giao thoa ngôn ngữ giữa TV và tiếng Thái. H chưa có kĩ năng hiểu nghĩa TV. Kĩ năng đọc TV của Lò Văn H chịu sự chi phối của nhiều yếu tố. Bản thân H chưa có khả năng nói TV đủ tốt khi vào học lớp 1, chưa tích cực, hứng thú trong học tập, nhất là học đọc TV. Mặt khác, H không có được môi trường ngôn ngữ TV thuận lợi, văn hóa cộng đồng (thích lễ hội, vui chơi, chưa coi trọng học hành...) ảnh hưởng tới hứng thú, thái độ học tập của em. Bố mẹ H chưa cung cấp cho em những phương tiện hỗ trợ rèn luyện TV cũng như chưa quan tâm đầy đủ đến việc học tập của con.

3.3.2. Học sinh lớp 1 dân tộc Thái có kĩ năng đọc tiếng Việt ở mức trung bình

a) Thông tin cá nhân

- Họ và tên: Quàng Văn.Th Giới tính: Nam Ngày sinh: 07 - 5 - 2009

- Là học sinh Trường Tiểu học Mường Chanh.

- *Về sức khỏe*: Theo chia sẻ của bố mẹ Quàng Văn.Th, cháu phát triển hoàn toàn bình thường, sức khỏe tốt.

- *Về tính cách*:

Ở nhà, Quàng Văn.Th là một bé trai hiếu động, thật thà, biết nghe lời, cởi mở với với mọi người. Em H nói tiếng Thái rất tốt.

Ở trường, ngay từ khi bắt đầu vào lớp 1, Quàng Văn.Th có khả năng giao tiếp

bằng TV nhưng còn hạn chế (theo nhận xét của giáo viên chủ nhiệm) nên Th thường tỏ ra rụt rè trong giờ học, nhưng mạnh dạn, hiếu động khi giao tiếp với bạn bè cùng lớp.

- *Về học tập:*

Đa số HS trong trường là người DT Thái nên tiếng Thái được sử dụng thường xuyên trong quá trình học tập tại trường (trong giờ học và các hoạt động khác).

Kết quả theo dõi thường xuyên và định kì của Quàng Văn Th là trung bình.

Trong các buổi học ở trên lớp, Th thường không tích cực xây dựng bài học, em chỉ trả lời khi GV hỏi đích danh. Khi phát biểu, Th hay nói lại những gì các bạn nhắc mà không có chính kiến và đôi khi trả lời bằng tiếng Thái. Ở nhà, Th thường xuyên không làm bài tập (do chưa hoàn thành khi học ở trên lớp), nhiều lần quên chuẩn bị sách vở và thiếu đồ dùng học tập cho buổi học ngày hôm sau.

Quàng Văn Th hay nghỉ học với các lí do như trong bản có những sự kiện lễ tết truyền thống, đám cưới, đám ma... (theo lời cô giáo chủ nhiệm kể).

b) Thông tin về gia đình

Quàng Văn Th là con thứ nhất trong gia đình có 4 người, gồm: bố, mẹ của Th, Th và em gái 2 tuổi. Bố của Th năm nay 24 tuổi, trình độ văn hóa 9/12, làm nông nghiệp và lao động tự do. Bố của Th có thể giao tiếp tốt bằng TV. Còn mẹ của Th 22 tuổi, văn hóa 5/12, làm nông nghiệp. Mẹ của Th biết nói TV nhưng còn hạn chế.

+ Bạn bè và hàng xóm là người Thái và cũng sử dụng tiếng Thái là ngôn ngữ chính trong giao tiếp và giao lưu.

+ Điều kiện môi trường giao tiếp TV với người Kinh có nhưng còn khá hạn chế.

Về cách thức giao tiếp và bồi dưỡng tiếng Việt của bố mẹ với Quàng Văn Th:

Do thói quen, truyền thống giao tiếp trong cộng đồng, Th và các thành viên trong gia đình, họ hàng, hàng xóm giao tiếp với nhau hoàn toàn bằng tiếng Thái. Bố mẹ của Th không có ý thức và thói quen rèn kĩ năng nói TV cho em. Bố mẹ cũng như Th chỉ nói TV khi cần thiết như giao tiếp với người Kinh.

Vì gia đình làm nông nghiệp là chính, lúc nông nhàn thì bố của Th có đi làm thuê nên kinh tế gia đình Th cũng chỉ đủ ăn. Trong nhà hầu như không có đồ đạc gì đáng giá. Các phương tiện giúp Th có thể nâng cao trình độ TV thì có duy nhất một

cái tivi, còn các phương tiện khác như đài, máy tính có kết nối internet, sách, báo, truyện... không có.

Bố mẹ của Th tâm sự rằng, gia đình làm nông nghiệp nên bận rộn, con thứ 2 thì nhỏ, do đó không có thời gian quan tâm, chăm lo đến việc học hành của Th. Hơn nữa, do bản thân trình độ hạn chế nên không thể dạy con học tập nói chung và học TV nói riêng được. Việc học tập của Th là nhờ hết vào cô giáo và nhà trường.

c) Đặc điểm kĩ năng đọc tiếng Việt

- *Về kĩ năng đọc từ TV:* Quàng Văn Th có kĩ năng đọc từ TV ở mức trung bình.

+ *Kĩ năng đọc ngữ âm:* Quàng Văn Th chủ yếu đọc được những từ mà có âm tiết cấu tạo gồm âm đầu + vần (âm chính và âm cuối), không đọc được những từ khó hoặc cấu tạo phức tạp. Phát âm từ TV cơ bản vẫn phải đánh vần, đôi khi có khả năng đọc trơn tiếng. Khi phát âm thường sai do sự giao thoa ngôn ngữ.

Minh họa (ghi chép khi Quàng Văn Th đọc các từ TV):

Khi chúng tôi đưa ra bài tập 25 từ TV và yêu cầu đọc, Th đọc khá trơn tiếng ở những từ như *"Tôm", "Cắt cỏ", "Kẽ đá", "Thật thà", "Sấy tóc"*, phải đánh vần những từ như *"Con người", "Nương"* và không thể đọc những từ *"Quắc thước", "Không trung", "Khúc khuỷu", "Ngượng nghịu"*...

Th cũng phát âm sai rất nhiều từ do có sự giao thoa ngôn ngữ giữa TV và tiếng Thái như: *"Cắt cỏ"* → *"Cắt cọ", "Sấy tóc"* → *"Sáy tóc", "kẽ đá"* → *"kẽ lá", "Không trung"* → *"Khôông trung"*.

Minh họa (ghi chép khi Quàng Văn Th làm bài tập hiểu các từ TV): Khi chúng tôi đưa ra bài tập trắc nghiệm đối chiếu cặp đôi đo khả năng hiểu nghĩa của từ TV và yêu cầu thực hiện, Th thường mất rất nhiều thời gian để tìm cặp đôi tương ứng, thường hay phải thay đổi, sửa chữa phương án cặp đôi. Em chỉ có khả năng hiểu những từ TV thường là danh từ và quen thuộc trong đời sống thường ngày như *"Nương"* và không có khả năng hiểu những từ TV là động từ, tính từ hay những từ Hán Việt, khó đọc như *"Thiếu nhi", "Cánh buồm", "Phi ngựa", "Tối om", "Ngoan ngoãn"*...

- *Về kĩ năng đọc câu TV:* Lò Văn H có kĩ năng đọc câu TV ở mức yếu.

+ *Kĩ năng đọc ngữ âm:* Quàng Văn Th rất khó khăn trong phát âm các từ, cụm từ TV có cấu tạo phức tạp, không có khả năng đọc trơn được câu TV và cơ bản phải đánh vần. Em chủ yếu đọc được một những từ (có âm tiết cấu tạo gồm câm đầu + âm chính + âm cuối) trong câu TV và thường xuyên mắc lỗi khi đọc câu TV do có sự giao thoa ngôn ngữ giữa TV và tiếng Thái.

+ *Kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV:* Quàng Văn Th hầu như không có khả năng hiểu nghĩa của câu TV. Dù suy nghĩ rất lâu nhưng em không thể trả lời được, cũng như chỉ cặp đôi một cách ngẫu nhiên các lựa chọn chứ không dựa trên khả năng hiểu nghĩa của câu TV đã cho.

- *Về kĩ năng đọc đoạn văn TV:* Quàng Văn Th có kĩ năng đọc đoạn văn TV ở mức kém.

+ *Kĩ năng đọc ngữ âm:* Quàng Văn Th gần như không biết ngừng, ngắt giọng ở những chỗ có dấu câu nên hay ngắt giọng sai vị trí, khả năng đọc trơn tiếng rất hạn chế, phải đánh vần từng âm tiết rất nhiều. Tốc độ đọc TV là 22 tiếng/phút (gần đạt mức yêu cầu chung là 30 tiếng/ phút) . Em hay mắc lỗi khi đọc do có sự giao thoa ngôn ngữ giữa TV và tiếng Thái.

Minh họa (ghi chép khi Quàng Văn Th đọc các đoạn văn TV): Khi chúng tôi đưa ra bài tập gồm 5 đoạn văn TV và yêu cầu Th đọc. Ở mỗi đoạn văn TV, Th chủ yếu phải đánh vần và ít đọc được trơn tiếng, đọc được những từ có các âm tiết có cấu tạo đơn giản mà gặp rất nhiều khó khăn, thậm chí không đọc được những từ có các âm tiết có cấu tạo phức. Đặc biệt, Th gần như không biết ngừng, ngắt giọng ở những chỗ có dấu câu nên hay ngắt giọng sai vị trí. Ví dụ như: Đoạn văn *"Nửa đêm/ một đám cháy bùng lên/ lan ra cả khu rừng/ Chim mẹ hốt hoảng lao vào tổ cứu con/ Chim mẹ gắng hết sức mình cõng Chim con thoát khỏi biển lửa/"* nhưng Th đọc thành*: "Nựa lêm, một /lám cháy vùng đên, đan/ ra cả khu rừng. Chim /mẹ hốt hoảng đao bào tổ cứu con. Chim/ mẹ gắng hết sức mình cóng Chim/ con thoát họi viện đựa./"*

+ *Kĩ năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV:* Quàng Văn Th hoàn toàn không có khả năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV. Em không thể trả lời được, chỉ lựa chọn đáp án một cách cách ngẫu nhiên chứ không dựa trên khả năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV đã cho.

d) Đánh giá chung về kĩ năng đọc tiếng Việt của Quàng Văn Th: Kĩ năng đọc TV của Quàng Văn Th ở mức trung bình. Mặc dù Th có thể đọc được các âm tiết có cấu tạo đơn giản và cơ bản nhưng kĩ năng đọc ngữ âm TV còn rất nhiều hạn chế: chưa đọc được trơn tiếng mà cơ bản vẫn phải đánh vần; tốc độ đọc gần đạt yêu cầu; chưa biết ngừng, ngắt giọng ở những chỗ có dấu câu; có sự giao thoa ngôn ngữ giữa TV và tiếng Thái. Bước đầu, Th mới có kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV và rất kém trong việc hiểu nghĩa của câu và đoạn văn TV. Kĩ năng đọc TV của Quàng Văn Th chịu sự chi phối của nhiều yếu tố. Bản thân Th chưa có khả năng nói TV đủ tốt khi vào học lớp 1, chưa tích cực, hứng thú trong học tập, nhất là học đọc TV. Mặt khác, H không có được môi trường ngôn ngữ TV thuận lợi (chỉ giao tiếp bằng TV khi cần thiết), văn hóa cộng đồng (thích lễ hội, vui chơi, chưa coi trọng học hành...) ảnh hưởng tới hứng thú, thái độ học tập của em. Bố mẹ Th chưa cung cấp cho em những phương tiện hỗ trợ rèn luyện TV cũng như chưa quan tâm đầy đủ đến việc học tập của con.

3.3.3. Học sinh lớp 1 dân tộc Thái có kĩ năng đọc tiếng Việt ở mức giỏi

a) Thông tin cá nhân

- Họ và tên: Hoàng Hải L Giới tính: Nam Ngày sinh: 12 - 10 - 2009
- Là học sinh Trường Tiểu học Chiềng Mai.
- *Về sức khỏe*: Theo chia sẻ của bố mẹ Hoàng Hải L, cháu phát triển hoàn toàn bình thường và ổn định về sức khỏe.
- *Về tính cách*:

Ở nhà, Hoàng Hải L là ngoan ngoãn, thật thà, biết nghe lời, cởi mở với với mọi người. Em L biết nói rất ít tiếng Thái.

Ở trường, ngay từ khi bắt đầu vào lớp 1, Hoàng Hải L có khả năng giao tiếp bằng TV rất tốt (nhận xét của giáo viên chủ nhiệm). Em tự tin, hóm hỉnh khi giao tiếp với thầy cô và bạn bè cùng lớp.

- *Về học tập:*

Đa số học sinh trong trường là người Kinh nên ngôn sử dụng trong học tập và các hoạt động giáo dục là TV.

Kết quả theo dõi thường xuyên và định kì của Hoàng Hải L ở mức giỏi.

Trong các buổi học ở trên lớp, L thường tỏ ra thông minh, mạnh dạn, hăng hái phát biểu xây dựng bài trong giờ học. Ở nhà, L thường xuyên làm bài tập do GV yêu cầu, chuẩn bị sách vở và đồ dùng học tập đầy đủ, chu đáo cho buổi học ngày hôm sau.

Hoàng Hải L chấp hành kỉ luật học tập rất tốt, ít khi nghỉ học và chủ yếu nghỉ học vì lí do sức khỏe như bị ốm đau (theo lời cô giáo chủ nhiệm kể).

b) Thông tin về gia đình

Hoàng Hải L là con thứ hai trong gia đình có 4 người, gồm: bố mẹ của L, L và chị gái 11 tuổi. Bố L năm nay 36 tuổi, trình độ đại học, làm công chức xã . Mẹ của L 34 tuổi, trình độ 12/12, làm nghề kinh doanh tại thị tứ Chiềng Mai. Bố mẹ của L sử dụng thành thạo TV và tiếng Thái.

+ Bạn bè và hàng xóm là chủ yếu là người Kinh và cũng sử dụng TV là ngôn ngữ chính trong giao tiếp và giao lưu.

+ Điều kiện môi trường giao tiếp TV với người Kinh là thường xuyên và dễ dàng.

Về cách thức giao tiếp và bồi dưỡng tiếng Việt của bố mẹ với Quàng Văn Th:

Do thói quen công việc và giao tiếp của cộng đồng nơi gia đình L sinh sống nên L và các thành viên trong gia đình, hàng xóm giao tiếp với nhau hoàn toàn bằng tiếng Việt. Bố mẹ của L có ý thức và thói quen rèn kĩ năng nói TV cho em ngay từ bé. Chỉ khi về thăm ông bà và họ hàng thì gia đình L mới sử dụng tiếng Thái để giao tiếp là chính và có xen lẫn sử dụng TV.

Tính chất nghiệp nghiệp của bố là công chức và mẹ là kinh doanh nên điều kiện kinh tế gia đình L cũng ổn định vì thế các phương tiện giúp L có thể nâng cao trình độ TV như ti vi, đài, máy tính có kết nối mạng internet, sách, báo, truyện... có đầy đủ. Bên cạnh đó, bố L rất quan tâm và thường xuyên hướng dẫn L các kĩ năng học tập, nhất là kĩ năng đọc TV.

c) Đặc điểm kĩ năng đọc tiếng Việt

- *Về kĩ năng đọc từ TV:* Hoàng Hải L có kĩ năng đọc từ TV ở mức giỏi.

+ *Kĩ năng đọc ngữ âm:* Hoàng Hải L có khả năng đọc được hết các loại từ TV một cách thành thạo, đọc trơn tiếng kể cả với những từ xa lạ, khó do âm tiết có cấu tạo phức tạp. Khi phát âm thường chính xác, không bị sai do sự giao thoa ngôn ngữ.

+ *Kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV:* Hoàng Hải L có kĩ năng hiểu nghĩa từ TV cao. Em có hiểu nghĩa của các loại từ TV mà bài tập đưa ra một cách nhanh chóng,

chính xác và thuần thục.

- *Về kĩ năng đọc câu TV:* Hoàng Hải L có kĩ năng đọc câu TV ở mức giỏi.

+ *Kĩ năng đọc ngữ âm:* Hoàng Hải L Hoàng Hải L có khả năng đọc được hết các loại từ, cụm từ có trong các câu TV một cách thành thạo, đọc trơn tiếng kể cả với những từ xa lạ, khó do âm tiết có cấu tạo phức tạp. Khi phát âm thường chính xác, không bị sai do sự giao thoa ngôn ngữ giữa TV và tiếng Thái.

+ *Kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV:* Hoàng Hải L có khả năng hiểu nghĩa của câu TV ở mức cao. L thường nhanh chóng tìm được nghĩa của câu và trả lời một cách đầy đủ.

Minh họa (ghi chép khi Hoàng Hải L hiểu nghĩa của câu TV):

Khi chúng tôi đưa ra bài tập nhằm đánh giá khả năng hiểu nghĩa của câu TV với yêu cầu chỉ cần các em hiểu và diễn đạt bằng một hoặc 2 từ, nhưng L đã trả lời không những nhanh và còn trình bày rất rõ ràng và đầy đủ.

Em đọc một số câu như sau:

Hoa ngồi cạnh bờ suối, vẽ ngôi nhà mình
Trường học rộn ràng, náo nức ngày khai giảng

Câu hỏi: Hoa làm gì?

L trả lời: Hoa ngồi cạnh bờ suối và vẽ ngôi nhà của Hoa.

Câu hỏi: Trường học ngày khai giảng thế nào?

L trả lời: Trường học rộn ràng, náo nức trong ngày khai giảng.

- *Về kĩ năng đọc đoạn văn TV:* Hoàng Hải L có kĩ năng đọc đoạn văn TV ở mức giỏi.

+ *Kĩ năng đọc ngữ âm:* Hoàng Hải L đọc đoạn văn TV một cách thuần thục, đọc trơn tiếng với tốc độ đọc rất nhanh là 54 tiếng/phút. Về cơ bản em biết ngừng, ngắt giọng ở những chỗ có dấu câu. Khi đọc, L phát âm chính xác, không mắc lỗi do sự giao thoa ngôn ngữ giữa TV và tiếng Thái.

+ *Kĩ năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV:* Hoàng Hải L gần như hiểu hết nghĩa của các đoạn văn TV. Em có thể trả lời và chỉ lựa chọn đáp án đúng dựa trên khả năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV đã cho.

d) Đánh giá chung về kĩ năng đọc tiếng Việt của Hoàng Hải L: Kĩ năng đọc TV của Hoàng Hải L ở mức cao. L có thể đọc TV một cách chính xác, thuần thục, đọc trơn tiếng, tốc độ đọc nhanh, không phát âm sai do sự giao thoa ngôn ngữ giữa TV và tiếng Thái. L có khả năng hiểu nghĩa của từ, câu và đoạn văn TV rất tốt. Hạn chế của L là đôi chưa biết ngừng, ngắt giọng ở những chỗ có dấu câu và đọc sai do tri giác nhầm. Kĩ năng đọc TV của Hoàng Hải L chịu sự chi phối của nhiều yếu tố. Bản thân L nói TV tốt khi vào học lớp 1, rất tích cực, hứng thú cao trong học tập, nhất là học đọc TV. Mặt khác, L có được môi trường ngôn ngữ TV thuận lợi – ngôn ngữ thuần Việt. Bố mẹ của L có ý thức hướng dẫn, rèn luyện kĩ năng đọc TV cũng như cung cấp cho em những phương tiện hỗ trợ rèn luyện TV một cách tốt nhất.

3.4. Kết quả thực nghiệm tác động hình thành

Chúng tôi giới hạn chương trình thực nghiệm tác động hình thành nhằm nâng cao kĩ năng đọc ngữ âm TV cho HS lớp 1 DT Thái bằng phương pháp ngữ âm trực tiếp – tổng hợp kết hợp với định hướng khái quát hành động của P.Ia.Galperin và sử dụng cơ chế đảo ngược trong lí thuyết của J.Piaget trong thời gian 7 tuần (Từ tuần 11 đến tuần 17 của năm học 2016 - 2017). Kết quả như sau:

3.4.1. Kết quả đo đầu vào thực nghiệm

Để phục vụ cho chương trình thực nghiệm, tại tuần học thứ 10 của năm học 2016 – 2017 (theo chương trình chung của Bộ Giáo dục & Đào tạo), chúng tôi tiến hành sàng lọc HS lớp 1 DT Thái ở vùng III (vùng có kĩ năng đọc TV kém nhất) để chọn nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng. Chúng tôi sẽ lựa chọn 2 nhóm này với yêu cầu tương đồng về trình độ trước lúc thực nghiệm và tương đồng với chất lượng HS đã khảo sát thực trạng tại cùng thời điểm của năm học 2015 – 2016. Kết quả được thể hiện ở bảng 3.33.

Bảng 3.33. Mức độ đầu vào kĩ năng đọc ngữ âm tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc sau 10 tuần học

Mức độ / Nhóm	Kém (%)	Yếu (%)	Trung bình (%)	Khá (%)	Giỏi (%)	ĐTB
Khảo sát năm 2015 - 2016	78,3	16,7	5	0	0	1,66
Thực nghiệm	79,4	20,6	0	0	0	1,58
Đối chứng	77,1	17,1	5,7	0	0	1,65

Kết quả bảng trên cho thấy:

1. Nhóm thực nghiệm có trình độ kĩ năng đọc ngữ âm TV thấp hơn với nhóm đối chứng, nhưng đều ở mức kém (ĐTB lần lượt là 1,58 và 1,65). Trong đó, kĩ năng đọc ngữ âm TV của HS nhóm thực nghiệm có 79,4% ở mức kém và 20,6% ở mức yếu, trong khi đó nhóm đối chứng có 77,1% HS ở mức kém, 17,1% HS ở mức yếu và 5,7% HS ở mức trung bình. Tuy nhiên kết quả thống kê cho thấy sự khác biệt này là không có ý nghĩa (sig=0,875).

2. Nhóm thực nghiệm có trình độ kĩ năng đọc ngữ âm TV khá tương đồng với nhóm HS được khảo sát năm học 2015 - 2016. Cụ thể: Kĩ năng đọc ngữ âm TV của HS nhóm thực nghiệm có 79,4% ở mức kém và 20,6% ở mức yếu, trong khi đó nhóm HS được khảo sát năm học 2015 – 2016 có 77,3% HS ở mức kém, 16,7% HS ở mức yếu và 5% HS ở mức trung bình.

Như vậy, nhóm thực nghiệm trên đáp ứng được yêu cầu tương đồng về trình độ với nhóm đối chứng và nhóm HS đã khảo sát thực trạng tại cùng thời điểm của năm học 2015 – 2016.

Sau khi kết thúc quá trình thực nghiệm, chúng tôi tiến hành đánh giá tính hiệu quả của chương trình tác động đối với kĩ năng đọc ngữ âm TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc bằng chính hệ thống bài tập dùng để đo thực trạng kĩ năng đọc TV. Kết quả như sau:

3.4.2. Đánh giá chung về kết quả thực nghiệm tác động hình thành kĩ năng đọc ngữ âm tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Sau quá trình thực nghiệm tác động hình thành, chúng tôi đánh giá kĩ năng đọc ngữ âm TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc và kết quả thu được thể hiện ở bảng 3.34 và biểu đồ 3.4.

Bảng 3.34. Mức độ kĩ năng đọc ngữ âm tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo nhóm

Nhóm	**Thực nghiệm**			**Đối chứng**		
	ĐTB	**ĐLC**	**Mức**	**ĐTB**	**ĐLC**	**Mức**
Kĩ năng đọc từ TV	2,79	0,89	Trung bình	1,60	0, 85	Kém
Kĩ năng đọc câu TV	2,57	0,75	Trung bình	1,51	0, 87	Kém
Kĩ năng đọc đoạn văn TV	2,30	0,68	Yếu	1,30	0, 77	Kém
Kĩ năng đọc ngữ âm TV	2,55	0,76	Trung bình	1,47	0,80	Kém

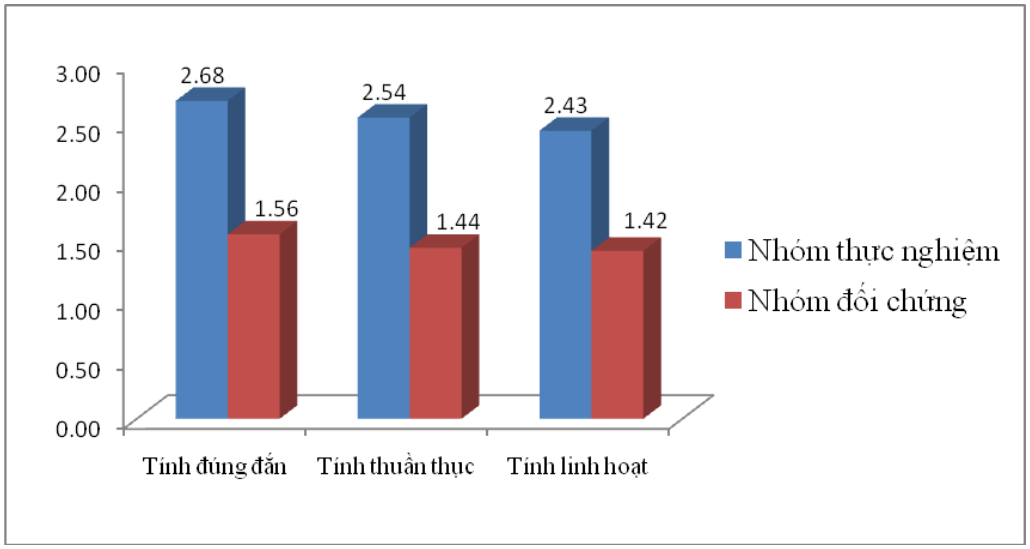

Biểu đồ 3.4: Mức độ các tiêu chí trong kĩ năng đọc ngữ âm tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo nhóm

Kết quả bảng và biểu đồ trên cho thấy:

1. Kĩ năng đọc ngữ âm TV của HS nhóm thực nghiệm tốt hơn HS nhóm đối chứng (Kĩ năng đọc ngữ âm TV của HS nhóm thực nghiệm đạt mức trung bình với ĐTB = 2,55, còn HS nhóm đối chứng đạt mức kém với ĐTB = 1,47). Sự khác biệt này là có ý nghĩa về mặt thống kê (Sig=0,035). Kết quả này cho thấy, sự tác động của biện pháp thực nghiệm sư phạm đã làm thay đổi tích cực tới kĩ năng đọc ngữ âm TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc.

2. Xét về cấp độ văn bản: HS nhóm thực nghiệm đều tốt hơn HS nhóm đối chứng ở cả ba cấp độ kĩ năng đọc từ TV, kĩ năng đọc câu TV và kĩ năng đọc đoạn văn TV. Cụ thể: Kĩ năng đọc từ TV của HS nhóm thực nghiệm đạt mức trung bình còn HS nhóm đối chứng đạt mức kém (ĐTB là 2,79 so với 1,60); Kĩ năng đọc câu TV của HS nhóm thực nghiệm đạt mức trung bình còn HS nhóm đối chứng đạt mức kém (ĐTB là 2,57 so với 1,51); Kĩ năng đọc đoạn TV của HS nhóm thực nghiệm đạt mức yếu còn HS nhóm đối chứng đạt mức kém (ĐTB là 2,30 so với 1,30).

3. Xét về tiêu chí của kĩ năng: Cả 3 tiêu chí trong kĩ năng đọc ngữ âm TV của HS nhóm thực nghiệm đều cao hơn HS nhóm đối chứng. Cụ thể: Tính đúng đắn trong trong kĩ năng đọc ngữ âm TV của HS nhóm thực nghiệm đạt mức trung bình (ĐTB = 2,68), còn HS nhóm đối chứng đạt mức kém (ĐTB = 1,56); Tính thuần thục

trong trong kĩ năng đọc ngữ âm TV của HS nhóm thực nghiệm đạt mức yếu (ĐTB = 2,54), còn HS nhóm đối chứng đạt mức kém (ĐTB = 1,44); Tính linh hoạt trong trong kĩ năng đọc ngữ âm TV của HS nhóm thực nghiệm đạt mức yếu (ĐTB = 2,43), còn HS nhóm đối chứng đạt mức kém (ĐTB = 1,42).

Như vậy có thể kết luận, dạy đọc TV cho HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc bằng phương pháp ngữ âm trực tiếp – tổng hợp kết hợp với định hướng khái quát hành động trí tuệ theo lí thuyết của P.Ia.Galperin và vận dụng cơ chế đảo ngược trong thao tác trí tuệ theo lí thuyết của J.Piaget là phù hợp và có tính khả thi.

3.4.3. Kết quả thực nghiệm kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc

Chúng tôi đánh giá kết quả thực nghiệm kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của HS lớp 1 DT Thái qua 3 tiêu chí tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt, kết quả thu được thể hiện ở bảng 3.35.

Bảng 3.35. Mức độ kĩ năng đọc từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo nhóm

Nhóm / Tiêu chí	Mức độ kĩ năng đọc từ tiếng Việt					
	Thực nghiệm			Đối chứng		
	ĐTB	ĐLC	Mức	ĐTB	ĐLC	Mức
Tính đúng đắn	2,96	0,91	Trung bình	1,75	0, 86	Yếu
Tính thuần thục	2,76	0,92	Trung bình	1,57	0, 84	Kém
Tính linh hoạt	2,64	0,88	Trung bình	1,50	0, 87	Kém
Chung	2,79	0,89	Trung bình	1,60	0, 85	Kém

Kết quả bảng trên cho thấy:

1. Kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của HS nhóm thực nghiệm (đạt mức trung bình với ĐTB = 2,79) cao hơn HS nhóm đối chứng (đạt mức kém với ĐTB = 1,60). Điều này cho thấy, sự tác động của biện pháp thực nghiệm sư phạm đã làm thay đổi tích cực tới kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. Tính hiệu quả của nó được thể hiện rõ ở biểu đồ 3.5:

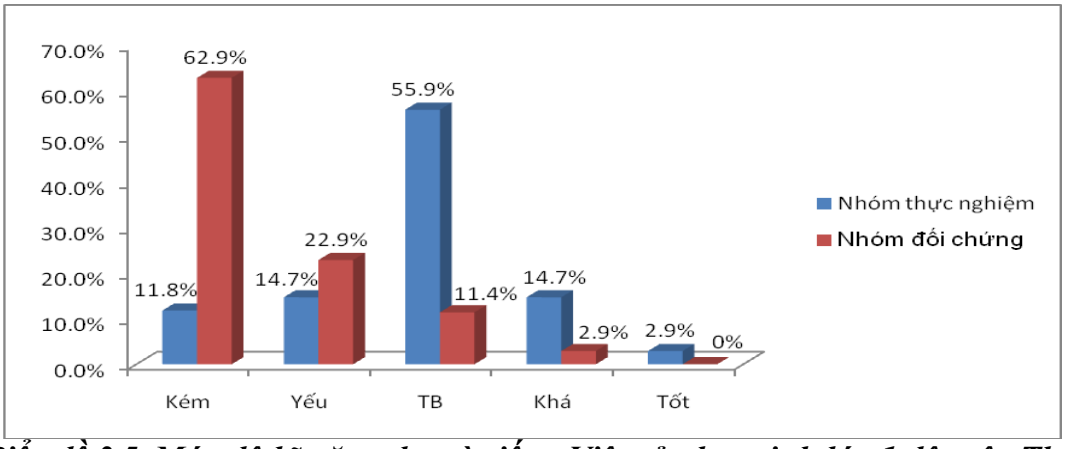

Biểu đồ 3.5. Mức độ kĩ năng đọc từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo nhóm

Biểu đồ trên cho thấy, trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của HS nhóm thực nghiệm cao hơn HS nhóm đối chứng ở cả 3 mức độ: giỏi (2,9% HS so với 0 HS), khá (14,7% HS so với 2,9% HS), trung bình (55,9% HS so với 11,4% HS) và thấp hơn nhóm đối chứng ở 2 mức độ: yếu (14,7% so với 22,9%), kém (11,8% so với 62,9%).

2. Ba tiêu chí tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của HS nhóm thực nghiệm cao hơn HS nhóm đối chứng. Cụ thể:

- Tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của HS nhóm thực nghiệm đạt mức trung bình (ĐTB = 2,96) còn HS nhóm đối chứng đạt mức yếu (ĐTB = 1,75). Kết quả nghiên cứu cho thấy, HS nhóm thực nghiệm đọc đúng và tốt các từ có âm tiết cấu tạo gồm nhiều âm, trong đó có những từ có quen thuộc với cuộc sống hàng ngày như *"Chim chóc", "Tôm"*…, những từ xuất hiện nhiều trong quá trình học "như "*Con người"*… và cả những từ khó phát âm, từ Hán Việt như *"Khúc khuỷu", "Quắc thước"*… Đặc biệt là, tỉ lệ mắc lỗi phát âm ở các từ TV do sự giao thoa ngôn ngữ giữa TV và tiếng mẹ đẻ của các em như *"Cánh buồm", "Vằng vặc", "Không trung", "Sấy tóc"*… đã giảm đi nhiều, nó thường xuất hiện khi các em mất tập trung trong quá trình đọc. Ngược lại, nhóm đối chứng tỉ lệ mắc lỗi phát âm ở các từ TV nhiều do sự giao thoa ngôn ngữ gây ra.

Kết quả này thể hiện cơ bản mong muốn của chúng tôi khi đưa chương trình tác động với pháp ngữ âm trực tiếp – tổng hợp kết hợp với định hướng khái quát hành động trí tuệ theo lí thuyết của P.Ia.Galperin và vận dụng cơ chế đảo ngược trong thao tác trí tuệ theo lí thuyết của J.Piaget vào dạy đọc TV cho HS lớp 1 DT Thái

vùng Tây Bắc. Trong đó, phương pháp này giúp hình thành ở HS kĩ năng ghép âm, vần, thanh TV để có thể đọc được bất kỳ từ TV nào. Thao tác đảo nghịch giúp HS được mở rộng, tiếp xúc cùng lúc với cách phát âm của nhiều vần, âm tiết và từ TV, từ đó giúp HS dễ dàng ghi nhớ và phát âm đúng các từ TV.

Bên cạnh đó, chúng tôi luôn chỉnh sửa và giúp HS ý thức được những âm, vần, thanh TV mà các em hay đọc sai do sự giao thoa ngôn ngữ nên việc phát âm sai đã giảm đi đáng kể. Tuy nhiên, theo chúng tôi, để giải quyết triệt để vấn đề này thì cần phải có thời gian và ý thức của GV và HS trong việc khắc phục lỗi này.

- Tính thuần thục trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của HS nhóm thực nghiệm đạt mức trung bình (ĐTB = 2,76) còn HS nhóm đối chứng đạt mức yếu (ĐTB = 1,57). Qua quan sát, chúng tôi nhận thấy HS nhóm thực nghiệm đã đọc ngữ âm từ TV trơn tiếng hơn, giảm rõ rệt việc đánh vần, đọc ngữ âm từ TV nhanh hơn với tốc độ trung bình là 26,4 tiếng/phút (Cao hơn mức yêu cầu về tốc độ đọc TV đối với HS lớp 1 là 20 tiếng/phút), trong khi đó tốc độ đọc từ TV của nhóm đối chứng trung bình là 11,3 tiếng/phút. Rõ ràng việc thay đổi phương pháp dạy đọc TV giúp HS đọc từ TV thuần thục hơn.

- Tính linh hoạt trong kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của HS nhóm thực nghiệm đạt mức trung bình (ĐTB = 2,64) còn HS nhóm đối chứng đạt mức yếu (ĐTB = 1,50). Kết quả nghiên và quan sát các bài học đọc TV cho thấy, HS nhóm thực nghiệm không còn sự lúng túng, khó khăn khi đọc ngữ âm từ TV có tiếng giống nhau nhưng trọng âm lại khác nhau mà các em rất chủ động trong hoạt động đọc từ TV của mình và đã bắt đầu chú ý và biết xác định trọng âm của từ TV. Có thể nói, việc vận dụng thao tác đảo nghịch vào dạy đọc TV cho HS lớp 1 không chỉ giúp trẻ cùng lúc nắm được cách phát âm của nhiều từ, vần, mà nó còn giúp các em có ý thức chủ động, kĩ đọc ngữ âm từ TV linh hoạt, sáng tạo hơn.

3.4.4. Kết quả thực nghiệm kĩ năng đọc câu tiếng Việt của HS lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc

Căn cứ vào điểm các em đạt được khi thực hiện bài tập, chúng tôi đánh giá kết quả thực nghiệm kĩ năng đọc câu TV của HS lớp 1 DT Thái thành 5 mức độ ở tiêu chí tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt. Kết quả thu được thể hiện ở bảng 3.36 và biểu đồ 3.6.

Bảng 3.36. Mức độ kĩ năng đọc câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo nhóm

Nhóm / Tiêu chí	Mức độ kĩ năng đọc câu tiếng Việt					
	Thực nghiệm			Đối chứng		
	ĐTB	ĐLC	Mức	ĐTB	ĐLC	Mức
Tính đúng đắn	2,65	0,76	Trung bình	1, 53	0, 88	Kém
Tính thuần thục	2,56	0,75	Trung bình	1,51	0, 88	Kém
Tính linh hoạt	2,51	0,77	Yếu	1,50	0, 86	Kém
Chung	2,57	0,75	Trung bình	1,51	0, 87	Kém

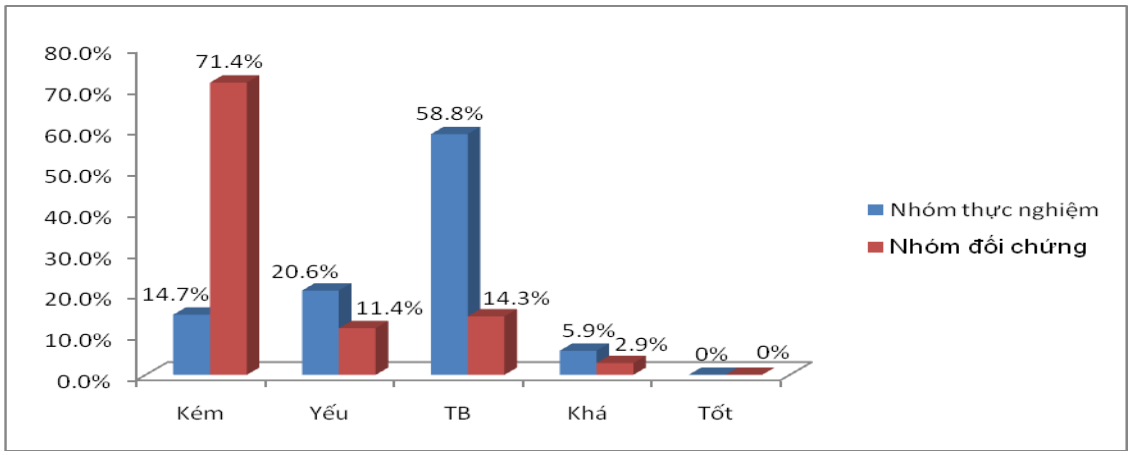

Biểu đồ 3.6. ***Mức độ kĩ năng đọc câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo nhóm***

Kết quả ở bảng và biểu đồ trên cho thấy:

1. Kĩ năng đọc câu TV của HS nhóm thực nghiệm cao hơn HS nhóm đối chứng. Cụ thể: Kĩ năng đọc câu TV của HS nhóm thực nghiệm đạt mức trung bình (ĐTB = 2,57), trong đó có 5,9% HS ở mức khá, 58,8% HS ở mức trung bình, 20,6% HS ở mức yếu và 14,7% HS ở mức kém; Kĩ năng đọc câu TV của HS nhóm đối chứng đạt mức độ kém (ĐTB = 1,51), trong đó có 2,9% HS ở mức khá, 14,3% HS ở mức trung bình, 11,4% HS ở mức yếu và 71,4% HS ở mức kém. Kết quả này cho thấy, sự tác động của biện pháp thực nghiệm sư phạm đã làm thay đổi tích cực tới kĩ năng đọc câu TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc. HS nhóm thực nghiệm đã đọc câu TV đúng hơn, thuần thục hơn và linh hoạt hơn trong khi đọc các câu TV ở những hoàn cảnh khác nhau. Cô Lò Th.P nhận xét *"Với chương trình và phương pháp dạy mới này giúp HS nhận diện, tiếp xúc với từ TV và đọc được từ TV sớm hơn, nhanh hơn và nhiều hơn nên các em đọc câu TV tốt hơn, ít đọc sai, ít đánh vần và đọc nhanh hơn"*.

2. Kĩ năng đọc câu TV của HS nhóm thực nghiệm cao hơn HS nhóm đối chứng ở cả 3 tiêu chí tính đúng đắn (HS nhóm thực nghiệm đạt mức trung bình với ĐTB = 2,65 so với HS nhóm đối chứng có mức kém với ĐTB = 1,53), tính thuần thục (HS nhóm thực nghiệm đạt mức trung bình với ĐTB = 2, 56 so với HS nhóm đối chứng có mức kém với ĐTB = 1,51), tính linh hoạt (HS nhóm thực nghiệm đạt mức trung bình yếu với ĐTB = 2,51 so với HS nhóm đối chứng có mức kém với ĐTB = 1,50).

Kĩ năng đọc ngữ âm từ TV của nhóm thực nghiệm được hình thành tương đối tốt nên ảnh hưởng tích cực đến kĩ năng đọc câu TV. Phương pháp dạy đọc TV mới trong quá trình thực nghiệm đã cung cấp cho HS công thức ghép âm, vần thanh tiếng một cách khái quát, hệ thống qua đó giúp các em đọc ngữ âm của từ và câu TV một cách chính xác. Các em không chỉ đọc đúng mà còn ít mắc phải những lỗi về sự mẫu thuẫn giữa các quá trình cảm giác và vận động lời nói, do tri giác văn bản không trọn vẹn. Bên cạnh đó, các em còn đọc câu TV khá trôi chảy, lưu loát, đọc trơn được cả các tiếng có âm tiết gồm 5 âm, 6 âm, những từ TV mới gặp… Tốc độ đọc câu TV của nhóm thực nghiệm trung bình là 29,3 tiếng/phút (xấp xỉ mức yêu cầu về tốc độ đọc TV đối yêu cầu chung của chuẩn quốc gia đối với HS lớp 1[5]). Ngược lại, nhóm đối chứng vẫn gặp phải các khó khăn như đã nêu ở phần thực trạng.

3.4.5. Kết quả thực nghiệm kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc

Căn cứ vào điểm các em đạt được khi thực hiện bài tập, chúng tôi đánh giá kết quả thực nghiệm kĩ năng đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái thành ở tiêu chí tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt. Kết quả thu được thể hiện ở bảng 3.37 và biểu đồ 3.7.

Bảng 3.37. Mức độ kĩ năng đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo nhóm

Nhóm / Tiêu chí	Mức độ kĩ năng đọc đoạn văn tiếng Việt					
	Thực nghiệm			Đối chứng		
	ĐTB	ĐLC	Mức	ĐTB	ĐLC	Mức
Tính đúng đắn	2,44	0,71	Yếu	1, 40	0, 85	Kém
Tính thuần thục	2,31	0,69	Yếu	1,26	0, 75	Kém
Tính linh hoạt	2,15	0,68	Yếu	1,25	0, 80	Kém
Chung	2,30	0,68	Yếu	1,30	0, 77	Kém

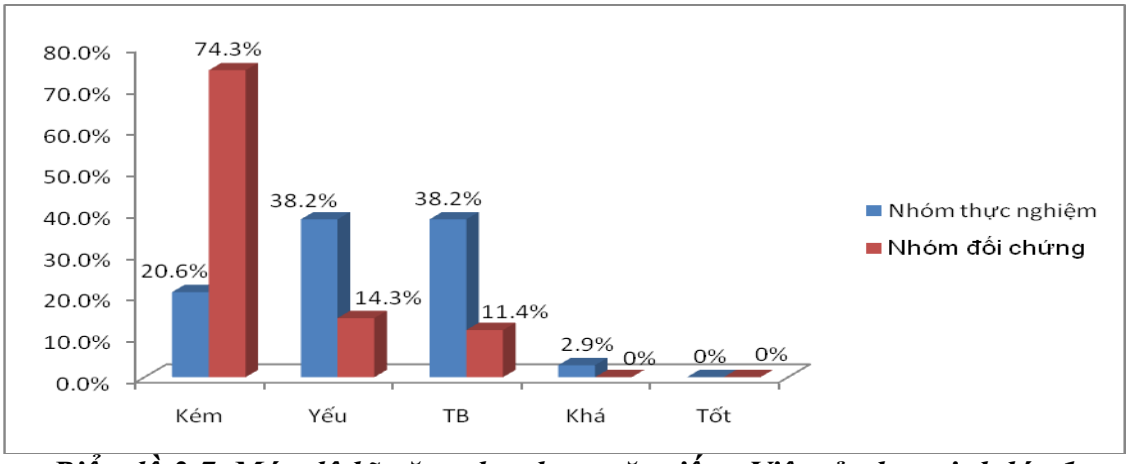

Biểu đồ 3.7. Mức độ kĩ năng đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc theo nhóm

Kết quả bảng và biểu đồ trên cho thấy:

1. Kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV của HS nhóm thực nghiệm cao HS nhóm đối chứng. Cụ thể: Kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV của HS nhóm thực nghiệm đạt mức yếu, trong đó có 2,9% HS ở mức khá, 38,2% HS ở mức trung bình, 38,2% HS ở mức yếu và 20,6% HS ở mức kém; Kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV của HS nhóm đối chứng đạt mức kém, trong đó có 11,4% HS ở mức trung bình, 14,3% HS ở mức yếu và 74,3% HS ở mức kém. Kết quả này cho thấy, tuy kĩ năng đọc đoạn văn của nhóm thực nghiệm chưa cao, nhưng quan trọng hơn cả là sự tác động của biện pháp thực nghiệm sư phạm đã cho thấy tín hiệu khả quan làm thay đổi tích cực tới kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc.

2. Ba tiêu chí tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt trong kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV của HS nhóm thực nghiệm cao hơn HS nhóm đối chứng. Cụ thể: Tính đúng đắn trong kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV của HS nhóm thực nghiệm đạt mức yếu với ĐTB = 2,44 so với HS nhóm đối chứng đạt mức kém với ĐTB = 1,40. Tính thuần thục trong kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV của HS nhóm thực nghiệm đạt mức yếu với ĐTB = 2,31 so với HS nhóm đối chứng đạt mức kém với ĐTB = 1,26. Tính linh hoạt trong kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV của HS nhóm thực nghiệm đạt mức yếu với ĐTB = 2,15 so với HS nhóm đối chứng đạt mức kém với ĐTB = 1,25.

Bài trắc nghiệm là 5 đoạn văn TV gồm 206 âm tiết và dấu câu với độ dài khác nhau như âm tiết có 2 âm, âm tiết có 3 âm, âm tiết có 4 âm, âm tiết có 5 âm, âm tiết có 6 âm. Kết quả bài trắc nghiệm cho thấy, đa số HS trong nhóm thực nghiệm đọc đúng các các âm tiết kể cả những âm tiết dài gồm 5 âm, 6 âm, tốc độ đọc nhanh, đọc khá trôi

chảy, lưu loát và đọc trơn tiếng. Tốc độ đọc TV là 32,1 tiếng/phút (Đạt vượt yêu cầu chuẩn quốc gia về tốc độ đọc TV của HS lớp 1 là 30 tiếng/ phút) và đặc biệt, một số đã biết ngắt giọng, ngừng nghỉ tại những chỗ có dấu câu dù chưa được thành thục lắm.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

- Kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc ở mức kém (ĐTB = 1,67). Như vậy, còn rất nhiều HS có kĩ năng đọc TV chưa đạt chuẩn chung như yêu cầu đặt ra với HS lớp 1 [5].

- Xét theo góc độ đọc văn bản: Kĩ năng đọc từ TV HS lớp 1 DT Thái có điểm cao hơn so với kĩ năng đọc câu và đoạn văn TV (ĐTB = 2,04). HS còn gặp rất nhiều khó khăn khi thực hiện kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV, vì vậy kĩ năng đọc cấp độ văn bản này chỉ đạt mức thấp nhất (ĐTB = 1,33). Xét một cách tổng thể, càng ở cấp độ văn bản cao và phức tạp hơn thì kĩ năng đọc TV của HS càng kém hơn.

- Xét theo các tiêu chí đánh giá kĩ năng: Tính đúng đắn, tính thành thục và tính linh hoạt khi thực hiện kĩ năng đọc TV nói chung và ở từng cấp độ văn bản TV nói riêng của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc đều ở mức yếu và kém (với ĐTB từ 1,62 đến 1,76). Trong đó, tính đúng đắn luôn đạt điểm cao hơn so với hai tiêu chí còn lại (1,76 so với 1,67 và 1,62).

- *Xét theo biểu hiện kĩ năng đọc TV:* HS lớp 1 DT Thái có kĩ năng đọc ngữ âm TV ở mức độ yếu (ĐTB = 1,85) và kĩ năng hiểu nghĩa TV ở mức độ kém (ĐTB = 1,49). Trong đó, kĩ năng đọc ngữ âm TV ở mức độ cao hơn kĩ năng hiểu nghĩa TV.

- Có sự chênh lệch về mức độ kĩ năng đọc TV giữa các HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc, thể hiện ở ĐTB của các em là 1,67 nhưng điểm ĐLC là 1,22.

- Có nhiều yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái: vùng ngôn ngữ - môi trường ngôn ngữ; do ảnh hưởng giao thoa giữa tiếng mẹ đẻ (tiếng Thái) tới quá trình đọc tiếng Việt; do hứng thú trong học TV; do chương trình và phương pháp giảng dạy TV không phù hợp với HS lớp 1 DT Thái; yếu tố "vốn ngôn ngữ TV ban đầu của HS ít hoặc không có"… Yếu tố "Sách giáo khoa, đồ dùng dạy học TV chưa đầy đủ" ảnh hưởng ít hơn

- Kết quả nghiên cứu thực nghiệm tác động sư phạm cho thấy, phương pháp ngữ âm trực tiếp tổng hợp kết hợp định hướng khái quát hành động trí tuệ theo lí thuyết của P.Ia. Galperin và sử dụng cơ chế đảo nghịch trong thao tác trí tuệ theo lí thuyết của J.Piaget vào dạy đọc TV cho HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc là phù hợp và có hiệu quả tốt.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

1.1. Kĩ năng là hành động đúng đắn, thuần thục, linh hoạt được thực hiện nhằm đạt tới những mục tiêu nhất định trong điều kiện, hoàn cảnh xác định.

Đọc ngôn ngữ là hoạt động lời nói chuyển dạng thức chữ viết thành âm thanh với hình thức đọc thành tiếng hoặc không thành tiếng (đọc thầm) theo những chuẩn mực ngữ âm của ngôn ngữ xác định và thông hiểu nội dung trong đó.

Kĩ năng đọc ngôn ngữ là hành động lời nói đúng đắn, thuần thục, linh hoạt trong việc chuyển dạng thức từ chữ viết thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm của ngôn ngữ xác định và thông hiểu chúng.

Kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 là hành động lời nói đúng đắn, thuần thục, linh hoạt trong việc chuyển dạng thức từ chữ viết TV thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm TV và thông hiểu chúng.

Kĩ năng đọc TV bao gồm: Kĩ năng đọc ngữ âm TV và kĩ năng hiểu nghĩa TV.

Kĩ năng đọc ngữ âm TV là hành động lời nói đúng đắn, thuần thục và linh hoạt trong việc chuyển dạng thức từ chữ viết TV thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm TV.

Kĩ năng hiểu nghĩa TV là hành động lời nói đúng đắn, thuần thục và linh hoạt trong việc thông hiểu chữ TV đã đọc.

Kĩ năng đọc TV của học sinh lớp 1 bao gồm ba cấp độ văn bản chính là: kĩ năng đọc từ TV, kĩ năng đọc câu TV và kĩ năng đọc đoạn văn TV.

1.2. Kĩ năng đọc TV của HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc ở mức độ kém. Như vậy, còn rất nhiều HS có kĩ năng đọc TV chưa đạt chuẩn chung như yêu cầu đặt ra với học sinh lớp 1.

- Kĩ năng đọc tiếng Việt của đa số học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc ở mức độ kém. Như vậy, còn rất nhiều học sinh có kĩ năng đọc tiếng Việt chưa đạt chuẩn chung như yêu cầu đặt ra với học sinh lớp 1.

- *Xét góc độ đọc văn bản:* Đa số học sinh lớp 1 dân tộc Thái đọc từ tiếng Việt tốt hơn đọc câu và đoạn văn tiếng Việt.

- *Xét theo tiêu chí đánh giá kĩ năng:* Tính đúng đắn, tính thuần thục và tính

linh hoạt của kĩ năng. Kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc ở mức yếu và kém, trong đó, tính đúng ở mức cao hơn so với tính thuần thục và tính linh hoạt.

- *Xét theo biểu hiện kĩ năng đọc TV:* HS lớp 1 DT Thái có kĩ năng đọc ngữ âm TV ở mức độ yếu và kĩ năng hiểu nghĩa TV ở mức độ kém. Trong đó, kĩ năng đọc ngữ âm TV ở mức độ cao hơn kĩ năng hiểu nghĩa TV.

Có sự chênh lệch về mức độ kĩ năng đọc TV giữa các HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc.

- Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc, trong đó yếu tố môi trường ngôn ngữ, hứng thú học tiếng Việt; chương trình và phương pháp giảng dạy tiếng Việt chưa phù hợp, vốn ngôn ngữ tiếng Việt ban đầu của học sinh ít hoặc không có… là những yếu tố có ảnh hưởng nhiều.

1.3. Có thể nâng cao kĩ năng đọc tiếng Việt cho học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc bằng phương pháp dạy đọc ngữ âm trực tiếp – tổng hợp kết hợp với định hướng khái quát hành động trí tuệ theo lí thuyết của P.Ia.Galperin và vận dụng cơ chế đảo ngược trong thao tác trí tuệ theo lí thuyết của J.Piaget, nhất là đối với việc đọc ngữ âm tiếng Việt của các em.

Có thể nói, luận án đã giải quyết được đầy đủ các nhiệm vụ nghiên cứu và kết quả nghiên cứu đã khẳng định giả thuyết đề ra.

2. KIẾN NGHỊ

2.1. Đối với các cấp quản lý xã hội và quản lý giáo dục:

- Kĩ năng đọc TV liên quan và ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả học của HS, các em chỉ học tập tốt khi có kĩ năng đọc TV. Vì vậy, việc hình thành và phát triển kĩ năng đọc TV cho HS ngay đầu bậc TH phải được coi là mục tiêu hàng đầu trong nhà trường TH của chúng ta hiện nay.

- Cần có những chính sách nhằm vào việc rút ngắn và dần dần xoá bỏ khoảng cách về điều kiện môi trường ngôn ngữ TV giữa các vùng thuận lợi và vùng đặc biệt khó khăn, giữa nông thôn và thành thị nhằm tạo ra sự bình đẳng và thuận lợi về điều kiện để hình thành và phát triển kĩ năng đọc TV cho con em tất cả các dân tộc.

- Cần cho trẻ em dân tộc Thái tiếp cận và học nói TV ngay từ tuổi nhà trẻ và

mầm non để tạo nền tảng và điều kiện thuận lợi cho trẻ phát triển kĩ năng đọc TV khi trẻ đi học phổ thông sau này.

2.2. Đối với trường tiểu học và giáo viên trực tiếp giảng dạy:

- Nhà trường cần cho giáo viên đi đào tạo, bồi dưỡng thêm nâng cao năng lực về ngôn ngữ học và về phương pháp giảng dạy, đặc biệt là phương pháp giảng dạy cho HS lớp 1 có yếu tố là người dân tộc, tổ chức các hoạt động vui chơi có gắn với việc sử dụng TV trong trò chơi…

- Tạo ra môi trường giao tiếp TV và bầu không khí, thuận lợi cho việc phát huy tối đa khả năng nói và đọc TV trong nhà trường nhằm tăng tần suất và thời lượng sử dụng TV cho HS.

- Tăng thời lượng cho việc dạy tập đọc TV.

- Nên áp dụng phương pháp dạy đọc ngữ âm trực tiếp – tổng hợp kết hợp với định hướng khái quát và sử dụng cơ chế đảo ngược trong thao tác trí tuệ của J.Piaget nhằm hình thành kĩ năng đọc TV cho HS lớp 1 DT Thái vùng Tây Bắc.

2.3. Đối với cha mẹ HS:

- Tạo môi trường giao tiếp TV trong cuộc sống hàng ngày tại gia đình (nếu cha mẹ biết TV). Bởi vì HS học TV ở trường mà không có sự rèn luyện, trau dồi hàng ngày ở nhà thì những kiến thức và kĩ năng nói TV sẽ bị mờ nhạt và bị giao thoa bởi tiếng Thái.

- Hỗ trợ tối đa cho HS tiếp xúc với các phương tiện giao tiếp TV như: Đài, sách báo, tivi, máy vi tính kết nối internet…

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Thực trạng kĩ năng đọc ngữ âm tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái tỉnh Sơn La, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế Tâm lý học và Giáo dục học trong sự nghiệp phát triển con người Việt, Nhà xuất bản ĐHSP năm 2015.

2. Thực trạng kĩ năng hiểu nghĩa tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc, Tạp chí Giáo dục, Số 409 kì 1 tháng 7/2017.

3. Thực trạng kĩ năng ngữ âm tiếng Việt của học sinh lớp 1 dân tộc Thái vùng Tây Bắc, Tạp chí Tâm lý xã hội, Số 8 (tháng 8-/2017).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lê A (2001), Phương pháp dạy học tiếng Việt, Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội.
2. Amonashivi Sh.A (1989 -1991), "Bí quyết giáo dục trẻ 6 tuổi", Tạp chí Nghiên cứu giáo dục số 2/1989 – 12/1991.
3. Nguyễn Như An (1990), Hệ thống kỹ năng giảng dạy trên lớp môn Giáo dục học và quy trình rèn luyện kỹ năng đó cho sinh viên khoa Tâm lý – Giáo dục, Luận án Phó Tiến sĩ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
4. Diệp Quang Ban (2000), Ngữ pháp tiếng Việt, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), Chương trình Tiểu học, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), Hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức, kĩ năng các môn học, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
7. Nguyễn Tài Cẩn (1975), Ngữ pháp tiếng Việt, Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
8. Đỗ Hữu Châu (1999), Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội.
9. Đỗ Hữu Châu (1997), Các bình diện của từ và từ tiếng Việt, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Đỗ Thị Châu (1999), Nghiên cứu kĩ năng đọc hiểu tiếng Anh của học sinh lớp 6, Luận án Tiến sĩ Tâm lí học.
11. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Tiến (1992), Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt, Nhà xuất bản Đại học và THCN, Hà Nội.
12. Crucheski V.A(1981), Những cơ sở của tâm lý học sư phạm, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội
13. Côvaliôv A.G (1971), Tâm lý học cá nhân, T2, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội
14. Davudov.V.V (2000), Các dạng khái quát hóa trong dạy học, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội.
15. Phạm Tất Dong, Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Hải Khoát (2003), Tâm lý học đại cương, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

16. Phạm Tất Dong, Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Hải Khoát (2003), Tâm lý học đại cương, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
17. Phạm Tất Dong (1984), Tâm lý học lao động, Cục Đào tạo bồi dưỡng – Bộ Giáo dục.
18. Dự án Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ - UNICEF (2010), Phương pháp dạy tiếng Việt với tư cách ngôn ngữ thứ 2, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
19. Dự án Phát triển giáo viên tiểu học (2007), Phương pháp dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc bậc tiểu học phần 1, 2, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
20. Hồ Ngọc Đại (1983), Tâm lý học dạy học, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
21. Hồ Ngọc Đại (1983), Công nghệ giáo dục, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội
22. Exinop.B.P (1971), Những cơ sở của lí luận dạy học, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội
23. Galperin P.Ia. (1988), Phát triển các công trình nghiên cứu quá trình hình thành hành động trí tuệ, Tâm lí học Liên Xô, Nhà xuất bản Tiến bộ Matxcova.
24. Đinh Xuân Hà (1989), "Về dạy học tiếng Việt ở cấp I cho học sinh dân tộc", Tạp chí Nghiên cứu giáo dục, Số 12/1989
25. Phạm Minh Hạc (1988), Tâm lí học (tập 1), Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội
26. Đoàn Thị Thúy Hạnh (2007), Thiết kế công nghệ học tiếng Việt cho học sinh lớp 1, Đề tài cấp Bộ, Viện Khoa học giáo dục.
27. Nguyễn Thị Hạnh (2001), Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu cho HS lớp 4 và lớp 5, Luận án Tiến sĩ khoa học giáo dục.
28. Nguyễn Kế Hào (1992), Học sinh tiểu học và nghề dạy học ở bậc tiểu học, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
29. Bùi Hiền (1984), Nên tổ chức dạy – học tiếng nước ngoài từ cấp nào, Tạp chí Nghiên cứu giáo dục, số 2, tr.16 – 18.
30. Bùi Hiền (1992), Cấu trúc nội dung, phương pháp của tiết học tiếng nước ngoài, Tạp chí Nghiên cứu giáo dục, tr.18 – 21.
31. Bạc Cầm Hiệp (2005), Sách dạy tiếng Thái cho học sinh dân tộc tiểu học, Sở Giáo dục & Đào tạo Điện Biên.
32. Dương Diệu Hoa (1995), Hình thành kĩ năng đọc và viết TV cho HS đầu lớp 1, Luận án Phó tiến sĩ Tâm lí học.

33. Nguyễn Trọng Hoàn (2001), Rèn luyện tư duy sáng tạo trong dạy tác phẩm văn chương, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
34. Lê Văn Hồng (2009), Tâm lí học lứa tuổi và tâm ly học sư phạm, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.
35. Bùi Văn Huệ (2008), Tâm lí học tiểu học, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.
36. Nguyễn Thanh Hùng (2004), Dạy đọc hiểu trong nhà trường phổ thông, Chuyên đề cao học.
37. Ngô Đăng Huyền (2008), Quy trình công nghệ hình thành hệ thống kĩ năng học tiếng việt cho học sinh tiểu học, Đề tài cấp Bộ - Viện Khoa học giáo dục
38. Đặng Thành Hưng (2016), "Vai trò của kỹ năng trong sự phát triển con người", Tạp chí Khoa học dạy nghề, số 31 tháng 04/2016, tr15-18.
39. Kixegof X.I. (1976), Hình thành các kỹ năng, kỹ xảo sư phạm cho sinh viên trong điều kiện của nền giáo dục đại học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I.
40. Đinh Trọng Lạc (1999), Phong cách học tiếng Việt, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
41. Leonchiep A.A. (1984), Phương pháp dạy tiếng Nga cho người nước ngoài, Ban tiếng Nga Trường Đại học Sư phạm ngoại ngữ Hà Nội dịch.
42. Leonchiev A.N (1989), Hoạt động, ý thức, nhân cách, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
43. Leonchiev A.N (1980), Sự phát triển tâm lý trẻ em, Trường Sư phạm mẫu giáo trung ương 3 TP Hồ Chí Minh.
44. Levitov.ND (1970), Tâm lí học trẻ em và tâm lí học sư phạm, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội
45. Vương Hữu Lễ - Hoàng Dũng (2001), Ngữ âm tiếng Việt, Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội.
46. Cao Xuân Liễu (2014), Kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, Luận án Tiến sĩ Tâm lí học.
47. M.R.Lorvov (1988), Sổ tay thuật ngữ phương pháp dạy học tiếng Nga, Nhà xuất bản Giáo dục.M (Tài liệu dịch).
48. Trần Hữu Luyến (2008), Cơ sở Tâm lí học dạy học ngoại ngữ, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

49. Trần Hữu Luyến (2010), Những bình diện tâm lí ngôn ngữ học, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
50. Trần Hữu Luyến (2011), "Đi tìm giải pháp nâng cao chất lượng luận án tiến sĩ", Tạp chí Tâm lý học, số 7/2011, tr.1 – 17.
51. Trần Hữu Luyến (2012), "Dạy học từ ngoại ngữ theo tiếp cận tâm lý học", Tạp chí Tâm lý học số 8- 2012.
52. Nguyễn Quang Minh (2001), Rèn luyện kĩ năng sử dụng TV và mở rộng vốn từ Hán Việt, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
53. Lê Phương Nga (1992), "Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu TV cho HS tiểu học", Tạp chí Khoa học giáo dục số 4/1992.
54. Lê Phương Nga (1994), Phương pháp dạy tiếng Việt ở tiểu học, Nhà xuất bản Đại học sư phạm Hà Nội.
55. Lê Phương Nga (2003), Áp dụng dạy và học tích cực trong môn TV, Nhà xuất bản Đại học sư phạm Hà Nội.
56. Lê Phương Nga (2004), "Những sai phạm cần tránh khi xây dựng bài tập tiếng Việt cho học sinh tiểu học", Tạp chí Giáo dục, số 78 – 2/2004
57. Quang Ngọ (1992), Phương pháp dạy đọc trên thế giới, Tạp chí thông tin khoa học giáo dục, số 4, tr. 59 – 63.
58. Phan Trọng Ngọ (2003), Những lý thuyết phát triển tâm lí người, Nhà xuất bản Đại học sư phạm Hà Nội.
59. Nhà xuất bản Sự thật (1962), Mac, Ănghen, Lênin bàn về ngôn ngữ
60. Vũ Thị Nho (1990), "Một số khó khăn trong việc lĩnh hội âm, chữ tiếng Việt của HS lớp 1", Tạp chí Nghiên cứu giáo dục, số 7/1991.
61. Hoàng Phê (1976), "Dạy tiếng Việt cho HS miền núi", Tạp chí Giáo dục số tháng 4/1976.
62. K.K. Platonv&G.G.Golubep (1974), Tâm lý học, tập 2, Tổng cục Đào tạo công nhân kỹ thuật, Hà Nội.
63. Môngký SLay (2001), Một số biện pháp dạy TV cho HS dân tộc, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ.
64. Đỗ Ca Sơn (1977), Giáo học pháp tiếng Nga ở trường phổ thông, Trường Đại học Sư phạm ngoại ngữ Hà Nội.

65. Đào Nam Sơn (1990), "Về dạy học tiếng Việt ở lớp 1 cho học sinh dân tộc", Tạp chí Nghiên cứu khoa học giáo dục, Số 12-1990, tr12 - 15.
66. Tâm lý học Liên Xô (1978), Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát – xcơ - va
67. Trần Quốc Thành (2015), Kỹ năng tổ chức trò chơi của chi đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh, Sách chuyên khảo, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Hà Nội.
68. Phan Thiều (1990), "Đọc và dạy đọc ở cấp 1"
69. Đào Thiện Thuật (1987), Ngữ âm tiếng Việt, Nhà xuất bản Đại học & THCN.
70. Trần Trọng Thủy (1997), Tâm lý học lao động, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
71. Phạm Toàn, Nguyễn Trường (1982), Dạy đọc và học đọc, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
72. Phạm Toàn, Nguyễn Trường (1978), Phương pháp dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
73. Phạm Toàn (1989), "Quy trình dạy tiếng Việt cho học sinh lớp 1", Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục, Số 6/1989, Tr26-28.
74. Bùi Minh Toán, Đặng Thị Lanh (2004), Tiếng Việt đại cương – ngữ âm, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
75. Lương Hồng Trí, Nguyễn Thị Kim Oanh (1989), "Nghiên cứu và đề xuất biện pháp nâng cao chất lượng dạy tiếng Việt cho HS dân tộc", Tạp chí Nghiên cứu khoa học giáo dục, Số 6-1989,tr 28 - 31.
76. Nguyễn Trí (2005), Dạy và học môn Tiếng Việt ở Tiểu học theo chương trình mới, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
77. Ngô Hiền Tuyên (2007), Dạy tiếng Việt lớp 2 theo công nghệ giáo dục cho học sinh dân tộc thiểu số tỉnh Lào Cai, Đề tài cấp Bộ, Viện Khoa học giáo dục.
78. Nguyễn Ánh Tuyết (2000), "TV là ngôn ngữ thứ 2 của trẻ em dân tộc thiểu số", Báo cáo Hội thảo - Chuẩn bị cho trẻ dân tộc miền núi khi vào lớp một, Hà Nội 4/2000.
79. Trung tâmTừ điển ngôn ngữ (1982), Từ điển tiếngViệt, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
80. Nguyễn Quang Uẩn (2001), Tâm lí học đại cương, Nhà xuất bản Sư phạm Hà Nội.

Tiếng Anh

81. Brant W. Riedel (2007), The relation between DIBELS, reading comprehension, and vocabulary in urban first-grade students,' (Reading Research Quarterly) Volume 42, Issue 4, pages 546–567, October-December 2007.

82. Michael Oerlemans, Barbara Dodd (2011), Development of spelling ability and letter-sound orientation in primary school children (24 MAR 2011) - International Journal of Language & Communication Disorders

83. Downing .J.A. (Editor) (1988), Cognitive Psychology and Reading in the USSR. Elsevier Science Publishers BV (North Holland).

84. Jacqueline L. Williams, Christopher H. Skinner', Randy G. Floyd, Andrea D. Hale, Christine Neddenriep, Emily P. Kirk (2011), Words correct per minute: The variance in standardized reading scores accounted for by reading speed' Psychology in the Schools, Volume 48, Issue 2, pages 87–101, February 2011

85. Kyriacou. C (1998), Essential Teaching skills. 2nd editon. Cheltenham: Stanley Thornes (http://books.google.com.vn/books)

86. Jeanne.S.Schall (1982), Learning to read: the great debate, New York

87. Judson. H (1972), The techniques of reading, Harcourt Brace Jovanovich, Inc., New York.

88. Maryse Bianco, Catherine Pellenq, Eric Lambert, Laurent Lima, Anne-Lise Doyen (2011), Impact of early code-skill and oral-comprehension training on reading achievement in first grade, Journal of Research in Reading, 24 JAN 2011

89. Smith H.P, Dechant Em V (1961), Psychology in teaching and reading, Prentice Hall, Inc., Englewood cliffs, New Jersey.

90. Smith N.B (1963), Reading instruction for today`s children, Prentice Hall, Inc., Englewood cliffs, New Jersey.

Tiếng Pháp

91. Sébastien Ross (2015), L'approche par competences, synthèse 2015

Phụ lục 1. CÁC MẪU BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM ĐO KĨ NĂNG ĐỌC TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 DÂN TỘC THÁI VÙNG TÂY BẮC

Bài tập 1. BÀI TẬP ĐO LƯỜNG KĨ NĂNG ĐỌC TỪ TIẾNG VIỆT

Họ và tên học sinh: ……Giới tính:…….

Năm sinh: …….

Trường tiểu học: ……Lớp:……

Ngày thực hiện: ……

Người nghiên cứu: ……

Bài tập 1.1. Bài tập đo lường kĩ năng đọc ngữ âm

Bài tập 1.1.1. Bài tập đo lường **tính đúng đắn** trong kĩ năng đọc từ TV

Học sinh hãy đọc to các từ sau:

TT	Từ TV	Đúng đắn	Ghi chú	TT	Từ TV	Đúng đắn	Ghi chú
1	Mơn mởn			14	Quắc thước		
2	Tối om			15	May áo		
3	Tôm			16	Phi ngựa		
4	Kẽ đá			17	Cánh buồm		
5	Keo dán			18	Vằng vặc		
6	Chim chóc			19	Không trung		
7	Thú rừng			20	Long lanh		
8	Thật thà			21	Khúc khuỷu		
9	Cắt cỏ			22	Nương		
10	Thiếu nhi			23	Ngoan ngoãn		
11	Con người			24	Ngượng nghịu		
12	Xâu kim			25	Dang tay		
13	Chạy nhảy						
	Tổng				**Tổng**		

Bài tập 1.1.2. Bài tập đo lường **tính thuần thục** trong kĩ năng đọc từ TV

Học sinh hãy đọc to các từ sau:

TT	Từ	Thuần thục	Ghi chú	TT	Từ	Thuần thục	Ghi chú
1	Mơn mởn			14	Quắc thước		
2	Tối om			15	May áo		
3	Tôm			16	Phi ngựa		
4	Kẽ đá			17	Cánh buồm		
5	Keo dán			18	Vằng vặc		
6	Chim chóc			19	Không trung		
7	Thú rừng			20	Long lanh		
8	Thật thà			21	Khúc khuỷu		
9	Cắt cỏ			22	Nương		
10	Thiếu nhi			23	Ngoan ngoãn		
11	Con người			24	Ngượng nghịu		
12	Xâu kim			25	Dang tay		
13	Chạy nhảy						
	Tổng				**Tổng**		

<u>Bài tập 1.1.3.</u> Bài tập đo lường **tính linh hoạt** trong kĩ năng đọc từ tiếng Việt.

Học sinh hãy đọc to các từ sau đây:

Các từ	**Mức điểm học sinh đạt được**				
	5	**4**	**3**	**2**	**1**
đá bóng, ngựa đá, bóng đá, đá gà, đá vôi					
mùa thu, thu hoạch, cá thu, tịch thu, thu mua.					
vườn hoa, hoa mắt, bông hoa, phấn hoa, hoa hồng.					
từ ngữ, từ chối, từ đầu, hiền từ, từ tốn.					
cây đỗ, đỗ xe, đỗ đạt, trỉa đỗ, đỗ đầu.					

Bài tập 1.2. Bài tập đo lường kĩ năng hiểu nghĩa

<u>Bài tập 1.2.1.</u> Bài tập đo lường **tính đúng đắn** và tính thuần thục kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV

<u>Bài tập 1.2.1.1.</u> *Học sinh hãy đọc và chọn từ ở cột A nối với nghĩa tương ứng ở cột B:*

A	**B**
	Phi ngựa
	Tôm
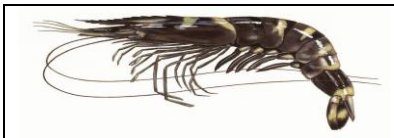	Chim chóc
	Cánh buồm
	Cắt cỏ

Bài tập 1.2.1.2. H*ọc sinh hãy đọc và chọn từ ở cột A nối với nghĩa tương ứng ở cột B:*

A	B
Nương	Hiểu nhanh.
Ngoan ngoãn	Nói đúng sự thật.
Tối om	Đất trồng cây trên núi, đồi, rừng
Thật thà	Nghe lời thầy cô, cha mẹ.
Thiếu nhi	Trẻ em
	Quanh co, khó đi.
	Không có ánh sáng, không nhìn thấy gì

Bài tập 1.2.2. Bài tập đo lường **tính linh hoạt** kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV

Học sinh hãy đặt 2 câu cho mỗi từ sau: *nương; ngoan ngoãn; chim chóc; cắt cỏ.*

……, ngày…… tháng….. năm……

Người nghiên cứu

Bài tập 2. BÀI TẬP ĐO LƯỜNG KĨ NĂNG ĐỌC CÂU TIẾNG VIỆT

Họ và tên học sinh: ……Giới tính:…….
Năm sinh: …….
Trường tiểu học: ……Lớp:……
Ngày thực hiện: ……
Người nghiên cứu: ……

Bài tập 2.1. Bài tập đo lường kĩ năng đọc ngữ âm

Bài tập 2.1.1. Bài tập đo lường **tính đúng đắn** kĩ năng đọc câu TV

Học sinh hãy đọc to các câu sau đây:

Câu	Điểm	Ghi chú
Gió lùa kẽ lá, lá khe khẽ đưa cây		
Lê cắt cỏ cho bò, cùng chị chăn dê		
Hoa ngồi cạnh bờ suối, vẽ ngôi nhà mình		
Trường học rộn ràng, náo nức ngày khai giảng		
Sau cơn mưa rào, chuồn chuồn bay khắp trời		

Bài tập 2.1.2. Bài tập đo lường **tính thuần thục** kĩ năng đọc câu TV

Học sinh hãy đọc to các câu sau đây:

Câu	Điểm	Ghi chú
Gió lùa kẽ lá, lá khe khẽ đưa cây		
Lê cắt cỏ cho bò, cùng chị chăn dê		
Hoa ngồi cạnh bờ suối, vẽ ngôi nhà mình		
Trường học rộn ràng, náo nức ngày khai giảng		
Sau cơn mưa rào, chuồn chuồn bay khắp trời.		

Bài tập 2.1.3. Bài tập đo lường **tính linh hoạt** kĩ năng đọc câu TV.

Học sinh hãy đọc to các câu sau:

Câu	Điểm	Ghi chú
- Buổi tối, ánh trăng soi sáng khắp bản em. - Khắp bản em được trăng soi sáng vào buổi tối. - Em reo lên: tối nay, trăng soi cho bản em sáng quá! - Ánh trăng soi sáng đưa em đi chơi khắp bản. - Buổi tối, bản em bừng sáng nhờ ánh trăng soi.		

Bài tập 2.2. Bài tập đo lường kĩ năng hiểu nghĩa

Bài tập 2.2.1. Bài tập đo lường **tính đúng đắn, tính thuần thục** trong kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV

Học sinh hãy đọc các câu dưới đây và sau đó trả lời các câu hỏi:

Câu
Gió lùa kẽ lá, lá khe khẽ đưa cây
Lê cắt cỏ cho bò, cùng chị chăn dê
Hoa ngồi cạnh bờ suối, vẽ ngôi nhà mình
Trường học rộn ràng, náo nức ngày khai giảng
Sau cơn mưa rào, chuồn chuồn bay khắp trời.

Câu hỏi	Câu trả lời	Điểm
Tại sao lá khe khẽ đưa cây?		
Lê và chị làm gì?		
Bạn Hoa làm gì?		
Ngày khai giảng ở trường học thế nào?		
Chuồn chuồn làm gì sau cơn mưa?		

<u>Bài tập 2.2.2.</u> Bài tập đo lường **tính linh hoạt** kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV

Học *sinh hãy đọc và chọn câu ở cột A nối với câu có nghĩa tương ứng ở cột B:*

A	**B**
Bạn Hoa là học sinh thông minh	Bạn Hoa là học sinh không bao giờ nói dối.
Bạn Hoa là học sinh ngoan ngoãn	Bạn Hoa là học sinh hay rụt tè, sợ sệt khi cô giáo hỏi bài.
Bạn Hoa là học sinh chăm chỉ	Bạn Hoa là học sinh nhanh trí
Bạn Hoa là học sinh nhút nhát	Bạn Hoa là học sinh tranh giành đồ chơi với bạn
Bạn Hoa là học sinh thật thà	Bạn Hoa là học sinh không bao giờ lười biếng
	Bạn Hoa là học sinh dễ bảo, biết nghe lời lời thầy cô

……, ngày…… tháng….. năm……

Người nghiên cứu

Bài tập 3. BÀI TẬP ĐO LƯỜNG KĨ NĂNG ĐỌC ĐOẠN VĂN TV

Họ và tên học sinh: ……Giới tính:…….

Năm sinh: …….

Trường tiểu học: ……Lớp:……

Ngày thực hiện: ……

Người nghiên cứu: ……

Bài tập 3.1. Bài tập đo lường kĩ năng đọc ngữ âm

Bài tập 3.1.1. Bài tập đo lường **tính đúng đắn** kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV

Học sinh hãy đọc to các đoạn văn sau đây:

Đoạn văn	Điểm	Ghi chú
Buổi sáng cuối xuân, ánh nắng tơ hồng óng ánh trải xuống khắp khu vườn. Những cô Ong áo chẽn vàng đang mải miết lấy phấn hoa. Đàn bướm vàng áo quần rực rỡ cũng say sưa ca hát, vui đùa.		
Ba Bớt là chú bò đẹp. Ở nó hội đủ các tiêu chuẩn: mình thon, chân cao, mắt sáng, lông mượt, sừng khỏe, dáng đi oai vệ		
Lớp học của Sóc Nâu thật là đẹp. Hai dãy bàn ghế được kê ngay ngắn. Trên các bức tường xung quanh lớp được treo tranh ảnh đủ màu. Tấm bảng thật to được treo trên tường ở chính giữa.		
Ở trường, Hương là một học sinh giỏi toán nhất lớp. Mới học lớp Một mà Hương đã làm được các bài toán lớp Hai, lớp Ba. Ở nhà, Hương rất ngoan, biết giúp đỡ bố mẹ và nhường nhịn, yêu thương em.		
Nửa đêm, một đám cháy bùng lên, lan ra cả khu rừng. Chim mẹ hốt hoảng lao vào tổ cứu con. Chim mẹ gắng hết sức mình cõng Chim con thoát khỏi biển lửa.		

Bài tập 3.1.2. Bài tập đo lường **tính thuần thục** kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV

Học sinh hãy đọc to các đoạn văn sau đây:

Đoạn văn	Điểm	Ghi chú
Buổi sáng cuối xuân, ánh nắng tơ hồng óng ánh trải xuống khắp khu vườn. Những cô Ong áo chẽn vàng đang mải miết lấy phấn hoa. Đàn bướm vàng áo quần rực rỡ cũng say sưa ca hát, vui đùa.		
Ba Bớt là chú bò đẹp. Ở nó hội đủ các tiêu chuẩn: mình thon, chân cao, mắt sáng, lông mượt, sừng khỏe, dáng đi oai vệ		
Lớp học của Sóc Nâu thật là đẹp. Hai dãy bàn ghế được kê ngay ngắn. Trên các bức tường xung quanh lớp được treo tranh ảnh đủ màu. Tấm bảng thật to được treo trên tường ở chính giữa.		

Ở trường, Hương là một học sinh giỏi toán nhất lớp. Mới học lớp Một mà Hương đã làm được các bài toán lớp Hai, lớp Ba. Ở nhà, Hương rất ngoan, biết giúp đỡ bố mẹ và nhường nhịn, yêu thương em.		
Nửa đêm, một đám cháy bùng lên, lan ra cả khu rừng. Chim mẹ hốt hoảng lao vào tổ cứu con. Chim mẹ gắng hết sức mình cõng Chim con thoát khỏi biển lửa.		

<u>Bài tập 3.1.3.</u> Bài tập đo lường **tính linh hoạt** kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV

Học sinh hãy đọc to bài thơ và đoạn văn sau đây.

Đoạn thơ, văn	Điểm	Ghi chú
Tinh mơ em thức dậy Rửa mặt rồi đến trường Em bước vội trên đường Núi giăng hàng trước mặt Sương trắng viền quanh núi		
Tinh mơ, em thức dậy, rửa mặt, rồi đến trường. Em bước vội trên đường. Núi giăng hàng trước mặt, sương trắng viền quanh núi.		

Bài tập 3.2. Bài tập đo lường kĩ năng hiểu nghĩa

<u>Bài tập 3.2.1.</u> Bài tập đo lường **tính đúng đắn và thuần thục trong** kĩ năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV

H*ọc sinh hãy đọc và khoanh tròn vào đáp án đúng nhất với nghĩa của đoạn văn sau:*

1. Buổi sáng cuối xuân, ánh nắng tơ hồng óng ánh trải xuống khắp khu vườn. Những cô Ong áo chẽn vàng đang mải miết lấy phấn hoa. Đàn bướm vàng áo quần rực rỡ cũng say sưa ca hát, vui đùa.

A. Vẻ đẹp của cô Ong vàng B. Vẻ đẹp của đàn bướm vàng C. Vẻ đẹp của buổi sáng cuối xuân.

2. Ba Bớt là chú bò đẹp. Ở nó hội đủ các tiêu chuẩn: mình thon, chân cao, mắt sáng, lông mượt, sừng khỏe, dáng đi oai vệ.

A. Ba Bớt là chú bò chân cao, mắt sáng. B. Ba Bớt là chú bò đẹp.

C. Ba Bớt là chú bò có dáng đi oai vệ.

3. Lớp học của Sóc Nâu thật là đẹp. Hai dãy bàn ghế được kê ngay ngắn. Trên các bức tường xung quanh lớp được treo tranh ảnh đủ màu. Tấm bảng thật to được

treo trên tường ở chính giữa.

A. Lớp học đẹp của Sóc Nâu. B. Lớp học của Sóc Nâu có hai dãy bàn ghế.

C. Lớp học của Sóc Nâu có treo nhiều tranh ảnh đủ màu.

4. Ở trường, Hương là một học sinh giỏi toán nhất lớp. Mới học lớp Một mà Hương đã làm được các bài toán lớp Hai, lớp Ba. Ở nhà, Hương rất ngoan, biết giúp đỡ bố mẹ và nhường nhịn, yêu thương em.

A. Bạn Hương chăm ngoan, học giỏi B. Bạn Hương giỏi Toán

C. Bạn Hương nhường nhịn, yêu thương em.

5. Nửa đêm, một đám cháy bùng lên, lan ra cả khu rừng. Chim mẹ hốt hoảng lao vào tổ cứu con. Chim mẹ gắng hết sức mình cõng Chim con thoát khỏi biển lửa.

A. Khu rừng bị cháy. B. Khu rừng bị cháy, chim mẹ hốt hoảng.

C. Chim mẹ dũng cảm cứu con.

<u>Bài tập 2.3.2</u>. Bài tập đo lường **tính linh hoạt** kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV

Các em hãy đọc kĩ đoạn văn và đánh dấu (x) vào những ô trống trước mỗi ý đúng với nghĩa của mỗi đoạn văn dưới đây.

1. Mùa đông lạnh buốt, Chuối con run rẩy nép sát vào mẹ. Chuối mẹ lật ngả vội những tàu lá xuống che chở cho Chuối con. Mùa hạ đến, nắng gay gắt, cây cối trong vườn thu mình, héo quắt dưới sự hun đốt giận giữ của mặt trời. Thế mà Chuối con vẫn xanh mơn mởn nhờ bầu sữa ngọt lành của mẹ.

□ Chuối mẹ nuôi dưỡng, che chở cho Chuối con.
□ Chuối con bị rét.
□ Chuối con được Chuối mẹ che chở, nuôi dưỡng.
□ Chuối con bị nắng nóng thiêu đốt

2. Lá Non rùng mình khi những chiếc lông gớm ghiếc của lũ Sâu Róm đụng vào da thịt. Nó cố vùng vẫy trong những hàm răng nhọn hoắt. Lá Non nghiến chặt răng cố không để tiếng kêu bật ra. Toàn thân nó đau rát.

□ Lá Non gan dạ trước sự tàn ác của lũ Sâu Róm.
□ Lá Non đau rát toàn thân
□ Sự tàn ác của lũ Sâu Róm không làm Lá Non đầu hàng.
□ Lá Non rùng mình với những chiếc lông gớm ghiếc của lũ Sâu Róm.

3. Có chú Kiến nhỏ rất tinh nghịch. Chú tự nghĩ ra đủ trò chơi nghịch ngợm. Có lần, nhìn thấy chú Chuồn Đỏ đang ngủ gà, ngủ gật trên một mô đất thấp, Kiến

bèn bám ngay vào đuôi Chuồn đỏ và cắn một cái rõ mạnh. Giật thót mình, Chuồn đỏ hốt hoảng bay lên.

□ Sự tinh nghịch của Kiến nhỏ.
□ Kiến nhỏ thấy Chuồn Đỏ ngủ gật.
□ Kiến nhỏ nghịch ngợm.
□ Kiến nhỏ cắn đuôi Chuồn Đỏ.

4. Chim mẹ vất vả cả ngày cũng chỉ kiếm được vài con sâu nhỏ nên đành nhịn đói nhường hết cho con. Vậy mà chú Chim Non chẳng biết, chú la toáng lên rằng chú bị bỏ đói và mẹ đã ăn hết phần của mình. Chú còn bắt mẹ ra ngoài ngủ vì chú không muốn ngủ với người mẹ không biết thương con.

□ Chim Non không biết thương mẹ.
□ Chim Non cho rằng mình bị bỏ đói.
□ Chim Non bắt mẹ ngủ ngoài tổ.
□ Chim Non không ngoan.

5. Được thả vào đàn gần một tháng, nhưng chú bò Ba Bớt vẫn chưa làm thân với con nào. Có con nào đến thể hiện tình cảm, Ba Bớt tỏ thái độ khinh khỉnh quay đi nơi khác. Khi các con khác ăn theo đàn thì Ba Bớt lại tách ra một mình một chỗ. Cậy mình có sức khỏe, gặp con bò đực nào nó cũng nghênh sừng thách đố.

□ Ba Bớt là chú bò cậy mình có sức khỏe.
□ Ba Bớt vẫn chưa làm thân với con nào.
□ Ba Bớt là chú bò kiêu căng.
□ Ba Bớt là chú bò không thân thiện.

……, ngày…… tháng….. năm……
Người nghiên cứu

PHỤ LỤC 2: BIÊN BẢN QUAN SÁT

Bài tập 1. BÀI TẬP ĐO LƯỜNG KĨ NĂNG ĐỌC TỪ TIẾNG VIỆT

Họ và tên học sinh: ……Giới tính:…….

Năm sinh: ……

Trường tiểu học: ……Lớp:……

Người nghiên cứu: …… Ngày thực hiện: …….

Bài tập 1.1. Bài tập đo lường kĩ năng đọc ngữ âm

Bài tập 1.1.1. Bài tập đo lường **tính đúng đắn** trong kĩ năng đọc từ TV

Học sinh hãy đọc to các từ sau:

Từ TV	**Điểm tính đúng đắn**					**Từ TV**	**Điểm tính đúng đắn**				
	1	**2**	**3**	**4**	**5**		**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
Mơn mởn						Quắc thước					
Tối om						May áo					
Tôm						Phi ngựa					
Kẽ đá						Cánh buồm					
Keo dán						Vằng vặc					
Chim chóc						Không trung					
Thú rừng						Long lanh					
Thật thà						Khúc khuỷu					
Cắt cỏ						Nương					
Thiếu nhi						Ngoan ngoãn					
Con người						Ngượng nghịu					
Xâu kim						Dang tay					
Chạy nhảy											
Tổng						**Tổng**					

Bài tập 1.1.2. Bài tập đo lường **tính thuần thục** trong kĩ năng đọc từ TV

Học sinh hãy đọc to các từ sau:

Từ TV	**Điểm tính thuần thục**					**Từ TV**	**Điểm tính thuần thục**				
	1	**2**	**3**	**4**	**5**		**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
Mơn mởn						Quắc thước					
Tối om						May áo					
Tôm						Phi ngựa					
Kẽ đá						Cánh buồm					
Keo dán						Vằng vặc					
Chim chóc						Không trung					
Thú rừng						Long lanh					
Thật thà						Khúc khuỷu					
Cắt cỏ						Nương					
Thiếu nhi						Ngoan ngoãn					
Con người						Ngượng nghịu					
Xâu kim						Dang tay					
Chạy nhảy											
Tổng						**Tổng**					

<u>Bài tập 1.1.3.</u> Bài tập đo lường **tính linh hoạt** trong kĩ năng đọc từ tiếng Việt.

Học sinh hãy đọc to các từ sau đây:

Các từ	Mức điểm học sinh đạt được				
	5	4	3	2	1
đá bóng, ngựa đá, bóng đá, đá gà, đá vôi					
mùa thu, thu hoạch, cá thu, tịch thu, thu mua.					
vườn hoa, hoa mắt, bông hoa, phấn hoa, hoa hồng.					
từ ngữ, từ chối, từ đầu, hiền từ, từ tốn.					
cây đỗ, đỗ xe, đỗ đạt, trỉa đỗ, đỗ đầu.					

Bài tập 1.2. Bài tập đo lường kĩ năng hiểu nghĩa

<u>Bài tập 1.2.1.</u> Bài tập đo lường **tính đúng đắn** và tính thuần thục kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV

<u>Bài tập 1.2.1.1.</u> *Học sinh hãy đọc và chọn từ ở cột A nối với nghĩa tương ứng ở cột B:*

A	B
	Phi ngựa
	Tôm
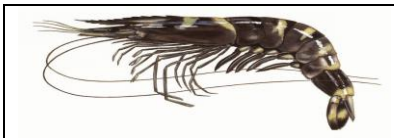	Chim chóc
	Cánh buồm
	Cắt cỏ

Từ TV	Điểm tính đúng đắn					Điểm tính thuần thục					Ghi chú
	5	4	3	2	1	5	4	3	2	1	
Phi ngựa											
Tôm											
Chim chóc											
Cánh buồm											
Cắt cỏ											

Bài tập 1.2.1.2. H*ọc sinh hãy đọc và chọn từ ở cột A nối với nghĩa tương ứng ở cột B:*

A	B
Nương	Hiểu nhanh.
Ngoan ngoãn	Nói đúng sự thật.
Tối om	Đất trồng cây trên núi, đồi, rừng
Thật thà	Nghe lời thầy cô, cha mẹ.
Thiếu nhi	Trẻ em
	Quanh co, khó đi.

Từ TV	Điểm tính đúng đắn					Điểm tính thuần thục					Ghi chú
	5	4	3	2	1	5	4	3	2	1	
Phi ngựa											
Tôm											
Chim chóc											
Cánh buồm											
Cắt cỏ											

Bài tập 1.2.2. Bài tập đo lường **tính linh hoạt** kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV

Học sinh hãy đặt 2 câu cho mỗi từ sau: *nương; ngoan ngoãn; chim chóc; cắt cỏ, thật thà.*

Các từ	Điểm tính linh hoạt					Ghi chú
	5	4	3	2	1	
nương						
ngoan ngoãn						
chim chóc						
cắt cỏ						
thật thà						

……, ngày…… tháng….. năm……

Người nghiên cứu

Bài tập 2. BÀI TẬP ĐO LƯỜNG KĨ NĂNG ĐỌC CÂU TIẾNG VIỆT

Họ và tên học sinh: ……Giới tính:…….
Năm sinh: …….
Trường tiểu học: ……Lớp:……
Ngày thực hiện: ……
Người nghiên cứu: ……

Bài tập 2.1. Bài tập đo lường kĩ năng đọc ngữ âm

Bài tập 2.1.1. Bài tập đo lường **tính đúng đắn** kĩ năng đọc câu TV

Học sinh hãy đọc to các câu sau đây:

Câu TV	Tính đúng đắn					Ghi chú
	5	4	3	2	1	
Gió lùa kẽ lá, lá khe khẽ đưa cây						
Lê cắt cỏ cho bò, cùng chị chăn dê						
Hoa ngồi cạnh bờ suối, vẽ ngôi nhà mình						
Trường học rộn ràng, náo nức ngày khai giảng						
Sau cơn mưa rào, chuồn chuồn bay khắp trời						

Bài tập 2.1.2. Bài tập đo lường **tính thuần thục** kĩ năng đọc câu TV

Học sinh hãy đọc to các câu sau đây:

Câu TV	Tính thuần thục					Ghi chú
	5	4	3	2	1	
Gió lùa kẽ lá, lá khe khẽ đưa cây						
Lê cắt cỏ cho bò, cùng chị chăn dê						
Hoa ngồi cạnh bờ suối, vẽ ngôi nhà mình						
Trường học rộn ràng, náo nức ngày khai giảng						
Sau cơn mưa rào, chuồn chuồn bay khắp trời						

Bài tập 2.1.3. Bài tập đo lường **tính linh hoạt** kĩ năng đọc câu TV.

Học sinh hãy đọc to các câu sau:

Câu TV	Tính linh hoạt					Ghi chú
	5	4	3	2	1	
Buổi tối, ánh trăng soi sáng khắp bản em.						
Khắp bản em được trăng soi sáng vào buổi tối.						
Em reo lên: tối nay, trăng soi cho bản em sáng quá!						
Ánh trăng soi sáng đưa em đi chơi khắp bản.						
Buổi tối, bản em bừng sáng nhờ ánh trăng soi.						

Bài tập 2.2. Bài tập đo lường kĩ năng hiểu nghĩa

Bài tập 2.2.1. Bài tập đo lường **tính đúng đắn, tính thuần thục** trong kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV

Học sinh hãy đọc các câu dưới đây và sau đó trả lời các câu hỏi:

Câu	Câu hỏi
Gió lùa kẽ lá, lá khe khẽ đưa cây	Tại sao lá khe khẽ đưa cây?
Lê cắt cỏ cho bò, cùng chị chăn dê	Lê và chị làm gì?
Hoa ngồi cạnh bờ suối, vẽ ngôi nhà mình	Bạn Hoa làm gì?
Trường học rộn ràng, náo nức ngày khai giảng	Ngày khai giảng ở trường học thế nào?
Sau cơn mưa rào, chuồn chuồn bay khắp trời.	Chuồn chuồn làm gì sau cơn mưa?

Câu hỏi	Tính đúng đắn					Ghi chú
	5	4	3	2	1	
Tại sao lá khe khẽ đưa cây?						
Lê và chị làm gì?						
Bạn Hoa làm gì?						
Ngày khai giảng ở trường học thế nào?						
Chuồn chuồn làm gì sau cơn mưa?						

Câu hỏi	Tính thuần thục					Ghi chú
	5	4	3	2	1	
Tại sao lá khe khẽ đưa cây?						
Lê và chị làm gì?						
Bạn Hoa làm gì?						
Ngày khai giảng ở trường học thế nào?						
Chuồn chuồn làm gì sau cơn mưa?						

<u>Bài tập 2.2.2.</u> Bài tập đo lường **tính linh hoạt** kĩ năng hiểu nghĩa của câu TV

Học sinh hãy đọc và chọn câu ở cột A nối với câu có nghĩa tương ứng ở cột B:

A	B
Bạn Hoa là học sinh thông minh	Bạn Hoa là học sinh không bao giờ nói dối.
Bạn Hoa là học sinh ngoan ngoãn	Bạn Hoa là học sinh hay rụt tè, sợ sệt khi cô giáo hỏi bài.
Bạn Hoa là học sinh chăm chỉ	Bạn Hoa là học sinh nhanh trí
Bạn Hoa là học sinh nhút nhát	Bạn Hoa là học sinh tranh giành đồ chơi với bạn
Bạn Hoa là học sinh thật thà	Bạn Hoa là học sinh không bao giờ lười biếng
	Bạn Hoa là học sinh dễ bảo, biết nghe lời lời thầy cô

Mức điểm / Các câu	5	4	3	2	1	Ghi chú
Bạn Hoa là học sinh thông minh						
Bạn Hoa là học sinh ngoan ngoãn						
Bạn Hoa là học sinh chăm chỉ						
Bạn Hoa là học sinh nhút nhát						
Bạn Hoa là học sinh thật thà						

……, ngày…… tháng….. năm……
Người nghiên cứu

Bài tập 3. BÀI TẬP ĐO LƯỜNG KĨ NĂNG ĐỌC ĐOẠN VĂN TV

Họ và tên học sinh: ……Giới tính:…….

Năm sinh: …….

Trường tiểu học: ……Lớp:……

Ngày thực hiện: ……

Người nghiên cứu: ……

Bài tập 3.1. Bài tập đo lường kĩ năng đọc ngữ âm

Bài tập 3.1.1. Bài tập đo lường **tính đúng đắn** kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV

Học sinh hãy đọc to các đoạn văn sau đây:

Mức điểm / Đoạn văn	5	4	3	2	1	Ghi chú
Buổi sáng cuối xuân, ánh nắng tơ hồng óng ánh trải xuống khắp khu vườn. Những cô Ong áo chẽn vàng đang mải miết lấy phấn hoa. Đàn bướm vàng áo quần rực rỡ cũng say sưa ca hát, vui đùa.						
Ba Bớt là chú bò đẹp. Ở nó hội đủ các tiêu chuẩn: mình thon, chân cao, mắt sáng, lông mượt, sừng khỏe, dáng đi oai vệ						
Lớp học của Sóc Nâu thật là đẹp. Hai dãy bàn ghế được kê ngay ngắn. Trên các bức tường xung quanh lớp được treo tranh ảnh đủ màu. Tấm bảng thật to được treo trên tường ở chính giữa.						
Ở trường, Hương là một học sinh giỏi toán nhất lớp. Mới học lớp Một mà Hương đã làm được các bài toán lớp Hai, lớp Ba. Ở nhà, Hương rất ngoan, biết giúp đỡ bố mẹ và nhường nhịn, yêu thương em.						
Nửa đêm, một đám cháy bùng lên, lan ra cả khu rừng. Chim mẹ hốt hoảng lao vào tổ cứu con. Chim mẹ gắng hết sức mình cõng Chim con thoát khỏi biển lửa.						

Bài tập 3.1.2. Bài tập đo lường **tính thuần thục** kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV

Học sinh hãy đọc to các đoạn văn sau đây:

Mức điểm / Đoạn văn	**5**	**4**	**3**	**2**	**1**	**Ghi chú**
Buổi sáng cuối xuân, ánh nắng tơ hồng óng ánh trải xuống khắp khu vườn. Những cô Ong áo chẽn vàng đang mải miết lấy phấn hoa. Đàn bướm vàng áo quần rực rỡ cũng say sưa ca hát, vui đùa.						

Ba Bớt là chú bò đẹp. Ở nó hội đủ các tiêu chuẩn: mình thon, chân cao, mắt sáng, lông mượt, sừng khỏe, dáng đi oai vệ						
Lớp học của Sóc Nâu thật là đẹp. Hai dãy bàn ghế được kê ngay ngắn. Trên các bức tường xung quanh lớp được treo tranh ảnh đủ màu. Tấm bảng thật to được treo trên tường ở chính giữa.						
Ở trường, Hương là một học sinh giỏi toán nhất lớp. Mới học lớp Một mà Hương đã làm được các bài toán lớp Hai, lớp Ba. Ở nhà, Hương rất ngoan, biết giúp đỡ bố mẹ và nhường nhịn, yêu thương em.						
Nửa đêm, một đám cháy bùng lên, lan ra cả khu rừng. Chim mẹ hốt hoảng lao vào tổ cứu con. Chim mẹ gắng hết sức mình cõng Chim con thoát khỏi biển lửa.						

<u>Bài tập 3.1.3.</u> Bài tập đo lường **tính linh hoạt** kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV

Học sinh hãy đọc to bài thơ và đoạn văn sau đây.

Mức điểm / Đoạn văn, thơ	5	4	3	2	1	Ghi chú
Tinh mơ em thức dậy Rửa mặt rồi đến trường Em bước vội trên đường Núi giăng hàng trước mặt Sương trắng viền quanh núi						
Tinh mơ, em thức dậy, rửa mặt, rồi đến trường. Em bước vội trên đường. Núi giăng hàng trước mặt, sương trắng viền quanh núi.						

Bài tập 3.2. Bài tập đo lường kĩ năng hiểu nghĩa

<u>Bài tập 3.2.1.</u> Bài tập đo lường **tính đúng đắn và thuần thục trong** kĩ năng hiểu nghĩa của đoạn văn TV

H*ọc sinh hãy đọc và khoanh tròn vào đáp án đúng nhất với nghĩa của đoạn văn sau:*

Đ1. Buổi sáng cuối xuân, ánh nắng tơ hồng óng ánh trải xuống khắp khu vườn. Những cô Ong áo chẽn vàng đang mải miết lấy phấn hoa. Đàn bướm vàng áo quần rực rỡ cũng say sưa ca hát, vui đùa.

A. Vẻ đẹp của cô Ong vàng B. Vẻ đẹp của đàn bướm vàng C. Vẻ đẹp của buổi sáng cuối xuân.

Đ2. Ba Bớt là chú bò đẹp. Ở nó hội đủ các tiêu chuẩn: mình thon, chân cao, mắt sáng, lông mượt, sừng khỏe, dáng đi oai vệ.

A. Ba Bớt là chú bò chân cao, mắt sáng. B. Ba Bớt là chú bò đẹp.

C. Ba Bớt là chú bò có dáng đi oai vệ.

Đ3. Lớp học của Sóc Nâu thật là đẹp. Hai dãy bàn ghế được kê ngay ngắn. Trên các bức tường xung quanh lớp được treo tranh ảnh đủ màu. Tấm bảng thật to được treo trên tường ở chính giữa.

A. Lớp học đẹp của Sóc Nâu. B. Lớp học của Sóc Nâu có hai dãy bàn ghế.

C. Lớp học của Sóc Nâu có treo nhiều tranh ảnh đủ màu.

Đ4. Ở trường, Hương là một học sinh giỏi toán nhất lớp. Mới học lớp Một mà Hương đã làm được các bài toán lớp Hai, lớp Ba. Ở nhà, Hương rất ngoan, biết giúp đỡ bố mẹ và nhường nhịn, yêu thương em.

A. Bạn Hương chăm ngoan, học giỏi B. Bạn Hương giỏi Toán

C. Bạn Hương nhường nhịn, yêu thương em.

Đ5. Nửa đêm, một đám cháy bùng lên, lan ra cả khu rừng. Chim mẹ hốt hoảng lao vào tổ cứu con. Chim mẹ gắng hết sức mình cõng Chim con thoát khỏi biển lửa.

A. Khu rừng bị cháy. B. Khu rừng bị cháy, chim mẹ hốt hoảng.

C. Chim mẹ dũng cảm cứu con.

Đoạn văn TV	**Điểm tính đúng đắn**					**Điểm tính thuần thục**					**Ghi chú**
	5	**4**	**3**	**2**	**1**	**5**	**4**	**3**	**2**	**1**	
Đ1											
Đ2											
Đ3											
Đ4											
Đ5											

<u>Bài tập 2.3.2</u>. Bài tập đo lường **tính linh hoạt** kĩ năng hiểu nghĩa của từ TV

Các em hãy đọc kĩ đoạn văn và đánh dấu (x) vào những ô trống trước mỗi ý đúng với nghĩa của mỗi đoạn văn dưới đây.

1. Mùa đông lạnh buốt, Chuối con run rẩy nép sát vào mẹ. Chuối mẹ lật ngả

vội những tàu lá xuống che chở cho Chuối con. Mùa hạ đến, nắng gay gắt, cây cối trong vườn thu mình, héo quắt dưới sự hun đốt giận giữ của mặt trời. Thế mà Chuối con vẫn xanh mơn mởn nhờ bầu sữa ngọt lành của mẹ.

□ Chuối mẹ nuôi dưỡng, che chở cho Chuối con.
□ Chuối con bị rét.
□ Chuối con được Chuối mẹ che chở, nuôi dưỡng.
□ Chuối con bị nắng nóng thiêu đốt

2. Lá Non rùng mình khi những chiếc lông gớm ghiếc của lũ Sâu Róm đụng vào da thịt. Nó cố vùng vẫy trong những hàm răng nhọn hoắt. Lá Non nghiến chặt răng cố không để tiếng kêu bật ra. Toàn thân nó đau rát.

□ Lá Non gan dạ trước sự tàn ác của lũ Sâu Róm.
□ Lá Non đau rát toàn thân
□ Sự tàn ác của lũ Sâu Róm không làm Lá Non đầu hàng.
□ Lá Non rùng mình với những chiếc lông gớm ghiếc của lũ Sâu Róm.

3. Có chú Kiến nhỏ rất tinh nghịch. Chú tự nghĩ ra đủ trò chơi nghịch ngợm. Có lần, nhìn thấy chú Chuồn Đỏ đang ngủ gà, ngủ gật trên một mô đất thấp, Kiến bèn bám ngay vào đuôi Chuồn đỏ và cắn một cái rõ mạnh. Giật thót mình, Chuồn đỏ hốt hoảng bay lên.

□ Sự tinh nghịch của Kiến nhỏ.
□ Kiến nhỏ thấy Chuồn Đỏ ngủ gật.
□ Kiến nhỏ nghịch ngợm.
□ Kiến nhỏ cắn đuôi Chuồn Đỏ.

4. Chim mẹ vất vả cả ngày cũng chỉ kiếm được vài con sâu nhỏ nên đành nhịn đói nhường hết cho con. Vậy mà chú Chim Non chẳng biết, chú la toáng lên rằng chú bị bỏ đói và mẹ đã ăn hết phần của mình. Chú còn bắt mẹ ra ngoài ngủ vì chú không muốn ngủ với người mẹ không biết thương con.

□ Chim Non không biết thương mẹ.
□ Chim Non cho rằng mình bị bỏ đói.
□ Chim Non bắt mẹ ngủ ngoài tổ.
□ Chim Non không ngoan.

5. Được thả vào đàn gần một tháng, nhưng chú bò Ba Bớt vẫn chưa làm thân với con nào. Có con nào đến thể hiện tình cảm, Ba Bớt tỏ thái độ khinh khỉnh quay đi nơi khác. Khi các con khác ăn theo đàn thì Ba Bớt lại tách ra một mình một chỗ. Cậy mình có sức khỏe, gặp con bò đực nào nó cũng nghênh sừng thách đố.

□ Ba Bớt là chú bò cậy mình có sức khỏe.

□ Ba Bớt vẫn chưa làm thân với con nào.
□ Ba Bớt là chú bò kiêu căng.
□ Ba Bớt là chú bò không thân thiện.

Đoạn văn TV	**Điểm tính linh hoạt**					**Ghi chú**
	5	**4**	**3**	**2**	**1**	
Đ1						
Đ2						
Đ3						
Đ4						
Đ5						

……, ngày…… tháng….. năm……
Người nghiên cứu

PHỤ LỤC 3: CÁC LOẠI CÔNG CỤ ĐIỀU TRA

Phụ lục 3.1. PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN CHUYÊN GIA VỀ KỸ NĂNG ĐỌC TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 NGƯỜI DÂN TỘC THÁI

PHIẾU HỎI

(DÀNH CHO GIÁO VIÊN – SỬ DỤNG CHO KHẢO SÁT BAN ĐẦU)

Quý thầy (cô) thân mến!

Với mục đích phát hiện thực trạng và xây dựng biện pháp nâng cao kĩ năng đọc tiếng Việt cho HS lớp 1 DT Thái, xin các thầy (cô) trả lời các câu hỏi dưới đây.

Câu 1. Theo thầy (cô), để HS lớp 1 DT Thái học tốt tiếng Việt, các em cần có những kĩ năng ngôn ngữ nào?

.....
.....
.....
.....

Câu 2. Theo thầy (cô), kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 gồm những yếu nào trong các yếu tố sau? (Đánh dấu x vào ô phù hợp với ý kiến của mình)

STT	Các yếu tố	Đồng ý	Không đồng ý
1	Kĩ năng đọc chữ cái TV		
2	Kĩ năng đọc vần TV		
3	Kĩ năng đọc ngữ âm từ TV		
4	Kĩ năng đọc ngữ âm câu TV		
5	Kĩ năng đọc ngữ âm đoạn văn TV		
6	Kĩ năng hiểu nghĩa từ TV		
7	Kĩ năng hiểu nghĩa câu TV		
8	Kĩ năng hiểu nghĩa đoạn văn TV		
9	Kĩ năng khác:		

Câu 3. Theo thầy (cô), có những yếu tố nào ảnh hưởng tới kĩ năng đọc tiếng Việt của HS lớp 1 DT Thái?

.....
.....
.....
.....

Xin thầy (cô) vui lòng cho biết đôi điều về bản thân:

- Dân tộc:..... Giới tính: Nam □ Nữ □
- Số năm công tác:..... Tuổi:.....
- Số năm dạy tiếng Việt cho HS lớp 1 DT Thái: .....
- Trình độ đào tạo:

Trung cấp □ Cao đẳng □ Đại học □ Sau đại học □

- Khả năng nói tiếng Thái: Có biết □ Không biết □

Xin chân thành cám ơn!

Phụ lục 3.2. PHIẾU HỎI GIÁO VIÊN VỀ THỰC TRẠNG KỸ NĂNG ĐỌC CHỮ TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 DT THÁI

PHIẾU HỎI
(DÀNH CHO GIÁO VIÊN)

Các thầy (cô) thân mến!

Để phát hiện thực trạng và xây dựng biện pháp nâng cao kĩ năng đọc tiếng Việt cho HS lớp 1 DT Thái, xin các thầy (cô) vui lòng trả lời những câu hỏi dưới đây:

Câu 1: Thầy (cô) hãy đánh giá kĩ năng đọc ngữ âm tiếng Việt của HS lớp 1 DT Thái đạt ở mức nào sau đây (đánh dấu x vào ô tương ứng)

Giỏi (9 → 10 điểm) ☐
Khá (Từ 7→ 8 điểm) ☐
Trung bình (5 → 6 điểm) ☐
Yếu (3→4 điểm) ☐
Kém (0 →2 điểm) ☐

Câu 2*:* Xin thầy/ cô cho biết mức độ mắc lỗi của HS lớp 1 DT Thái khi đọc ngữ âm tiếng Việt (đánh dấu x vào ô tương ứng)?

TT	Các cấp độ đọc ngữ âm TV	Mức độ mắc lỗi				
		Không mắc lỗi	Mắc rất ít lỗi	Mắc ít lỗi	Mắc nhiều lỗi	Mắc rất nhiều lỗi
1	Đọc âm					
2	Đọc vần					
3	Đọc từ					
4	Đọc câu					
5	Đọc đoạn văn					

Câu 3: ***Theo thầy (cô), HS lớp 1 DT Thái thường mắc những lỗi nào khi đọc ngữ âm tiếng Việt ?***

**Về đọc âm:*

.....
.....

** Về đọc vần:*

.....
.....

** Về đọc từ:*

.....
.....
.....

** Về đọc câu:*

.....
.....

** Về đọc đoạn văn:*

.....

.....

Câu 4: Thầy (cô) hãy đánh giá kĩ năng hiểu nghĩa tiếng Việt của HS lớp 1 DT Thái đạt ở mức nào sau đây (đánh dấu x vào ô tương ứng)

Giỏi (9 → 10 điểm) ☐

Khá (Từ 7→ 8 điểm) ☐

Trung bình (5 → 6 điểm) ☐

Yếu (3→4 điểm) ☐

Kém (0 →2 điểm) ☐

Câu 5: Xin thầy (cô) hãy cho biết mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan và khách quan sau đây tới kĩ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 DT Thái(đánh dấu x vào ô tương ứng)?

TT	**Các yếu tố ảnh hưởng**	**Mức độ ảnh hưởng**				
		Rất ảnh hưởng *(5 điểm)*	Ảnh hưởng nhiều *(4 điểm)*	Bình thường *(3 điểm)*	Ảnh hưởng ít *(2 điểm)*	Không ảnh hưởng *(1 điểm)*
1	Vốn từ TV, khả năng nói TV ban đầu của HS ít hoặc không có					
2	HS không rèn luyện đọc TV thêm ở nhà					
3	Tình trạng sức khỏe của HS					
4	Hạn chế hoặc không có môi trường, phương tiện giao tiếp TV tại trường học, nơi sinh sống của HS.					
5	Thời gian học đọc TV trên lớp ít					
6	Chương trình, nội dung TV chưa phù hợp với HS.					
7	Phương pháp giảng dạy TV của giáo viên chưa phù hợp với HS.					
8	Sách giáo khoa, đồ dùng dạy học TV chưa đầy đủ.					

Câu 6: **Khi dạy đọc các âm tiếng Việt cho HS lớp 1 DT Thái, thầy/ cô thường sử dụng những biện pháp nào sau đây (đánh dấu x vào ô tương ứng)?**

TT	**Các biện pháp**	**Mức độ sử dụng**				
		Rất thường xuyên *(5 điểm)*	Thường xuyên *(4 điểm)*	Thỉnh thoảng *(3 điểm)*	Hầu như không *(2 điểm)*	Không bao giờ *(1 điểm)*
1	Phân tích cấu trúc ngữ âm					
2	Luyện đọc trong SGK (học sinh đọc theo giáo viên)					
3	Luyện đọc trong SGK (cho học sinh tự đọc)					

4	Giáo viên xây dựng thêm các bài tập luyện đọc cho HS.					
5	Tổ chức hoạt động ngoại khóa, trò chơi… để cho HS luyện đọc.					
6	Chữa lỗi đọc phát âm sai					
7	Biện pháp khác:……					

Câu 7: **Khi dạy đọc vần trong tiếng Việt cho HS lớp 1 DT Thái, thầy/ cô thường sử dụng những biện pháp nào sau đây (đánh dấu x vào ô tương ứng)?**

TT	Các biện pháp	Mức độ sử dụng				
		Rất thường xuyên *(5 điểm)*	Thường xuyên *(4 điểm)*	Thỉnh thoảng *(3 điểm)*	Hầu như không *(2 điểm)*	Không bao giờ *(1 điểm)*
1	Phân tích cấu trúc ngữ âm					
2	Luyện đọc trong SGK (học sinh đọc theo giáo viên)					
3	Luyện đọc trong SGK (cho học sinh tự đọc)					
4	Giáo viên xây dựng thêm các bài tập luyện đọc cho HS.					
5	Tổ chức hoạt động ngoại khóa, trò chơi… để cho HS luyện đọc.					
6	Điều chỉnh tốc độ đọc của học sinh bằng các lệnh					
7	Yêu cầu đọc trơn vần					
8	Đọc tiếp nối trên lớp					
9	Chữa lỗi đọc phát âm sai					
10	Biện pháp khác:……					

Câu 8: **Khi dạy đọc từ tiếng Việt cho HS lớp 1 DT Thái, thầy/ cô thường sử dụng những biện pháp nào sau đây (đánh dấu x vào ô tương ứng)?**

TT	Các biện pháp	Mức độ sử dụng				
		Rất thường xuyên *(5 điểm)*	Thường xuyên *(4 điểm)*	Thỉnh thoảng *(3 điểm)*	Hầu như không *(2 điểm)*	Không bao giờ *(1 điểm)*
1	Phân tích cấu trúc ngữ âm					
2	Luyện đọc trong SGK (học sinh đọc theo giáo viên)					
3	Luyện đọc trong SGK (cho học sinh tự đọc)					
4	Giáo viên xây dựng thêm các bài tập luyện đọc cho HS.					
5	Tổ chức hoạt động ngoại khóa, trò chơi… để cho HS luyện đọc.					
6	Điều chỉnh tốc độ đọc của học sinh bằng các lệnh					
7	Yêu cầu đọc trơn tiếng					

8	Đọc tiếp nối trên lớp					
9	Chữa lỗi đọc phát âm sai					
10	Biện pháp khác:……					

Câu 9: **Khi dạy đọc câu tiếng Việt cho HS lớp 1 DT Thái, thầy/ cô thường sử dụng những biện pháp nào sau đây (đánh dấu x vào ô tương ứng)?**

TT	**Các biện pháp**	**Mức độ sử dụng**				
		Rất thường xuyên *(5 điểm)*	Thường xuyên *(4 điểm)*	Thỉnh thoảng *(3 điểm)*	Hầu như không *(2 điểm)*	Không bao giờ *(1 điểm)*
1	Phân tích cấu trúc ngữ âm					
2	Luyện đọc trong SGK (học sinh đọc theo giáo viên)					
3	Luyện đọc trong SGK (cho học sinh tự đọc)					
4	Giáo viên xây dựng thêm các bài tập luyện đọc cho HS.					
5	Tổ chức hoạt động ngoại khóa, trò chơi… để cho HS luyện đọc.					
6	Điều chỉnh tốc độ đọc của học sinh bằng các lệnh					
7	Yêu cầu đọc trơn tiếng					
8	Đọc tiếp nối trên lớp					
9	Chữa lỗi đọc phát âm sai					
10	Biện pháp khác:……					

Câu 10: **Khi dạy đọc đoạn văn trong tiếng Việt cho HS lớp 1 DT Thái, thầy/ cô thường sử dụng những biện pháp nào sau đây (đánh dấu x vào ô tương ứng)?**

TT	**Các biện pháp**	**Mức độ sử dụng**				
		Rất thường xuyên *(5 điểm)*	Thường xuyên *(4 điểm)*	Thỉnh thoảng *(3 điểm)*	Hầu như không *(2 điểm)*	Không bao giờ *(1 điểm)*
1	Phân tích cấu trúc ngữ âm					
2	Luyện đọc trong SGK (học sinh đọc theo giáo viên)					
3	Luyện đọc trong SGK (cho học sinh tự đọc)					
4	Giáo viên xây dựng thêm các bài tập luyện đọc cho HS.					
5	Tổ chức hoạt động ngoại khóa, trò chơi… để cho HS luyện đọc.					
6	Điều chỉnh tốc độ đọc của học sinh bằng các lệnh					
7	Yêu cầu đọc trơn tiếng					
8	Đọc tiếp nối trên lớp					
9	Đọc thuộc lòng					
10	Chữa lỗi đọc phát âm sai					
11	Biện pháp khác:……					

Câu 11: **Khi dạy đọc hiểu nghĩa của từ tiếng Việt cho HS lớp 1 DT Thái, thầy/ cô thường sử dụng những biện pháp nào sau đây (đánh dấu x vào ô tương ứng)?**

TT	Các biện pháp	Mức độ sử dụng				
		Rất thường xuyên *(5 điểm)*	Thường xuyên *(4 điểm)*	Thỉnh thoảng *(3 điểm)*	Hầu như không *(2 điểm)*	Không bao giờ *(1 điểm)*
1	Phân tích ngữ nghĩa của từ					
2	Luyện đặt câu với từ mới					
3	Giáo viên xây dựng thêm các bài tập phát triển vốn từ cho HS.					
4	Giáo viên xây dựng thêm các bài tập luyện hiểu nghĩa của từ cho HS.					
5	Tổ chức hoạt động ngoại khóa, trò chơi… để cho HS luyện hiểu nghĩa của từ.					
6	Biện pháp khác:……					

Câu 12: **Khi dạy đọc hiểu nghĩa của câu tiếng Việt cho HS lớp 1 DT Thái, thầy/ cô thường sử dụng những biện pháp nào sau đây (đánh dấu x vào ô tương ứng)?**

TT	Các biện pháp	Mức độ sử dụng				
		Rất thường xuyên *(5 điểm)*	Thường xuyên *(4 điểm)*	Thỉnh thoảng *(3 điểm)*	Hầu như không *(2 điểm)*	Không bao giờ *(1 điểm)*
1	Phân tích nghĩa của câu					
2	Luyện đặt câu mới có nghĩa tương đồng với câu.					
3	Giáo viên xây dựng thêm các bài tập phát triển vốn từ cho HS.					
4	Giáo viên xây dựng thêm các bài tập luyện hiểu nghĩa của câu cho HS.					
5	Tổ chức hoạt động ngoại khóa, trò chơi… để cho HS luyện hiểu nghĩa của câu.					
6	Biện pháp khác:……					

Câu 13: **Khi dạy đọc hiểu nghĩa của đoạn văn tiếng Việt cho HS lớp 1 DT Thái, thầy/ cô thường sử dụng những biện pháp nào sau đây (đánh dấu x vào ô tương ứng)?**

TT	Các biện pháp	Mức độ sử dụng				
		Rất thường xuyên *(5 điểm)*	Thường xuyên *(4 điểm)*	Thỉnh thoảng *(3 điểm)*	Hầu như không *(2 điểm)*	Không bao giờ *(1 điểm)*
1	Phân tích nghĩa của đoạn văn					
2	Luyện cho HS đặt chủ đề cho các đoạn văn trong SGK.					

3	Giáo viên xây dựng thêm các bài tập phát triển vốn từ cho HS.					
4	Giáo viên xây dựng thêm các bài tập luyện hiểu nghĩa của đoạn văn cho HS.					
5	Tổ chức hoạt động ngoại khóa, trò chơi… để cho HS luyện hiểu nghĩa của đoạn văn.					
6	Biện pháp khác:……					

Câu 14: **Theo thầy/cô, để nâng cao kĩ năng đọc chữ tiếng Việt học sinh lớp 1 DT Thái, cần có các yêu cầu nào như sau?**

**** Về phía học sinh***

.....
.....
.....

**** Về phía giáo viên***

.....
.....
.....

**** Về phía nhà trường***

.....
.....
.....

**** Về phía gia đình***

.....
.....
.....

**** Về phía xã hội*** *(Phòng Giáo dục và đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

.....
.....
.....

Xin chân thành cám ơn!

Phụ lục 4. MẪU PHIẾU PHỎNG VẤN SÂU DÀNH GIÁO VIÊN ĐANG TRỰC TIẾP GIẢNG DẠY VÀ CHA MẸ HỌC SINH LỚP 1 NGƯỜI DÂN TỘC THÁI

Phụ lục 4.1. MẪU PHIẾU PHỎNG VẤN SÂU DÀNH GIÁO VIÊN ĐANG TRỰC TIẾP GIẢNG DẠY HỌC SINH LỚP 1 NGƯỜI DÂN TỘC THÁI

MẪU BIÊN BẢN PHỎNG VẤN SÂU

(dành cho giáo viên)

Người phỏng vấn: ……
Người được phỏng vấn:……
Ngày phỏng vấn:……
Địa điểm phỏng vấn:……

NỘI DUNG

Câu 1. Xin cô cho biết: Cô đi dạy học được bao nhiêu năm? Cô có bao nhiêu năm dạy lớp 1? Cô có bao nhiêu năm dạy HS lớp 1 DT Thái ? Cô dạy ở trường này được mấy năm? Cô tốt nghiệp trình nào? Cô có nói được tiếng Thái không?

……
……

Câu 2. Khi dạy HS lớp 1 DT Thái, cô thấy những khó khăn nào mà các em gặp phải?

……
……

Câu 3. Cô thấy HS lớp 1 DT Thái đọc ngữ âm tiếng Việt như thế nào? Có sai nhiều không? Nếu có sai thì các em thường sai ở chỗ nào? Theo cô, tại sao lại sai như vậy?

……
……

Câu 4. Khi dạy đọc chữ cái, vần, từ, câu, đoạn văn tiếng Việt, cô thấy trình độ các em ra sao, những sai sót khi phát âm? Tốc độ đọc thế nào?

……

Câu 5. Theo cô, làm thế nào để sửa những sai sót của học sinh trong quá trình đọc tiếng Việt?

……

Câu 6. Cô thấy HS lớp 1 DT Thái hiểu nghĩa tiếng Việt như thế nào? Có sai nhiều không? Nếu có sai thì các em thường sai ở chỗ nào? Theo cô, tại sao lại sai như vậy?

……

Câu 7. Khi dạy đọc hiểu nghĩa của từ, câu, đoạn văn tiếng Việt cho HS lớp 1 DT Thái , cô thấy trình độ các em ra sao, những sai sót gặp phải? Làm thế nào để khắc phục những sai sót của học sinh trong quá trình hiểu nghĩa tiếng Việt?

……
……

Câu 8. Theo cô, có những yếu tố nào ảnh hưởng đến việc đọc tiếng Việt của HS lớp 1 DT Thái? Yếu tố nào là ảnh hưởng nhiều nhất?

……

……

Câu 9. Theo cô, chương trình tiếng Việt lớp 1 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phù hợp với trình độ và vùng miền của HS lớp 1 DT Thái chưa? Nếu cần thay đổi và chỉnh sửa thì phải như thế nào?

……

……

Câu 10. Cô đã bao giờ vào thăm nhà học sinh chưa? Cô nhận định như thế nào về sự quan tâm của gia đình học sinh tới việc học tập của con cái họ, đặc biệt trong việc học và nói tiếng Việt?

……

……

Câu 11. Theo cô, để cải thiện tình hình đọc thành tiếng tiếng Việt của HS lớp 1 DT Thái hiện nay, cô có đề nghị gì với các cấp quản lý: trường mầm non, trường tiểu học, Phòng, Sở và Bộ Giáo dục và Đào tạo?

……

……

Xin chân thành cảm ơn cô

Phụ lục 4.2. MẪU PHIẾU PHỎNG VẤN SÂU CHA MẸ HỌC SINH LỚP 1 DT THÁI

MẪU BIÊN BẢN PHỎNG VẤN SÂU

(Dành cho cha mẹ học sinh)

Người phỏng vấn: ……..……
Người được phỏng vấn:……..……
Ngày phỏng vấn:……
Địa điểm phỏng vấn:……...……

NỘI DUNG

Câu 1. Chào anh (chị), xin anh chị cho biết đôi nét về cuộc sống gia đình anh chị (số con, tình hình kinh tế, lao động, trình độ học vấn)? Nhà anh (chị) có các đồ dùng như ti vi, đài, máy vi tính, máy vi tính có kết nối inter net, sách báo… không?

……
……

Câu 2. Anh (chị) thấy cháu học hành thế nào? Gia đình anh (chị) có bàn học riêng cho cháu không? Cháu có phải tham gia lao động ở nương rẫy hay chăm sóc em không?

……
……

Câu 3. Anh (chị) thấy cháu có trình độ học lực nói chung thế nào? Có tốt không?

……
……

Câu 4. Khi cháu đi học về nhà, anh (chị) có thời gian dạy cho cháu không? Trong nhà anh (chị) có nhiều người biết tiếng Việt không và có thường xuyên nói chuyện với nhau bằng tiếng Việt không?

……
……

Câu 5. Hàng xóm xung quanh nhà anh (chị) có nhiều người biết tiếng Việt không và có thường xuyên nói chuyện với nhau bằng tiếng Việt không?

……
……

Câu 6. Anh (chị) thấy cháu đi học về có hay đọc tiếng Việt trong sách giáo khoa và sách bài tập không? Nếu có thì anh (chị) thấy cháu đọc thế nào? Có đúng không? Cháu có hay hỏi anh (chị) về những bài tập tiếng Việt không?

……
……

Câu 7. Anh (chị) có mong muốn gì khi cháu đến trường tiểu học? Anh (chị) có dự định cho cháu đi học lên ở các cấp học cao hơn không?

……
……

Xin cảm ơn anh (chị)

Phụ lục 5. CÁC MẪU BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM ĐO ĐẦU VÀO KĨ NĂNG ĐỌC TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 DÂN TỘC THÁI VÙNG TÂY BẮC SAU 10 TUẦN HỌC

Họ và tên học sinh: ……Giới tính:…….
Năm sinh: …….
Trường tiểu học: ……Lớp:……
Ngày thực hiện: ……
Người nghiên cứu: ……

Bài tập 1. BÀI TẬP ĐO LƯỜNG KĨ NĂNG ĐỌC CHỮ CÁI TIẾNG VIỆT

Các em hãy đọc to các chữ cái sau:

TT	Chữ cái	Điểm	Ghi chú	TT	Chữ cái	Điểm	Ghi chú
1	a			1	q		
2	ă			2	r		
3	â			3	s		
4	b			4	t		
5	c			5	u		
6	d			6	ư		
7	đ			7	v		
8	e			8	x		
9	ê			9	y		
10	g			10	ng		
11	h			11	ngh		
12	i			12	qu		
13	k			13	ph		
14	l			14	gi		
15	m			15	ch		
16	n			16	tr		
17	o			17	th		
18	ô			18	nh		
19	ơ			19	kh		
20	p			20	gh		
	Tổng				Tổng		

Bài tập 2. BÀI TẬP ĐO LƯỜNG KĨ NĂNG ĐỌC VẦN TIẾNG VIỆT

Các em hãy đọc to các vần TV sau:

TT	Chữ cái	Điểm	Ghi chú	TT	Chữ cái	Điểm	Ghi chú
1	ia			1	ôi		
2	ao			2	ao		
3	ua			3	ơi		
4	au			4	au		

5	ưa			5	ui		
6	âu			6	âu		
7	oi			7	ưi		
8	iu			8	iu		
9	ai			9	uôi		
10	êu			10	êu		
11	ay			11	ươi		
12	ây			12	ao		
13	eo			13	ph		
	Tổng				Tổng		

……, ngày…… tháng….. năm……
Người nghiên cứu

Phụ lục 6. TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN GIÁO VIÊN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH THỰC NGHIỆM HÌNH THÀNH KĨ NĂNG DẠY TIẾNG VIỆT CHO HỌC SINH LỚP 1 DT THÁI VÙNG TÂY BẮC (trích)

1. Hướng dẫn sử dụng bảng chữ cái tổng hợp

1.1. Cấu tạo bảng chữ cái tổng hợp

Bảng chữ cái tổng hợp gồm 6 dòng, thứ tự từ trên xuống như sau:

- Dòng 1: Ghi các chữ thể hiện các nguyên âm trong âm tiết.

- Dòng 2: Ghi các chữ thể hiện các nguyên âm đôi trong âm tiết.

- Dòng 3: Ghi các chữ thể hiện các phụ âm có một chức năng là âm đầu trong âm tiết.

- Dòng 4,5: Ghi các chữ thể hiện các phụ âm có hai chức năng vừa là âm đầu và vừa là âm cuối trong âm tiết.

- Dòng 6: Ghi các dấu thanh.

1.2. Tác dụng của bảng chữ cái tổng hợp

- Dùng để hướng dẫn HS nhận biết, nắm vững và ôn luyện các âm, ghép các âm.

- Dùng để kiểm tra kĩ năng đọc của HS.

1.3. Cách dùng bảng chữ cái tổng hợp

- Hướng dẫn HS nhận biết và ôn luyện các âm TV (Thực hiện theo chiều ngang của các dòng chữ cái).

- Hướng dẫn HS ghép các âm tiết có cấu trúc khác nhau.

1.4. Yêu cầu giáo viên

- Phải nắm chắc luật chính tả của TV.

- Ghi nhớ vị trí các chữ cái trong bảng tổng hợp.

- Sử dụng bảng chữ cái tổng hợp một cách thuần thục.

2. Hướng dẫn sử dụng bộ chữ cái rời

2.1. Tác dụng

Là phương tiện để tiến hành "thao tác lắp" các chữ cái thành âm tiết.

2.2. Cách dùng

Dùng tay kết hợp các chữ cái ghi âm thành các âm tiết có các cấu trúc khác

nhau theo công thức cho sẵn.

3. Hướng dẫn cách ghép các âm tiết

3.1. Các bước kết hợp các âm thành âm tiết

- Bước 1: Giáo viên nêu mẫu loại âm tiết cần ghép và nêu cách ghép (tìm âm chính, tìm âm tiếp theo rồi ghép lại + dấu thanh để thành âm tiết).

Yêu cầu: HS nắm được sơ bộ hình thái của âm tiết, cách ghép (Có thể nắm chắc chắn cách ghép hoặc có biểu tượng về cách ghép là đủ)

Bước 2: HS ghép bằng tay bằng các cách chỉ trên bảng chữ cái tổng hợp và ghép trên bộ chữ rời.

Yêu cầu: HS thực hiện đúng các thứ tự các thao tác do giáo viên qui định:

1) Tìm âm chính.

2) Tìm âm cuối.

3) Tìm âm đầu - âm chính - âm cuối.

4) Tìm âm đệm.

5) Tìm âm đầu - âm chính - âm đệm - âm cuối.

Bước 3: HS nói to cấu tạo âm tiết đó (đánh vần)

Yêu cầu: Không chỉ bảng hay ghép tay chữ cái rời âm tiết đó.

Bước 4: HS đọc trơn âm tiết đó.

Yêu cầu: Không chỉ bảng hay ghép tay chữ cái rời, không đánh vần âm tiết đó.

Bước 5: Kiểm tra lại kết quả (Nêu cấu tạo của âm tiết vừa kết hợp).

* Lưu ý:

- Trên đây là 5 bước cơ bản của việc kết hợp âm vần thành 1 âm tiết. Tùy theo tình hình thực tiễn, cũng như mức độ thuần thục của các thao tác (sau khi đã ghép được một số các âm tiết nhất định), GV có thể gộp bước 2 và 3 thành 1 bước.

- Yêu cầu cuối cùng của việc kết hợp âm là HS phải nắm được:

+ Đọc được âm tiết.

+ Nêu được cấu tạo của âm tiết.

3.2. Trình tự ghép các loại âm tiết

Tuần 1, 2,3: - Ôn luyện cách đọc các âm – Xác định âm chính.

- Ghép âm tiết có 2 âm với cấu trúc âm chính + âm cuối và cấu

trúc âm đầu + âm chính.

- Ghép âm tiết có 2 âm với cấu trúc âm chính + âm cuối + dấu thanh và cấu trúc âm đầu + âm chính + dấu thanh.

Tuần 4,5: Ghép âm tiết có 3 âm (âm đầu + âm chính + âm cuối + dấu thanh)

Tuần 6,7: Ghép âm tiết có 4 âm với đủ 5 thành phần (âm đầu + âm chính + âm đệm + âm cuối + dấu thanh)

Phụ lục 7. Chương trình tác động hình thành kĩ năng đọc tiếng Việt (Trích)

BÀI 1: CÁC NGUYÊN ÂM VÀ CÁCH KẾT HỢP CÁC VẦN (ÂM TIẾT) CÓ CẤU TRÚC NGUYÊN ÂM KẾT HỢP VỚI NGUYÊN ÂM

Tiết 1,2,3: Các nguyên âm đơn

1. Yêu cầu:

Sau khi học, HS phát âm đúng các nguyên âm và định vị được các nguyên âm vào từng chữ cái tương ứng.

2. Đồ dung dạy học:

- Bảng chữ cái tổng hợp.
- Hộp chữ cái rời.

3. Thực hiện:

Tiết 1,2: Hướng dẫn HS đọc các nguyên âm đơn và các chữ cái ghi âm.

Bước 1: Treo bảng chữ cái tổng hợp lên góc trái của bảng và viết lên góc bên phải bảng các chữ cái là nguyên âm (chữ thường).

Bước 2: Giới thiệu các nguyên âm cần học.

- GV đọc mẫu từng nguyên âm (to, rõ ràng) kết hợp với chỉ vào các chữ cái tương ứng (nhằm giúp HS định vị nguyên âm với chữ cái tương ứng)
- Giảng cho HS: Những âm vừa đọc là nguyên âm. Nguyên âm là các âm khi phát âm luồng hơi được phát ra tự do, không bị tắc nghẽn.
- GV đọc mẫu từng nguyên âm để giúp HS củng cố biểu tượng về cách phát âm các nguyên âm đó.

Bước 3:

- Hướng dẫn HS cách phát âm các nguyên âm (cách mở khẩu hình cho hơi thoát ra để tạo ra các nguyên âm khác nhau)
- Hướng dẫn cách đọc các nguyên âm theo thứ tự: Đọc to -> Đọc nhỏ -> Đọc mấp máy môi -> Đọc thầm.

Bước 4: Giới thiệu với HS các dạng chữ của mỗi nguyên âm: Chữ viết thường, chữ in thường, chữ viết hoa và chữ in hoa.

Tiết 3: Ôn luyện – củng cố

1) Thực hành luyện phát âm các chữ ghi âm của các nguyên âm

Bước 1: Hướng dẫn HS luyện tập cách dung que tính chỉ vào các chữ cái và

phát âm được âm tương ứng với nó (đọc theo 4 mức độ).

Bước 2: GV dùng thước kẻ chỉ vào các chữ cái, yêu cầu HS phát âm ra được âm tương ứng với chữ cái đó (đọc theo 4 mức độ).

Lưu ý: GV chủ động kết hợp giữa đọc tập thể và cá nhân để có thể theo dõi, uốn nắn việc đọc của từng HS.

2) Thực hành luyện tập – củng cố:

Bước 1: GV phát tài liệu học tập cho HS.

Bước 2: GV giới thiệu và làm mẫu cách làm để HS theo dõi.

Bước 3: Gọi một vài HS lên làm mẫu theo sự hướng dẫn của GV.

Bước 4: Hướng dẫn cả lớp làm từng bài trong tài liệu học tập của của HS.

Bài tập

1. Em hãy gạch chéo vào nguyên âm **a, ă, â**

an, êm, oc, at, un, êt, om, ac, ot, um, en, êp, am, ưc, on, ap, ôm, ep, ap, ôm, ên, it, ăm, em, ut, op, ân, ơm, et, ăp, in, ôp, ai, âc, ăc, âm, ăp, ăm,

2. Em hãy gạch chéo vào nguyên âm **e, ê**

an, êm, oc, at, un, êt, om, ac, ot, um, en, êp, am, ưc, on, ap, ôm, ep, ap, ôm, ên, it, ăm, em, ut, op, ân, ơm, et, ăp, in, ôp, ai, âc, ăc, âm, ăp, ăm, em

3. Em hãy gạch chéo vào nguyên âm **o, ô, ơ**

an, êm, oc, at, un, êt, om, ac, ot, um, en, êp, ôt, ưc, on, ap, ôm, ep, ap, ôm, ên, it, ăm, em, ut, op, ân, ơm, et, ăp, in, ôp, ai, âc, ăc, âm, ăp, ăm, em, ôn, om, ơp, op

4. Em hãy gạch chéo vào nguyên âm **u, ư**

an, êm, oc, at, un, êt, ưm, ac, ot, um, en, êp, ôt, ưc, on, ap, ôm, ep, ap, ôm, ên, it, ăm, em, ut, up, ân, ưn, et, ua, in, ôp, ai, ưt, ăc, âm, ăp, ưa, em, ôn, om, uc, ươu.

5. Em hãy gạch chéo vào nguyên âm **i, y**

an, im, oc, at, un, êt, in, ac, ot, um, en, êp, ôt, ic, on, ay, ôm, ep, ap, ôm, ây, it, ăm, em, io, up, ân, ơi, et, ua, in, ôp, ai, ưt, ăc, âm, ăp, ưa, em, oi, om, uc, ươu.

BÀI 3
CÁCH GHÉP CÁC ÂM THÀNH VẦN, ÂM TIẾT CÓ 2 ÂM

Tiết 1,2,3,4,5: **Ghép âm tiết có 2 âm với cấu trúc âm chính + âm cuối và cấu trúc âm đầu + âm chính.**

1. Yêu cầu:

Sau khi học, HS biết ghép và phát âm đúng vần, âm tiết có 2 âm với cấu trúc âm chính + âm cuối và và cấu trúc âm đầu + âm chính.

2. Đồ dùng dạy học:

- Bảng chữ cái tổng hợp.
- Hộp chữ cái rời.

3. Thực hiện:

Tiết 1,2,3: Hướng dẫn HS cách ghép và phát âm đúng vần, âm tiết có 2 âm với cấu trúc âm chính + âm cuối và và cấu trúc âm đầu + âm chính.

Bước 1: Treo bảng chữ cái tổng hợp lên góc trái của bảng và viết lên góc bên phải bảng các chữ cái là nguyên âm (chữ thường) và các phụ âm vừa là âm đầu vừa là âm cuối.

Bước 2: Giới thiệu các nguyên âm đóng vai trò là âm chính và các phụ âm có thể đóng vai trò là âm cuối hoặc âm đầu.

- GV làm mẫu cách ghép vần, âm tiết có 2 âm với cấu trúc âm chính + âm cuối và phát âm đúng vần, âm tiết đó.

- GV làm mẫu cách đảo ngược vần, âm tiết có 2 âm với cấu trúc âm chính + âm cuối thành âm tiết có 2 âm với cấu trúc âm đầu + âm chính và phát âm đúng vần, âm tiết đó.

- Giảng cho HS:

+ Cách ghép vần, âm tiết có 2 âm với cấu trúc âm chính + âm cuối là lấy một nguyên âm đứng trước và đặt một phụ âm đứng sau nó.

+ Cách đánh phát âm đúng vần, âm tiết: âm chính + âm cuối →vần,âm tiết.

+ Cách đảo ngược vần, âm tiết có 2 âm với cấu trúc âm chính + âm cuối thành âm tiết có 2 âm với cấu trúc âm đầu + âm chính là chuyển vị trí của phụ âm lên đứng trước và nguyên âm đứng sau.

+ Cách đánh phát âm đúng vần, âm tiết: âm đầu + âm chính →âm tiết.

- GV làm mẫu cách ghép và phát âm đúng vần, âm tiết có 2 âm với cấu trúc âm chính + âm cuối và cách đảo ngược vần, âm tiết đó thành âm tiết có cấu trúc âm đầu + âm chính để giúp HS củng cố biểu tượng về cách ghép âm, phát âm và cách đảo ngược vần, âm tiết đó.

Bước 3:

- Hướng dẫn HS cách ghép âm tiết có 2 âm với cấu trúc âm chính + âm cuối và phát âm đúng vần, âm tiết đó.

- Hướng dẫn HS cách ghép đảo ngược âm tạo thành âm tiết có 2 âm với cấu trúc âm đầu + âm chính và phát âm đúng vần, âm tiết đó.

- Hướng dẫn cách đọc các vần, âm tiết theo thứ tự: Đọc to -> Đọc nhỏ -> Đọc mấp máy môi -> Đọc thầm.

Tiết 4,5: Ôn luyện – củng cố

1) Thực hành luyện phát âm các chữ ghi âm của các nguyên âm

Bước 1:

- Hướng dẫn HS luyện tập cách dùng que tính chỉ vào các chữ cái là nguyên âm và ghép được với từng phụ âm thành vần, âm tiết có 2 âm với cấu trúc âm chính + âm cuối và thực hiện đảo ngược vần, âm tiết đó thành âm tiết 2 âm có cấu trúc âm đầu + âm chính.

- Hướng dẫn HS phát âm được âm đúng vần, âm tiết trên (đọc theo 4 mức độ).

Bước 2: GV dùng thước kẻ chỉ vào các chữ cái, yêu cầu HS ghép, phát âm ra được vần, âm tiết tương ứng với chữ cái đó (đọc theo 4 mức độ). Sau đó, yêu cầu HS thực hiện đảo ngược các âm trong vần, âm tiết đó thành âm tiết mới và phát âm đúng được nó (đọc theo 4 mức độ).

Bước 3: GV đọc nguyên âm và phụ âm bất kì, yêu cầu HS tìm các chữ cái đó ghép, phát âm ra được vần, âm tiết tương ứng (đọc theo 4 mức độ). Sau đó, yêu cầu HS thực hiện đảo ngược các âm trong vần, âm tiết đó thành âm tiết mới và phát âm đúng được nó (đọc theo 4 mức độ).

Lưu ý: GV chủ động kết hợp giữa đọc tập thể và cá nhân để có thể theo dõi, uốn nắn việc đọc của từng HS.

2) Thực hành luyện tập – củng cố:

Bước 1: GV phát tài liệu học tập cho HS.

Bước 2: GV giới thiệu và làm mẫu cách làm để HS theo dõi.

Bước 3: Gọi một vài HS lên làm mẫu theo sự hướng dẫn của GV.

Bước 4: Hướng dẫn cả lớp làm từng bài trong tài liệu học tập của của HS.